

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Báo cáo tổng hợp
Đề tài cấp Bộ 2006

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH
CÔNG ĐẾN VIỆC KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ VÀO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Thực hiện đề tài

Chủ nhiệm đề tài: Ths.Nguyễn Việt Hoà

Các cộng tác viên: TSKH.Nguyễn Thành Bang

PGS.TS.Nguyễn Danh Sơn

Ths. Nguyễn Quang Thắng

Ths.Chu Thu Hà

Ks.Phan Thị Hiền

CN.Đặng Thu Trang

7095
13/02/2009

Hà nội, tháng 3-2007

Mục lục

a. Danh sách các từ viết tắt	
b. Lời nói đầu	1
c. Dẫn nhập (lý do lựa chọn, mục tiêu nghiên cứu, giới hạn vấn đề, phương pháp và thủ tục điều tra, tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, nội dung nghiên cứu)	2
Nội dung nghiên cứu	
Chương I. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn về việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN	
I. Vai trò của cơ chế, chính sách công trong việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN	7
II. Quan điểm về vai trò của doanh nghiệp trong việc đầu tư vào KH&CN	12
III. Kinh nghiệm của Mỹ, Đức, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan trong việc xây dựng cơ chế, chính sách công khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN	18
Kết luận	29
Chương II. Phân tích tác động của các văn bản qui phạm pháp luật về KH&CN đến thái độ và hành vi của DN của ngành CN và NN trong việc đầu tư vào KH&CN	
I. Tổng quan các văn bản qui phạm pháp luật về KH&CN đã ban hành giai đoạn 1999-2005 (phân tích trường hợp Nghị Định 119/1999/NĐ-CP, Nghị định số 90 năm 2001, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Số 53/2004/QĐ-TTg, Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg)	30
II. Tình hình chung về doanh nghiệp ngành công nghiệp và nông nghiệp Việt Nam	31
III. Nhu cầu đầu tư và mức chi tiêu vào KH&CN (NC&PT, đào tạo và dịch vụ) và hoạt động đổi mới	48
IV. Hiệu quả của các văn bản qui phạm pháp luật về KH&CN đến việc đầu tư vào KH&CN của doanh nghiệp	
V. Mặt tích cực và hạn chế của cơ chế, chính sách công trong việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN	53
Kết luận	60
Chương III. So sánh mô hình đầu tư vào KH&CN dựa vào cơ chế chính sách và không dựa vào cơ chế chính sách của các DN ngành công nghiệp và nông nghiệp	
I. Kinh nghiệm thành công của DN từ việc áp dụng cơ chế, chính sách của Nhà nước trong đầu tư vào KH&CN (nghiên cứu trường hợp)	65
II. Một số điển hình khác không phụ thuộc vào cơ chế, chính sách của Nhà nước hiện nay nhưng vẫn đầu tư vào KH&CN (nghiên cứu trường hợp)	66
III. Nhận dạng các tác nhân chính tác động trực tiếp đến hành vi đầu tư vào KH&CN của DN	
Kết luận	67
Chương IV. Phân tích xu hướng đầu tư vào KH&CN của các DN ngành công nghiệp và nông nghiệp	
I. Môi trường hoạt động của DN trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi của Việt nam	69
II. Tác động từ yếu tố nội bộ trong DN đến đầu tư vào KH&CN	76
III. Lĩnh vực KH&CN DN ngành công nghiệp và nông nghiệp sẽ đầu tư	
IV. Mục đích chi tiêu vào NC&PT, đào tạo, dịch vụ KH&CN và hoạt động đổi mới trong thời gian tới	77
Kết luận	77
Chương V: Đề xuất cơ chế, chính sách mới khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động đổi mới và tái đầu tư vào KH&CN	
I. Cơ sở của việc đề xuất cơ chế, chính sách công	83
II. Giải pháp chính sách tháo gỡ vướng mắc đối với các DN đầu tư vào KH&CN	84
III. Thiết kế khung cơ chế, chính sách mới nhằm khuyến khích các DN đẩy mạnh hoạt động đổi mới và tái đầu tư vào KH&CN	88
Kết luận	90
Tài liệu tham khảo	91
Phụ lục	94
	96
	97
	98
	99

DANH NHỮNG TỪ VIẾT TẮT ĐƯỢC SỬ DỤNG

KH&CN	Khoa học và công nghệ
NCKH&ĐMCN	Nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ
CRADA	Thỏa thuận hợp tác NC&PT (Co-operative Research and Development Agreement ‘CRADA’)
KT-XH	Kinh tế-Xã hội
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
SHTT	Sơ hữu trí tuệ (TRIPS)
SHCN	Sở hữu công nghiệp
CNH	Công nghiệp hoá
HDH	Hiện đại hoá
DN	Doanh nghiệp
NC&PT	Nghiên cứu và phát triển
SMEs	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
EU	Cộng đồng Châu Âu
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNCN	Doanh nghiệp công nghiệp
DN-NN	Doanh nghiệp nông nghiệp
SP&QTCN	Sản phẩm và qui trình công nghệ
NCKH&PTCN	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
NCUD	Nghiên cứu ứng dụng
UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp thế giới
CCCS	Cơ chế chính sách
NL	Năng lực
NLCN	Năng lực công nghệ
NLCT	Năng lực cạnh tranh

Lời nói đầu

Đề tài “Nghiên cứu tác động của cơ chế, chính sách công đến việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN” với mục tiêu chung “Cung cấp luận cứ khoa học về vai trò của chính sách công trong việc tác động đến hành vi đầu tư vào KH&CN của DN, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp chính sách khuyến khích DN đẩy mạnh hoạt động đổi mới và tái đầu tư vào KH&CN”.

Với tính chất của một đề tài cấp Bộ, trong lĩnh vực chuyên môn của Ban, đề tài tập trung nghiên cứu một số vấn đề cơ bản sau:

- Phân tích tác động của cơ chế chính sách công hiện hành đến hoạt động đầu tư KH&CN (NC&PT, đào tạo và dịch vụ) hoạt động đổi mới của DN trên hai mặt tích cực và hạn chế
- So sánh các DN áp dụng các cơ chế, chính sách công với các DN không áp dụng trong đầu tư KH&CN (NC&PT, đào tạo và dịch vụ), hoạt động đổi mới
- Đề xuất các giải pháp chính sách nhằm khuyến khích DN đẩy mạnh hoạt động đổi mới và tái đầu tư vào KH&CN

Đề tài bắt đầu từ tháng 07 năm 2006, kết thúc vào tháng 12 năm 2006. Trong thời gian này đề tài luôn nhận được sự động viên, giúp đỡ từ Lãnh đạo Bộ và Viện, Lãnh đạo Ban, các bạn đồng nghiệp, tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn.

Trong quá trình nghiên cứu, đề tài không thể tránh được những sai sót, rất mong các nhà quản lý và các bạn đồng nghiệp đóng góp ý kiến và chia sẻ các vấn đề nghiên cứu cùng tập thể tác giả.

Dẫn nhập

1. Lý do lựa chọn

Trước hết, Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế về KH&CN, kinh tế và gia nhập WTO, cạnh tranh là một trong những điểm chính của quá trình này. Để có được khả năng cạnh tranh và đủ sức để hội nhập Việt Nam phải có một chiến lược sử dụng tri thức, đổi mới cơ chế chính sách, để phát triển KT-XH dựa trên nền tảng tri thức, Nghị quyết Đại hội IX đã đề ra và Nghị quyết Đại hội X của Đảng khẳng định “Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức”.

Thứ hai, để thực hiện được mục tiêu phát triển KT-XH của 10 năm tới Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã định hướng phát triển KH&CN trong 5 năm 2001-2005 là: Cần tạo bước phát triển mới, có hiệu quả trong các lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng các thành quả KH&CN vào sản xuất, kinh doanh, nâng cao tỷ trọng đóng góp của KH&CN vào tăng trưởng trong từng ngành, từng sản phẩm, từng lĩnh vực và từng vùng kinh tế; việc đổi mới công nghệ sẽ hướng vào chuyển giao công nghệ, tiếp thu, làm chủ những công nghệ mới; đặc biệt lựa chọn những công nghệ cơ bản, có vai trò quyết định, tạo ra bước nhảy vọt về chất lượng và hiệu quả phát triển của nền kinh tế. Tập trung xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN của đất nước, tăng năng lực tiếp thu, làm chủ, thích nghi, cải tiến các công nghệ hiện đại nhập từ nước ngoài trong một số lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, kết cấu hạ tầng, rút ngắn thời gian chuyển giao công nghệ, sớm đưa vào ứng dụng trong sản xuất. Xây dựng các khu công nghệ cao ở Hoà Lạc và ở TP.Hồ Chí Minh. Trang bị một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đạt trình độ khu vực và thế giới; đưa nhiều cán bộ KH&CN đi đào tạo tại các nước có KH&CN tiên tiến.

Thứ ba, chính sách xã hội hoá hoạt động đầu tư phát triển KH&CN, nhằm gắn kết quả NC&PT vào hoạt động SXKD, chia sẻ gánh nặng tài chính đối với Chính phủ trong hoạt động đầu tư vào KH&CN. Vì vậy nhiệm vụ quan trọng của đề tài là đưa ra được luận cứ khoa học xây dựng cơ chế chính sách mới khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN có hiệu quả.

Những vấn đề mới đặt ra nghiên cứu: Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào cơ chế chính sách đầu vào cho KH&CN, trong nghiên cứu này tiếp cận ‘tập hợp’ nhiều tác nhân của chính sách công đến việc điều chỉnh khung chính sách tác động trong việc khuyến khích/thay đổi hành vi đầu tư vào KH&CN của DN. Vấn đề đặt ra là khả năng tập hợp và điều chỉnh khung chính sách dựa trên những điều kiện và cơ sở nào để tác động mạnh đến DN không chỉ có đầu tư mà còn tái đầu tư vào KH&CN.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung: Cung cấp luận cứ khoa học về vai trò của chính sách công trong việc tác động đến hành vi đầu tư vào KH&CN của DN, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp chính sách khuyến khích DN đẩy mạnh hoạt động đổi mới và tái đầu tư vào KH&CN

Mục tiêu cụ thể

-Phân tích tác động của cơ chế chính sách công hiện hành đến hoạt động đầu tư KH&CN (NC&PT, đào tạo và dịch vụ), hoạt động đổi mới của DN trên hai mặt tích cực và hạn chế

-So sánh các DN áp dụng các cơ chế, chính sách công với các DN không áp dụng trong đầu tư KH&CN (NC&PT, đào tạo và dịch vụ), hoạt động đổi mới

-Đề xuất các giải pháp chính sách nhằm khuyến khích DN đẩy mạnh hoạt động đổi mới và tái đầu tư vào KH&CN

3. Giới hạn vấn đề nghiên cứu

Thế chế và chính sách công: Luật KH&CN, Luật DN và các văn bản qui phạm pháp luật (quyết định, nghị định, thông tư hướng dẫn) do Chính phủ ban hành và ký quyết định liên quan trực tiếp đến việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN. Giai đoạn nghiên cứu từ năm 1999-2005. Phạm vi điều tra tác động của chính sách công đến hành vi của DN đầu tư vào KH&CN.

Phân tích chính sách KH&CN công tác động đến DN: Phương thức tác động, cơ chế tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN; Cơ chế quản lý và hoạt động của các tổ chức KH&CN; Cơ chế, chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN; Cơ chế quản lý nhân lực KH&CN; Chính sách phát triển thị trường công nghệ; Cơ chế hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN

Khu vực DN gồm: DNNN và DN ngoài quốc doanh, các DN có hoạt động sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ cho thị trường bao gồm DN tư nhân, nhà nước, phi lợi nhuận, thuộc hai ngành CN&NN (cả qui mô lớn, vừa và nhỏ, với các hình thức như công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp danh khác...), được thành lập trên cơ sở Luật DN và thực tế hiện nay, trong nghiên cứu này không nghiên cứu DN có 100% vốn nước ngoài.

4. Phương pháp nghiên cứu và thủ tục điều tra: Căn cứ vào hợp đồng thực hiện đề tài nghiên cứu thuộc phạm vi khoa học xã hội và khoa học quản lý cấp Bộ được ký ngày 22 tháng 6 năm 2006. Đề tài đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu đề ra trong Hợp đồng nghiên cứu.

Đề tài đã kết hợp phương pháp định tính, định lượng. Kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khác, tham khảo từ các công trình sau: “Hướng dẫn thực hiện nghiên cứu định tính-Doing Qualitative Research-A practical Handbook” của David Silverman năm 2001; Tài liệu hướng dẫn Frascati 2002 và Oslo 2004 của OECD; Hệ thống đổi mới công nghệ (Charles Edquist, 1997); Tiêu chuẩn của chính sách quốc gia-đầu tư NC&PT của công và tư (Báo cáo tài chính của EU, 2002); SMEs và DN (OECD, 2005); Chính sách công và DN (Joshua C.Hall và Russell S.Sobel, 2006). Ngoài ra trong nghiên cứu này sử dụng tài liệu về Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật về KH&CN, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước. Đặc biệt là thực tiễn hiện nay của các DN trong hai ngành CN&NN để phân tích tác động của chính sách công đến việc DN đầu tư vào KH&CN.

4.1. Các phương pháp nghiên cứu định tính và các yếu tố định tính: Đặc điểm của nghiên cứu định tính linh hoạt, mang tính chủ thể, chung chung, qua nghiên cứu trường hợp, suy đoán vấn đề dựa vào các yếu tố sau: Phân tích các quan điểm về vai trò của chính sách công, vai trò của DN và kinh nghiệm quốc tế; Quan sát các sự kiện, thời điểm và mức độ DN quan tâm và không quan tâm đến cơ chế, chính sách công. Thái độ và hành vi của DN trong sự phát triển của DN, của quốc gia và hội nhập kinh tế quốc tế; So sánh mô hình đầu tư vào KH&CN dựa vào cơ chế chính sách và không dựa vào cơ chế chính sách của các DN ngành CN&NN; Phân tích xu hướng đầu tư vào KH&CN của các DN ngành CN&NN; Đề xuất cơ chế, chính sách mới khuyến khích DN đẩy mạnh hoạt động đổi mới và tái đầu tư vào KH&CN

Xây dựng giả thuyết: Cơ chế, chính sách công có vai trò rất quan trọng trong việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN; Đã có cơ chế, chính sách công khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN nhưng rất ít DN quan tâm, được hưởng lợi. Nguyên nhân có thể do cách thức xây dựng chính sách, mục đích chính sách không rõ ràng; Các DN trong hai ngành CN&NN sẽ đầu tư và tái đầu tư vào KH&CN trong thời gian tới nếu có sự hỗ trợ thật sự từ cơ chế, chính sách; Các DN chưa có sự hỗ trợ của chính sách công sẽ không hoặc ít đầu tư và tái đầu tư vào NC&PT, đào tạo KH&KT, chủ yếu sẽ sử dụng các dịch vụ KH&CN sẵn có trên thị trường.

4.2. Các phương pháp nghiên cứu định lượng và số liệu định lượng

<i>Phương pháp</i>	<i>Điểm đặc trưng</i>	<i>Các yếu tố cần có</i>
Điều tra xã hội học	Lấy mẫu ngẫu nhiên Đo lường các biến số	<u>Đại diện:</u> các DN thuộc hai ngành CN&NN và hoạt động theo Luật DN bao gồm Cty TNHH, Cty cổ phần, Cty hợp

		danh và DNTN, DNNN, Cty cổ phần
Nghiên cứu thử nghiệm	Thử nghiệm phiếu hỏi ở 10 DN trước khi gửi phiếu chính thức	Kiểm tra giả thuyết và nội dung trên phiếu hỏi, mức độ nhận biết và sự hiểu biết những vấn đề từ Phiếu điều tra của DN. Trên cơ sở đó, điều chỉnh và phổ biến rộng rãi.
Thống kê	Phân tích các dữ liệu đã có và sau cuộc điều tra	<u>Qui mô của dữ liệu:</u> Theo qui định trong điều tra, qui mô tối thiểu được chấp nhận theo loại hình NC mô tả cần có 10% tổng số phiếu Tổng số DN hiện có và riêng từng ngành (CN-NN) Số phiếu gửi đi là 665: (DNNN160+DNCN505) Số phiếu thu về 129 phiếu, đạt >19 % số phiếu Xử lý, phân tích số liệu trên SPSS
Quan sát	Ghi chép các quan sát dựa trên kế hoạch làm việc tại một số DN	Tin cậy của việc quan sát: Nhật ký, phỏng vấn, mô tả, các văn bản, băng hình và nhiều phương pháp khác
Phân tích nội dung	Phân loại trước các nội dung của các sản phẩm trung gian	Tin cậy của việc đo lường: Trong tổng số phiếu gửi đi là 665, số phiếu nhận được là 129 phiếu, số còn lại là 539 phiếu. Để đảm bảo tính khoa học, đề tài đã liên hệ hỏi thêm ý kiến và sử dụng các nguồn tài liệu khác (trình bày ở dưới) để phân tích.

4.3. Phương pháp tiếp cận đối tượng, điều tra, thiết kế phiếu hỏi

-Phương pháp tiếp cận đối tượng: Phương pháp chính được sử dụng để tiếp cận và thu thập đối tượng theo khuyến nghị của OECD nên sử dụng cả phương pháp chủ thể (subjective) và khách thể (objective). Hai cách tiếp cận này chú trọng các DN thuộc đối tượng hưởng lợi từ cơ chế, chính sách. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết cơ chế, chính sách công không có sự phân biệt, giới hạn các thành phần DN, nhưng trên thực tế cần phải có sự kiểm định.

-Phương pháp chọn mẫu: chọn lựa DN ở hai khu vực DNNN và DN ngoài quốc doanh theo đặc điểm ngành nghề, hoạt động sản xuất-kinh doanh, cách chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống và theo đối tượng nghiên cứu. Theo Tổng cục thống kê, tổng số DN ngành nông nghiệp đang hoạt động đến 31/12/2005 là 2.429 DN đề tài đã chọn 160 DN. Công nghiệp chiếm 25.564 DN, đề tài đã chọn 505 DN để gửi phiếu hỏi. Tổng số phiếu gửi đi là 665 phiếu.

-Đối tượng và phạm vi điều tra: các DN có hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra hàng hóa bán trên thị trường ở hai ngành CN&NN, có hoạt động NC&PT, đổi mới và sử dụng dịch KH&CN một cách thường xuyên và không thường xuyên trong cả nước.

-Danh mục phân loại CN&NN dựa vào danh mục quản lý của hai Bộ (Bộ CN&NN) là DN có chính phủ cấp vốn và quản lý của Nhà nước, các DN đã đăng ký thành lập theo và hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật DN.

-DN trong lĩnh vực nông nghiệp: Hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng thủy lợi&nông nghiệp-tư vấn; Xây dựng thủy lợi&nông nghiệp; Dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp; Gỗ&các sản phẩm gỗ; Lâm sản-sản xuất&kinh doanh; Lâm nghiệp&dịch vụ hỗ trợ; Hải sản-chế biến&kinh doanh; Chè-SXKD; Đường-SXKD; Muối-khai thác; Thịt-chế biến&kinh doanh; Mật ong-chế biến&kinh doanh; Rau quả-chế biến&kinh doanh; Máy và thiết bị công nghiệp thực phẩm; Lương thực-chế biến&kinh doanh; Thức ăn gia súc-chế biến và kinh doanh; bánh kẹo-SXKD; Cà phê-chế biến&kinh doanh; Điều, lạc&nông sản khác-chế biến&kd; Đồ uống-SXKD; thuốc thú y-sản xuất&kinh doanh; Cao su&sản phẩm cao su-SXKD; Tơ tằm&lụa tơ tằm-SXKD; Chăn nuôi; Phân bón&thuốc bảo vệ thực vật-SXKD, trồng trọt; Máy và thiết bị nông nghiệp.

-DN trong lĩnh vực công nghiệp sản xuất: thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; vải, da lông thú và da; gỗ, giấy in ấn và xuất bản; than cốc, xăng, nhiên liệu hạt nhân, hóa chất và sản phẩm

cao su, chất dẻo; các sản phẩm khoáng chất phi kim loại; các kim loại cơ bản; các sản phẩm kim loại được chế tạo, máy móc và thiết bị, dụng cụ và vận tải; Ô tô, Xe máy; Điện lực; Điện tử, Tin học, Viễn thông, Tự động hóa; Bia-Rượu-Nước giải khát; Công nghiệp tiêu dùng; Cơ khí, Máy móc, Thiết bị; Dệt may; Dầu khí; Giấy; Hóa chất; Khoáng sản; Thép; Than; Thuốc lá; Tiểu thủ công nghiệp; Xây dựng.

-Đơn vị thống kê và báo cáo: Nguồn dữ liệu về tình hình chung của DN được lấy từ Tổng Cục Thống kê Việt Nam, Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp. Lập phiếu hỏi, xử lý số liệu điều tra, thống kê, phân tích do tập thể đề tài thực hiện.

4.4. Phương pháp điều tra và thiết kế phiếu hỏi: thu thập thông tin, khảo sát và đánh giá nhanh; Quét các tư liệu có liên quan và phân tích tư liệu dựa trên các nguồn từ Internet và Thư viện; Kiểm tra thông tin; Gửi thư và phiếu hỏi điều tra qua đường bưu điện, E-mail và phỏng vấn cá nhân, khảo sát một số DN. Phiếu hỏi được thiết kế và thử nghiệm vào tháng 8 năm 2006 trước khi sử dụng rộng rãi vào tháng 9-10 năm 2006.

-Phương pháp ước tính được sử dụng để hỗ trợ cho công việc điều tra, theo khuyến nghị của OECD, việc trả lời các phiếu điều tra thường không được đầy đủ dù phương pháp điều tra được dùng là gì. Trong trường hợp của nghiên cứu này, có hai tình huống xảy ra đã được kiểm tra lại (1) nhiều DN không quan tâm đến cơ chế, chính sách công, mặc dù trước đây họ đã được hoặc chưa được hưởng lợi từ cơ chế, chính sách công để đầu tư vào KH&CN, hiện nay họ được nhiều nguồn khác hỗ trợ (2) có những DN có mong muốn được quan tâm nhưng cho đến thời điểm điều tra họ chưa được hưởng lợi bất cứ cơ chế, chính sách công nào, đồng thời bản thân không rõ thời gian tới họ sẽ đầu tư hay không đầu tư vào KH&CN. Khắc phục nhược điểm này, đề tài sử dụng nhiều nguồn thông tin từ các cuộc điều tra trước đây của các đề tài đã nghiên cứu, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp và Tổng Cục Thống Kê.

-Thiết kế phiếu điều tra: Nguyên tắc dựa vào mục tiêu, nội dung nghiên cứu để thu thập thông tin từ thực tế. Các câu hỏi ở hai dạng đóng và mở.

5. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài: Việc nghiên cứu chính sách công được đặt ra trong nhiều thập niên qua với tính chất chung “Có thể là sự mô tả, phân tích, hoặc đề cập đến một quá trình nhân quả và có sự giải thích; điều đó có thể là một đánh giá mới hoặc một chương trình hiện tại, mô tả thực tiễn tốt, đo lường sự thay đổi xã hội, đặt kế hoạch phát triển dựa trên việc sử dụng mô hình rộng lớn, hoặc nghiên cứu thực nghiệm rộng lớn trong việc đề ra các hoạt động cho các năm hoặc thập kỷ. Về cơ bản, nghiên cứu chính sách công sẽ trọng tâm đưa ra vấn đề hoặc điều chỉnh lớn các nhân tố xã hội đến một khu vực lớn hơn là nghiên cứu lý thuyết” (Gordon Marshall, 1998). Nghiên cứu chính sách có nhiều hướng nghiên cứu và cách tiếp cận khác nhau:

Thứ nhất, khẳng định vị trí và vai trò của chính sách công, những người ban hành, thực thi chính sách đối với xã hội những năm 70-80 nhiều tác giả như Thomas Dye, Charles L.Cochran và Eloise F.Malone, William Jenkins, B.Guy Petersđi sâu nghiên cứu.

Thứ hai, đánh giá hiệu quả tác động của chính sách công đến doanh nghiệp đầu tư vào KH&CN, được các tổ chức như OECD, EC và các chuyên gia kinh tế như Henri Capron, Michele Cincera và Jaime Rojo nghiên cứu thường xuyên trong những năm gần đây.

Thứ ba, chính sách công với vai trò là nhân tố “ngoại sinh” tác động rất lớn đến doanh nghiệp, có chuyên gia kinh tế đổi mới Robert Boyer nghiên cứu. Bên cạnh đấy, nghiên cứu phương thức tác động của chính sách công đến doanh nghiệp có Russell S.Soble, đặc biệt nhấn mạnh đến phương thức tham gia của chính sách Chính phủ đến doanh nghiệp.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế về kinh tế và KH&CN, vấn đề cạnh tranh kinh tế, phát triển xã hội mở ra nhiều cơ hội và thời cơ cũng như thách thức cho nhiều quốc gia, nhiều DN. Khu vực công và tư ngày càng được quan tâm mạnh mẽ trong hoạt động đầu tư vào KH&CN “Vai trò bổ sung sự tham gia của công và tư trong việc cố gắng áp dụng các điều kiện rất khác nhau đó là chi phối các ưu tiên đầu tư phát triển. Vai trò và quan điểm của chính phủ (quốc gia và vùng) có nhiều sự thay đổi trong nhiều thập niên qua từ đầu tư trực tiếp trong KH&CN đến sự cải tiến nội dung tác động hơn là đầu tư ưu tiên vào một vùng” (EC, 2002).

Phát triển dựa trên tri thức đã là một tất yếu “Các công ty với nhiều tri thức hơn sẽ vượt lên một cách có hệ thống các công ty với ít tri thức hơn...khung chính sách cần phải đặt trọng tâm chính vào năng lực đổi mới, tạo ra tri thức và sử dụng tri thức của các nền kinh tế” (OECD, 2004). Đổi mới trong nghiên cứu chính sách công và đổi mới các lý thuyết về đổi mới trong những thập niên qua đã và đang được tiến hành ở các nước phát triển đó là “Đổi mới chính sách đổi mới” (Robert Boyer, 2000).

Ở Việt Nam, vấn đề nghiên cứu đổi mới chủ yếu dựa vào các lý thuyết đổi mới của các nước phát triển, đặc biệt là lý thuyết về Hệ thống đổi mới quốc gia được vận dụng trong nhiều thập niên qua trong hoạt động đổi mới quản lý KH&CN. Lý thuyết về đổi mới cơ chế, chính sách công trong việc đổi mới công tác lập kế hoạch, xây dựng chiến lược, cơ chế chính sách cho KH&CN chưa được nghiên cứu bài bản và có tính chất đổi mới từ chính lý thuyết đổi mới để phù hợp với thực tiễn.

6. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý thuyết và thực tiễn về việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN
- Phân tích tác động của các văn bản qui phạm pháp luật về KH&CN đến thái độ và hành vi của DN của ngành CN&NN trong việc đầu tư vào KH&CN
- So sánh mô hình đầu tư vào KH&CN dựa vào cơ chế chính sách và không dựa vào cơ chế chính sách của các DN ngành CN&NN
- Phân tích xu hướng đầu tư vào KH&CN của các DN ngành CN&NN
- Đề xuất cơ chế, chính sách mới khuyến khích DN đẩy mạnh hoạt động đổi mới và tái đầu tư vào KH&CN

Chương 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN VỀ VIỆC KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO KH&CN

Về phương diện lịch sử, lý thuyết chính sách công được hình thành và phát triển cùng với nhiều lý thuyết xã hội khác trong thế kỷ 20 (McCool, Daniel, 1994). Tuy nhiên, đối tượng của chính sách công và phương pháp nghiên cứu chính sách công còn nhiều tranh luận. Để phân biệt sự khác biệt với các nhóm chính sách khác, phương pháp thông thường đó là so sánh với chính sách tư, trong cách phân loại tổ chức của OECD thì khu vực chính phủ (công) là tất cả các cơ quan và văn phòng có chức năng cung cấp những dịch vụ thông thường mà các nơi khác không thể thực hiện được nếu xét ở khía cạnh kinh tế, cũng như công tác quản lý Nhà nước về chính sách KT-XH của cộng đồng và các tổ chức phi lợi nhuận được sự quản lý nhà nước và cấp kinh phí chủ yếu bởi chính phủ, nhưng không do khu vực giáo dục quản lý. Khu vực tư, lực lượng nòng cốt là các DN tư nhân, ngoài ra khu vực này còn có DN công, các tổ chức phi lợi nhuận, có hoạt động chủ yếu là sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ cho thị trường để bán cho công chúng với một giá có tầm quan trọng về kinh tế. Kinh nghiệm của các nước Mỹ, Đức, Trung Quốc, Đài Loan và Thái Lan, cho thấy khu vực công luôn tác động để DN đầu tư vào KH&CN.

I. Vai trò của cơ chế, chính sách công khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN

Chính phủ luôn can thiệp vào các hoạt động xã hội dựa trên hệ thống pháp luật, thông qua các cơ chế, chính sách cụ thể để thay đổi hoặc điều chỉnh các tổ chức trong xã hội. Trong lĩnh vực KH&CN, vai trò của Nhà nước được thể hiện ở nhiều cách thức khác nhau, có thể trực tiếp, gián tiếp, có thể đan xen trong các tổ chức hoạt động KH&CN, dù ở giai đoạn lịch sử nào, cách thức nào Nhà nước luôn đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động đầu tư vào KH&CN.

1. Khái niệm về chính sách công

Một cách chung nhất: là những chính sách do khu vực Chính phủ ban hành dựa trên một hệ thống pháp luật dưới dạng các văn bản qui phạm pháp luật như các quyết định, nghị định, thông tư... tác động lên một đối tượng hoặc nhiều đối tượng nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể đã được đề ra. Xét từ khía cạnh quyền hạn và trách nhiệm, chính sách công được hiểu là “Bất cứ thứ gì mà Chính phủ lựa chọn để làm hoặc không” (Thomas Dye). “Chính sách công là tất cả các quyết định của Nhà nước, Chính phủ cho việc thực hiện đầy đủ các chương trình để đạt được các mục tiêu xã hội” (Charles L.Cochran và Eloise F.Malone).

-Chính sách công là sự tương tác giữa những người ra quyết định và những người thực hiện, xét trong quan hệ tương quan, chính sách công “Đặt ra sự tương quan với những người thi hành/thực hiện quyết định từ Chính phủ hoặc một nhóm có nhiệm vụ liên quan đến việc lựa chọn các mục đích và biện pháp để đạt được trong phạm vi mà quyết định đã được ban hành, về nguyên tắc, trong phạm vi quyền hạn của những người ra quyết định” (William Jenkins, Policy Analysis: A Political and Organizational Perspective 1978).

-Là tổng thể những chính sách của Chính phủ tác động lên hoạt động của người dân, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân “Chính sách công là tổng các hoạt động của Chính phủ, liên quan trực tiếp đến hoạt động hoặc thông qua các tác nhân (người hoạt động cho DN, hoặc đại lý, hoặc tổ chức xã hội...), ở chừng mực nào đó có ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân” (B.Guy Peters). Điều đó cho thấy, chính sách công có phạm vi và đối tượng tác động lớn.

Trong phạm vi hẹp, chính sách KH&CN công: Là phương thức ảnh hưởng/tương tác cùng với nghiên cứu và tác động dựa trên sự đầu tư. “Phạm vi ảnh hưởng của chính sách công là

sự cân bằng giữa việc hỗ trợ cho NCCB và ứng dụng và kiểm tra hiệu quả của việc phổ biến trực tiếp và gián tiếp sự giúp đỡ của Nhà nước đến các ngành đặc biệt, cũng như hiệu quả của việc địa phương hóa và các chính sách NC&PT khác”(EC, tr.5, 2002). Khu vực công đầu tư trong NC&PT được xem là một trách nhiệm trong một mô hình xã hội hiện đại, trong sự đóng góp cho sự tiến bộ tri thức thông qua NCCB, giúp đỡ sự sáng tạo và cạnh tranh xã hội một cách có hiệu quả.

2. Nội dung về vai trò của chính sách công khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN

2.1. Hoạt động KH&CN và cơ chế, chính sách khuyến khích chung

Hoạt động KH&CN đã được OECD phân làm ba hoạt động chính là: NC&PT, công tác giáo dục và đào tạo KH&KT và dịch vụ KH&CN, phần lớn hoạt động NC&PT và phát triển công nghệ (PTCN) là nhân tố chính được đưa vào trong tất cả các cơ chế, chính sách khuyến khích, vì đó là hoạt động cơ bản nhất, đóng góp quan trọng nhất đối với sự tăng trưởng kinh tế. “NC&PT là hoạt động sáng tạo được thực hiện một cách hệ thống để tăng cường vốn tri thức, bao gồm tri thức về con người, văn hoá, xã hội và sử dụng vốn tri thức này để tìm ra các ứng dụng mới” (OECD, 2005).

Khung chính sách KH&CN: về cơ bản có những đặc điểm chung (nêu trong phần giới hạn vấn đề nghiên cứu), tuy nhiên khi nghiên cứu đến sự tác động, trọng tâm thường được nghiên cứu ở cách thức tác động, theo cách truyền thống nặng về can thiệp trực tiếp, những vấn đề chính sách ngày nay (OECD, 2005) giảm bớt người điều hành và phức tạp về thủ tục hành chính bằng cách:

-Tìm kiếm tạo nên môi trường điều chỉnh kinh doanh-thân thiện: Cải thiện khung pháp luật, tài chính và khuôn khổ điều chỉnh, cắt bỏ những cái vướng mắc, linh hoạt điều chỉnh, trong thị trường lao động, áp dụng công nghệ truyền thông như Chính phủ điện tử và Internet.

-Thông qua áp dụng cách đánh giá tiền kiểm (Ex-ante) mục đích đánh giá chất lượng của việc điều chỉnh mới và đề xuất hình thành luật, bảo đảm không trở thành gánh nặng cho DN, đặc biệt SMEs. Việc sử dụng phân tích tác động của việc điều chỉnh (RIAs) như công cụ của tiền kiểm. Hậu kiểm (Ex-post) bao gồm điều chỉnh những đơn giản và thông tin hiện tại. Có sự tham dự của DN trong việc thỏa thuận, cải cách, điều chỉnh tốt hơn và khai thác những điều kiện thuận lợi từ cơ chế công nghệ thông tin.

-Khuyến khích văn hóa DN và sáng tạo công ty: GD&ĐT là công cụ Chính phủ ưa sử dụng cho việc thúc đẩy DN; các cuộc vận động, trao giải thưởng đặc biệt có thể có hiệu quả cho việc thúc đẩy DN; cần thúc đẩy DN hoạt động trong các chương trình của Chính phủ.

-Thúc đẩy các phương tiện đi đến tài chính: Vai trò của vốn mạo hiểm; Chính phủ phải đảm bảo hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả.

-Các chính sách cho đổi mới và công nghệ: thông qua hỗ trợ chi phí NC&PT cho SMEs; khuyến khích SMEs tham gia trong các mạng lưới đổi mới, hiệp hội nghiên cứu; các DN cần phải hiểu biết vấn đề hệ thống SHTT và sử dụng chúng một cách có hiệu quả.

-Tạo điều kiện thuận lợi để các DN dễ dàng tiếp cận thị trường thế giới; thúc đẩy chấp nhận cách thức kinh doanh điện tử; thúc đẩy phát triển kỹ năng và đào tạo quản lý; đánh giá chính sách và chương trình.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của chính công trong việc khuyến khích DN

2.2.1. Khai thác sự đa dạng: Sự đa dạng bắt nguồn từ nhiều đối tượng, sự kiện, các hoạt động khác như: hoạt động KH&CN, được tạo ra từ các tổ chức, mục tiêu KT-XH, sự đa dạng

của nhân tố sẵn có (factor endowments), từ các sản phẩm và phương pháp sản xuất, từ trong hành vi của con người, từ công nghệ, các NL có liên quan và quá trình học hỏi, từ cơ chế, chính sách... Ngoài ra sự đa dạng còn phát sinh từ trong quá trình học hỏi, hệ thống đổi mới của địa phương, quốc gia. Điều quan trọng của cơ chế, chính sách công là khai thác được sự đa dạng bằng phương pháp khác nhau để tạo ra giá trị mới. Lựa chọn sự đa dạng trước khi khai thác sự đa dạng, Charles Edquist đã cho rằng cần phải có những cách thức lựa chọn sau:

-*Lựa chọn thông qua cơ chế thị trường*: cơ chế thị trường sẽ tạo ra chức năng hướng dẫn việc chọn lọc các loại “tốt” và loại trừ những cái khác.

-*Lựa chọn những cái phổ cập*: hệ thống phổ cập tri thức luôn đòi hỏi phải thực hiện việc phổ cập những tri thức cơ bản nhất trong toàn bộ xã hội, cho người lao động phổ thông đến các chuyên gia, trên cơ sở các tiêu chuẩn hóa tri thức trong hệ thống luật pháp. Trong phương thức sản xuất phát triển gần đây, truyền bá, lưu giữ và tham gia soạn thảo luật liên quan đến tri thức là một chìa khóa cho sự phát triển tính đa dạng.

-*Lựa chọn thông qua việc phổ biến*: phổ biến tri thức mới một cách chọn lọc, nhằm giảm thiểu sự đa dạng của công nghệ đi vào các tiêu chuẩn, trên cơ sở bảo đảm duy trì tính đa dạng của công nghệ.

Sự đa dạng bắt nguồn từ sự khác nhau của công nghệ, chìa khóa của sự ổn định là ‘tập hợp các tác nhân’, các hành vi dẫn đầu đến nhiều hình thức ổn định với việc mang lại sự thay đổi lâu dài hơn sự thay đổi công nghệ. Vai trò của Chính phủ là biết khai thác để quản lý và vận dụng vào thực tiễn. “Điều đó đã thành công, ở châu Âu đã có lợi ích đặc biệt từ việc khai thác các giá trị kinh tế tiềm năng của sự đa dạng, tuy nhiên một cách rõ ràng hơn, các kết quả về hiệu quả của sự tác động tính đa dạng một cách tự nhiên mà chính sách cần phải có là ‘sự ổn định’ điều đó vô cùng khác với những qui tắc vẫn đang tồn tại” (Charles Edquist, 1997). Sự đa dạng có những đặc điểm sau:

1) Sự đa dạng của hành vi là nền tảng cho sự hiểu biết của DN. Sự thay đổi khác nhau về công nghệ liên quan đến nhiều sự thay đổi khả năng, quá trình học hỏi và với những người lãnh đạo, sự thay đổi về công nghệ được miêu tả như một tiến trình của sự phát triển;

2) Hiểu biết các cơ chế phát sinh ra sự đa dạng, một cách riêng biệt là sự phối hợp giữa sự đa dạng và học hỏi;

3) Không thể tách rời các lý thuyết ứng dụng từ việc lựa chọn sự đa dạng. Sự đa dạng không phải là một hàng hóa miễn phí.

Các mô hình độc lập, có thể biến đổi hoặc không của quá trình lựa chọn, các cơ chế cần dựa trên: Tác động của việc học tập giữa các địa điểm của hệ thống đổi mới; Khuyến khích sự thay đổi thông tin với tập hợp sự chia sẻ một hình ứng dụng công nghệ mới; Khả năng hệ thống hóa nhanh tri thức mới xuất hiện như phương thức truyền thông có thể thực hiện; Khả năng của sự đa dạng và những cái liên quan đến chính sách. Việc xây dựng chính sách có một vai trò đến việc làm gia tăng sự đa dạng trong nghiên cứu, sự đa dạng thông qua sự kết hợp các NL hoặc công nghệ, sự phát triển thí nghiệm (hướng dẫn sử dụng), từ việc bảo hộ vài cái “đặc biệt yếu”, từ lựa chọn cơ chế linh hoạt để giảm thiểu những cái đa dạng “vô ích”.

2.2.2. Tìm ra một cơ chế cạnh tranh tối ưu nhất cho DN: Theo Robert Boyer và Michel Didier, để có thể tác động đến DN, Nhà nước cần phải có ba cơ chế cạnh tranh tối ưu nhất: (1) Tìm kiếm một cơ cấu thị trường có thể đẩy nhanh tối đa tốc độ đổi mới (mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh thuần túy); tự do hóa; pháp luật về cạnh tranh (2) Cần phải tiến hành những hoạt động trên phạm vi quốc tế (WTO), bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế, bảo hộ nhãn hiệu

hàng hóa, dịch vụ (3) Hỗ trợ Nhà nước cho các hoạt động chuyển giao công nghệ, phát huy tiềm năng công nghệ, tiềm năng chất xám về kinh tế.

2.2.3. Tạo môi trường thuận lợi và an toàn cho DN:

Môi trường hoạt động: ít nhiều đều có những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt được những lợi thế cạnh tranh. Môi trường này sẽ là kim chỉ nam điều chỉnh quá trình đổi mới, tìm kiếm những lợi thế trong cạnh tranh, thể hiện qua 4 tham số (Robert Boyer, 2000):

-Cơ cấu cạnh tranh giữa các DN: là bối cảnh mà DN được thành lập, hoạt động và cạnh tranh với nhau. Có ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, sự năng động và hiệu năng kinh tế của DN, NL của DN trong việc không ngừng phát huy sáng kiến đổi mới.

-Hiệu quả của các yếu tố sản xuất: khả năng sử dụng nguồn lực về con người, về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, tiền vốn, kiến thức, kinh nghiệm, bí quyết-những yếu tố quan trọng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

-Nhu cầu của thị trường đối với một DN hoặc các DN trong một lĩnh vực hoạt động: Việc thị trường chấp nhận mua sản phẩm sẽ quyết định mức độ triển khai các hoạt động sản xuất thực tế. Nhu cầu thị trường là tham số cơ bản điều chỉnh mức độ triển khai các hoạt động sản xuất thực tế, điều chỉnh mức độ đổi mới cũng như những tiến bộ thực tế đạt được.

-Sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp gần gũi: Đây là tham số quan trọng cuối cùng quyết định lợi thế cạnh tranh của một ngành công nghiệp, có nghĩa là phải xét đến sự tồn tại của các ngành công nghiệp liên quan có tiềm lực và sức cạnh tranh. Sự năng động trong hoạt động đổi mới của một ngành công nghiệp phụ thuộc vào tính chất của môi trường công nghiệp nơi DN đó hoạt động.

Những yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của một DN chính là mức độ đầu tư, cải tiến, đổi mới. Ngoài bốn tham số trên, cần phải tính đến một tham số nữa đó là sự quan tâm của Nhà nước (thông qua chính sách đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản) và hình thức cạnh tranh (pháp luật, chính sách cạnh tranh, chính sách tài chính), điều chỉnh nhu cầu trên thị trường (ban hành qui phạm tiêu chuẩn, quy chuẩn), sức cạnh tranh của ngành công nghiệp khác (thông qua chính sách phát triển vùng) và thái độ của chính DN.

-Bổ sung tác nhân mới trong môi trường đổi mới: (1) Trong phạm vi hoạt động KH&CN (Lunval, Charles Edquist): Tăng cường phổ biến kiến thức, tăng cường học hỏi (2) Ngoài phạm vi KH&CN (Schumpeter và Robert Boyer) như mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau để giải thích cho sự thành công hay thất bại trong chiến lược đổi mới của DN. Nắm bắt thông tin và động thái của đối thủ cạnh tranh của DN trong các hoạt động công nghệ, cải tiến sản xuất rất quan trọng.

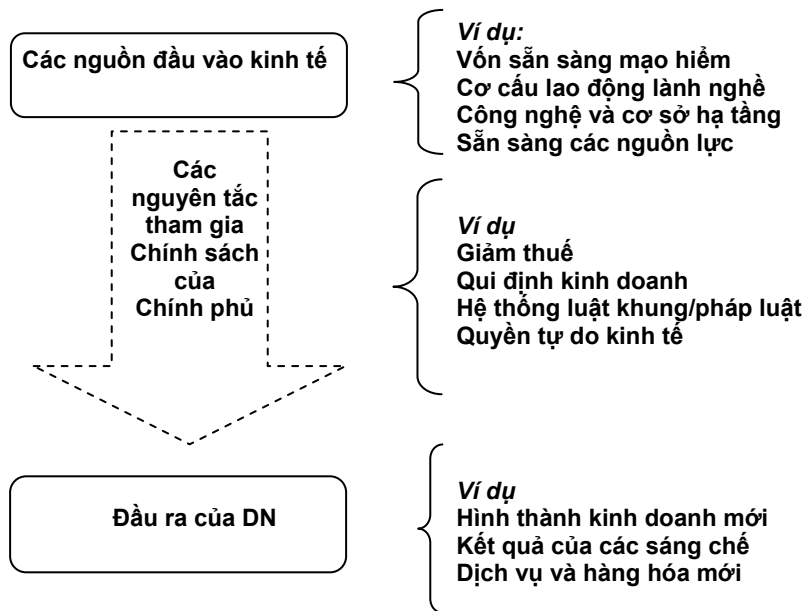
Do vậy, ngay cả khi chính sách của Nhà nước có xu hướng tập trung vào việc hỗ trợ hoạt động NC&PT thì những chỉ tiêu trong khuôn khổ chính sách này cũng chỉ là phần nổi của tảng băng chìm. Chính sự tổng hợp các nguồn thông tin và tri thức sẽ là điều kiện cho sự thành công của hoạt động đổi mới, hay nói rộng hơn là sự thành công trong việc nâng cao hiệu năng kinh tế. Chính sách nghiên cứu chỉ là một yếu tố trong chiến lược tổng thể. Tác nhân ngoại sinh như thông tin, phân tích thị trường, phân tích đối thủ cạnh tranh, tạo ra sản phẩm mới, tìm kiếm kỹ thuật mới hiệu quả hơn phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm hiện có, không chỉ đơn thuần là các hoạt động NC&PT như bộ khung hướng dẫn của Frascati của OECD đã nêu năm 2002.

Môi trường pháp lý: Về nguyên tắc, cơ chế, chính sách công về KH&CN được ban hành khi quốc gia đã có hệ thống pháp luật về KH&CN hoàn chỉnh hoặc phải có khung luật pháp. Hiện nay có một số luật chính sau liên quan đến cơ chế, chính sách công trong việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN: Luật KH&CN; Luật tài chính; Luật SHTT; Luật cạnh

tranh; Các nguyên tắc hướng dẫn việc quản lý các vấn đề SHTT; Mẫu cấp giấy phép hợp đồng; Thuế DN; Thuế cá nhân (thuế thu nhập từ việc khai thác đối tượng sở hữu trí tuệ).

Không phải quốc gia nào cũng có đầy đủ các hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động KH&CN, đổi mới công nghệ, tuy nhiên việc xây dựng hệ thống pháp luật là rất cần thiết nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho việc khuyến khích và phát huy sáng kiến đổi mới. Ngoài ra, cần khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN đúng hướng theo mục tiêu phát triển KT-XH của quốc gia, xu hướng phát triển KT-XH của thế giới để xác định việc đầu tư vào KH&CN, cũng như chỉ ra lợi ích và rủi ro-mạo hiểm khi đầu tư vào KH&CN, để có được điều này cần phải có đạo luật về trí tuệ và hệ thống bảo hộ trí tuệ.

2.2.4. Xác định được vị trí và phương thức tác động đến DN: Thận trọng là một vấn đề quan trọng của việc khuyến khích DN. Robert Boyer, Michel Didier và OECD luôn cho rằng vai trò của Nhà nước là ở chỗ tạo ra được một môi trường tốt (ngoại sinh) cho DN trước khi đi đến việc khuyến khích DN đầu tư. Một cách thận trọng hơn, gần đây nhất năm 2006, Russell S.Soble đã đưa ra khung cho việc hiểu biết quá trình của DN để xác định vị trí của chính sách công.



Nguồn: Russell S.Soble "Public Policy and Entrepreneurship", tr5. 2006

Hình 1 cho chúng ta thấy, quá trình phát triển của một DN bao gồm các nguồn đầu vào như vốn sẵn sàng mạo hiểm, cơ cấu lao động lành nghề, công nghệ và cơ sở hạ tầng, sẵn sàng các nguồn lực. Kết quả bao gồm, các sáng chế, dịch vụ và hàng hóa mới. Vị trí của chính sách công được xác định ở giữa quá trình đầu vào và đầu ra của DN với vai trò là người gánh vác những vấn đề về thuế, đưa ra các qui định kinh doanh và hệ thống luật pháp/luật khung cũng như những vấn đề tự do kinh tế "Cần phải bắt đầu suy nghĩ thận trọng hơn về việc đưa ra phương thức tốt như thế nào cho chính sách của Chính phủ khuyến khích DN, điều này quan trọng cần phải hiểu là tạo ra các kết quả cho DN. Mô hình này đã tạo nên một điều rõ ràng DN tăng dần lên có thể đã đạt được từ sự tăng đầu vào trong quá trình hoặc từ việc hoàn thiện nguyên tắc tham gia trong DN" (Russell S.Soble).

II. Quan điểm về vai trò của DN trong việc đầu tư vào KH&CN

1. Định nghĩa về DN. Hiện nay có rất nhiều định nghĩa về DN, trong nghiên cứu này chúng tôi thấy rằng có các định nghĩa sau: Theo Gordon Marshall "DN là nhà đổi mới đầy sáng tạo trong khu vực kinh doanh, trái ngược với những người chủ kinh doanh, nhà tư bản hoặc người quản lý chuyên nghiệp, họ là người tuân theo (conforms) nhiều các thủ tục (procedures)

trong kinh doanh và các mục tiêu (objectives) đã được thiết lập” (Dictionary of Sociology, tr.195, 1997), định nghĩa này dựa trên nội dung ban đầu trong “Lý thuyết kinh tế của sự phát triển”, Schumpeter đã định nghĩa “DN là người độc đáo biết phối hợp sự phát triển và các công cụ mới của phương tiện sản xuất, một chức năng được xem là nguyên tắc cơ bản của sự phát triển kinh tế”.

Định nghĩa trên cho thấy, đặc điểm nổi bật của DN đó là nhà đổi mới đầy sáng tạo, hoạt động dựa vào thiết chế xã hội và là người phối hợp một cách tài ba giữa sự phát triển với các công cụ, phương tiện mới cho hoạt động sản xuất. Sự hình thành DN từ nhiều nguồn gốc khác nhau, có thể họ từ người chủ sở hữu hoặc nhà sáng tạo một cái mới, nhỏ, tăng trưởng và kinh doanh thành công, hoặc những người giống nhau được tập hợp lên từ những nhà kinh doanh nhỏ, hoặc thay đổi nghề nghiệp từ một người làm công đến sự bắt đầu từ chính người làm công, không chỉ liên quan đến nhiều trình độ đổi mới quan trọng hoặc vốn đầu tư. Họ có thể từ các nhà khoa học, quản lý, chính trị và nhiều nguồn gốc khác, tuy nhiên khi đã là nhà DN thì họ là những nhà đổi mới đầy sáng tạo, tuân thủ theo những thiết chế, thể chế đã có.

-OECD đã định nghĩa “DN là những người điển hình (typically) có liên quan đến một hành động, một quá trình, hoặc phạm vi hoạt động của những người sáng tạo, đóng một vai trò rất quan trọng trong phạm vi hoạt động mạo hiểm và đổi mới” (OECD, 2005). Định nghĩa này cho chúng ta thấy, không chỉ riêng các nhà khoa học là người sáng tạo, mạo hiểm và đổi mới trong hoạt động KH&CN (gồm có NC&PT, đào tạo KH&KT và dịch vụ KH&CN), cách tiếp cận mới cho thấy trong phạm vi hoạt động KH&CN, DN có vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, vai trò của DN không phải là họ sẽ tham gia vào tất cả các hoạt động KH&CN, mà chỉ có thể tham gia vào một số hoạt động có liên quan đặc biệt đến sự sáng tạo, mạo hiểm và đổi mới.

Đặc điểm của hoạt động KH&CN là đa dạng, quá trình tham gia vào hoạt động KH&CN có nhiều giai đoạn hình thành và phát triển khác nhau, đặc biệt là hoạt động NC&PT như trên đã nêu là hoạt động sáng tạo được thực hiện một cách hệ thống để tăng cường vốn tri thức (về con người, văn hoá và xã hội), và sử dụng vốn tri thức này để tìm ra các ứng dụng mới, từ ba loại hoạt động chính là nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển thực nghiệm. Trong hoạt động NC&PT, hoạt động phát triển thực nghiệm được DN tham gia nhiều nhất, vì tạo ra các vật liệu, sản phẩm và thiết bị mới, lập ra các qui trình, hệ thống dịch vụ mới, hoặc cải tiến đáng kể những thứ đã được sản xuất hoặc lập ra. Tuy nhiên, khái niệm liên quan cho thấy rằng, DN không phải là người duy nhất có thể hình thành những hoạt động mang tính sáng tạo, mạo hiểm để đưa đến sự đổi mới hay quá trình đổi mới. Trong những giới hạn nhất định của hoạt động đổi mới, DN được hiểu như những người tham gia, trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình đổi mới.

2. Quan hệ của DN với hoạt động đổi mới và hoạt động KH&CN

DN với hoạt động chính là sản xuất hàng hóa, hoặc dịch vụ cho thị trường, luôn ở trong môi trường và điều kiện cạnh tranh ngày một gia tăng, đòi hỏi họ không ngừng tiến hành hoạt động đổi mới. Trong bối cảnh phát triển và cạnh tranh quốc tế hiện nay, khái niệm đổi mới rất rộng, Robert Boyer đã nêu đổi mới không chỉ bao hàm những khía cạnh thuần túy mang tính kỹ thuật, mà còn bao hàm cả đổi mới về tổ chức, phương thức sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính. Quan hệ giữa KH&CN và DN có nhiều loại quan hệ:

Quan hệ trong hoạt động sản xuất: Hoạt động đổi mới SP&QTCN bao gồm các sản phẩm và các qui trình mới về công nghệ được thực hiện và các cải tiến công nghệ đáng kể trong các sản phẩm và qui trình. Một đổi mới SP&QTCN được thực hiện nếu nó được đưa ra thị trường (đổi mới sản phẩm) hoặc được sử dụng trong qui trình sản xuất (đổi mới qui trình), hoạt động sản xuất, kinh doanh của bất kỳ DN nào đều phải tiến hành đổi mới SP&QTCN để phát

triển, tồn tại và cạnh tranh. Để tiến hành được điều này, phần lớn DN phải đầu tư nhiều vào NC&PT, đào tạo và sử dụng dịch vụ KH&CN. Dịch vụ dựa trên tri thức là động lực thúc đẩy DN tiến hành hoạt động liên minh và liên kết chặt chẽ (OECD, 2005). Dịch vụ dựa vào nhiều tri thức, dựa trên công nghệ mới, thể hiện qua việc họ sử dụng vốn trong việc thay đổi công nghệ nhằm đổi mới SP&QTCN. Đổi mới sản phẩm công nghệ là việc tạo ra một sản phẩm với đặc tính được cải thiện, chẳng hạn như mang lại một dịch vụ hoàn toàn mới hoặc được nâng cao cho người dùng. Đổi mới qui trình công nghệ là việc tạo ra một qui trình hoặc phương pháp sản xuất mới hoặc được hoàn thiện đáng kể. Công việc này có thể thay đổi về thiết bị, nguồn nhân lực, phương pháp làm việc, hoặc tổ hợp các loại thay đổi này.

Quan hệ liên kết và cộng tác: Dựa vào nền kinh tế tri thức, trong nền kinh tế này không chỉ giới hạn trong quan hệ giữa DN với hoạt động KH&CN như cách tiếp cận trước đây trong quan hệ tuyến tính hay tương hỗ. Một trong những cơ sở hạ tầng của giai đoạn đổi mới là cộng tác chương trình NC&PT bao gồm nghiên cứu đặc điểm trước cạnh tranh, phát triển các công nghệ dẫn đầu và NL đáp ứng số đông. Để có được điều này, cần phải có sự hiểu biết, lợi ích của sự hiểu biết ở chỗ chứng minh, một cách đặc biệt trong mỗi quan hệ phải đi đến quá trình tiến hành sở hữu trí tuệ (xem Edited Edquist, 1997, tr 351, 407).

Edited Edquist cho rằng sự tích lũy kinh nghiệm cộng tác của châu Âu có mức độ quan trọng lớn giảm qui mô và hạn chế sự chạm trán trong việc chiếm đoạt các kết quả nghiên cứu xảy ra sau khi thương mại. Lợi ích của sự hiểu biết sẽ giúp nhận biết tất cả trong việc cải thiện quản lý cộng tác quốc tế. Sự hiểu biết chiếm một kích cỡ rõ ở các kết quả gián tiếp. Những kết quả đó có thể nhìn thấy ở các kết quả công nghệ (chuyên giao công nghệ), các kết quả thương mại (cải thiện mạng lưới và danh tiếng), các kết quả tổ chức và hệ phương pháp luận (sự cải tiến bên trong tổ chức) và hiệu quả các nhân tố công việc (cải tiến việc đào tạo và tri thức cơ bản của DN).

Tất cả các mạng lưới đã cùng nhau liên kết nghiên cứu, nhưng không đồng nhất có chiều hướng sắp xếp hoạt động của các cơ quan một cách mền dẻo. Các nghiên cứu chứng minh cho thấy xu hướng cộng tác NC&PT của EU là mở rộng học hỏi kinh nghiệm, các quốc gia trong EU đẩy mạnh sự đa dạng của hệ thống quốc gia với sự đổi mới của châu Âu. Các ngành công nghiệp là một cán cân quan trọng đôi khi chi phối thị trường hàng hoá xuyên toàn cầu; nổi lên thái cực cạnh tranh ở châu Âu, mở ra sự cạnh tranh cấp toàn cầu, chính sách tính đa dạng-liên kết rất cần thiết cho sự thành công đổi mới của SMEs. Edquist nhấn mạnh sự tương tác giữa các tổ chức quan trọng nhất là trong quá trình học hỏi đó là thường trên cơ sở của sự phát triển và đổi mới. Quan hệ đó có thể là của một loại thị trường hoặc không phải là thị trường. Sự tương tác có thể bao gồm sự cạnh tranh, công việc mua bán, và nối mạng¹.

Quan hệ tuyến tính: dựa trên nền kinh tế chỉ huy trong mô hình truyền thống, để tiến hành đổi mới hoạt động sản xuất DN phải dựa vào kết quả của hoạt động NC&PT (phát minh, sáng chế) từ đó tiến hành cải tiến hoặc đổi mới sản phẩm hoặc kỹ thuật sản xuất mới, theo Robert Boyer trong mô hình này DN muốn tăng cường hoạt động đổi mới thì nhất thiết phải thông qua việc tăng cường hoạt động nghiên cứu. “Trên cơ sở mô hình tuyến tính này, chính sách công nghiệp trước đây thường đánh đồng giữa hoạt động NCCB với hoạt động đổi mới, trong khi đó là hai khái niệm khác nhau. NCCB là công việc của các nhà khoa học, còn đổi mới là công việc của các nhà DN” (Robert Boyer, 2000).

¹ Nối mạng, cái này là một quá trình từ việc đã chuyển giao tri thức thông qua sự cộng tác, hợp tác và mạng lưới sắp đặt kế hoạch lâu dài.

Thực tế cho thấy nhiều mặt hạn chế của mô hình quan hệ tuyến tính “Đổi mới không phải là một quá trình tuyến tính và có thể có những vòng lù trở lại trong hệ thống” (Oslo, 2004). Sự thụ động của mô hình này đã không giúp cho DN cạnh tranh tốt hơn, đôi khi đưa đến sự phức tạp trong hành vi quan hệ của DN với hoạt động KH&CN, cụ thể giữa hoạt động NCCB với hoạt động đổi mới. Theo Robert Boyer, hoạt động đổi mới còn đi xa hơn hoạt động NCCB, có qui luật riêng, đặc thù riêng gắn bó với thị trường và với cả phòng thí nghiệm.

Quan hệ tương hỗ: được xây dựng dựa trên nền kinh tế thị trường, khắc phục hạn chế của mô hình trên. Mô hình quan hệ tương hỗ do Kline và Rosenberg đề xuất, đã chỉ ra rằng, quá trình đổi mới không phải là một chuỗi các công đoạn biệt lập với nhau, mà là một sự tác động qua lại thường xuyên giữa các khả năng (do công nghệ hoặc thị trường mang lại) phương tiện và chiến lược. “Đổi mới là một quá trình diễn ra trong mối quan hệ tương hỗ giữa những tiềm năng, cơ hội do thị trường mang lại với trình độ, NLCN và các phương tiện hiện có của DN”. Những tiềm năng mới có thể xuất hiện từ sự thay đổi về nhu cầu trên thị trường, về chu trình lưu chuyển của sản phẩm, những tiến bộ mới về KH&CN. Quá trình cải tiến phụ thuộc vào cách DN nhận thức về sự tồn tại của những tiềm năng đó, để đưa ra một chiến lược SXKD phù hợp.

Môi trường khách quan tác động rất lớn đến quan hệ của DN với hoạt động KH&CN, như trên đã nêu thị trường đó vai trò rất quan trọng đưa đến sự thay đổi hành vi đầu tư vào KH&CN của DN để thay đổi hoặc cải tiến hoạt động chi tiêu đổi mới sản phẩm và qui trình công nghệ (SP&QTCN). Trong tài liệu hướng dẫn của Oslo đã chỉ ra, các hoạt động liên quan chủ yếu đến đổi mới SP&QTCN chủ yếu gồm có NC&PT, các cách khác để có được tri thức (bản quyền, giấy phép, dịch vụ kỹ thuật), mua máy móc thiết bị (gồm cả máy móc dựa trên công nghệ mới và máy móc thông thường nhưng sản xuất ra sản phẩm mới), các bước chuẩn bị cho sản xuất (như trang thiết bị cho nhà máy, đào tạo cán bộ) và cuối cùng không kém phần quan trọng đó là hoạt động tiếp thị. Song trong quan hệ này, gặp phải những hạn chế nhất định, đặc biệt là sự phụ thuộc của DN rất lớn vào môi trường khách quan, trong trường hợp nhất định DN có thể bị động khi không có NL nội sinh nhất định.

3. NL của DN: EC đã định nghĩa “DN là người sẵn có khả năng (mindset) và quá trình đi đến sự sáng tạo từ việc xây dựng sự mạo hiểm, sự sáng tạo và quản lý sự đổi mới một cách thành thạo (sound), trong một tổ chức mới hoặc hiện tại”. Nhiều nhà kinh tế học đã chứng minh rằng, NL nội sinh của DN càng lớn thì khả năng đổi mới, NL cạnh tranh của DN càng mạnh, NL của DN là khác nhau, NL này thể hiện ở chỗ nắm bắt và khai thác các kết quả, thành tựu KH&CN như thế nào. Hiện nay, có rất nhiều vấn đề liên quan đến NL của DN, tuy nhiên để có thể có được khả năng sẵn có, DN cần phải tích tụ rất nhiều NL như: mang tri thức, nổi mạng, thích ứng nhanh (hay phản ứng nhanh), tương tác và cạnh tranh, học hỏi-hiểu biết, lãnh đạo và quản lý, đổi mới, sản xuất. NL vận hành, tiếp thu công nghệ, hỗ trợ cho tiếp thu công nghệ... trong giới hạn của nghiên cứu này, đề tài tập trung vào các dạng NL sau:

NL công nghệ: là NL tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm. NLCN của DN đòi hỏi phải có một lực lượng lao động có trình độ nhất định và phương tiện lao động tương đối tốt. “*NLCN của một công ty hàm chứa một phần trong lực lượng lao động của công ty. Các nhân viên có trình độ là tài sản quan trọng thực hiện đổi mới. Không có các nhân viên với trình độ cao, một công ty không thể làm chủ được các công nghệ mới chứ chưa nói đến thực hiện đổi mới. Ngoài các nhà nghiên cứu, công ty còn cần đến các kỹ sư có thể điều khiển các thao tác sản xuất, những người bán hàng có thể hiểu được công nghệ họ bán, và những tổng giám đốc có thể nhận thức được các vấn đề về công nghệ*” (Oslo, 2004). Như vậy, để có được NL công nghệ, các DN phải có nguồn nhân lực có trình độ, một trong những yếu tố đầu vào rất quan trọng quyết định đến

NLCN của DN. “Một DN hay một tổ chức có được một NLCN nội sinh khi họ có khả năng tiến hành các công việc chuẩn bị đầu tư, lựa chọn công nghệ đàm phán, mua, lắp đặt, bảo dưỡng, cải tiến và thậm chí phổ biến những công nghệ mà mình đã có. Để thực hiện những điều này, những người đặc trác của DN cần phải có một mức độ hiểu biết nhất định thông qua giáo dục, đào tạo và kinh nghiệm” (Fransman và King 1984).

NL chuyên giao tri thức: Phổ biến tri thức trong nội bộ, để tiến hành một hoạt động đổi mới SP&QTCN, DN cần phải tiến hành chuyên giao tri thức mới trong nội bộ. Những kiến thức cơ bản được phổ biến một cách rộng rãi trong nội bộ DN, những hoạt động này tạo ra sự tương tác giữa các thiết chế trong nội bộ.

Chuyên giao bí quyết, khác với cách phổ biến tri thức một cách tự nhiên và thông thường, việc chuyên giao tri thức mới với những bí quyết mới ‘nhân tố quan trọng đối với sự cạnh tranh’ của DN, thì không thể ‘tràn ra’ trong tất các bộ phận của DN. Việc chuyên giao này cần ít người và những người đặc biệt giỏi. Ở đây xuất hiện vai trò của những cá nhân chủ chốt của các công ty rất quan trọng đến quá trình đổi mới, những người này được đánh giá như ‘người gác cổng’ công nghệ chuyên môn, họ thường xuyên cập nhật thông tin, kiến thức KH&CN mới, được giáo dục và đào tạo bài bản để chuyên giao và nhận chuyên giao tri thức mới một cách tốt nhất. Robert Boyer và Michel Didier (2000) đã chứng minh rằng, phần lớn thành tựu đổi mới đạt được đều bắt nguồn từ công tác nghiên cứu do DN tự tiến hành, tức là nguồn từ bên trong DN.

Các mối quan hệ bên ngoài rất cần thiết để tiến hành quá trình đổi mới thành công, việc duy trì và thiết lập quan hệ giữa người cung ứng và người sử dụng sau những hợp đồng chuyên giao công nghệ hoặc sau những hợp đồng mua bán các kết quả NC&PT (phát minh, sáng chế, giải pháp cải tiến kỹ thuật), mua sắm công nghệ, trang thiết bị máy móc kỹ thuật công nghiệp, thiết kế công nghiệp và khởi động sản xuất, chi phí cho đào tạo các sản phẩm mới hoặc cải tiến về công nghệ. Hợp tác chặt chẽ giữa các yếu tố bên ngoài DN trong NIS hay quốc tế sẽ giảm tối đa sự ngăn cách giữa các tổ chức đẩy mạnh hợp tác chính thức và phi chính thức, liên kết ngang và dọc.

Các sáng kiến, cải tiến đem lại những kiến thức mới và đến lượt chúng, các kiến thức này sẽ tạo điều kiện cho việc tìm ra những cách thức sản xuất mới, những sản phẩm mới. Sự tăng trưởng bắt nguồn từ những yếu tố ngoại sinh được tạo ra trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa các quá trình cải tiến, đổi mới của các đơn vị sản xuất. Hợp tác và quan hệ chặt chẽ trong bộ phận DN, giảm tối đa sự ngăn cách giữa các bộ phận. Liên kết và nối mạng các bộ phận trong nội bộ nhằm kích thích quay vòng công việc giữa các bộ phận. Hợp tác theo mô hình nhóm, dự án cụ thể không có sự ràng buộc cấp bậc, thâm niên hay chức vụ. Những nhóm này được tự do giao tiếp trực tiếp với các đơn vị khác ở trong và ngoài DN mà không cần phải qua các bậc thứ bậc khác nhau. Hình thức tổ chức mạng lưới này trở nên ngày càng hấp dẫn, đặc biệt là trong lĩnh vực thường xuyên đổi mới sản phẩm (Sako và Freeman).

Ngoài nhân tố con người, *các nhân tố văn hóa-xã hội* đóng một vai trò rất quan trọng ảnh hưởng lớn đến NL học hỏi của DN, nhiều quan điểm cho rằng đây là nhân tố nền tảng và rất quan trọng đối với hoạt động đổi mới hiệu quả ở DN. Tài liệu hướng dẫn đo lường đổi mới của Oslo đã chỉ rõ sự dễ dàng trong giao tiếp, các kênh thông tin hiệu quả, sự chuyển giao tay nghề và tích lũy tri thức-xây ra trong nội bộ các tổ chức và giữa các tổ chức với nhau-có tầm quan trọng lớn. Đặc biệt sự quản lý tốt và tầm nhìn chiến lược thích hợp là những nhân tố chủ chốt.

NL đổi mới “NL đổi mới bao gồm một tập hợp các nhân tố mà công ty có hoặc không có, và các cách tổ hợp các nhân tố đó một cách có hiệu quả” (Oslo, 2004). Để có thể tiến hành đổi mới DN cần phải thực hiện rất nhiều bước về khoa học, công nghệ, tổ chức, tài chính và

thương mại, các hoạt động liên quan chủ yếu là NC&PT, khai thác và sử dụng kết quả NC&PT, tiếp thị, chiến lược đổi mới, và khả năng chi tiêu của DN vào các hoạt động đổi mới. Cùng với những NL nêu trên có thể cho thấy NL của DN đến đâu ở thể hiện ở kết quả của hoạt động đó là thành công, bị bỏ dở hoặc đang tiến hành. DN thành công được hiểu là «những người tìm ra, đánh giá, và khai thác thời cơ để sáng tạo ra hàng hóa và phục vụ mới» (Shane và Venkatamaran, 2000), không chỉ dừng lại ở đó, NL đổi mới của DN, công việc đổi mới của các DN chứng minh ở việc giành được vị trí và lợi thế cạnh tranh của mình trên thị trường trên cơ sở độc quyền từ đổi mới sản phẩm hoặc do có bằng sáng chế để ra giá sản phẩm cao kiếm được lợi nhuận cao.

4. Trách nhiệm của DN trong việc đầu tư vào KH&CN

Tạo dựng môi trường học hỏi, như trên đã phân tích, để có khả năng tiếp thu tri thức KH&CN mới cho hoạt động đổi mới SP&QTCN, các DN luôn tiến hành quá trình học hỏi trong nội bộ DN và các liên kết, cộng tác để đào tạo, chuyển giao công nghệ với bên ngoài. Điều này, tạo ra một xã hội học hỏi và tăng vốn hiểu biết, tri thức cho xã hội ngày một nhiều hơn (cả tri thức phổ thông và tri thức chuyên môn). Trách nhiệm này trước hết thuộc về DN, bởi vì nó mang lại lợi ích kinh tế trước tiên cho DN, điều này liên quan đến chính sách sử dụng nhân lực của DN. Chính sách trả lương cao cho những người có nhiều tri thức mang đến sự công bằng về mặt xã hội.

Phát triển đầu vào cho NC&PT: *Trước hết*, đó là việc sử dụng các cán bộ KH&KT, việc sử dụng nhân lực NC&PT trong nội bộ và ngoài DN đều có tác động quan trọng về mặt xã hội, việc học hỏi và chuyển giao tri thức, kinh nghiệm (phổ thông và bí quyết) trong nội bộ DN đòi hỏi phải sử dụng đến những chuyên gia có trình độ “người gác cổng” điều này làm cho hiệu ứng lan tỏa tri thức trong hệ thống DN, khu vực, quốc gia cũng như quốc tế được phát triển mạnh mẽ. Đi cùng với việc sử dụng nhân lực là việc ứng dụng các kết quả NC&PT vào hoạt động đổi mới, các kết quả NC&PT được xác định là đầu vào cho đổi mới ở DN. “Mức độ lưu chuyển của các chuyên gia khoa học hoặc công nghệ sẽ ảnh hưởng đến tốc độ lan truyền của các phát triển mới” (Oslo, 2004).

Thứ hai, các DN có thể thực hiện nghiên cứu cơ bản để mở rộng tri thức về quá trình cơ bản liên quan đến hoạt động sản xuất, hoặc có thể tham gia nghiên cứu chiến lược nhằm mở rộng phạm vi các dự án ứng dụng và nghiên cứu ứng dụng nhằm cho ra những sáng chế cụ thể hoặc những cải tiến kỹ thuật hiện có hoặc phát triển các khái niệm sản phẩm để nhận định các khái niệm đó có khả thi và tồn tại được không.

Thứ ba, mở rộng tri thức cho NC&PT, thực tiễn sinh động của hoạt động SXKD là mảnh đất của nhiều ý tưởng mới cho hoạt động NC&PT, khi đã xác định được vấn đề phải tiến hành hoạt động đổi mới. Cách tiếp cận vào mô hình liên kết cho thấy rằng nghiên cứu có vai trò đặc biệt quan trọng để giải quyết những vấn đề được đặt ra trong bất kỳ bối cảnh, trường hợp nào, với cơ sở tri thức và kinh nghiệm sẵn có, DN không thể giải quyết, trong trường hợp này DN phải mở rộng cơ sở tri thức của mình. Mặc dù nghiên cứu có thể liên quan đến nhiều giai đoạn của đổi mới, “NC là một hỗ trợ cho đổi mới chứ không phải là điều kiện tiên quyết cho đổi mới. Nhiều hoạt động nghiên cứu sẽ được hình thành từ quá trình đổi mới. Nhiều vấn đề cần giải quyết sẽ bắt nguồn từ các ý tưởng đổi mới được tạo ra ở những nơi khác. Do đó, đối với mô hình chuỗi liên kết, nghiên cứu không thể được xem chỉ như là công việc khám phá diễn ra trước đổi mới” (Oslo, 2004).

Trách nhiệm của DN trong việc đầu tư là cách tự nhiên để đi đến tạo lợi thế và vị trí cạnh tranh của DN. Trong nền kinh tế tri thức, những DN nào có nhiều tri thức hơn sẽ giành được

nhiều ưu thế trong cạnh tranh “Vai trò chiến lược này của tri thức tạo cơ sở cho các nhà đầu tư ngày càng tăng cường đầu tư vào NC&PT, giáo dục và đào tạo, cũng như các đầu tư vô hình khác đang tăng trưởng tốc độ nhanh hơn so với các đầu tư vật chất tại hầu hết các nước và trong hầu hết thời gian của những thập kỷ gần đây. Tiến bộ công nghệ tạo nên từ các hoạt động đổi mới, bao gồm các đầu tư phi vật chất như NC&PT bản thân nó tạo nên cơ hội cho việc đầu tư tiếp vào NL sản xuất. Đó là lý do vì sao tiến bộ công nghệ, trong dài hạn, sẽ tạo thêm công ăn việc làm và tăng thêm thu nhập”(Oslo, 2004).

Phát triển dịch vụ KH&CN, hoạt động đổi mới của DN là một tập hợp các nhân tố, ngoài việc thu thập, sử dụng thông tin đầu vào cho đổi mới để hình thành chiến lược cạnh tranh (biên dịch và biên tập các tài liệu KH&CN, điều tra thăm dò, thu thập dữ liệu về các hiện tượng KT-XH, thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng, dịch vụ tư vấn khách hàng, đăng ký giấy phép và bằng sáng chế), DN còn tiến hành công tác tiếp thị, phổ biến các SP&QTCN mới qua nhiều kênh thị trường và phi thị trường, quá trình đòi hỏi các DN phải giới thiệu được tính năng mới của công nghệ mới, tính hữu ích và lợi ích KT-XH-MT đến công chúng.

Chi phí của DN cho đầu tư cho NC&PT và hoạt động đổi mới: bao gồm chi phí lao động (tiền công và tiền lương hàng năm và toàn bộ chi phí liên quan đến phúc lợi), chi phí thường xuyên (mua vật liệu, cung ứng, dịch vụ, thiết bị trợ giúp các hoạt động đổi mới). Chi phí lắp đặt máy và thiết bị với tính năng cải tiến về công nghệ và chi phí cơ bản cho NC&PT được đánh giá là chi phí cho thực hiện đổi mới. Dựa trên đặc điểm của DN, NL và trách nhiệm của họ, có thể nhận thấy DN đóng một vai trò rất quan trọng trong việc đầu tư vào KH&CN, bởi họ là những người có sẵn tiềm năng lớn lao để đi đến sự đổi mới, mạo hiểm góp phần to lớn vào sự tăng trưởng kinh tế trên cơ sở khả năng tập hợp các nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình đổi mới diễn ra nhanh chóng «DN là nguồn then chốt của việc thúc đẩy, đổi mới và năng động đổi mới với sự tăng trưởng kinh tế» (OECD, 2005).

III. Kinh nghiệm của Mỹ, Đức, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan trong việc xây dựng cơ chế, chính sách công khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN

1. Trường hợp của Mỹ: Từ nhu cầu phát triển KH&CN phục vụ cho các mục tiêu KT-XH đặt ra, hệ thống luật pháp về KH&CN của Mỹ phát triển như Luật Bayh-Dole 1980; Stevenson–Wylder đổi mới công nghệ 1980; Đổi mới phát triển kinh doanh nhỏ 1982; Hợp tác nghiên cứu 1984; Chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa 1984; Chuyển giao công nghệ Liên bang 1986; Pháp lệnh của Chính phủ 1987; Cạnh tranh công nghệ chuyển giao trong quốc gia 1989; Chương trình thương mại chuyển giao công nghệ (STTR) 1992; Chuyển giao công nghệ tiến quốc gia 1995; Thương mại hóa công nghệ chuyển giao 2000. Những luật này tạo khung pháp lý an toàn trong việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN, đồng thời là cơ sở để Chính phủ ban hành các chính sách thúc đẩy đầu tư vào KH&CN. Các cơ chế, chính sách tập trung trong hệ thống luật công (Public Law), đặc biệt là Luật chuyển giao công nghệ Liên bang Mỹ năm 1986. Mọi cơ chế, chính sách được qui định rất rõ trong Hiệp định hợp tác NC&PT (CRADA) được áp dụng trong tất các lĩnh vực quân sự, dân sự, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. CRADA có nhiều cơ chế, liên quan đến việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN như:

-Việc giữ độc quyền về thông tin bao gồm: (i) Thiết bị hoặc kỹ thuật của một hãng; (ii) Thông tin về thương mại, hoặc tài chính phải được bí mật, hoặc sự bí mật phải được dựa trên Luật tự do thông tin "Bảo mật thông tin trong CRADA", nghĩa là độc quyền thông tin rõ ràng

khi bắt đầu bảo hộ thông tin một CRADA chính thức và “Không giới hạn những cái đúng”, nghĩa là nếu sử dụng đúng, bày tỏ đúng, sao chép đúng, phân bố công việc như:

+Sở hữu trí tuệ các phát minh được áp dụng, sáng chế và những cái khác hoặc vật sở hữu có thể so sánh chính thức được bảo vệ từ Luật Liên bang và các bản sao của nước ngoài;

+Sở hữu tài sản, tất cả những cá nhân sở hữu tài sản hữu hình lâu dài hoặc có được từ CRADA, các bên tham gia sẽ bắt đầu tham gia SHTS hoặc tùy thuộc chính phủ trên cơ sở tài chính. Cá nhân SHTS chắc chắn là chủ nhân và phải chịu các chi phí. Bên tham gia không có khả năng di dời các tài sản từ liên bang thì các tài sản đó sẽ được thừa nhận và bảo hộ trên cơ sở các qui định của Liên bang. Sẽ không giải quyết cho bên tham gia nếu trách nhiệm đã được bên tham gia đồng ý trừ phi toà án có đầy đủ khả năng phán xử.

+Quyền được phát thông tin; Các tổ chức thoả thuận rằng họ sẽ không có trách nhiệm để lộ thông tin hoặc hạn chế sử dụng, và chính phủ sẽ không giới hạn những cái đúng, tất cả các thông tin được phát ra hoặc được chuẩn bị đầy đủ từ các tổ chức dựa trên CRADA này, chắc chắn các thông tin đã bị lộ trong vấn đề phát minh vì vậy khi bắt đầu cần phải cân nhắc kỹ đến việc bảo hộ sáng chế, hoặc rõ ràng về quyền tác giả, hoặc đã được CRADA bảo hộ hoặc giữ độc quyền thông tin.

+Cấp độc quyền, Liên Bang cấp cho độc quyền hoặc một nửa các phát minh, chế tạo ở Mỹ thông thường cấp cho 1 License hoặc bán cho nhiều phát minh nhưng duy nhất chỉ được 1 License. DN nhỏ có thể nhiều độc quyền hoặc 1 phần License, các kết quả NC từ các tổ chức NC&PT (viện, trường), trung tâm sang khu vực công nghiệp được qui định trong CRADA thuộc. Các tổ chức cộng tác độc quyền một license trong một số phát minh.

-*Công bằng về đặc quyền hoặc trả tiền chuyển giao từ sự môi giới* (các tổ chức) đến các phòng thí nghiệm, với phần lớn chia sẻ các đặc quyền hoặc thanh toán tiền từ phát minh nào đó đến phòng thí nghiệm những nơi có sự ra đời phát minh. Các đặc quyền hoặc trả tiền chuyển giao đến các phòng thí nghiệm trong năm tài chính với điều kiện là các thành tựu của họ phải được thừa nhận trong năm tài chính.

-*Mục tiêu các chính sách*: (1) cho phép các công ty chiếm được nhiều “tri thức phổ biến” đó là cách gia tăng sự đầu tư của các DN vào NC&PT (2) giảm sự sao chép trong việc đầu tư giữa các công ty (3) đẩy mạnh sự cộng tác để tiết kiệm kinh phí trong đầu tư NC&PT (4) gia tăng sự thương mại hoá các công nghệ mới (5) làm thuận lợi và tăng chuyển giao các kết quả nghiên cứu từ các trường đại học hoặc phòng thí nghiệm công đến khu vực công nghiệp (6) hỗ trợ việc sử dụng NC&PT từ các hãng công nghiệp (7) hỗ trợ việc sáng tạo các công nghệ tương trong các ngành công nghiệp với dẫn đường NC&PT một ngành công nghiệp và gắn liền sự đầu tư công ích và tư nhân.

-*Chính sách phát triển hoạt động NC&PT*: các trường đại học nghiên cứu và chuyển giao nhân lực NC&PT (các nhà khoa học và kỹ sư), các kết quả NC&PT đến các ngành công nghiệp kinh doanh thông qua một số cơ chế lớn: đào tạo trình độ, xuất bản các ấn bản phẩm khoa học, tư vấn, tạo lập nên các công ty. Các kết quả đạt được từ các trường đại học sẽ được bảo vệ về quyền sở hữu trí tuệ một cách chính thức. Các kết quả NC&PT được thực hiện trong sự liên kết các DN công nghiệp và các trường đại học hoặc phòng thí nghiệm liên bang. Hợp tác NC&PT có thể làm gia tăng sự chuyển giao các kết quả nghiên cứu từ việc thực hiện NC&PT công đến ngành công nghiệp. Giới hạn hợp tác NC&PT (1) các nhóm ngành công nghiệp cùng hoạt động có thể hoặc không thể nhận các quỹ công (2) hợp tác giữa các trường đại học và ngành công nghiệp (3) hợp tác giữa ngành công nghiệp và các phòng thí nghiệm thường được hỗ trợ thông qua CRADAs. Từ các hợp tác đó có thể khích lệ việc hỗ trợ tài chính.

-*Tài chính cho NC&PT*: trước những năm 90 Chính phủ đầu tư chính cho NC&PT, từ năm 2000 đến nay khuyến khích các DN tư nhân đầu tư vào NC&PT, trong năm 2000 các thành phần tư nhân đã đầu tư cho NC&PT là 67%, trong khi đó nhà nước chỉ chiếm 30%, để có được điều này, Chính phủ đã tạo ra cơ chế thích hợp giữa quỹ công và tư nhân. Việc tạo nên các nhu cầu tương xứng cho sự tham gia của các công ty đến việc giảm chi phí cũng như ứng dụng các kết quả NC&PT sẽ đưa đến sự thay đổi cạnh tranh. Nếu tư nhân có một nhu cầu thích hợp đặt ra một mức độ khá cao (khoảng 75% tổng chi phí chương trình), sẽ có quyền lựa chọn thực hiện NC&PT hoặc có thể không trực tiếp thực hiện NC&PT, họ được quyền trao cho các nhà thầu phụ và thực hiện các hoạt động khác để cân bằng các mục tiêu cạnh tranh.

-*Cơ chế thầu phụ*, sẽ tạo ra chính sách khuyến khích đầu tư nghiên cứu của xã hội một cách mềm dẻo, đồng thời kiểm soát chặt chẽ dựa trên sự phổ biến các kết quả nghiên cứu NC&PT, việc chuyển giao đến các DN tư nhân quyền sở hữu trí tuệ các kết quả NC&PT đó mục đích là khuyến khích phổ biến các kết quả. Cần phải định ra cơ hội về các kết quả, sáng chế, hoặc hạn chế cấp giấy phép việc truyền bá các kết quả NC&PT, giảm bớt sự phổ biến tri thức và việc công khai đã tài trợ NC&PT. Chính sách này giới thiệu hiệu quả cạnh tranh của nhiều tính chất riêng trong việc cấp giấy phép cho sáng chế, được thể hiện trong việc mở rộng chuyển giao công nghệ và các hoạt động tiên bộ, cũng như việc giám sát.

Hoạt động chuyển giao công nghệ được diễn ra một cách tốt đẹp vào năm 1989, tất cả được tạo ra từ cơ chế mới cho cộng tác NC&PT giữa các DN công nghiệp và các phòng thí nghiệm liên bang thông qua CRADA, phạm vi của CRADA cho phép các phòng thí nghiệm liên bang hợp tác NC&PT với các DN tư nhân và có thể phân công các DN tư nhân phải có kết quả “sở hữu trí tuệ” từ đầu mỗi công việc. Đến thập niên 90 các hãng sản xuất dựa trên hoạt động NC&PT phát triển mạnh mẽ ở Mỹ, xu hướng cộng tác thay thế cho hợp tác được duy trì dựa trên cơ chế đầu tư tài chính cho KH&CN kéo dài cho đến nay với các hình thức cơ bản đó là: (i) cộng tác giữa các DN công nghiệp và các trường đại học; (ii) cộng tác giữa các phòng thí nghiệm liên bang và các DN công nghiệp.

Giữa những năm 1989 và 1995 có hơn 1.000 CRADAs, năm 1996 có nhiều sự cải tiến và đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, bản quyền và các quyền có liên quan đến hoạt động, các sáng chế từ CRADAs. Cũng vào thời điểm này thương mại hoá công nghệ mới được gia tăng, các kết quả nghiên cứu được chuyển giao từ trường đại học hoặc các phòng thí nghiệm đến các DN công nghiệp được đẩy mạnh. Lợi ích của cộng tác NC&PT là sự phát triển nhanh và mạnh kinh tế của nước Mỹ. Trong các nghiên cứu cho thấy, mô hình cộng tác NC&PT nhà nước và DN công nghiệp được phổ biến ở Mỹ, sau đó lan toả sang châu Âu. David C.Mowery đã phân loại mô hình cộng tác NC&PT của Mỹ làm ba loại chính sau:

**Cộng tác công nghiệp-led consortia* (kết hợp một số nước, một số công ty hoặc các nhóm cùng hoạt động với nhau): nhiệm vụ lâu dài, chủ yếu là nghiên cứu. Không loại bỏ “*bản sao-duplication*” trong sự tham gia chương trình NC&PT, bởi đó là điều kiện đầu tư cho một tổ chức đến việc hỗ trợ tiếp tục chuyển giao và tiếp cận các kết quả cộng tác NC&PT, có thể viện trợ chính thức trong một ngành công nghiệp lớn “tầm nhìn-vision” của tương lai hướng đến đổi mới công nghệ.

**Cộng tác giữa trường đại học-DN*: bao gồm sự cộng tác nghiên cứu công nghiệp và các trường đại học có lịch sử lâu dài (1950-75). Phối hợp phát triển chi phí NC&PT với cả hai khu vực hàn lâm và công nghiệp, hiện nay khu vực công nghiệp đã thống kê chi phí cho các tổ chức NC&PT hàn lâm khoảng 7%. Các giới công nghiệp tham gia trong các dự án cộng tác NC&PT với các trường đại học được đầu tư trong cơ chế hướng vào việc chuyển giao và thu hút các kết

quả NC&PT. Nguyên tắc cho khả năng thu hút cộng tác giữa trường đại học-công nghiệp có thể chứng minh lợi ích hoặc có khả thi cho các SMEs khi thiếu các nguồn đầu tư bên trong.

**Cộng tác giữa DN công nghiệp và các phòng thí nghiệm liên bang, thường được hỗ trợ thông qua CRADAs. Kiểu cộng tác này về cơ bản: Trọng tâm chính của CRADAs chỉ rõ là phải Sở hữu trí tuệ-TRIPs, sát với NC&PT hoặc phát triển công nghệ; Có sự cam kết và chia sẻ việc sử dụng trang thiết bị và các phòng thí nghiệm giữa các nhà nghiên cứu và các DN nhằm quản lý dự án, chương trình NC&PT.*

Sự thành công của Mỹ không chỉ đơn thuần ở việc đầu tư tài chính nhiều vào NC&PT, ngoài việc dựa trên sự liên minh của các công ty lớn, SMEs, các trường đại học và các phòng thí nghiệm công, còn có sự chia sẻ kinh phí cho hoạt động NC&PT từ nhiều tổ chức có quyền lực cả khu vực công và tư, trong đó có cả đầu tư của các DN. Chính sách của Mỹ là thu hút các DN cùng đầu tư vào các chương trình, dự án lớn. Phát triển hệ thống dịch vụ KH&CN ngay tại nơi có các chương trình, dự án đầu tư.

2. Trường hợp của Đức: Từ mô hình cộng tác NC&PT ở Mỹ đã được các nước châu Âu nhanh chóng học hỏi và áp dụng. Đức là nước đầu tiên áp dụng mô hình này sau đó đến các nước trong EU. Sự khuyến khích Cộng tác NC&PT và các mạng lưới rất phổ biến trong chính sách công nghệ của EU, đặc biệt trọng tâm ở cộng tác NC&PT tại các DN. Giữa những năm 80, Đức là một trong những nước bổ sung quỹ cộng tác NC&PT và đã chuyển hướng triết lý về quỹ². Nếu như trước đây (thập niên 80) Đức chủ yếu đầu tư cho NC&PT từ quỹ công ích, thì đến thập niên 90 đã có sự chia sẻ các từ các nguồn khác, Đức phát triển mạnh mô hình cộng tác NC&PT giữa các DN và các tổ chức nghiên cứu công ích, bên cạnh đây còn có ba loại mô hình so sánh: (i) các công ty không có sự cộng tác (ii) các DN cộng tác từ sự thu hút của các quỹ công ích NC&PT (iii) và các DN cộng tác NC&PT với sự đầu tư tài chính của tư nhân.

Học hỏi cơ chế chính sách của Mỹ, Chính phủ Đức chỉ đầu tư khi có sự cộng tác giữa các tổ chức KH&CN. Trong thập niên 80-90, Chính phủ Đức đóng một vai trò chủ đạo, nhưng gián tiếp đầu tư thông qua các kênh hỗ trợ vốn, nhân lực và xây dựng các mô hình KH&CN dẫn đầu. Hiện nay, Chính phủ Đức có thêm chính sách xã hội hoá, đa dạng hoá các nguồn đầu tư vào KH&CN thông qua các chương trình, dự án cụ thể. Chính sách phát triển nhân lực được hình thành từ cơ chế hợp tác NC&PT, việc đào tạo và cung cấp chuyên gia (thường do khu vực trường đại học và các tổ chức NC&PT đảm nhận). Trong thời gian này Quỹ công ích của Đức phát triển nhanh chóng để tài trợ các chương trình, dự án cộng tác NC&PT. Song song với các dự án hợp tác NC&PT từ những năm 1970 (có 5,800 các dự án hợp tác NC&PT trong các tổ chức công và tư nhân) bắt đầu những năm 1980 Chính phủ đã bao cấp riêng các dự án cộng tác NC&PT. Giữa những năm 1990 toàn cầu hoá đã thúc đẩy mạnh mẽ các chính sách ở Đức trong đó có vấn đề hướng đến “thung lũng Silicon”, đó là một vùng đổi mới cho các DN đặc biệt trong một phạm vi công nghệ thông tin.

-Tư duy về mạng lưới vùng là đòn bẩy của thương mại hoá nghiên cứu và do đó tạo ra sự thành công các trung tâm xuất sắc. Ngày nay, cộng tác các dự án NC&PT hàm ý đến việc chia sẻ các nguồn, thường từ các nhà nghiên cứu từ các nhóm dự án, tất cả đều đồng ý chia sẻ các kết quả NC&PT và tri thức được phát ra từ sự hợp tác. Kinh nghiệm phát triển và tác động của quỹ đầu tư công ích đầu tư NC&PT cho thấy, trọng tâm của sự phát triển được đo lường từ sự khuyến khích các hoạt động cộng tác NC&PT giữa các viện nghiên cứu công và các DN. Thời

² Mức đầu tư cho NC&PT của Mỹ và Nhật Bản luôn cao hơn các nước khu vực châu Âu. Ví dụ năm 1996, Mỹ đầu tư 2,6% GDP cho NC&PT (trong đó Nhà nước là 1,69%), Nhật Bản là 2,83% GDP cho NC&PT (trong đó Nhà nước là 2,27%), Đức đầu tư 2,28% GDP cho NC&PT (trong đó Nhà nước là 1,36%) còn lại là các thành phần khác

gian gần đây có sự thay đổi các chính sách đến sự cạnh tranh của các DN trong việc quyết định quỹ công ích cho hoạt NC&PT bởi hai lý do:

Thứ nhất, lịch sử các quỹ NC&PT công ở Đức là khuyến khích sự cộng tác giữa các DN và các viện nghiên cứu. Sau này sự khuyến khích đã tác động đến các hoạt động sáng chế tại các DN. Điều quan trọng là cần phân biệt sự khác nhau của các nhóm DN: (i) không có sự cộng tác giữa các công ty; (ii) sự phức tạp của cộng tác các DN trong các quỹ NC&PT công; (iii) các DN cộng tác NC&PT duy nhất với tư nhân. Dirk Czarnitzki và Andreas Fier chứng minh rằng, họ đã theo dõi 4,132 mẫu quan sát các DN của Đức từ 1990 và ước lượng *xu hướng các bằng sáng chế ngày một nhiều hơn ở các DN có sự cộng tác với các viện nghiên cứu*. Thực tế đã chứng minh tri thức ngày một phát triển một cách hiệu quả giữa các mạng lưới cộng tác, sự tham gia giúp đỡ của giới đầu tư NC&PT cho thấy số các bằng sáng chế ở các DN có cộng tác nhiều hơn so với các DN không có sự cộng tác.

Thứ hai, đó là nguyên tắc đầu tư từ chính phủ và sức ép hỗ trợ của các viện nghiên cứu, ai sẽ có khả năng tham gia sử dụng các kết quả nghiên cứu của họ với thời gian 2 năm sau khi hoàn thành dự án nghiên cứu. Vào thập niên 80-90 so với các nước trong khu vực, Đức là nước đầu tiên thúc đẩy mô hình cộng tác giữa các tổ chức NC&PT công ích với các DN công nghiệp ‘chủ yếu là SMEs’ (Dirk Czarnitzki, 2004). Chính phủ Đức khuyến khích các hoạt động cộng tác NC&PT giữa các viện nghiên cứu công ích và các DN.

Quỹ tài trợ cho cộng tác NC&PT thực chất là một loại Quỹ NC&PT của Chính phủ Đức, vì Đức không trả tiền cho nhiều loại NC&PT. *Trong mô hình cộng tác NC&PT được giới hạn và trọng tâm ở việc gia tăng sáng chế, các kết quả của hoạt động sáng chế được giới hạn trong giá trị kinh tế*. Để đảm bảo quá trình cộng tác NC&PT diễn ra an toàn, Chính phủ đã xây dựng Khung pháp luật cho chuyển giao công nghệ: Luật cho các nhà phát minh, sáng chế (tối đa 20 năm, ra quyết định 2-2.5 năm), đăng ký thiết kế, sáng chế hữu ích (tối đa 10 năm, ra quyết định 3-4 tháng), bản quyền tác giả (có thời gian 70 năm sau khi tác giả chết), cấp giấy phép, hiệp định và qui định trách nhiệm khai thác trong các dự án do quỹ công ích đầu tư (Dr.Heike Bauer, 2004). Mô hình cộng tác NC&PT của CHLB Đức chủ yếu trên cơ sở khuyến khích các hoạt động cộng tác NC&PT giữa các DN và các tổ chức nghiên cứu công ích, mô hình này tập trung lớn vào hoạt động sáng chế và giải pháp hữu ích, ưu tiên các SMEs. Đặc biệt đối với SMEs thì lợi ích thể hiện ở khả năng tiếp cận các bằng sáng chế có thể xảy ra. Nguyên tắc đầu tư từ Chính phủ và sức ép hỗ trợ của các viện nghiên cứu về thời gian và khả năng hoàn thành dự án nghiên cứu được áp dụng trong các chương trình, dự án.

3. Trường hợp của Đài Loan: Cơ chế, chính sách trước đây (thập niên 50-70), chủ yếu kêu gọi FDI và phát triển giáo dục, trao đổi chuyên gia, thời kỳ này, tiềm lực KH&CN trong nước còn rất yếu, Đài Loan nhận được FDI từ Mỹ và Hoa Kiều là chính. Sau thời kỳ này có các chính sách: *Chính sách KH&CN là tiếp thu công nghệ hiện đại* và từng bước nâng cao trình độ công nghệ gắn liền với phát triển kinh tế. Đẩy mạnh hợp tác hoạt động nghiên cứu giữa Viện-Trường-DN, nhờ đó các công ty Đài Loan có thể chỉ trong vòng mấy tháng đã thay đổi được sản phẩm của mình thích ứng với yêu cầu của thị trường. *Chính sách phát triển tổ chức KH&CN dẫn đầu:* ITRI là một viện nghiên cứu nổi tiếng của Đài Loan, là trung tâm nghiên cứu lớn nhất Đông Á. Có đội ngũ chuyên gia hùng hậu tới 4000 người và nhiều phòng thí nghiệm hiện đại. Chức năng của ITRI được xác định:

-Chức năng thứ nhất của ITRI là giảm bớt những trở ngại ngăn cản các SMEs hoà nhập vào thị trường. Ví dụ, trước kia trong lĩnh vực chế tạo cơ khí, các SMEs của Đài Loan thường sử dụng công nghệ cổ truyền sản xuất ra các máy móc mô phỏng theo mẫu mã của Đức, Thụy Sĩ và họ thành công nhờ giá thành sản xuất thấp. Sau khi xuất hiện công nghệ thiết kế sử dụng máy

tính thì các DN Đài Loan trở nên lúng túng vì họ vốn hạn chế về khả năng NC&PT. Đúng lúc đó ITRI kịp thời sản xuất những sản phẩm mẫu rồi chuyển giao cho các DN. ITRI cũng đã giúp các DN từng bước xây dựng NLCN trong lĩnh vực điện tử và bán dẫn.

-Chức năng thứ hai của ITRI là tìm kiếm và phát hiện ra các sản phẩm và công nghệ quan trọng. Đôi khi viện còn tiến hành sản xuất thử như trường hợp chế tạo vi mạch trong linh kiện bán dẫn.

-Chức năng thứ ba của ITRI là đóng vai trò “lò ủ” (Inebator) trước khi hình thành DN mới. Một mặt Viện nhận các sinh viên tốt nghiệp đại học về tiếp tục đào tạo, mặt khác Viện khuyến khích các nhân viên của mình thành lập ra những DN mới. Bằng việc khuyến khích các kỹ sư rời viện để lập DN, ITRI đã phá vỡ khoảng cách giữa Viện nghiên cứu và sản xuất, giữa cơ hội công nghệ và cơ hội thị trường.

-Chức năng thứ tư của ITRI là tham gia vào đầu tư phát triển các DN mới. Quỹ của Viện được thành lập từ năm 1988 đã là nguồn đầu tư đáng tin cậy cho các DN có phương án kinh doanh táo bạo vào những công nghệ mới.

Phát triển công viên KH&CN: Công viên khoa học Tân Trúc (Hsinchu), được bắt đầu xây dựng năm 1980 theo quyết định của Chính phủ Đài Loan, do Ủy ban khoa học Đài Loan chuẩn bị và tổ chức triển khai. Trong 5 năm 1991-1995, tốc độ của các công ty gia nhập tăng trung bình hàng năm là 8,33%. Thành lập trong bối cảnh Đài Loan đang thực hiện chiến lược phát triển tăng tốc theo hướng công nghiệp hoá, khu Tân Trúc có các nhiệm vụ và chức năng: Thu hút đầu tư vào các công ty công nghệ cao của Đài Loan và Hỗ trợ sự phát triển của công nghiệp công nghệ cao tại Đài Loan.

Để thực hiện nhiệm vụ đó, chiến lược xây dựng và phát triển khu Tân Trúc đã dựa trên các nguyên tắc căn bản: Xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho các công ty công nghệ cao. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại phù hợp với lĩnh vực công nghệ cao. Sau 15 năm, Khu Tân Trúc đã thực sự trở thành đầu tàu thúc đẩy sự phát triển của Đài Loan. Các mục tiêu của khu đang được thực hiện với những biểu hiện phong phú: trao đổi thương mại, chuyển giao và sáng tạo công nghệ, phát triển các lĩnh vực công nghệ ưu tiên, đào tạo và huấn luyện nhân lực, NC&PT. Từ đó Khu Tân Trúc đã góp phần thay đổi cơ cấu công nghiệp của đất nước. Nếu như năm 1982 tỷ trọng công nghiệp truyền thống là 43%, công nghiệp cơ sở là 37%, công nghiệp mới là 20%, thì đến năm 1994, tỷ lệ các khu vực công nghiệp này đã xấp xỉ nhau theo con số: 30/36/34. Chính phủ định hướng và lựa chọn các công nghệ tiên tiến, công nghệ dẫn đầu, thúc đẩy khu vực tư nhân cùng đầu tư với chính phủ. Đặc biệt khuyến khích SMEs bằng sự hỗ trợ kinh phí (80-90%) đối với các hợp đồng nghiên cứu cùng thực hiện với Viện ITRI. Tạo cơ chế vay tiền để đầu tư KH&CN thuận lợi như trả chậm và lãi suất rất thấp.

4. Trường hợp của Trung Quốc: Những năm 1980, Trung Quốc đã tiến hành cải cách hệ thống KH&CN, Chính phủ đã ra quyết định cải cách hệ thống tài chính cho NC&PT theo cơ chế thị trường. Trong giai đoạn này, Trung Quốc đã xây dựng và ban hành nhiều Luật liên quan đến KH&CN như luật: phát triển KH&CN; hợp đồng công nghệ; truyền bá (diffusion) công nghệ nông nghiệp; phổ biến (dissemination) KH&CN; thúc đẩy thương mại hóa các thành tựu KH&CN; sáng chế; phát triển phần mềm máy tính. Chính sách và hệ thống pháp luật KH&CN của Trung Quốc là sự tập hợp các nhân tố của quản lý vi mô từ các nhân tố KH&CN, NC&PT, thành tựu KH&CN; thương mại và thị trường công nghệ, cơ sở hạ tầng và khuyến khích; công nghệ cao và phát triển công nghiệp, hợp tác quốc tế, các chính sách cụ thể để khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN:

Đổi mới chính sách quản lý KH&CN, thay đổi vai trò của Chính phủ từ việc quản lý các dự án NC&PT đến việc ra chiến lược và chính sách cho KH&CN. Từ chỗ quản lý và tham gia hoạt động các chương trình đổi mới KH&CN quốc gia trước đây chỉ có thành phần nhà nước, từ 1980 đã thu hút nhiều thành phần trong cả nước tham gia và mở rộng đối tượng được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước, cơ chế cấp kinh phí nghiên cứu cho các trường đại học, viện nghiên cứu và các chuyên gia từ các DN như nhau. Bên cạnh đây Chính phủ khuyến khích DN tìm kiếm và xuất khẩu công nghệ thông qua việc tham gia hợp tác và cạnh tranh KH&CN quốc tế, chú ý các DN công nghệ cao và DN có vốn đầu tư nước ngoài.

Chính sách đưa nhân lực NC&PT vào trong các DN, năm 1999, Chính phủ chuyển đổi các viện nghiên cứu của Chính phủ vào trong các DN thông qua hệ thống đổi mới quốc gia (NSI), nhằm xây dựng NSI và phân bổ tối ưu nguồn lực KH&CN, TQ đã cải tổ 380 viện nghiên cứu theo hướng được phép chuyển các tổ chức dịch vụ công nghệ, nhập vào các DN hoặc chuyển hẳn thành các DN. Ngoài ra, các tổ chức nghiên cứu thuộc chính quyền địa phương cũng phải cải cách tương tự, cắt giảm số viện nghiên cứu. Đợt một đã sát nhập 242 viện nghiên cứu chính thức cho Ủy ban Kinh tế và Thương mại Nhà nước, đợt 2 đã sát nhập các viện nghiên cứu đến các bộ khác và sau đó chuyển đổi đến các DN và kết thúc quá trình này năm 2001. Chính sách này đã giúp cho khả năng đổi mới công nghệ của các DN tăng lên. Mu Rongping đã đưa ra kết quả số lượng cán bộ NC&PT, đầu tư cho NC&PT tăng lên tại các DN sau quá trình chuyển đổi. Trước đây, trường đại học là nơi tạo ra tri thức, truyền bá, đổi mới công nghệ cũng như thương mại hóa thành tựu KH&CN, là nơi tập trung nhiều cán bộ NC&PT, tạo ra nhiều kết NC&PT hiện nay là các DN. Trong năm 1998, các trường đại học có khoảng 22.4% cán bộ NC&PT, các viện nghiên cứu và các DN là 30.1% và 35.8%, đến năm 2002, theo thống kê các trường đại học có khoảng 17.5% cán bộ NC&PT, các viện nghiên cứu và các DN là 19.9% và 41.0% cán bộ NC&PT làm việc. Chi phí NC&PT đã có nhiều thay đổi, năm 1998 các trường đại học và viện nghiên cứu độc lập chia xẻ tài chính chi cho NC&PT 10.4% và 42.5%, đến năm 2002, các trường đại học là 10.1% viện nghiên cứu độc lập 27.3% và DN là 61.2%.

Cũng trong năm 1999, TQ lập Quỹ Đổi mới DN KH&CN. Năm 2000, nhiều DN được hỗ trợ khoảng 660 triệu NDT để NC&PT một số lĩnh vực công nghệ thông tin, sinh học, y học và quang điện. Bên cạnh đó, nghiên cứu khoa học trong các trường ĐH cũng bắt đầu được đẩy mạnh. Tổng chi phí cho hoạt động NC&PT được đầu tư vào khu vực ĐH là 7,66 tỷ NDT. Trong đó, 58,6% kinh phí là do Chính phủ cấp, 32,4% các DN tài trợ. Một trung tâm khoa học đa năng vừa được triển khai xây dựng tại ĐH Quảng Châu, với mức đầu tư khoảng 1,9 tỷ NDT (230 triệu USD).

Chính sách thúc đẩy hội nhập KH&CN và kinh tế: trong 10 năm trở lại đây, Chính phủ đã thiết lập cơ chế hợp tác giữa ngành công nghiệp, các trường đại học và các viện nghiên cứu. Các DN chiếm 90% các dự án và chương trình KH&CN quốc gia, 80% các DN đã được thiết lập hợp tác với các trường đại học và các viện nghiên cứu (Mu Rongping, 2006). Bên cạnh việc điều chỉnh và cải cách thể chế cũng như đổi mới nguồn đầu vào KH&CN, nâng cao vai trò của các thành phần kinh doanh trong NC&PT và đổi mới, thúc đẩy phổ cập và phổ biến công nghệ thông qua nền kinh tế, Chính phủ đã chi nhiều tiền cho dự án khoa học lớn, các thiết bị thử nghiệm lớn, các ngân hàng tài liệu/dữ liệu KH&CN. Các cơ chế chia xẻ cơ sở hạ tầng kỹ thuật được nhấn mạnh trong chính sách KH&CN, bên cạnh đây Chính phủ xây dựng kế hoạch phát KH&CN dài hạn, phục vụ cho phát triển KT-XH, dựa trên chiến lược vĩ mô về phát triển KH&CN, cải cách hệ thống KH&CN, hệ thống đổi mới quốc gia.

Chính sách thu hút và sử dụng nhân lực NC&PT, Trung Quốc vẫn đang có nhiều cải cách, chuyển biến quan trọng trong việc đầu tư và quản lý KH&CN, với mục tiêu trở thành

cường quốc nhân tài và đạt trình độ nghiên cứu KH&CN ở tầm thế giới. Năm 2003, Trung Quốc xây dựng chiến lược “Cường quốc nhân tài”. Ủy ban Trung ương Đảng và Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã ra quyết định về việc cải cách công tác quản lý nhân tài và chuyên gia, hình thành một hệ thống đánh giá mới và một cơ chế tuyển dụng mang định hướng thị trường-như Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đã đề nghị phải "Kiên trì cải cách theo hướng thị trường điều phối nguồn nhân tài".

Các chính sách thu hút sinh viên du học hải ngoại trở về nước, Chính phủ Trung Quốc đã hình thành trên 70 Công viên KH&CN dành cho các sinh viên hải ngoại trở về và khởi nghiệp với những hỗ trợ về vốn vay để lập nghiệp, kể cả hỗ trợ cho họ và người thân trong chế độ thường trú ở Trung Quốc (Yu Kongjian, tổng giám đốc một công ty thiết kế ranh giới đô thị ở Khu Công viên Khoa học Zhongguancun tại Bắc Kinh). Theo ông Cao Guoxing (Vụ trưởng Vụ Quốc tế), kể từ năm 1978, khi Trung Quốc chủ trương đường lối cải cách và mở cửa, đến nay đã có trên 700.000 sinh viên Trung Quốc du học nước ngoài tại 100 nước khác nhau, đã có 170.000 sinh viên tìm được việc làm ở Trung Quốc sau khi hoàn tất chương trình du học và trở về nước. Phần lớn trong số này đã là tiến sĩ, thạc sĩ, đóng vai trò tích cực trong các cơ sở sản xuất và kinh doanh. Trong khi đó, 350.000 sinh viên khác đang tiếp tục việc học lên cao, hay đang nghiên cứu ở nước ngoài. Số sinh viên còn lại (khoảng 180.000 người) đã chọn con đường ở lại nước ngoài để làm việc sau khi tốt nghiệp. Bộ Giáo dục Trung Quốc cho biết đã nỗ lực vận động để thuyết phục những người này trở về nước làm việc. Một số người dù cư trú ở nước ngoài song vẫn thường xuyên về nước để tham gia hợp tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy và xây dựng cơ sở trong các Công viên lập nghiệp. Có khoảng 50.000 sinh viên chọn làm việc tại Bắc Kinh sau khi đi du học về, đã có trên 3.800 DN về công nghệ mới, công nghệ cao đã hình thành từ đội ngũ này (Cao Guoxing).

Chính sách đầu tư chung:

Nâng cao KH&CN lên tầm thế giới: Năm 2004, Trung Quốc tiếp tục cải cách phương pháp nghiên cứu khoa học và tập trung vào một số lĩnh vực then chốt, nhằm nâng khả năng nghiên cứu khoa học của Trung Quốc lên tầm thế giới. Để đạt được điều này, tháng 2 năm 2004, Chính phủ Trung Quốc đã quyết định cấp đặc biệt 100 triệu nhân dân tệ (NDT), tương đương 12 triệu USD, cho Quỹ Khoa học Tự nhiên Quốc gia triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản, nâng mức kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu KH&CN trên cả nước lên 2,2 tỷ NDT (265 triệu USD) trong năm 2004. Nhằm tăng GDP cả nước lên gấp 4 lần, đạt 4.000 tỷ USD và bình quân đầu người 3.000 USD vào năm 2020, Trung Quốc chủ trương thực hiện con đường CNH mới, lấy KH&CN và giáo dục là hai trụ cột phát triển chính. Hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia hàng đầu về KH&CN, có nền kinh tế phát triển dựa trên CNC và NL cạnh tranh toàn cầu mạnh.

Chương trình KH&CN của Trung Quốc bao gồm nghiên cứu cơ bản, NC&PT về công nghệ cao và các công nghệ trung liên quan đến các ngành khác. Đề tài nghiên cứu do các tổ chức nghiên cứu của Chính phủ và các trường ĐH thực hiện. Với những dự án được Quỹ Khoa học Tự nhiên tài trợ, các nhà khoa học được đăng ký tự do, chủ yếu là nghiên cứu cơ bản và bổ sung nghiên cứu ứng dụng. Theo bản tin thống kê do Cục Thống kê cùng Bộ KH&CN Trung Quốc công bố, tổng chi phí cho KH&CN năm 2001 nói chung đạt 231,52 tỷ NDT, tăng 12,8% so với năm 2000. Riêng chi phí NC&PT đạt mức kỷ lục: 104,25 tỷ NDT, chiếm 1,1% GDP. Trong kế hoạch năm năm tới, mức đầu tư của Nhà nước cho các chương trình KH&CN sẽ vào khoảng 60 tỷ NDT, qua đó sẽ thu hút tối thiểu gấp hai-ba lần mức đầu tư này từ nguồn đóng góp của xã hội cho KH&CN.

Trung Quốc đang tập trung vào những chiến lược phát triển KH&CN theo hướng:

-Phát triển nhảy vọt, nhằm đẩy nhanh ngành công nghệ thông tin (IT), công nghệ sinh học và vật liệu mới (Trung Quốc dành trên 120 tỷ USD đầu tư phát triển IT để tăng quy mô gấp đôi và tạo ra 7% GDP cả nước. Bằng nguồn này, Trung Quốc hy vọng sẽ trở thành nhà cạnh tranh toàn cầu lớn nhất về các lĩnh vực công nghệ quan trọng). Sử dụng IT để đẩy nhanh tiến trình CNH, tạo ra nhiều hệ thống IT thông dụng trong các lĩnh vực kinh tế và quản lý xã hội.

-Cải thiện chiến lược nguồn nhân lực nhằm tạo ra hệ thống mở mang tính cạnh tranh, phát triển nhân lực KH&CN trong nước, đồng thời tăng cường thu hút nhân lực có trình độ cao từ nước ngoài dựa trên cơ sở chọn lọc (xây dựng các trung tâm đào tạo công nghệ của nhà nước ở mọi vùng, có chính sách mới để thu hút Hoa kiều có kỹ năng và trình độ cao trở về nước làm việc và những quy định thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức NC&PT nước ngoài tại Trung Quốc được coi là những giải pháp quan trọng để đào tạo cả về kỹ năng công nghệ lẫn khái niệm và kinh nghiệm quản lý phương Tây). Trong kế hoạch 5 năm lần thứ XI (2006-2010), Trung Quốc dự định sẽ tăng tỷ lệ đầu tư cho KH&CN lên 2% GDP và dựa vào công nghệ để chuyển nền kinh tế sang sản xuất kiểu mới thay đổi về chất theo tiêu chuẩn CNC, tiên tiến. Trung Quốc đã xây dựng 53 khu phát triển công nghiệp CNC (HTIDZ). HTIDZ là các cụm CNC được các trường đại học, viện nghiên cứu và DN công nghiệp cùng đầu tư nghiên cứu, phát triển. Nhiều cụm đã thu hút được những nhà đầu tư nước ngoài như Microsoft, Motorola, IBM, Nokia, Samsung, Electronic, El... tham gia. Từ năm 1992 đến 2003, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của các HTIDZ Trung Quốc rất lớn, với mức gia tăng 51% về doanh thu, 55% về giá trị xuất khẩu và trên 42% về lợi nhuận. Năm 2003, các HTIDZ đã có trên 33 nghìn đơn vị hoạt động, tạo việc làm cho gần 4 triệu lao động, mang lại doanh thu trên 253 tỷ USD.

Phát triển lực lượng các nhà khoa học tài năng là một yếu tố quan trọng, góp phần đưa Trung Quốc đến thành công trong phát triển CNC. Hiện nay, khoảng 1/2 số người có bằng tiến sỹ khoa học kỹ thuật của Trung Quốc được nhận từ Mỹ; các trường kỹ thuật được tập trung đầu tư nâng cao các hệ phương pháp luận, công nghệ và phương pháp thực hành để đạt chất lượng phương Tây. Cùng với nhân tài trong nước, Trung Quốc đã thu hút được chất xám của người Hoa ở nước ngoài và đang biến thành một lợi thế cạnh tranh trong các lĩnh vực kỹ thuật siêu dẫn, công nghệ nano và quang học. Bên cạnh đó, Trung Quốc đã thu hút nhiều đối tác tham gia để đẩy nhanh tốc độ và nâng cao NLCN từ mức đơn giản (bán và cung cấp sản phẩm), liên kết sản xuất đến thiết kế và phát triển, mở rộng ngành công nghiệp CNC. Đầu tư NC&PT nước ngoài vào Trung Quốc là một xu thế quan trọng, được coi là một nhân tố chủ chốt trong phát triển CNC. Trung Quốc được các công ty nước ngoài đánh giá là nơi đầu tư NC&PT tốt nhất (39%), tiếp đó là Mỹ (29%) và Ấn Độ (28%). Đầu tư NC&PT CNC của các công ty nước ngoài tại Trung Quốc mới chiếm 22%, nghĩa là với 1 đơn vị vốn đầu tư cho NC&PT CNC, các tổ chức nội địa còn phải chi tới 0.78 đơn vị vốn.

5. Trường hợp của Thái Lan: Khác với các nước Mỹ, Đức, và tương tự như Đài Loan và Trung Quốc ở giai đoạn đầu phát triển KH&CN, cơ chế, chính sách ban đầu của *Thái Lan chủ yếu là thúc đẩy và khuyến khích đầu tư FDI vào KH&CN* thông qua cơ chế hợp tác và tham dự của các bên có liên quan từ những năm 1970 cho đến 1990. Từ những năm 90 đến nay, Chính phủ khuyến khích khu vực tư nhân sử dụng công nghệ chuyển giao từ FDI, liên kết và phát triển KH&CN với phát triển công nghiệp.

Chính sách đầu tư cho NC&PT và nhân lực KH&CN: Năm 2003, Thái Lan đã sử dụng 15.500 triệu baht cho NC&PT, bằng 0,26% GDP (trong đó, 7.364 triệu baht thuộc ngân sách của Chính phủ). Nghiên cứu ứng dụng chiếm phần lớn NC&PT (46,4%), tiếp theo là triển khai thực nghiệm (35%) và nghiên cứu cơ bản (18,6%). Trong khu vực DN tư nhân, chiếm phần lớn nhất là chi phí triển khai thực nghiệm (53,%), tiếp theo là nghiên cứu ứng dụng (37,7%) và nghiên

cứ cơ bản (9,3%). NC&PT trong KH&CN so với NC&PT trong khoa học xã hội có tỷ lệ 85/15. NC&PT trong công nghệ và kỹ thuật chiếm phần lớn nhất (37,6%), tiếp theo là khoa học nông nghiệp (20,2%), khoa học tự nhiên (15,9%), khoa học xã hội (13,5%), khoa học y dược (11,1%) và nhân văn (1,7%). Kinh phí NC&PT (năm 2003) được phân bổ như sau: Chi phí thường xuyên 12.728 triệu baht (82,1%), bao gồm chi phí lao động (8.814,6 triệu baht, 69,3%), chi phí khác (3.913,4 triệu baht, 30,7%) và chi phí đầu tư (2.771,2 triệu baht, 17,9%), bao gồm cả chi phí cho thiết bị và dụng cụ (2.208,2 triệu baht, 79,7%) và chi phí xây dựng và đất đai (563 triệu baht, 20,3%).

Tổng nhân lực NC&PT trong năm 2003 là 76.184 người, bao gồm 29.850 nghiên cứu viên (39,2%), 27.467 trợ lý nghiên cứu (36%) và 18.867 nhân viên hỗ trợ (24,8%). Có tất cả 42.397 người /năm theo quy đổi tương đương thời gian đầy đủ (FTE), bao gồm 18.114 nghiên cứu viên hay trung bình là 5,22 nghiên cứu viên tính theo 10.000 lao động và trung bình là 2,87 nghiên cứu viên tính theo 10.000 dân. Khu vực giáo dục đại học công có số nhân lực NC&PT cao nhất (39,9%), tiếp theo là khu vực Chính phủ (36,2%), khu vực DN tư nhân (15,9%), khu vực phi lợi nhuận tư nhân (4,6%), khu vực giáo dục đại học tư nhân (2,2%) và khu vực DN công (1,2%). Năm 2003, tất cả nhân lực NC&PT đều mang quốc tịch Thái Lan, với tỷ lệ nam/nữ là 51/49. Trong số các nghiên cứu viên có 15,1% tiến sỹ, 53,2% cao học, 11,4% đại học, 0,8% dưới đại học, còn lại 19,5% không rõ bằng cấp. Tỷ lệ nhân lực nghiên cứu đầy đủ thời gian và làm part-time là 32/68. Số nhân lực nghiên cứu đầy đủ thời gian là 13.650 nghiên cứu viên, 5.537 trợ lý nghiên cứu và 5.313 nhân viên hỗ trợ; số part -time bao gồm 16.200 nghiên cứu viên, 21.930 trợ lý nghiên cứu và 13.554 nhân viên hỗ trợ.

Chi phí cho NC&PT của Thái Lan năm 2003 thấp hơn Mỹ và nhiều nước khác. Mỹ, Đức khoảng từ 2,2-2,96%; Trung Quốc khoảng 1,24 đến 1,94%; phần lớn chi phí NC&PT của Thái Lan thuộc về khu vực Chính phủ. Nhân lực quy đổi tương đương của Thái Lan là 2,9 nghiên cứu viên/10.000 dân, thấp hơn nhiều nước. Phần Lan, Thụy Điển, Nhật Bản có khoảng 50-70; Mỹ, Xingapo, Canada, Đức và Hàn Quốc là 30-46; Pháp và Anh khoảng 27,0-29,1; Trung Quốc 6,3; Malaixia 4,3; Philipin 2,1.

Cơ chế quản lý KH&CN và chính sách phát triển: Hệ thống quản lý ở Thái Lan có 2 cấp: Trung ương và địa phương. Cơ sở của hệ thống quản lý quốc gia cơ bản được dựa trên 3 bộ luật: Luật về quản lý nhà nước, Luật Tổ chức chính phủ và Luật Dịch vụ công. Thái Lan không có các Sở KH&CN (đây là điểm khác biệt về tổ chức hệ thống quản lý KH&CN giữa Thái Lan và Việt Nam), tuy nhiên nước này có các biện pháp riêng để phát triển các nhân tố KH&CN tại các tỉnh. Các trường đại học được coi như những nhân tố của KH&CN tại các địa phương, Chính phủ hy vọng sẽ tăng cường nguồn nhân lực KH&CN, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu cụ thể theo từng đặc thù của từng địa phương. Các nhà nghiên cứu và sinh viên tại các trường thực hiện nhiều nội dung nghiên cứu phục vụ cho chính địa phương đó. Tại các địa phương, các trường hoặc các viện nghiên cứu được chia làm 2 nhóm: Nhóm 1 có chương trình đào tạo cố định và nhóm 2 không có chương trình cố định. Nhóm 1 nhận ngân sách từ tỉnh và nhóm 2 nhận ngân sách trực tiếp từ Bộ KH&CN. Thông qua các chương trình phát triển của các địa phương, điển hình như chương trình OTOP, theo mô hình của Nhật Bản, từ năm 2002 với chủ trương tận dụng các nguồn nhân lực và các nguồn tài nguyên theo đặc thù của từng địa phương để sản xuất ra những sản phẩm được quốc tế chấp nhận, đến nay đã có trên 600 đầu sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau.

Các tổ chức quản lý-các kênh phân bổ ngân sách cho cơ quan NC&PT: Thái Lan công bố chính sách quốc gia về KH&CN lần đầu tiên vào năm 1979. Đến nay, đã cho ra đời nhiều tổ chức liên quan đến nghiên cứu và đổi mới, bao gồm: Hội đồng Quốc gia về Nghiên cứu

(NRCT), Văn phòng Chính sách và Chiến lược (OPS-trước kia là Văn phòng Chính sách và Kế hoạch KH&CN thuộc Bộ KH&CN), Quỹ Nghiên cứu Thái Lan (TRF-Thailand Research Fund), Cơ quan Phát triển KH&CN Quốc gia (NSTDA), Hội đồng Chính sách KH&CN Quốc gia (NSTC) và Cơ quan Đổi mới Quốc gia (NIA). Trong các cơ quan này, 3 tổ chức có uy tín, đồng thời chịu trách nhiệm phân bổ ngân sách quốc gia cho NC&PT là: NRCT, TRF, NSTDA. Ngoài ra, NIA đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc phát hiện, nuôi dưỡng các tài năng sáng tạo trẻ, tôn vinh các nhà khoa học có thành tích trong hoạt động đổi mới công nghệ tại Thái Lan.

Mục tiêu của Thái Lan là đạt số lượng các DN có thực hiện đổi mới tăng 35% và tổng giá trị các sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng tri thức cao, đạt mức bình quân của OECD. Tăng thu nhập quốc dân tính theo đầu người, tạo ra một cộng đồng mạnh và cải thiện chất lượng cuộc sống. Các công nghệ ưu tiên là: Công nghệ sinh học, tin học và truyền thông, vật liệu và công nghệ nano. Thái Lan đã đề ra một chiến lược phát triển KH&CN với NL nội sinh và đổi mới để tăng sức cạnh tranh của khu vực công nghiệp. Phát triển nhân lực KH&CN, đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu của tương lai về số lượng và chất lượng. Phổ biến và thúc đẩy phát triển các cụm sản phẩm trong những ngành ưu tiên, gồm có nông nghiệp, thực phẩm, điện tử, thiết kế phần mềm, ô tô, chăm sóc sức khỏe, thời trang và năng lượng. Tăng cường phát triển kinh tế vùng thông qua thúc đẩy sản xuất và dịch vụ. Đẩy mạnh phát triển các công nghệ sạch để bảo tồn một môi trường thiên nhiên lành mạnh.

***Rút ra một số vấn đề từ kinh nghiệm của các nước:** Khung cơ chế, chính sách đặt trọng tâm vào đổi mới, tạo ra nhiều tri thức cho các DN trên cơ sở một môi trường thể chế ổn định, an toàn. Điều chỉnh khung thể chế (luật pháp, kinh tế, tài chính, giáo dục) hình thành nên các qui tắc và cơ hội cho đổi mới. NC&PT chỉ là một bộ phận của chính sách công có tác động lên NL đổi mới, các NL khác cũng có thể thúc đẩy hoặc hạn chế. Mô hình cộng tác NC&PT dựa trên sự hợp tác cao, sự thoả hiệp, sự sẵn sàng giúp đỡ bên trong tổ chức và sự cam kết mạnh mẽ của giới cấp cao trong việc thực hiện các mục tiêu, chiến lược và tầm nhìn. Cơ chế cộng tác NC&PT diễn ra trên cơ sở có sự cam kết và thực hiện nhiệm vụ từ các mục tiêu chiến lược và tầm nhìn cho tương lai. Kết quả của quá trình cộng tác là sự gia tăng nhiều văn bằng phát minh, sáng chế, quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền và các quyền có liên quan trong quá trình chuyển giao công nghệ. Giảm chi phí đầu vào trong sản xuất nhưng năng xuất tăng lên không ngừng, sản phẩm hàng hoá luôn đổi mới, chất lượng các sản phẩm được nâng cao. Nhiều hoạt động trên phạm vi quốc tế được diễn ra (gia nhập WTO); bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ. Lợi ích kinh tế từ cộng tác NC&PT không nằm trong một cá nhân, một tổ chức riêng biệt, tính chất mới của lợi ích này trên phạm vi toàn cầu, lợi ích các quốc gia phải phù hợp với thông lệ quốc tế mà ở đó cơ hội và sự bình đẳng là ngang nhau.

Cơ chế, chính sách tài chính: Hình thành quỹ công ích và quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ công ích tài trợ thông qua các chương trình, dự án, đề án, vì mô hình này bao gồm nhiều vấn đề về sở hữu trí tuệ (các sáng chế, bản quyền, nhãn hiệu và thương hiệu hàng hoá, khiếu nại công nghiệp). Sở hữu trí tuệ là nhân tố cạnh tranh giữa khu vực công và tư, giữa các tổ chức, và giữa các quốc gia, khu vực, là chìa khoá cho sự đổi mới, tính 'bảo mật-thông tin', 'bảo mật-bí quyết công nghệ' được đặt lên hàng đầu, chính vì vậy các quỹ công ích luôn là nguồn đầu tư chính cho mô hình cộng tác của các tổ chức NC&PT và DN công nghiệp.

Chính sách đầu tư mạo hiểm: Chính phủ nhiều nước trên thế giới đã có các loại chương trình đầu tư mạo hiểm khác nhau với 3 hình thức chủ yếu là: đầu tư vốn trực tiếp (đầu tư cổ phần, vốn vay của chính phủ), các chính sách khuyến khích về tài chính (khuyến khích thuế, bảo lãnh vay, bảo lãnh cổ phần) hoặc tạo cơ chế cho các nhà đầu tư mạo hiểm hoạt động. Trong các hình thức trên, đầu tư vốn trực tiếp chiếm ưu thế hơn cả.

Kết luận Chương 1

1. Nghiên cứu chính sách công sẽ trọng tâm đưa ra vấn đề hoặc điều chỉnh lớn các nhân tố xã hội, kinh tế, KH&CN, đến một khu vực lớn hơn là nghiên cứu lý thuyết. Nhà nước luôn can thiệp vào các hoạt động xã hội dựa trên hệ thống pháp luật, thông qua các cơ chế, chính sách cụ thể để thay đổi hoặc điều chỉnh các tổ chức trong xã hội. Luôn có sự tương tác giữa người ra quyết định và người thực hiện quyết định.
2. Vai trò của chính sách công thể hiện ở việc thông qua phương thức ảnh hưởng/tương tác cùng với nghiên cứu và tác động dựa trên sự đầu tư hoặc điều chỉnh một khung hoạt động đối với DN. Chính sách khai thác sự đa dạng trên cơ sở lựa chọn thông qua cơ chế thị trường, lựa chọn những cái phổ cập, lựa chọn thông qua việc phổ biến. Việc xây dựng chính sách có một vai trò đến việc làm gia tăng sự đa dạng từ sự đa dạng, thông qua sự kết hợp các NL hoặc công nghệ, từ việc bảo hộ những cái “đặc biệt yếu” và lựa chọn cơ chế linh hoạt để giảm thiểu những cái đa dạng “vô ích”. Bên cạnh đấy tìm ra một cơ chế cạnh tranh tối ưu nhất cho DN, tạo môi trường thuận lợi và an toàn cho DN, xác định được vị trí và phương thức tác động đến quá trình hoạt động của DN, giảm thiểu những nhân tố cản trở đối với DN thông qua việc cải cách, hoàn thiện khung pháp luật, tạo môi trường phát triển ổn định cho DN.
3. Vai trò của DN trong việc đầu tư vào KH&CN: DN có khả năng sáng tạo, đầu tư vào mạo hiểm và đổi mới. Trong những giới hạn nhất định của hoạt động đổi mới, DN được hiểu như những người tham gia, trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình đổi mới.
4. Quan hệ của DN với KH&CN xuất phát từ nhu cầu của hoạt động SXKD, để phát triển hoạt động này, DN dựa vào khung luật pháp, môi trường thể chế, cơ chế, chính sách hợp tác, đầu tư, tái đầu tư vào KH&CN. DN có nhiều NL khác nhau, trong những năm gần đây các dạng NLCN như: NL chuyển giao tri thức và NL đổi mới được đánh giá là những NL tổng quát, tập hợp từ nhiều loại NL và nhiều nhân tố khác. Trong các nhóm NL, NL đổi mới được đánh giá cao nhất, bởi nó là sự tập hợp nhiều NL và nhân tố khác nhau. Trách nhiệm của DN trong việc đầu tư vào KH&CN đó là tạo dựng môi trường học hỏi; phát triển đầu vào NC&PT; phát triển dịch vụ KH&CN; đầu tư tài chính.
5. Kinh nghiệm của Mỹ, Đức, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan trong việc xây dựng cơ chế, chính sách công khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN, đa số các nước xây dựng môi trường và hệ thống pháp luật, đặc biệt quyền SHTT và cơ chế bảo hộ các phát minh, sáng chế đầy đủ để DN yên tâm đầu tư. Cơ chế, chính sách chủ yếu là hợp tác và cộng tác, chia sẻ vốn đầu tư cho KH&CN và tăng cường NL nội sinh về KH&CN cho DN.

Chương 2

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CÁC VĂN BẢN QUI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ KH&CN ĐẾN THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP TRONG VIỆC ĐẦU TƯ VÀO KH&CN

Tác động của các cơ chế, chính sách công đến việc thay đổi hành vi của DN có thể được thực hiện bằng nhiều phương thức khác nhau, để tác động hoặc không nhất thiết phải nhiều nhưng phù hợp với DN, phù hợp với mục tiêu KT-XH đề ra, bởi vì đôi khi sự phù hợp không có nghĩa là tốt (xét trong quan hệ xã hội), sự thành công của chính sách phụ thuộc rất nhiều yếu tố như bối cảnh lịch sử, tình hình phát triển của DN, phụ thuộc vào các khả năng và trách nhiệm xã hội của DN, trình độ văn hóa, KH&CN, cũng như môi trường văn hóa-xã hội của DN, tiềm lực tài chính, trình độ chiến lược, trình độ quản lý, tổ chức, nguồn nhân lực. Tất cả những tác nhân đó ảnh hưởng đến nhu cầu đầu tư và mức chi tiêu vào KH&CN và hiệu quả của các chính sách tác động đến DN, qua đó cho thấy những mặt tích cực, hạn chế của cơ chế, chính sách công.

I. Tổng quan các văn bản qui phạm pháp luật về KH&CN đã ban hành giai đoạn 1999-2005

1. Bối cảnh hình thành văn bản: Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đàm phán gia nhập WTO. Nghị quyết về Hội nhập kinh tế ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị đã xác định mục tiêu cơ bản của hội nhập là “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ nêu ra trong Chiến lược phát triển KT-XH năm 2001-2010 và kế hoạch 5 năm 2001-2005”.

-Toàn Đảng, toàn dân thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm (2001-2005) là: Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. *Nguồn lực con người, NL KH&CN, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế.* được tăng cường, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản, *vi thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.*

-Phát triển KH&CN các ngành đã được định hướng: Trong nông nghiệp tập trung nghiên cứu ứng dụng để có bước đột phá về giống cây, con có năng suất và giá trị cao; nghiên cứu và đưa vào ứng dụng tốt công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến nông sản. Trong công nghiệp và xây dựng, tập trung nghiên cứu và ứng dụng nhanh các công nghệ hiện đại, hàm lượng trí tuệ cao để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, coi trọng nghiên cứu phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin viễn thông, công nghệ tự động hoá, công nghệ vật liệu mới. Tập trung xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN của đất nước, tăng NL tiếp thu, làm chủ, thích nghi, cải tiến các công nghệ hiện đại nhập từ nước ngoài trong một số lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, kết cấu hạ tầng, rút ngắn thời gian chuyển giao công nghệ, sớm đưa vào ứng dụng trong sản xuất. Xây dựng các khu công nghệ cao ở Hoà Lạc và ở thành phố Hồ Chí Minh. Trang bị một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đạt trình độ khu vực và thế giới; đưa nhiều cán bộ KH&CN đi đào tạo tại các nước có KH&CN tiên tiến.

-Nhiều chính sách đổi mới được hình thành:

+*Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo, KH&CN:* Tăng cường đầu tư vào phát triển con người thông qua phát triển mạnh giáo dục và đào tạo, KH&CN. Đảm bảo nguồn nhân

lực về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đặt giáo dục hoạt động trong môi trường sư phạm lành mạnh, nhanh chóng tiếp cận trình độ khu vực và quốc tế.

+*Đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài.* Chú trọng sử dụng và phát huy tiềm năng trí thức của người Việt Nam ở nước ngoài. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về KH&CN.

+*Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với giáo dục và đào tạo, thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước;* khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục ở tất cả các bậc học. Ngân sách nhà nước tập trung hơn cho các bậc giáo dục phổ cập ở vùng nông thôn, miền núi. Đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp ở các trường phổ thông. Khuyến khích hình thành và mở rộng các quỹ khuyến học ở các ngành, các địa phương, các hiệp hội, tiếp tục mở rộng hình thức tín dụng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng. Mở rộng đào tạo công nhân, kỹ thuật viên và nhân viên nghiệp vụ theo nhiều trình độ.

+*Tăng cường tiềm lực và đóng góp của KH&CN vào phát triển KT-XH.* Đổi mới cơ chế đầu tư và quản lý KH&CN, huy động mọi nguồn vốn trong nước và ngoài nước để phát huy tiềm năng và tăng tác dụng của KH&CN trong sản xuất và đời sống. Hỗ trợ nhập khẩu công nghệ mới, mũi nhọn, tổ chức tốt việc tiếp thu và làm chủ các công nghệ đó. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức khoa học, các trường đại học, các DN thuộc mọi thành phần kinh tế và cá nhân được tổ chức các hoạt động nghiên cứu, triển khai, được bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, quyền công bố, trao đổi, chuyển giao, chuyển nhượng kết quả nghiên cứu theo quy định của pháp luật. Sửa đổi những quy định liên quan đến việc chuyển giao công nghệ theo hướng đơn giản hoá các thủ tục hành chính, giảm thuế (đặc biệt là thuế thu nhập đối với các chuyên gia có trình độ cao của Việt Nam và của nước ngoài), giảm chi phí giao dịch đối với các hoạt động chuyển giao công nghệ.

+*Tiếp tục tăng đầu tư thích đáng từ ngân sách nhà nước, đồng thời phát huy mọi nguồn lực cho nghiên cứu những lĩnh vực KH&CN mới* như công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và nghiên cứu cơ bản có lựa chọn. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng Internet, đặc biệt là chính sách giá, nhằm giúp các cá nhân, các DN khai thác thông tin công nghệ và thị trường trên thế giới. Nghiên cứu đề xuất những biện pháp xúc tiến thương mại điện tử hỗ trợ cho các DN, đặc biệt là những DN ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, tiếp cận với khách hàng và thị trường, kể cả thị trường ngoài nước. Xây dựng quỹ tín dụng và hỗ trợ đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và các tổ chức tài chính, tín dụng với mục tiêu tài trợ cho việc đưa ra những sản phẩm, dịch vụ mới trên cơ sở ứng dụng những thành tựu của KH&CN.

+*Phát triển thị trường KH&CN.* Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích chuyển giao công nghệ, hợp đồng khoa học, công nghệ và tạo lập thị trường lao động khoa học, công nghệ. Ban hành các chính sách hỗ trợ, khuyến khích mạnh ứng dụng KH&CN vào mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Đổi mới cơ bản, toàn diện công tác quản lý khoa học, công nghệ và môi trường từ Trung ương đến tỉnh, thành phố.

+*Ban hành chính sách khuyến khích các DN nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh.* Tạo điều kiện cho các DN kết hợp với các cơ sở nghiên cứu các trường đại học trong việc nghiên cứu chuyển giao công nghệ và đào tạo. Thí điểm mô hình dạy nghề có sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo và DN với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước và từ DN. Có chính sách khuyến khích các DN áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế.

+*Phát triển kinh tế đối ngoại*: Về xuất khẩu, nhập khẩu, tăng nhanh tổng kim ngạch xuất khẩu, bảo đảm nhập khẩu những vật tư, thiết bị chủ yếu, có tác động tích cực đến sản xuất kinh doanh. Tạo thị trường ổn định cho một số loại mặt hàng nông sản thực phẩm và hàng công nghiệp có khả năng cạnh tranh; tìm kiếm các thị trường cho mặt hàng xuất khẩu mới. Nâng cao chất lượng các mặt hàng xuất khẩu, tăng thêm thị phần ở các thị trường truyền thống, tiếp cận và mở rộng các thị trường mới.

+*Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)*. Khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến, các ngành công nghệ cao, vật liệu mới, điện tử, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội và các ngành Việt Nam có lợi thế, gắn với công nghiệp hiện đại và tạo việc làm.

Tập trung thu hút vốn FDI vào các khu công nghiệp cứu đề án xây dựng khu kinh tế mở để đưa vào kế hoạch 5 năm. Thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Định hướng trong 5 năm tới dành khoảng 15% vốn ODA vào các ngành nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản, kết hợp mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo; khoảng 25% cho ngành năng lượng và công nghiệp; khoảng 25% cho các ngành giao thông, bưu điện, cấp, thoát nước và đô thị. Coi trọng sử dụng vốn ODA trong các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, xã hội, giáo dục và đào tạo, KH&CN và bảo vệ môi trường.

2. Các yếu tố chính sách công khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN

2.1. Trách nhiệm của Nhà nước đối với hoạt động KH&CN “Đầu tư xây dựng và phát triển NL nội sinh, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài về KH&CN; đẩy mạnh hợp tác quốc tế; khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển KH&CN; sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực KH&CN”(Luật KH&CN, Điều 6, khoản 1, mục b). Nội dung khuyến khích:

-*Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&PTCN*: Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&PTCN để đổi mới quản lý KT-XH, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác (Điều 27, khoản 2).

-*Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ* trong DN “Nhà nước khuyến khích DN đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là ứng dụng công nghệ được tạo ra ở trong nước được hưởng các ưu đãi theo qui định của Chính phủ (Điều 29)

-*Phát triển công nghệ cao* “Tổ chức KH&CN, DN ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác (Điều 32, khoản 2).

-*Ngân sách Nhà nước đầu tư cho KH&CN* được sử dụng vào các mục đích “Trợ giúp DN thực hiện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm” (Điều 37, khoản 3 mục e).

-*Chính sách khen thưởng* “Các DN được trích một phần lợi nhuận do ứng dụng kết quả KH&CN để thưởng cho tổ chức, cá nhân thực hiện thành công việc ứng dụng kết quả KH&CN đó” (Điều 55, khoản 2).

2.2. Chính sách về sở hữu trí tuệ (Luật sở hữu trí tuệ, năm 2005, 18 chương, 220 điều)

-*Chính sách chung*: (1). Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc

phòng, an ninh; (2). Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển KT-XH, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; (3) Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; (4) Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng KH&KT về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (Điều 8).

-Điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ (Điều 58): 1. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có trình độ sáng tạo; c) Có khả năng áp dụng công nghiệp; 2. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có khả năng áp dụng công nghiệp

-Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ (Điều 84): Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: (1). Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; (2). Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; 3.Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

2.3. Chính sách ưu đãi (Luật DN ban hành năm 2004, gồm 10 chương và 124 điều và trong Luật KH&CN), hầu như không có điều khoản nào khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN, duy nhất có Điều 114, khoản 4 (Luật DN) khuyến khích rất chung chung về Quản lý nhà nước đối với DN “Thực hiện chính sách ưu đãi đối với DN theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH”.

-DN đầu tư phát triển KH&CN (Điều 38, Luật KH&CN): (1) DN được dành một phần vốn để đầu tư và phát triển KH&CN nhằm đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Vốn đầu tư phát triển KH&CN của DN được tính vào giá thành sản phẩm (2) DN được thành lập Quỹ phát triển KH&CN để chủ động đầu tư phát triển KH&CN (3) DN đầu tư nghiên cứu những vấn đề KH&CN thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước được xét tài trợ một phần kinh phí nghiên cứu.

-Chính sách thuế đối với hoạt động KH&CN (Điều 42): (1) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không phải chịu thuế thu nhập DN (2) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được; công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không phải chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (3) Sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm; sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam; các hoạt động tư vấn KH&CN; chuyển giao công nghệ, thiết bị công nghệ cao nhập khẩu; xuất khẩu công nghệ được hưởng các ưu đãi về thuế theo qui định của pháp luật (4) DN thực hiện đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ được hưởng các ưu đãi về thuế theo qui định của pháp luật.

-Chính sách tín dụng đối với hoạt động KH&CN (Điều 43), khoản 1“Tổ chức cá nhân vay vốn trung hạn, dài hạn để tiến hành hoạt động KH&CN được hưởng lãi suất và điều kiện ưu đãi”, khoản 2 “Những chương trình, đề tài, dự án KH&CN có yêu cầu sử dụng vốn lớn được ưu tiên xét cho sử dụng vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

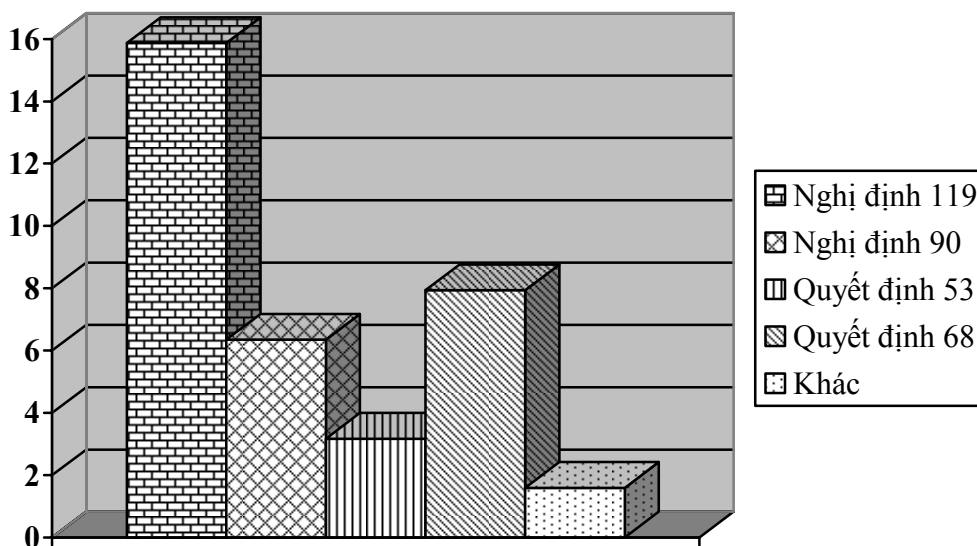
Trong giai đoạn từ 1999-2005, chúng ta đã có trên 122 các văn bản pháp luật KH&CN trong đó: 11 văn bản về Những vấn đề chung; 6 văn bản về QLNN trong lĩnh vực KH&CN; 6

văn bản về thực hiện nhiệm vụ KH&CN; 10 văn bản về Cán bộ KH&CN; 21 văn bản về Tài chính KH&CN; 15 văn bản về Thông tin KH&CN; 3 văn bản về Hợp tác quốc tế về KH&CN; 12 văn bản về Tổ chức KH&CN, tổ chức tư vấn về KH&CN; 4 văn bản về Sở hữu trí tuệ; 8 văn bản về QLCN, hợp đồng chuyển giao CN; 17 văn bản về Tiêu chuẩn đo lường chất lượng; 2 văn bản về An toàn và kiểm soát bức xạ; 7 văn bản về Thanh tra KH&CN. Theo Bộ Công nghiệp từ năm 1999-2005 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 142 (từ 1998 đến nay là 148) quyết định và Chính phủ ban hành 71 Nghị định (từ 1995 đến nay là 102) các văn bản qui phạm pháp luật trực tiếp đến hoạt động SXKD của các DN. Trong thời gian này Bộ Công nghiệp đã ban hành 15 thông tư liên tịch (tính đến nay là 19); 31 chỉ thị (đến nay 37); 847 quyết định (từ 1995 đến nay là 1278 quyết định) ở hầu hết các lĩnh vực. Trong các cơ chế, chính sách trên, đề tài tiến hành phân tích tác động của các chính sách trên thực tế đối với DN qua nghiên cứu trường hợp.

3. Phân tích trường hợp một số cơ chế, chính sách có tác động đến DN

Chính sách liên quan đến hoạt động KH&CN và DN tương đối nhiều dưới nhiều hình thức, trực tiếp, gián tiếp. Trong 122 văn bản về KH&CN hiện nay, có 6 văn bản có liên quan đến việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN (chiếm khoảng 0,5%). Trong 651 văn bản pháp luật liên quan đến DN có 24 văn bản liên quan đến đầu tư, hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh (0,37%). Trong những năm vừa qua, 04 trong số các Nghị định của Chính phủ có tác động tương đối rõ đến các DN:

Biểu đồ 1: Sự quan tâm của các DN đến các cơ chế, chính sách đầu tư vào KH&CN



Nguồn: Từ kết quả điều tra 129 DN của hai ngành CN&NN, của đề tài năm 2006

3.1. Các cơ chế, chính sách được DN quan tâm nhiều

3.1.1. Chính sách tài chính-Nghị định 119/1999/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 18/9/1999, về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các DN đầu tư vào hoạt động KH&CN. Hiện có khoảng 15.87% DN điều tra đang vận dụng cơ chế, chính sách này (trong đó DN-NN 3.17%; DNCN 12.70%).

Phạm vi điều chỉnh, Nghị định này quy định một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các DN đầu tư vào hoạt động KH&CN. Hoạt động KH&CN được khuyến khích bao gồm: Hoạt động nghiên cứu-triển khai, ứng dụng các kết quả KH&CN, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới và Dịch vụ KH&CN.

Đối tượng áp dụng, cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Trong tổng số 129 DN điều tra có khoảng 15.87% DN đang vận dụng cơ chế, chính sách này, đây là chính sách được DN vận dụng và quan tâm nhiều nhất.

-Các chính sách và cơ chế khuyến khích

Thuế suất thuế thu nhập DN: DN hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ KH&CN được áp dụng thuế suất thuế thu nhập DN đối với phần thu nhập thu được từ các hoạt động: a) Thuế suất 25%; b) Thuế suất 20% đối với DN đầu tư ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; c) Thuế suất 15% đối với DN đầu tư ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; d) DN có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có dự án đầu tư vào các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ cao, dịch vụ KH&CN được áp dụng thuế suất thuế thu nhập DN 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi hoạt động SXKD.

Miễn, giảm thuế thu nhập DN: a) Thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu-triển khai; b) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp; c) Thu nhập từ việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ.

Các DN thuộc diện ưu đãi theo quy định tại Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung từ các hoạt động KH&CN theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật Thuế thu nhập DN; DN hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có dự án đầu tư vào hoạt động dịch vụ KH&CN; các dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ được hưởng các ưu đãi như sau: a) Được miễn thuế thu nhập DN cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 04 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại; b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn được miễn thuế thu nhập DN cho phần thu nhập tăng thêm của 03 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại; c) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn được miễn thuế thu nhập DN cho phần thu nhập tăng thêm của 04 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 07 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại; DN có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có các dự án đầu tư vào hoạt động KH&CN được miễn thuế thu nhập DN 01 năm đầu, kể từ khi có thu nhập phải chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm tiếp theo.

Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất: 1) DN hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có đầu tư vào hoạt động KH&CN, nếu sử dụng đất được giao hoặc đất thuê để xây dựng cơ sở nghiên cứu KH&CN; phòng, trạm, trại, xưởng thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này DN được hưởng các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất như sau: a) Trường hợp được giao đất phải trả tiền sử dụng đất: Được giảm 50% tiền sử dụng đất; Được miễn tiền sử dụng đất nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện KT-xh khó khăn hoặc tại địa bàn có điều kiện KT-xh đặc biệt khó khăn. b) Trường hợp thuê đất phải trả tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất 06 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất; Nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn được miễn tiền thuê đất 15 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất; Nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; c) Trường hợp được giao đất phải trả tiền thuế sử dụng đất: Được miễn thuế sử dụng đất 06 năm, từ khi được giao đất; Nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn được miễn tiền thuế sử dụng đất 15 năm, từ khi được giao đất; Nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều

kiện KT-XH đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án. 2). Nhà đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có đầu tư vào lĩnh vực KH&CN nếu có thuê đất để xây dựng phòng thí nghiệm, xưởng chế thử hoặc để thực hiện nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về tiền thuê đất.

Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, mẫu thí nghiệm, dụng cụ đo lường và thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho các dự án, hợp đồng nghiên cứu-triển khai mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu được miễn thuế nhập khẩu.

Ưu đãi về tín dụng: DN hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động quy định tại Điều 1 của Nghị định này được vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, mức vốn vay được đáp ứng đến 70% số vốn đầu tư tại Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ hỗ trợ phát triển KH&CN. Trong trường hợp DN được Quỹ hỗ trợ phát triển bảo lãnh vay vốn trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, DN sẽ được Quỹ hỗ trợ phát triển cấp bù khoản chênh lệch giữa lãi suất vay ưu đãi với lãi suất vay thông thường.

Các chính sách khuyến khích khác: DN khi sử dụng công nghệ là kết quả của đề tài nghiên cứu KH&CN do ngân sách Nhà nước đầu tư kinh phí (trừ các công nghệ thuộc bí mật về an ninh, quốc phòng và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ) chỉ phải trả tiền thù lao cho tác giả đã nghiên cứu ra công nghệ đó. Nhà nước hỗ trợ DN tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành nghề Nhà nước ưu tiên khuyến khích do DN thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện. DN hoạt động theo Luật DN Nhà nước được trích 50% thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công nghệ mới để đầu tư lại cho hoạt động KH&CN và thưởng cho cá nhân, tập thể trong và ngoài DN có công trong việc nghiên cứu, tạo ra và tổ chức áp dụng công nghệ mới đó. Tỷ lệ giữa mức thưởng và đầu tư lại cho hoạt động KH&CN do Giám đốc quyết định, nhưng mức thưởng không quá 60% số tiền được trích. Thời hạn trích tối đa không quá 03 năm kể từ khi có thu nhập tăng thêm. Hiện có 85 trong tổng số 113.352 DN đã và đang được sự hỗ trợ của cơ chế chính sách này chiếm khoảng 0,075% DN.

3.1.2. Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ-Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg: Về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của DN. Trong 129 DN được điều tra chỉ có 7.94% DN cho biết đang vận dụng cơ chế, chính sách này.

Mục tiêu của Chương trình: a) Nâng cao nhận thức của các DN Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ để các DN chủ động xây dựng, khai thác phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ; b) Nâng cao khả năng cạnh tranh của DN Việt Nam thông qua việc hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ, trong đó ưu tiên hỗ trợ các DN có các sản phẩm chiến lược, có tiềm năng xuất khẩu.

Nội dung của Chương trình: a) Tuyên truyền, đào tạo về sở hữu trí tuệ, hỗ trợ DN tổ chức hoạt động sở hữu trí tuệ: kiến thức về sở hữu trí tuệ cho DN trong các chuyên mục thường xuyên về sở hữu trí tuệ và chương trình dành cho DN trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương, Bộ, ngành, địa phương; Tổ chức các cuộc hội thảo, đào tạo tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ cho cán bộ quản lý sở hữu trí tuệ và DN thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương; Biên soạn, phát hành tài liệu hướng dẫn về sở hữu trí tuệ cho DN; Hỗ trợ DN tổ chức hoạt động sở hữu trí tuệ: hướng dẫn xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ trong DN; Thiết lập và vận hành cơ chế thường trực hướng dẫn, hỗ trợ DN đăng ký sở hữu trí tuệ.

b) Hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của DN ở trong và ngoài nước: Cung cấp thông tin về sở hữu trí tuệ để DN xác lập, khai thác, phát triển và bảo vệ giá trị của các đối tượng sở hữu trí tuệ: biên soạn và phát hành tài liệu hướng dẫn đăng ký sở hữu trí tuệ ở trong nước và ngoài nước; cung cấp, hướng dẫn khai thác các nguồn thông tin của hệ thống sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước; Hỗ trợ DN thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp: phổ biến kiến thức, yêu cầu về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp; hỗ trợ hoạt động quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu; Hỗ trợ DN xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý hỗ trợ đánh giá đặc sản của địa phương nhằm xác định sự cần thiết phải bảo hộ; xác định chủ thể quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; xác định tính đặc thù của sản phẩm mang địa danh; lựa chọn hình thức bảo hộ và tiến hành các thủ tục xác lập quyền; tổ chức quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý và phát triển giá trị chỉ dẫn địa lý; Hỗ trợ DN xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với thành quả sáng tạo KH&CN; khuyến khích lao động sáng tạo trong DN; đưa thông tin sở hữu trí tuệ vào hoạt động nghiên cứu, sáng tạo KH&CN; xác lập, khai thác và bảo vệ tài sản trí tuệ đối với sản phẩm sáng tạo KH&CN; Hỗ trợ DN đăng ký bảo hộ, quản lý, khai thác và phát triển giá trị của giống cây trồng mới: tư vấn, hướng dẫn DN đăng ký bảo hộ, khai thác và quản lý việc khai thác giống cây trồng mới; hỗ trợ hoạt động quảng cáo, giới thiệu giống cây trồng mới; Hỗ trợ DN đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của phần mềm máy tính và tác phẩm văn học-nghệ thuật: tư vấn và hướng dẫn DN đăng ký bảo hộ, khai thác và tiến hành các biện pháp chống sao chép hoặc sử dụng trái phép phần mềm máy tính, tác phẩm văn học-nghệ thuật; hỗ trợ hoạt động quảng cáo, giới thiệu phần mềm máy tính và các tác phẩm văn học-nghệ thuật.

c) Hỗ trợ DN khai thác thông tin sở hữu trí tuệ: Xây dựng và thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu, sản phẩm thông tin sở hữu trí tuệ phục vụ nhu cầu của DN; Tổ chức, hướng dẫn khai thác các nguồn thông tin sẵn có; Tổ chức dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN; Tập huấn kỹ năng tra cứu thông tin sở hữu trí tuệ cho các DN.

3.2. Các cơ chế chính sách ít được DN quan tâm

3.2.1. Chính sách hỗ trợ các SMEs-Nghị định 90 ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2001 về chính sách trợ giúp SMEs. Hiện có khoảng 6.35% DN điều tra đang vận dụng cơ chế, chính sách này (trong đó DN-NN 4.76%; DNCN 3.17%). Nhà nước khuyến khích và tạo thuận lợi cho SMEs phát huy tính chủ động sáng tạo, nâng cao NL quản lý, phát triển KH&CN và nguồn nhân lực, mở rộng các mối liên kết với các loại hình DN khác, tăng hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường; phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

Phạm vi điều chỉnh: Các SMEs được hưởng các chính sách ưu đãi theo pháp luật hiện hành. Nghị định này quy định thêm các chính sách trợ giúp và tổ chức xúc tiến phát triển SMEs đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đối tượng áp dụng: Các DN thành lập và hoạt động theo Luật DN; Các DN thành lập và hoạt động theo Luật DN Nhà nước; Các hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã; Các hộ kinh doanh cá thể đăng ký theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về Đăng ký kinh doanh.

Chương trình trợ giúp: Chương trình trợ giúp SMEs của Nhà nước (gọi tắt là Chương trình trợ giúp) là CHƯƠNG trình mục tiêu dành cho DN nhỏ và vừa, căn cứ vào định hướng ưu tiên phát triển KH-XH, phát triển các ngành và các địa bàn cần khuyến khích. Chương trình trợ giúp này được bố trí trong kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm do Thủ tướng Chính phủ hoặc

Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Chương trình trợ giúp gồm: mục tiêu, đối tượng SMEs cụ thể theo ngành nghề, lĩnh vực và địa bàn hoạt động, nội dung trợ giúp, nguồn lực, kế hoạch và biện pháp về cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện. Chú trọng ưu tiên chương trình trợ giúp các SMEs do doanh nhân nữ quản lý.

Các chính sách trợ giúp:

Khuyến khích đầu tư vào một số ngành nghề, bao gồm ngành nghề truyền thống và tại các địa bàn cần khuyến khích; khuyến khích các tổ chức tài chính, các DN và thể nhân góp vốn đầu tư vào các DN nhỏ và vừa.

Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng SMEs: để bảo lãnh cho các SMEs khi không đủ tài sản thế chấp, cầm cố, vay vốn của các tổ chức tín dụng.

Mặt bằng sản xuất: tạo điều kiện thuận lợi cho các SMEs có mặt bằng sản xuất phù hợp; chỉ đạo dành quỹ đất và thực hiện các chính sách khuyến khích để xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các SMEs có mặt bằng xây dựng tập trung cơ sở sản xuất hoặc di dời từ nội thành, nội thị ra, bảo đảm cảnh quan môi trường. SMEs được hưởng các chính sách ưu đãi trong việc thuê đất, chuyển nhượng, thế chấp và các quyền khác về sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật.

Thị trường và tăng khả năng cạnh tranh: tiếp cận các thông tin về thị trường, giá cả hàng hoá, trợ giúp SMEs mở rộng thị trường, tiêu thụ sản phẩm. Trợ giúp việc trưng bày, giới thiệu, quảng cáo, tiếp thị các sản phẩm có tiềm năng của các SMEs, để tạo điều kiện mở rộng thị trường.

Chính phủ tạo điều kiện để các SMEs tham gia cung ứng hàng hoá và dịch vụ theo kế hoạch mua sắm bằng nguồn ngân sách nhà nước; các Bộ, ngành và địa phương có kế hoạch ưu tiên đặt hàng và các đơn hàng theo hạn ngạch phân bổ cho các SMEs sản xuất hàng hoá và dịch vụ bảo đảm chất lượng và đáp ứng yêu cầu. Chính phủ khuyến khích phát triển hình thức thầu phụ công nghiệp, tăng cường sự liên kết giữa các SMEs với DN khác về hợp tác sản xuất sản phẩm, sản xuất linh kiện, phụ kiện, phụ tùng, nhận thầu xây dựng, nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, nâng cao NL cạnh tranh của các SMEs.

Thông qua các chương trình trợ giúp, Chính phủ tạo điều kiện cho các SMEs đổi mới công nghệ, trang thiết bị, máy móc, phát triển sản phẩm mới, hiện đại hoá quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Về xúc tiến xuất khẩu: Nhà nước khuyến khích SMEs tăng cường xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho các SMEs liên kết hợp tác với nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ. Thông qua hương trình trợ giúp xúc tiến xuất khẩu, trợ giúp một phần chi phí cho SMEs khảo sát, học tập, trao đổi hợp tác và tham dự hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu thị trường ở nước ngoài. Chi phí trợ giúp được bố trí trong Quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Các Bộ, ngành tạo điều kiện thuận lợi để các SMEs tham gia các chương trình xuất khẩu của Nhà nước.

Về thông tin, tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực: 1) Chính phủ, các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân địa phương cung cấp các thông tin cần thiết qua các ấn phẩm và qua mạng internet cho các SMEs, thông qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển SMEs) phối hợp với các cơ quan liên quan và các tổ chức xã hội nghề nghiệp trợ giúp SMEs. 2) Chính phủ trợ giúp kinh phí để tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực cho SMEs thông qua CHƯƠNG trình trợ giúp đào tạo. Kinh phí trợ giúp về đào tạo được bố trí từ ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo. 3) Chính phủ khuyến khích các tổ chức trong và ngoài nước trợ giúp các SMEs trong việc cung cấp thông tin,

tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực. 4) Chính phủ khuyến khích việc thành lập các "vườn ươm SMEs" để hướng dẫn, đào tạo doanh nhân trong bước đầu thành lập DN.

Con số SMEs đăng ký kinh doanh đạt tới gần 120.000, chiếm 96% tổng số DN của cả nước; khối DN này đóng góp khoảng 26% GDP, 31% tổng giá trị sản lượng công nghiệp, 78% tổng mức bán lẻ, tạo việc làm cho khoảng 26% lực lượng lao động trong xã hội. Hiện nay, do hạn chế về vốn đầu tư, trình độ chuyên môn nên các DN này mới chỉ tập trung chủ yếu vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ, 55%; *lĩnh vực công nghiệp mới chiếm khoảng 17%*; xây dựng và nông nghiệp cũng ở mức 14%³. Nghị định 90/2001/NĐ-CP ra đời nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi cho SMEs phát huy tính chủ động sáng tạo, nâng cao NL quản lý, phát triển KH&CN, thông qua các biện pháp khuyến khích về tài chính, tín dụng, được hưởng những ưu đãi từ thuê đất, chuyển nhượng, thế chấp và quyền khác về sử dụng đất đai, tạo điều kiện để DN đổi mới trang thiết bị công nghệ, máy móc, phát triển sản phẩm mới.

Đến nay sau 5 năm thực hiện Nghị định này, việc phát triển các SMEs vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Mặc dù nguồn vốn tín dụng mà các SMEs có thể khai thác ngày càng đa dạng hơn, nhưng thực tế thì khả năng tiếp cận nguồn vốn này cũng còn những trở ngại nhất định như thủ tục, điều kiện vay vốn trong khi các DN do vốn ít, NL tài chính còn hạn chế nên trong nhiều trường hợp không đáp ứng yêu cầu mà các tổ chức cho vay đặt ra. *Quyỹ bảo lãnh tín dụng cho các SMEs* sau gần ba năm kể từ khi có Nghị định trên cả nước vẫn chưa có địa phương nào lập được quyỹ này đã ảnh hưởng đến khả năng về vốn của các DN trong SXKD mở rộng sản xuất, nâng cao NL cạnh tranh khi Việt Nam gia nhập WTO.

Trong quản lý, điều hành DN, các DNCN chưa thực sự chú trọng đến việc nắm bắt cơ hội, khai thác thông tin về thị trường vốn, lao động, thị trường nguyên vật liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường xuất khẩu. Mặt khác, có thể nói sự thiếu nhanh nhạy, yếu kém về tiếp cận thị trường, cải tiến mẫu mã sản phẩm... đang bộc lộ ở hầu hết các DN. Tuy phát triển nhanh về số lượng nhưng việc liên kết, hợp tác kinh doanh của các DNCN còn yếu, nên phần lớn không có khả năng tham gia sản xuất, kinh doanh ở những ngành nghề, lĩnh vực đòi hỏi có nguồn vốn lớn và công nghệ cao.

3.2.2. Chính sách khuyến khích đầu tư tại Khu công nghệ cao-Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Số 53/2004/QĐ-TTg: Hiện có khoảng 3.17% DN điều tra đang vận dụng cơ chế, chính sách này (trong đó DN-NN 1.59%; DNCN 1.59%).

Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định một số chính sách khuyến khích đối với các dự án đầu tư tại các Khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 5 Quy chế Khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ, trong 129 DN điều tra có 3.17% DN đang vận dụng cơ chế, chính sách này, thấp hơn nhiều so với Nghị định 119.

Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, DN trong nước và nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có dự án đầu tư tại Khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 1 Quyết định này (sau đây gọi tắt là Nhà đầu tư). Cá nhân là người Việt Nam, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc cho các dự án đầu tư tại Khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Chính sách ưu đãi về thuế: Thuế thu nhập DN: Nhà đầu tư được hưởng thuế suất thuế thu nhập DN là 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế thu nhập DN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế thu

³(Hanoi, TTXVN 31/12/03).

nhập đối với người có thu nhập cao: Cá nhân là người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài quy định tại khoản 2, Điều 2 Quyết định này được miễn, giảm thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao để bằng mức thuế phải nộp áp dụng với người nước ngoài có cùng mức thu nhập.

Ưu đãi về sử dụng đất: (1) Áp dụng chính sách một giá đối với các Nhà đầu tư thuê đất trực tiếp từ Ban Quản lý Khu công nghệ cao, không phân biệt Nhà đầu tư trong nước hay nước ngoài. (2) Nhà đầu tư được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn thuê đất, thuê lại đất tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật. (3) Nhà đầu tư thực hiện dự án nghiên cứu-phát triển công nghệ hoặc đào tạo nhân lực KH&CN trình độ cao được miễn tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

Vốn, tín dụng và bảo lãnh: (1) Nhà đầu tư có dự án đầu tư sản xuất trong Khu công nghệ cao hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét cho vay tín dụng trung hạn, dài hạn với lãi suất ưu đãi, được bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo qui định hiện hành. (2) Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi của Nhà nước về tín dụng hỗ trợ xuất khẩu khi trực tiếp xuất khẩu sản phẩm và được áp dụng quy chế thưởng xuất khẩu theo qui định của pháp luật.

Xuất nhập cảnh, cư trú: Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các thành viên của gia đình họ được cấp thị thực xuất nhập cảnh có giá trị sử dụng nhiều lần với thời hạn phù hợp với thời gian làm việc, hoạt động tại Khu công nghệ cao. Được tạo điều kiện thuận lợi về cư trú, được thuê nhà, mua nhà trong Khu công nghệ cao.

Các qui định khác: Áp dụng chính sách một giá về dịch vụ công do Nhà nước qui định. Đối với dự án đầu tư đặc biệt quan trọng, Nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi bổ sung theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài các qui định nêu tại Quyết định này, Nhà đầu tư được hưởng các chính sách ưu đãi khác ở mức cao nhất qui định tại các văn bản pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Trường hợp điều ước quốc tế có qui định khác thì tuân theo qui định của điều ước quốc tế.

3.3. Nguyên nhân dẫn đến sự quan tâm và ít quan tâm của các DN

3.3.1. Nguyên nhân dẫn đến nhiều sự quan tâm cơ chế, chính sách tài chính và hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của DN

a. Nguyên nhân khách quan

Thời điểm ban hành cơ chế, chính sách, xuất hiện nhiều thành phần kinh tế: Chặng đường đổi mới và phát triển của Việt Nam suốt những năm 80 đến những năm 20 đã xuất hiện nhiều nhân tố mới, nhiều thành phần kinh tế. Đại hội VI năm 1986, Đảng ta khẳng định chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, mở cửa theo định hướng XHCN; Đại hội VII (1991) và Đại hội VIII (1996) ghi nhận cơ chế thị trường; Đại hội IX (2001), khẳng định phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Giai đoạn từ 1999-2005 là giai đoạn Việt Nam quyết tâm và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển KH&CN các ngành đã được định hướng, nhiều chính sách đổi mới được hình thành.

Chính phủ đã áp dụng các biện pháp ổn định tài chính và tiền tệ để chống lạm phát; áp dụng cơ chế thị trường trong lĩnh vực giá cả, tỷ giá, lãi suất, xoá bỏ cơ chế nhà nước định giá; xác lập cơ chế giá cả do thị trường định; thực hiện tự do hóa thương mại; bãi bỏ chế độ Nhà nước độc quyền phân phối hàng hóa và dịch vụ, cho phép mọi DN thuộc mọi thành phần kinh tế được kinh doanh thương mại...Thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, Đại hội khóa IX khẳng định: thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần. Hệ thống tài

chính, ngân hàng, hệ thống ngân hàng Việt Nam từ sau đổi mới đã có những thay đổi quan trọng-hình thành một hệ thống ngân hàng thương mại gồm 6 ngân hàng quốc doanh, 51 ngân hàng cổ phần, 23 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 4 ngân hàng liên doanh; các ngân hàng quốc doanh đã ngày càng chuyển sang hoạt động kinh doanh tiền tệ.

Sự thay đổi thể chế-nhiều DN ra đời:"Thể chế là các quy tắc, cơ chế thi hành và các tổ chức, kể cả các chuẩn mực, về hành vi mà dựa vào đó các cá nhân tương tác với nhau. Thể chế còn là cách tổ chức thực hiện các qui tắc và quy phạm đạo đức nhằm đạt được các kết quả mong muốn. Các chính sách ảnh hưởng tới việc thể chế nào sẽ thay đổi, *còn thể chế ảnh hưởng tới việc chính sách nào sẽ được áp dụng*" (Douglass C.North). Trong giai đoạn từ 1999-2005, hình thành hệ thống luật pháp thích hợp với kinh tế thị trường, ban hành nhiều luật mới như: Bộ luật hình sự, Luật đầu tư nước ngoài, Luật đầu tư trong nước, Luật thương mại, Luật ngân hàng và tín dụng, Luật DN, các Luật về thuế, Luật phá sản của Chính phủ và các bộ các ngành, Luật KH&CN năm 2000, Luật DN năm 2004 là cơ sở pháp lý cho các DN hoạt động. Đặc biệt là sửa đổi Hiến pháp năm 1992 vào năm 1999, nhiều thành phần, đối tượng trong xã hội được tách ra khỏi Luật Dân Sự, đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân trong hệ thống kinh tế Việt Nam vốn trước đây bị bỏ qua, đã được bổ sung vào Hiến pháp. Sự thay đổi thể chế có tác động rất lớn đến DN, tạo ra môi trường và hành lang pháp lý để DN yên tâm đầu tư vào hoạt động SXKD, hoạt động đổi mới trong đó có hoạt động KH&CN. Tuy nhiên, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN cho đến nay còn khá khiêm tốn về số lượng.

Chuyển đổi hệ thống DN: Sự thay đổi thể chế, đã mang lại nhiều thành phần DN, bên cạnh đây, DNNN sau nhiều thập niên hoạt động không có hiệu quả. Giai đoạn 1999-2005 đòi hỏi sắp xếp, đổi mới nhanh chóng. Theo tinh thần Nghị quyết TW3, TW9 (Khoá IX) của Đảng, Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 22/10/2004 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 11/2004/CT-TTg ngày 30/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới DNNN, theo đó phải đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hoá. Đến nay, theo Tổng cục thống kê Việt Nam DNNN ngày một giảm và chuyển sang nhiều hình thức khác nhau, DN ngoài Quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài tăng dần lên. Các nhân tố khách quan trên tác động rất lớn đến việc quan tâm của DN về cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, kể cả những DN mới thành lập lẫn DN đã thành lập trước đây, ở cả hai khu vực công và tư nhân.

b. Nguyên nhân chủ quan dẫn đến nhiều sự quan tâm: Trong 129 DN được hỏi ý kiến, phần lớn các DN quan tâm ở cơ chế, chính sách đề: Tăng cường KH&CN để cạnh tranh có 66.67% DN (trong đó DN-NN 22.22%; DNCN 44.44%); Đổi mới hoạt động sản xuất có 65.08% DN (trong đó DN-NN 20.63%; DNCN 44.44%); Cần biết rõ chủ trương, đường lối của Nhà nước có 63.49% DN (trong đó DN-NN 22.22%; DNCN 41.27%). Ít DN mong muốn được hỗ trợ về kinh phí Nhà nước, chỉ có 58.73% DN (trong đó DN-NN 22.22%; DNCN 36.51%) và lý do khác là 3.17% DN (trong đó DN-NN 1.59%; DNCN 1.59%). Kết quả trên cho thấy DN quan tâm nhiều đến vấn đề cạnh tranh, đổi mới hoạt động SXKD, chủ trương đường lối, đây là một xu hướng đáng mừng trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế và cũng là những tiền đề quan trọng đối với sự tác động của cơ chế, chính công đến DN, khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN và đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo kết quả phiếu điều tra, tình hình thực tế 02 trong số các chính sách được DN quan tâm là Nghị định 119/1999 và Quyết định 68/2005. Như trên đã phân tích lý do quan tâm đến cơ chế, chính sách công của DN hiện nay phần lớn là tăng cường hoạt động đổi mới của DN nhằm mục đích cạnh tranh, vì vậy DN chú ý và vận dụng nhiều hơn. Chính sách khuyến khích DN nghiên cứu tạo ra công nghệ mới nói và hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ trên có một số ưu điểm: Là cơ sở pháp lý để khuyến khích DN tiến hành nghiên cứu đổi mới công nghệ, phát triển công

nghe phục vụ SX. Các đề tài được xét duyệt phản ánh được phần nào nhu cầu khách quan của DN về đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, đồng thời cũng là cơ sở để các tổ chức NC&PT có dịp tiếp cận với những nhu cầu thực tế ở các DN, xây dựng hướng nghiên cứu phù hợp với thực tiễn hơn. Các DNNN được quan tâm nhiều hơn đồng thời họ có sẵn những thế mạnh riêng về NL đổi mới, NLCN, bên cạnh đây họ được hưởng lợi nhiều từ cơ chế chính sách hơn khu vực DN ngoài quốc doanh.

Tác động nổi bật nhất của Nghị định 119 tới các DN ở chỗ Nghị định quy định các DN được khuyến khích sử dụng công nghệ là kết quả của các nghiên cứu KH&CN do Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí (Điều 8). Khi sử dụng kết quả đó, DN sẽ trả cho tác giả đã nghiên cứu ra công nghệ bằng 30% giá chuyển giao công nghệ theo qui định tại khoản 3, khoản 4, Điều 23 của Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 1/7/1998 và trả cho người môi giới 10% giá chuyển giao công nghệ theo Nghị định 81, khoản 4, Điều 33. Đối với thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công nghệ mới, DN được sử dụng 50% để đầu tư cho KH&CN như mua sắm trang thiết bị, nghiên cứu khoa học, đào tạo bồi dưỡng cán bộ. DN có thể dành tối đa 60% của phần thu nhập tăng thêm đó để khen thưởng cho cá nhân, tập thể trong và ngoài DN. Ngoài ra, theo quy định tại Điểm 2, Điều 8, Nghị định 119/1999/NĐ-CP, DN thuộc mọi thành phần kinh tế còn được hỗ trợ thực hiện (hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học) các đề tài nghiên cứu tạo ra sản phẩm, công nghệ mới thuộc ngành nghề ưu tiên⁴. Trong hai năm 2002-2003, 41 đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ của 41 DN đã được Bộ KH&CN hỗ trợ kinh phí. Theo thống kê, tổng kinh phí cho thực hiện đề tài từ các nguồn là 370 tỷ đồng, trong đó Bộ KH&CN hỗ trợ có thu hồi 29 tỷ đồng, chiếm gần 8% kinh phí thực hiện. Năm 2004, Bộ KH&CN tiếp tục thực hiện hỗ trợ kinh phí cho các đề tài theo Nghị định 119, đến nay có 85 đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ của 85 DN đã được Bộ KH&CN hỗ trợ kinh phí.

3.3.2. Nguyên nhân của việc ít quan tâm đến cơ chế, chính sách hỗ trợ SMEs và Đầu tư tại các khu CNC

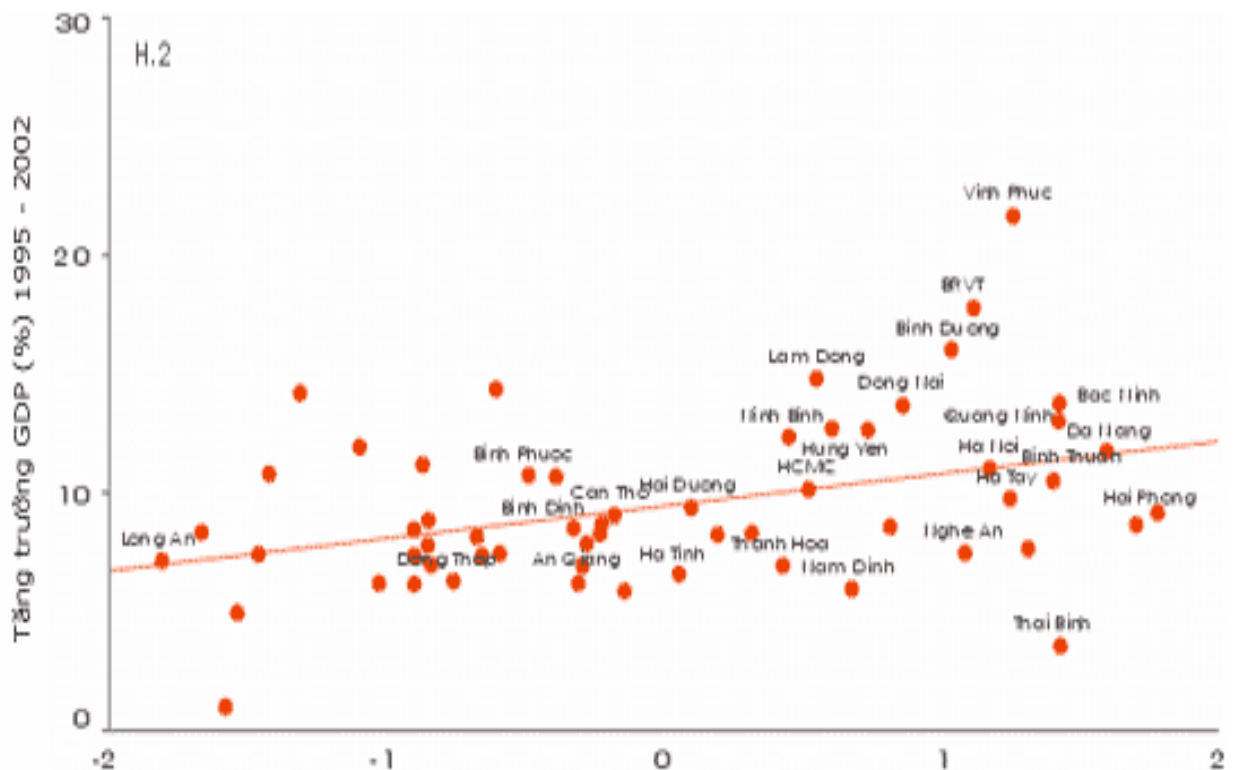
Thế chế còn nhiều bất cập: Thiếu tính thực thi, mặt dù đã có nhiều đổi mới, cải cách trong nhiều thập niên qua, nhưng cho đến nay, thế chế chưa thật sự đóng vai trò thúc đẩy DN Việt Nam phát triển và cạnh tranh tốt hơn, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi quan tâm đến chính sách công (xem thêm các thế công ở Bảng 1). Về mặt lý thuyết, Chương 1 đã nêu vai trò của chính sách công trong việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN cần phải làm tốt những vấn đề như tìm ra cơ chế cạnh tranh tối ưu nhất cho DN, tạo môi trường thuận lợi và an toàn cho DN, chọn lọc và phổ biến các sản phẩm KH&CN, song Luật DN năm 1999 là những qui định chung việc thành lập, tổ chức và quản lý và hoạt động của các loại hình DN nhưng lại không có điều nào trong 124 Điều nêu rõ cơ chế, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN. Đến tháng 12 năm 2005 Luật DN đã bổ sung và sửa đổi thành 172 điều, mặt dù vậy, vẫn chưa có các điều khoản nêu rõ cơ chế, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN. Luật KH&CN ban hành năm 2000 có nhiều điều nêu rõ chính sách đầu tư, thuế, tín dụng khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN, tuy nhiên Luật này không mang tính ràng buộc (bắt buộc) DN về mặt pháp lý, việc khuyến khích DN, dẫn đến DN có thể làm hoặc không. Do đó mặt dù đã có hai Luật cơ bản liên quan trực tiếp đến DN nhưng thiếu tính thực thi.

Chính sách ban hành chưa thực sự phù hợp với mong đợi của DN: các DN đang trong bối cảnh hình thành và chuyển đổi mạnh mẽ (xem phần thực trạng), các cơ chế chính sách về thuế được DN quan tâm nhiều hơn là cơ chế, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN như:

⁴Bao gồm sản phẩm mới để xuất khẩu, thay thế nhập khẩu, vật liệu mới, vật liệu quý hiếm, vật liệu đặc biệt; công nghệ mới về sinh học trong sản xuất giống, thuốc chữa bệnh; dây chuyền công nghệ tiên tiến, sản xuất linh kiện kỹ thuật cao; công nghệ sử dụng ít nhiên liệu, nguyên vật liệu và công nghệ xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập DN; Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập DN; Thông tư số 111/2005/TT-BTC ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Bộ tài chính Hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập DN đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm; Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Thành lập Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước”; Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2006 của Bộ tài chính Sửa đổi, bổ sung thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 của bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập DN đối với lĩnh vực chứng khoán; Thông tư số 82/2006/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2006 của Bộ tài chính Hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế thu nhập DN đối với quỹ bảo lãnh tín dụng cho DN nhỏ và vừa; Công văn số 1706/TCT-PCCS ngày 15 tháng 05 năm 2006 của Bộ Tài chính-tổng cục thuế về miễn, giảm thuế thu nhập DN.

Vai trò của địa phương còn yếu: Hai kết quả nghiên cứu năm 2004 của TS Edmund Malesky về "DN tại các tỉnh lân cận", và nhóm các nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn và GS David Dapice về "Lịch sử hay chính sách: tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn" đã chứng minh sự khác biệt lớn về môi trường kinh doanh và chênh lệch về mức độ tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân, giữa các tỉnh và khu vực khác nhau trong nước, nguyên nhân có nhiều nhưng *chính quyền và môi trường pháp lý của từng địa phương mới là yếu tố quan trọng dẫn đến sự khác biệt*. Cải cách hành chính nhằm giảm thiểu các rào cản đối với DN là cần thiết, tuy nhiên bỏ qua vai trò của địa phương đã tạo ra nhiều bất cập trong quá trình khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN. Các cơ chế, chính sách quốc gia và địa phương đối với DN đều có giá trị quan trọng đối với hoạt động SXKD. Các nghiên cứu tiếp theo cho thấy sự bất cập của thể chế khi bỏ qua vai trò của địa phương.



Nguồn: Hội thảo trình bày” Nghiên cứu Sáng kiến Phát triển DN” do USAID tài trợ, ngày 19 tháng 7 năm 2004

*Ghi chú: Các điểm nằm phía trên đường này là những tỉnh tăng trưởng nhanh hơn mức dự đoán còn những điểm nằm phía dưới là các tỉnh tăng trưởng chậm hơn mức dự đoán.

Các nghiên cứu này cho rằng chính quyền cũng như môi trường pháp lý của từng địa phương là lý do tạo ra sự chênh lệch về mức độ tăng trưởng kinh tế và phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể đó là các vấn đề sau:

Các chính sách quản lý nguồn lực của chính quyền địa phương trực tiếp ảnh hưởng tới sức hút đầu tư của tỉnh: Các nghiên cứu đều cho thấy khả năng tiếp cận các nguồn lực cơ bản như đất đai, tín dụng và cơ sở hạ tầng như điện, nước... có ảnh hưởng lớn tới quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của DN. Ví dụ về đất đai, ở hầu hết các địa phương, có tới 70% DN được hỏi cho rằng nếu tiếp cận được đất cho sản xuất dễ dàng hơn thì họ sẽ có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất. Nhưng một số tỉnh phía Bắc có xu hướng hạn chế chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, khiến giá đất ở đó cao hơn hẳn một số các tỉnh khác ở phía Nam và nằm ngoài khả năng tiếp cận của DN. DN nhiều khi phải sử dụng đất ở vào mục đích kinh doanh, với chi phí còn cao hơn nhiều. Ví dụ như giá đất tại một khu đô thị mới của tỉnh Bắc Ninh, nằm cách Hà Nội 30 km với hệ thống giao thông tốt, lên tới 2.000 đô-la/m², trong khi đó giá đất thổ cư tại Đồng Nai cách TP.Hồ Chí Minh chưa tới 50 km chỉ là 10 đô-la/m².

Độ minh bạch và tính trách nhiệm của bộ máy quản lý địa phương ảnh hưởng tới chi phí giao dịch của DN và niềm tin của nhà đầu tư: Nhiều DN còn phàn nàn về các thủ tục hành chính phức tạp gây tốn kém thời gian và tiền bạc, ví dụ như việc kiểm tra, thanh tra của các cán bộ công quyền địa phương, hay việc xin cấp phép, vay vốn, cấp đất, đã làm tăng chi phí giao dịch của DN. Thực tế cho thấy các DN ở các địa phương thường không thực hiện việc giải quyết tranh chấp thông qua các cơ quan chức năng như hệ thống tòa án tại địa phương. Lý do mà các DN đưa ra là vì thủ tục rườm rà, mất thời gian, hoặc vì họ không tin tưởng vào sự công bằng và tính hiệu lực của các phán quyết.

Tính năng động của chính quyền ở các địa phương có thể hỗ trợ DN phát triển: Khi một chính sách hay điều luật do Trung ương ban hành xuống địa phương còn chưa cụ thể hay rõ ràng, chính quyền ở địa phương có thể hành động theo những cách khác nhau: 1) Diễn giải và thực thi theo hướng có thể gây cản trở cho DN; hoặc 2) Không làm gì và chờ đợi sự thay đổi hay hướng dẫn từ trung ương; hoặc 3) Tìm cách diễn giải theo hướng thuận lợi nhất có thể được cho DN. Tính năng động của chính quyền địa phương ở một số tỉnh miền Nam (như TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Long An) được các DN tư nhân đánh giá khá cao vì chính quyền ở đây thường diễn giải và áp dụng các chính sách của Nhà nước theo hướng thuận lợi nhất cho DN. Kết quả của tính năng động này là khối DN tư nhân tại các địa phương đó đã phát triển tương đối nhanh chóng. Trong khi đó, DN ở các tỉnh phía Bắc (như Hà Tây, Nam Định, Thanh Hóa) cho rằng chính quyền địa phương của họ thường có xu hướng thận trọng hơn nên khối DN tư nhân cũng kém phát triển hơn.

Sự bất bình đẳng với khối kinh tế quốc doanh làm khối DN tư nhân nản lòng và khó phát triển: Trong khi các cán bộ chính quyền tại một số địa phương (như Nam Định và Hà Tây) còn nhấn mạnh rằng khối DNNN là động lực thúc đẩy cho sự phát triển của khối DN tư nhân, nhiều chủ DN tư nhân ở các địa phương đó lại cho rằng họ gặp phải sự cạnh tranh lớn từ khối các DNNN được ưu đãi về các nguồn lực như đất đai, tín dụng cũng như các hợp đồng kinh tế của chính phủ. Nhìn từ phía DN, môi trường kinh doanh không bình đẳng này đang gây cản trở cho sự phát triển của khối kinh tế tư nhân. Trong khi đó, ở một số tỉnh phát triển hơn như Đồng Nai hay Long An đã có sự giảm thiểu đáng kể trong hỗ trợ cho khối DNNN, điều này đã góp phần vào sự phát triển nhanh chóng của khối DN tư nhân tại địa phương.

Trình độ và NL cạnh tranh của DN Việt Nam còn yếu về nhiều mặt. NL cạnh tranh của các DN rất thấp, NL cạnh tranh của quốc gia, DN và sản phẩm là sự tích hợp của nhiều yếu tố. Theo quan niệm của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), NL cạnh tranh phụ thuộc vào 9 tiêu chí chủ yếu: thể chế kinh tế; hệ thống cơ sở hạ tầng; NL kinh tế vĩ mô; hệ thống giáo dục và y tế phổ thông; trình độ giáo dục đại học; hiệu quả vận hành của cơ chế thị trường; mức độ sẵn sàng về công nghệ; mức độ hài lòng DN và mức độ sáng tạo. Với hệ thống tiêu chí nói trên, năm 2006, Việt Nam được WEF xếp hạng 77/125 quốc gia, tụt 3 bậc so với năm 2005.

Bảng 1: Vị trí xếp hạng của Việt Nam

Năm	1997	1998	1999	2001	2002	2003	2004
Xếp hạng/ tổng số	49/53	39/53	48/53	60/75	65/80	60/102	77/104
Khoảng cách đến nước thấp nhất	4	14	5	15	15	42	27

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới-WEF, 2005

Năm 1997 Việt Nam chỉ cách nước cuối có 4 bậc, đến năm 1998 do nhiều nước châu Á lâm vào khủng hoảng tài chính trầm trọng bị xếp tụt hạng mạnh nên vị trí của Việt Nam được nâng lên, đạt 39/53, khoảng cách là 14. Đến năm 1999, các nước trải qua khủng hoảng đã bình ổn nhanh chóng, vị trí Việt Nam lại trở về 48/53, khoảng cách lại còn 5 bậc. Trong hai năm sau vị trí là 60/75 và 65/80 vẫn ổn định tương đối do có thêm 12 nước (2000) và 27 nước (2002), khoảng cách đến nước cuối cùng vẫn là 15. Vị trí của Việt Nam được xếp cao nhất trong năm 2003, khoảng cách đạt đến mức 42 nước so với nước cuối cùng, phản ánh những tiến bộ về Luật DN, bỏ giấy phép con của Chính phủ Việt Nam (các xếp hạng có độ trễ ít nhất là một năm do việc thu nhận phỏng vấn của DN, bản thân DN cũng phải có thời gian để thử nghiệm và đánh giá các số liệu kinh tế vĩ mô).

Bảng 1a: So sánh các chỉ tiêu bất lợi của Việt Nam

Số TT	Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng	Việt Nam	Thái Lan	Trung Quốc
1.	Môi trường kinh tế vĩ mô			
2.	Chỉ số về tín nhiệm tài chính của đất nước 2004	68	42	35
3.	Mức độ lãng phí trong chi tiêu của chính phủ	68	16	30
4.	Lạm phát 2003	52	28	17
5.	Các thể chế công			
6.	Chi tiền ngoài pháp luật trong xuất nhập khẩu	100	72	54
7.	Chi tiền ngoài pháp luật trong thu thuế	97	47	62
8.	Chi tiền ngoài pháp luật trong sử dụng các dịch vụ công	91	45	63
9.	Thiên vị trong quyết định của quan chức chính phủ	55	50	38
10.	Công nghệ			
11.	Mức độ sử dụng bằng sáng chế công nghệ nước ngoài	99	11	59
12.	Luật pháp liên quan đến CNTT	94	45	51
13.	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	81	39	22
14.	Sử dụng bằng phát minh (2003)	79	72	56
15.	Đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ	79	52	62
16.	Chỉ tiêu DN về NC&PT	71	43	27

17.	Hợp tác giữa trường đại học và nghiên cứu công nghiệp	82	31	22
-----	---	----	----	----

Bảng 1a, WEF xếp khoảng 3 nước Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc, cho thấy các vấn đề Môi trường kinh tế vĩ mô Việt Nam thua kém rõ rệt so với Thái Lan và Trung Quốc, ví dụ như mức độ lãng phí trong chi tiêu của Chính phủ Việt Nam cao hơn Thái Lan 51 bậc, hơn Trung Quốc 38 bậc. Các thể chế công như thiên vị trong quyết định của quan chức Chính phủ Việt Nam cao hơn Thái Lan 5 bậc, hơn Trung Quốc 17 bậc. Về công nghệ, mức độ sử dụng bằng sáng chế của Việt Nam nhiều hơn Thái Lan và Trung Quốc, mức độ hợp tác giữa trường đại học và nghiên cứu công nghiệp, mức độ sẵn sàng về công nghệ, sử dụng bằng phát minh, đặc biệt là chi tiêu của DN về NC&PT, Việt Nam thấp hơn Thái Lan và Trung Quốc.

Thực tế cho thấy, Nghị định 90/2001/NĐ-CP ra đời nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi cho SMEs phát huy tính chủ động sáng tạo, nâng cao NL quản lý, phát triển KH&CN, thông qua các biện pháp khuyến khích về tài chính, tín dụng, được hưởng những ưu đãi từ thuế đất, chuyển nhượng, thế chấp và quyền khác về sử dụng đất đai, tạo điều kiện để DN đổi mới trang thiết bị công nghệ, máy móc, phát triển sản phẩm mới. Song trên thực tế, đến nay sau 3 năm thực hiện Nghị định này, việc phát triển các SMEs vẫn cũng nhiều hạn chế, yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Mặc dù nguồn vốn tín dụng mà các SMEs có thể khai thác ngày càng đa dạng hơn, nhưng khả năng tiếp cận nguồn vốn này cũng có những trở ngại nhất định như thủ tục, điều kiện vay vốn trong khi các DN do vốn ít, NL tài chính còn hạn chế nên trong nhiều trường hợp không đáp ứng yêu cầu mà các tổ chức cho vay đặt ra. *Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các SMEs* sau gần ba năm kể từ khi có Nghị định trên cả nước vẫn chưa có địa phương nào lập được quỹ này, ảnh hưởng đến khả năng về vốn của các DN trong SXKD mở rộng sản xuất, nâng cao NL cạnh tranh khi Việt Nam gia nhập WTO. Chẳng hạn như ở thành phố Hồ Chí Minh hiện có 29.553 công ty TNHH và 11.221 DN tư nhân. Đối với công ty TNHH, vốn hoạt động bình quân mỗi DN chỉ đạt 1,958 tỉ đồng, còn DN tư nhân bình quân chỉ đạt 601 triệu đồng⁵. Với qui mô vốn như thế sẽ rất khó khăn cho DN trong mở rộng sản xuất cũng như đầu tư nghiên cứu ĐMCN. Phần lớn các SMEs có qui mô sản xuất nhỏ, manh mún, vốn ít, trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ sản xuất lạc hậu. Trình độ quản lý, quản trị DN còn yếu. Việc phân tích, đưa ra các chiến lược SXKD còn mang tính thời vụ. Trình độ tay nghề của người lao động thấp dẫn đến năng suất, chất lượng sản phẩm còn hạn chế, bên cạnh đó khả năng Hạch toán quản lý và NLĐM của DN còn yếu. Trong quản lý, điều hành DN, hầu hết các DN chưa thực sự chú trọng đến việc nắm bắt cơ hội, khai thác thông tin về thị trường vốn, lao động, thị trường nguyên vật liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường xuất khẩu. Mặt khác, có thể nói sự thiếu nhanh nhạy, yếu kém về tiếp cận thị trường, cải tiến mẫu mã sản phẩm... đang bộc lộ ở hầu hết các DN.

Nội dung, phương thức tác động: ngoài nguyên nhân chủ quan từ sự còn yếu kém của DN, nguyên nhân khách quan còn nhiều sự bất cập trong thể chế đổi mới hiện nay bên cạnh đây còn có những nguyên nhân sau đây:

Xét về phương diện tổ chức thực hiện, các cơ chế, chính sách khuyến khích DN chủ yếu do các cơ quan, tổ chức ở cấp trung ương quản lý là chính, các sở KH&CN ở các tỉnh, thành phố đóng vai trò cung cấp thông tin. Cơ chế, chính sách công hiện nay diễn ra mối quan hệ trực tiếp giữa các DN và các Bộ. Mặt tích cực là giảm thiểu các cấp hành chính can thiệp vào quá trình tác động của cơ chế, chính sách công, tuy nhiên do cản trở về mặt thời gian, địa lý đã tạo ra nhiều bất cập trong quan hệ và hệ thống thông tin còn yếu kém dẫn đến DN ít nắm bắt được thông tin bỏ qua nhiều cơ hội, quyền lợi và thời gian kêu gọi gửi hồ sơ.

⁵ Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh

Trường hợp Nghị định 119 là điển hình, Bộ KH&CN quản lý và triển khai thực hiện, trong suốt thời gian từ năm 1999 đến nay Bộ đã ban hành nhiều thông tư hướng dẫn các DN trong cả nước, với nhiều thành phần kinh tế khác nhau như Thông tư Liên tịch 2341/2000/TTLT/BKHCNMT-BTC ngày 28/11/2000 của Bộ, Thông tư Liên tịch 25/2003/TTLT/BKHCNMT-BTC ngày 25/8/2003, thông qua mạng Internet, các sở KH&CN, Hiệp hội các DN Việt Nam, các cơ quan do các Bộ quản lý, gần đây thông báo trên Báo KH&PT để thông báo, hầu như không có vai trò của các tổ chức xã hội, văn hóa, chính trị như các hiệp hội, xã, huyện, tỉnh... cho đến nay chỉ có 85 DN hưởng lợi cơ chế, chính sách này, một cơ chế, chính sách được DN quan tâm và hưởng lợi nhiều nhất.

Nội dung trong các cơ chế, chính sách: có thể nhận thấy 04 cơ chế, chính sách nêu trên nặng về ưu đãi (thuế thu nhập, tín dụng, sử dụng đất, thuê đất, thuế nhập khẩu...) và hỗ trợ, một trong những cơ chế, chính sách không có hiệu quả cao đối với DN. Kết quả nghiên cứu năm 2004 của TS Edmund Malesky, Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn và GS David Dapice nêu trên đã chỉ ra rằng *chính sách quản lý nguồn lực, độ minh bạch và tính trách nhiệm của bộ máy quản lý địa phương, sự bình đẳng giữa các khối DN* mới là những nhân tố quan trọng khuyến khích, tác động mạnh mẽ đến DN. *Ưu đãi không phải là biện pháp tốt nhất để thu hút đầu tư.* Bên cạnh đây, bộ hồ sơ xin hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học bao gồm 23 và 5 khoản cho dự toán kinh phí không dễ dàng đối với trình độ, khả năng viết và trình bày đối với tất cả các DN nhất là khối DN tư nhân, từ khái niệm, phương pháp, cách tiếp cận, tổng quan tình hình... đòi hỏi các DN phải có trình độ KH&CN nhất định, kỹ năng trình bày thuyết minh đề tài. Đề nhận thấy rõ hơn nguyên nhân về việc DN mức độ quan tâm, khả năng hưởng lợi từ cơ chế, chính sách công của DN được phân tích tiếp theo.

II. Tình hình chung về DN ngành công nghiệp và nông nghiệp

1. Về số lượng DN: Theo Tổng cục thống kê Việt Nam, số DN ngày một tăng, nếu tính đến cuối năm 2000 cả nước có 42288 DN đã và đang hoạt động SXKD, thì cũng vào thời điểm này năm 2005 là 113.352 DN, bình quân mỗi năm trong 5 năm tăng trên 14 nghìn DN thực tế có hoạt động. Số DN ngày một tăng có sự góp mặt của nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt khu vực DN ngoài Nhà nước và DN có vốn nước ngoài. Năm 2000 có 5759 DNNN, thì năm 2005 chỉ có 4086 DN, cũng lần lượt vào hai thời điểm trên, số DN ngoài Nhà nước đã tăng từ 35004 DN lên 105569 DN, còn DN có vốn nước ngoài cũng tăng từ 1525 DN lên 3697 DN. Các DN khác tăng nhanh bởi chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần đã được Luật hoá từ văn bản Luật quan trọng nhất đó là Hiến pháp, cải cách hành chính và chống tham nhũng sẽ hứa hẹn số DN thuộc 2 thành phần này tăng nhanh hơn trong năm 2006-2010.

Số lượng DN của các thành phần kinh tế khác nhau, nhưng lao động và nguồn vốn của các thành phần kinh tế không cùng theo một tỷ lệ, với DNNN lao động và nguồn vốn tăng nhanh nhất, sau đó là DN có vốn nước ngoài, trong khi đó DN ngoài NN lại giảm tương đối: năm 2005, DNNN chiếm 3,81% số DN, 32,69% số lao động, và 54,06% nguồn vốn, cũng lần lượt các chỉ tiêu trên DN có vốn nước ngoài: 3,26% số DN, 19,55% lao động, 19,67% nguồn vốn, còn DN ngoài NN: 93,13% số DN, 47,46% số lao động và 26,27% số nguồn vốn. Số DN có đến 31/12/2005 đang hoạt động trong các ngành kinh tế:

- | | |
|---|--------|
| ▪ Nông lâm nghiệp thuỷ sản 2.429 DN chiếm | 2,14% |
| ▪ Công nghiệp chiếm 25.564 DN, chiếm | 22,55% |
| ▪ Thương nghiệp 47.139 DN, chiếm | 41,59% |
| ▪ Xây dựng 15.252 DN, chiếm | 13,46% |
| ▪ Vận tải 6.765 DN, chiếm | 5,97% |
| ▪ Khách sạn nhà hàng 4.735 DN, chiếm | 4,18% |

- Các ngành dịch vụ khác 11.468 DN, chiếm 10,12%

Cơ cấu các DN phân theo ngành kinh tế cũng có chiều hướng tích cực, nhằm đẩy nhanh hơn quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ: số DN thuộc khu vực I chỉ còn 2,14% (năm 2000: gần 8%), khu vực II: 36% (năm 2000: 35,2%). Đặc biệt các DN một số ngành tăng rất nhanh, như: công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên, sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic, sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy thu thanh, thu hình và thiết bị truyền thông, DN bưu chính, viễn thông, bảo hiểm. Chính sự chuyển dịch cơ cấu các DN đã góp phần không nhỏ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta: trong GDP năm 2006, khu vực I: 20,4% (năm 2000: 24,53%), khu vực II: 41,52% (36,73%). Số DN ngày một trải ra các tỉnh, thành phố, nhất là các vùng sâu, vùng xa (số DN năm 2005 so với năm 2000 cả nước tăng 2,68 lần, riêng Vùng Đông Bắc và Tây Bắc đều hơn 3,5 lần).

2. Thành phần và qui mô của DN: có tới **96,81% số DN nước ta thuộc nhóm SMEs** (có tới 51,3% DN có dưới 10 lao động, và 41,8% DN chỉ có số vốn dưới 11 tỷ đồng), có sự khác biệt rất lớn giữa các thành phần kinh tế:

Bảng 2: Cơ cấu một số chỉ tiêu của 3 khu vực DN

	Tổng số (%)	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài quốc doanh	DN có vốn đầu tư nước ngoài
1. Số DN	100,0	3,61	93,13	3,26
2. Số lao động	100,0	32,69	47,46	19,55
3. Nguồn vốn	100,0	54,06	26,27	19,67
4. Tài sản cố định	100,0	51,11	20,61	28,29
5. Doanh thu thuần	100,0	38,63	38,77	22,59
6. Lợi nhuận	100,0	41,19	8,77	50,04
7. Nộp ngân sách	100,0	40,76	18,91	40,33

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2006

-DN Nhà nước: Liên tục giảm về số lượng, năm 2000 là 5759 DN, đến 2003: 4845 DN và năm 2005 còn 4086 DN. Nhưng quy mô thì ngày càng lớn lên:

Lao động bình quân 1 DN : Năm 2000: 363 người- Năm 2005: 499 người.

Vốn bình quân một DN : Năm 2000: 130 tỷ đồng- Năm 2005: 355 tỷ đồng.

DN nhà nước hiện tại hoạt động chủ yếu trong các ngành: Công nghiệp chiếm 30,6%, Xây dựng 17,3%, Nông lâm nghiệp, Thủy sản 14,0%, Thương nghiệp 16,3%.

-DN ngoài quốc doanh: Tăng nhanh về số lượng năm 2000 là 35.004 DN, năm 2005 là 105.569 DN (mỗi năm tăng thêm 14.113 DN), nhưng chủ yếu là DN nhỏ và siêu nhỏ.

Lao động bình quân 1 DN : Năm 2000 là 30 người- Năm 2005 là 32 người.

Vốn bình quân 1 DN : Năm 2000 là 3 tỷ đồng- Năm 2005 là 7 tỷ đồng.

-DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng dần đều, năm 2000 là 1.525 DN, năm 2005: 3.697 DN, mỗi năm tăng thêm 434 DN, trong DN có vốn đầu tư nước ngoài thì DN 100% vốn nước ngoài chiếm 77,14%.

3. Hoạt động xuất kinh doanh của hai ngành CN&NN

Sản xuất kinh doanh của các DN đạt mức tăng trưởng nhanh. Tổng doanh thu thuần năm 2005 đạt 2.223.086 tỷ đồng tăng 27,03% so với năm 2004, bình quân 5 năm 2001-2005 tăng 28,72%/năm. Trong đó:

- Ngành Công nghiệp tăng bình quân: 31,26%
- Ngành Xây dựng: 29,51%
- Ngành Thương nghiệp: 24,23%
- Ngành Vận tải: 31,76%

- Khách sạn, nhà hàng: 26,26%
- Các ngành dịch vụ khác: 39,96%

Hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt thấp và có xu hướng giảm: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân năm 2005 đạt 4,42% (năm 2004 là 4,85%). Trong đó:

- Ngành công nghiệp chế biến: 3,58%
- Ngành sản xuất điện, nước: 2,80%
- Ngành Xây dựng: 1,06%
- Ngành Thương nghiệp: 1,23%
- Ngành Vận tải: 10,05%
- Khách sạn, nhà hàng: 2,33%

4. Năng lực của DN

Năng lực công nghệ, về trình độ học vấn: Theo số liệu điều tra khảo sát của Trung tâm Hỗ trợ SMEs tại HN (Cục Phát triển DN nhỏ và vừa-Bộ Kế hoạch và Đầu tư) tiến hành với sự tài trợ của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Cuộc điều tra khảo sát quy mô lớn này được thực hiện với 63.760 DN tại 30 tỉnh, thành phía bắc cho thấy: có tới 50% số DNVN có mức vốn nhỏ bé dưới 1 tỉ đồng; 88% số DN có công nghệ ở trình độ trung bình và lạc hậu, có tới 45,5% số chủ DN chỉ có trình độ trung học phổ thông trở xuống.

Kết quả khảo sát đưa ra một thực trạng rất đáng báo động, chỉ có 54,5% trong tổng số 33.487 DN trả lời phiếu điều tra có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên. Có nghĩa là 45,5% số chủ DN còn lại có trình độ bậc trung học phổ thông và chưa qua đào tạo đại học. Số chủ DN có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ rất ít với 3,7% số chủ DN. Tuy nhiên, số có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên, cũng chỉ khoảng trên dưới 30% được đào tạo về quản trị kinh doanh và có kiến thức kinh tế. 70% số chủ DN còn lại chưa được đào tạo. Các chủ DN tư nhân, chiếm đến 75,4% số chủ DN có trình độ học vấn dưới cấp 3; còn Cty TNHH thì tỉ lệ này là 38%.

Kết quả khảo sát cũng phản ánh trung thực tình trạng sử dụng lao động hiện nay tại các DNVN, khi mà ở những vị trí quan trọng được trả lương cao đều do các lao động nước ngoài đảm trách. Có đến 2/3 (chiếm 62,2%) chủ DN là người nước ngoài, trong đó tập trung chủ yếu ở các ngành công nghiệp sinh lợi nhuận nhanh như dệt may, da giày, ô tô, xe máy; tiếp đến là các ngành dịch vụ (chiếm 31,7%)... Thêm nữa, phần lớn các DN phải tự đào tạo tay nghề cho người lao động (chiếm 85,06%), chứ không phải lao động được đào tạo qua hệ thống trường dạy nghề tập trung, điều này dẫn đến chi phí đào tạo cho lao động cao, nhưng trình độ hiểu biết khoa học kỹ thuật của lao động thấp. Trong một khảo sát về lĩnh vực này, tỷ lệ đào tạo giữa Đại học, Trung cấp, Công nhân kỹ thuật là 110,8310,6. Một vấn đề thuộc chiến lược giai đoạn-đào tạo quốc gia được đặt ra là sớm khắc phục mô hình "hình tháp lộn ngược" này để lao động Việt Nam được đào tạo lành nghề, có năng suất cao chứ không phải chỉ vì "giá rẻ", thực sự trở thành một lợi thế cạnh tranh so với các nước trong khu vực (Nguyễn Vĩnh Thanh-Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 2006).

Kết quả điều tra từ 129 DN cho thấy trình độ nhân lực NC&PT:

- Tiến sĩ 2%
- Thạc sĩ 8%
- Đại học 15%
- Cao đẳng và Trung cấp 7%
- Công nhân kỹ thuật 40%
- Công nhân kỹ thuật bậc cao 5%
- Khác (lao động không có trình độ) 23%

Đây là những kết quả mang tính tương đối, nhằm mô tả và giải thích trình độ của DN, vì trên thực tế rất nhiều DN khai không đúng sự thật, nhiều các DN mượn danh của bạn bè, họ hàng để khai, những người này không phải là nhân lực của DN. Tuy nhiên, số liệu trên cho thấy, trình độ của người quản lý và lao động ở DN hiện nay chủ yếu ở trình độ thấp, điều này cho thấy NLCN ở các DN hiện nay là thấp, vì NLCN hàm chứa một phần trong lực lượng lao động và lực lượng quản lý. Theo đánh giá của Tổng cục thống kê, qui mô và trình độ kỹ thuật công nghệ nhìn chung vẫn là nhỏ và siêu nhỏ đi kèm với trình độ kỹ thuật công nghệ thấp. Nếu đem tiêu chí SMEs là dưới 300 lao động và vốn dưới 10 tỷ đồng thì số DN năm 2005 có tới 96,81% thuộc nhóm vừa và nhỏ, trong đó quy mô về lao động:

- Số DN dưới 10 lao động chiếm 51,30%.
- Số DN từ 10 đến dưới 200 chiếm 44,07%
- Số DN từ 200 đến dưới 300 chiếm 1,43%.

Quy mô về vốn:

- Số DN có vốn dưới 1 tỷ chiếm 41,80%.
- Số DN có vốn từ 1 đến dưới 5 tỷ chiếm 37,03%.
- Số DN có vốn từ 5 đến dưới 10 tỷ chiếm 8,18%.

Kỹ thuật công nghệ được xem xét dưới góc độ trang bị tài sản cố định thì số DN có giá trị tài sản cố định dưới 5 tỷ đồng chiếm 86%. Tài sản cố định bình quân của 1 DN đạt thấp, mức trang bị tài sản cố định cho 1 lao động càng thấp hơn. Bình quân 1 lao động của DN chỉ đạt 153 triệu đồng/lao động, trong đó:

- DNNN đạt 239 triệu đồng/lao động.
- DN có vốn đầu tư nước ngoài 221 triệu đồng/lao động.
- DN ngoài quốc doanh 66 triệu đồng/lao động (trong khi số lượng DN ngoài quốc doanh chiếm tới 93,13%).

Trình độ CN của DN: Đánh giá của Bộ Kế hoạch đầu tư và UNDP năm 2006 về trình độ KH&CN của DN đã chỉ ra: Khó khăn không nhỏ đối với các DN, đó là trình độ KH&CN rất kém, trí thức và kỹ năng quản lý lạc hậu. Kết quả khảo sát về đổi mới công nghệ tại các DN do Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) và Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (Bộ KHĐT) phối hợp tiến hành tại Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh cho thấy, hầu hết các DN đang sử dụng dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị đồng bộ thuộc thế hệ những năm 80 của thế kỷ 20; có tới 69% DN phụ thuộc vào nguyên liệu, vật liệu, 53% DN vào thiết bị công nghệ nhập khẩu. Chỉ có khoảng 8% số DN đạt trình độ công nghệ tiên tiến mà phần lớn là các xí nghiệp liên doanh nước ngoài. Mức độ đầu tư cho KH&CN rất khiêm tốn, chỉ vào khoảng 3% doanh thu/năm. Cũng theo kết quả khảo sát này thì hầu hết các DN tiến hành đổi mới công nghệ một cách thụ động, mang tính chất tình huống, chủ yếu là công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài. Hiện nay số DN có sử dụng máy vi tính chiếm khoảng trên 60% nhưng chỉ khoảng 11% có sử dụng mạng nội bộ-LAN và chỉ có 2,16% DN có Website. Điều này cho thấy việc áp dụng thương mại điện tử để giao dịch, quảng bá và thâm nhập thị trường đang đứng trước những thách thức lớn.

NL cạnh tranh: Nhìn chung NLCT của Việt Nam còn rất yếu trong đó có DN, kết quả xếp thứ 77/125 do WEF xếp hạng năm 2005 (cách xếp hạng theo bậc, chỉ tiêu nhỏ hơn, bậc cao hơn) dựa trên nhiều tiêu chí, nếu xét riêng DN mức cạnh tranh sẽ thấp hơn rất nhiều, ngoài những thực trạng đã nêu trên việc sử dụng và chi tiêu cho NC&PT của các DN Việt Nam hiện nay WEF xếp hạng còn thấp so với Trung Quốc và Thái Lan (xem Bảng 1).

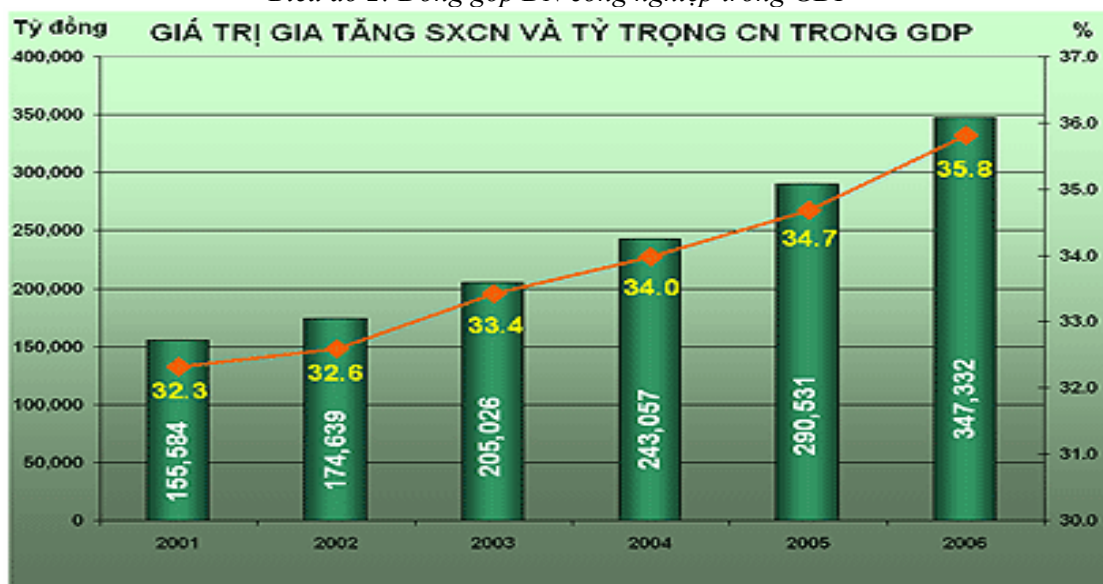
5. Đóng góp của DN CN&NN trong phát triển KT-XH: Theo đánh giá của Đại Hội Đảng X, thành tựu KT-XH chủ yếu trong 5 năm (2001-2005) tăng bình quân 7,51%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển theo hướng CNH-HĐH. Tỉ trọng giá trị nông, lâm, ngư nghiệp

trong GDP còn 20,9%; công nghiệp và xây dựng 41%; dịch vụ 38,1%. Như vậy, đóng góp của khu vực công nghiệp vào GDP nhiều hơn so với khu vực nông nghiệp.

-Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm từ 57,2% trong năm 2005 xuống 55,7% trong năm 2006 để chuyển dịch sang các khu vực có năng suất lao động cao hơn, phù hợp với chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tương ứng, tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng tiếp tục tăng từ 18,3% lên 19,1% và khu vực dịch vụ từ 24,5% lên 25,2%. Trong các thành phần kinh tế, lao động thuộc khu vực nhà nước vẫn tăng nhẹ so với năm trước. *Tỷ lệ thất nghiệp của lao động khu vực thành thị* tiếp tục giảm, đạt 4,4%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp của nam là 4,8%, của nữ là 3,9%.

-**Giá trị sản xuất công nghiệp** theo giá so sánh 1994 ước tính đạt 490,82 nghìn tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực DN Nhà nước tăng 9,1% (Trung ương quản lý tăng 11,9%; địa phương quản lý tăng 2%); khu vực ngoài Nhà nước tăng 23,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,8% (Dầu mỏ và khí đốt giảm 6,5%, các ngành khác tăng 25,4%). Nguyên nhân khu vực DN Nhà nước tăng thấp hơn, chủ yếu do giảm số DN, giảm nhiều nhất là DN Nhà nước địa phương quản lý do tiếp tục thực hiện triệt để hơn chủ trương của Nhà nước về đổi mới, sắp xếp lại DN Nhà nước.

Biểu đồ 2: Đóng góp DN công nghiệp trong GDP



Nguồn: Bộ Công nghiệp Việt Nam, 2006

-**Giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp tăng 3,6%; lâm nghiệp tăng 1,2%; thủy sản tăng 7,7%.** Sản lượng lương thực có hạt năm 2006 ước tính đạt 39,65 triệu tấn, chỉ tăng tăng 0,1% so với năm trước, tương đương với tăng thêm 26,4 nghìn tấn, trong đó lúa 35,83 triệu tấn, giảm 0,1% và ngô 3,82 triệu tấn, tăng 0,9%. Sản lượng lúa giảm nhẹ so với năm trước do diện tích giảm 4,8 nghìn ha và năng suất chỉ tương đương năm trước.

III. Nhu cầu đầu tư và mức chi tiêu vào KH&CN và hoạt động đổi mới

1. Tác động của cơ chế, chính sách đến việc đầu tư của doanh nghiệp vào KH&CN và hoạt động đổi mới

1.1. Thời gian và lý do DN quan tâm đến cơ chế, chính sách công: Từ kết quả phiếu điều tra DN ở hai ngành CN&NN cho thấy phần lớn các DN quan tâm đến các cơ chế, chính sách công trước năm 1999 là 63,49% (trong đó DN-NN 23,81%; DNCN 39,68%). Từ năm 1999

đến nay DN quan tâm ít hơn đến cơ chế chính sách công chỉ chiếm 30.16% (trong đó DN-NN 12.70%; DNCN 17.46%). Qua số liệu cho chúng ta thấy xu hướng quan tâm đến cơ chế, chính sách công của DN giảm 50% so với trước 1999, trong phân tích phần này chúng tôi cho rằng có các nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, các DN đang trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và Việt Nam đã gia nhập WTO, nhiều cơ hội đến với DN trong đó có việc thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

Thứ hai, DN Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi. Nhiều DNNN đã và đang quá trình cổ phần hóa. Mục tiêu của CPH DNNN đã được quán triệt trong Nghị quyết Hội nghị TW 3 khoá IX (tháng 8/2001) là “Tạo ra loại hình DN có nhiều chủ sở hữu”, hiện nay có nhiều loại hình DN khác nhau được thành lập. Ví dụ như loại hình DNCP, số lượng các DNNN được thụ hưởng chính sách của Nhà nước tương đối nhiều trong hơn 15 năm qua, đã giảm xuống. Năm 1990 có 12.084 DN; Năm 2000 có 5.916 DN; Năm 2005 còn khoảng 2.000 DN (100% vốn nhà nước). Theo thống kê của Bộ Công nghiệp, tính tới 30/6/2006, cả nước đã thực hiện chuyển đổi được 3.365 DNNN thuộc diện Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn thành công ty cổ phần, bên cạnh đây hình thành nhiều loại mô hình công mới như Mẹ-Con, DN KH&CN.

Bảng 3: Số DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	42288	51680	62908	72012	91755
DNNhà nước	5759	5355	5364	4845	4596
Trung ương	2067	1997	2052	1898	1967
Địa phương	3692	3358	3312	2947	2629
dn ngoài Nhà nước	35004	44314	55236	64526	84003
Tập thể	3237	3646	4104	4150	5349
Tư nhân	20548	22777	24794	25653	29980
Công ty hợp danh	4	5	24	18	21
Công ty TNHH	10458	16291	23485	30164	40918
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	305	470	557	669	815
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	452	1125	2272	3872	6920
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1525	2011	2308	2641	3156
DN 100% vốn nước ngoài	854	1294	1561	1869	2335
DN liên doanh với nước ngoài	671	717	747	772	821

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2006

Thứ ba, nhiều DN mới thành lập theo Luật DN và các Luật khác, những DN này chưa có đầy đủ thông tin, và sự quan tâm của cơ chế chính sách. Bên cạnh đây, việc nhận được tài trợ, sự hỗ trợ của Nhà nước còn nhiều bất cập (phần này sẽ được phân tích ở các phần phía dưới). Bảng 1 cho chúng ta thấy, các DN ngoài Nhà nước tăng dần lên và nhiều hơn DNNN, các DN có vốn nước ngoài và liên doanh tăng trong những năm gần đây. Mặc dù ít DN quan tâm đến cơ chế chính sách với mục đích hưởng lợi từ nguồn vốn của ngân sách, tuy nhiên trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh, DN có nhiều lý khác với trước đây.

2. Hành vi và mức độ đầu tư vào KH&CN của DN

2.1. DN có vận dụng cơ chế chính sách công trong việc đầu tư: Theo kết quả phân tích trên, có khoảng 34.92% DN có quan tâm đến cơ chế, chính sách hiện nay, những DN được hưởng lợi từ cơ chế chính sách đầu tư chủ yếu vào các hoạt động:

Bảng 4: Hoạt động đầu tư vào KH&CN của các DN có hưởng lợi (Tỷ lệ %)

Các nội dung đầu tư	Chung cả hai	Công nghiệp	Nông nghiệp
---------------------	--------------	-------------	-------------

▪ Đầu tư cho NC&PT	36.51	27.00	0.95
▪ Hoạt động đổi mới cho ngành	38.10	23.81	14.29
▪ Đào tạo	23.81	19.05	04.76
▪ Dịch vụ KH&CN	28.57	17.46	11.11

Nguồn: Từ số liệu điều tra DN ngành CN&NN của đề tài Cấp Bộ, năm 2006

Các DN được nhận thụ hưởng từ các cơ chế, chính sách cho đến nay rất ít, về cơ bản chỉ có 4 chính sách như trên đã nêu là Nghị định 119/1999/NĐ-CP, Nghị định 90/2001/NĐ-CP, Quyết định 53/2004/QĐ-TTg, Quyết định 68/2005/QĐ-TTg, trong đợt điều tra, đề tài đã gửi 665, số phiếu nhận được là 129 phiếu, số còn lại là 539, trong số còn lại được biết đa số không nhận được sự trợ giúp và không rõ chính sách hiện nay của Nhà nước là gì đối với DN. Trong 129 DN biết đến cơ chế, chính sách của Nhà nước, nhưng rất ít DN nhận được sự trợ giúp từ các chính sách trên chỉ có 42/129 DN được nhân sự trợ giúp chiếm 34.92% DN, những DN này đầu tư chủ yếu vào NC&PT và hoạt động đổi mới cho ngành được quan tâm đầu tư mặt dù sự quan tâm chưa được cao trong đó hoạt động đổi mới ngành được quan tâm nhiều hơn. DN trong lĩnh vực công nghiệp quan tâm và đầu tư vào NC&PT và hoạt động đổi mới nhiều hơn DN nông nghiệp. Trong trường hợp này cho thấy cơ chế, chính sách công có tác động đến hành vi đầu tư vào hoạt động KH&CN, mặc dù còn thấp nhưng đây là cơ sở cho động lực đổi mới của DN được phát động từ cơ chế, chính sách của Nhà nước, cụ thể từ Nghị định 119/1999 và Quyết định 68 là chính.

Vai trò của chính sách công thể hiện được ở chỗ thay đổi hành vi đầu vào KH&CN của DN, hành vi lựa chọn của các DN trên cho thấy mong muốn đổi mới của DN hiện nay đã bắt đầu dựa vào tri thức “Các lựa chọn mở ra đối với một công ty mong muốn đổi mới, tức muốn thay đổi tài sản công nghệ và NL sản xuất của mình, gồm ba loại: chiến lược, NC&PT và không NC&PT”(OECD, 2004). Tỷ lệ đầu tư cho đào tạo và dịch vụ KH&CN còn ít, cho thấy trình độ chiến lược của các DN còn hạn chế đó là tầm nhìn dài hạn, khả năng nhận dạng và thậm chí dự báo xu thế thị trường, có nguyện vọng và có khả năng thu thập, xử lý và thích nghi các thông tin công nghệ và kinh tế.

2.2. DN không vận dụng cơ chế, chính sách nhưng vẫn đầu tư vào KH&CN

Khác với các DN được hưởng lợi từ cơ chế, chính sách của Nhà nước, các DN không được hưởng lợi có tính năng động và linh hoạt hơn rất nhiều trong khi khả năng tài chính của họ không nhiều. Tổng quan tình hình DN cho thấy, nguồn vốn của các DN có 54,06% nhiều hơn DN ngoài NN chỉ có 26,27%, tài sản cố định cũng vậy, DN có 51,11% nhiều hơn DN ngoài NN chỉ có 20,61%. Bên cạnh khả năng tài chính, tài sản các DN còn được hưởng lợi từ cơ chế, chính sách rất nhiều.

Các DN ngoài Nhà nước hầu như không được hưởng lợi từ cơ chế chính sách của Nhà nước, dẫn chứng dưới đây cho thấy, mặt dù thiếu sự quan tâm của nhà nước họ vẫn đầu tư vào KH&CN, tuy nhiên mức độ đầu tư và trình độ chiến lược và tổ chức cho việc đầu tư của họ vẫn còn nhiều vấn đề cần phải đầu tư nghiên cứu. Cơ sở sản xuất cá thể bị bỏ rơi về chính sách, được ghi nhận là một trong 6 thành phần kinh tế của đất nước, là bộ phận được xem là rất năng động và có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế. Nhưng đến nay, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp mà trước đây còn gọi là các hộ tiểu thương, tiểu thủ công nghiệp vẫn chưa được quan tâm một cách đầy đủ. Trong các quy định, thống kê và cả chính sách dường như đang bỏ rơi bộ phận này (Phước Hà, tháng 07 năm 2006).

Theo điều tra của Tổng cục Thống kê, số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã tăng liên tục trong 10 năm gần đây. Nếu như năm 1995 có 1,87 triệu cơ sở, đến năm 2005 đã lên đến 3,05 triệu. Các cơ sở sản xuất cá thể đóng góp lớn cho nền kinh tế. Đặc biệt,

trong hoạt động kinh doanh bán lẻ các cơ sở đã chiếm đến 60% doanh thu hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của toàn xã hội. Đóng góp vào ngân sách của các cơ sở cũng liên tục tăng. Năm 2005, nguồn thu từ các cơ sở đã chiếm khoảng 55% nguồn thu từ khu vực dân doanh. Sự đóng góp nhiều của khu vực này được đánh giá là nhờ vào số đông. Tính chung cả giai đoạn 2001-2005, các cơ sở đã đóng góp 1/5 trong thành tích tạo 5 triệu việc làm mới. Bên cạnh đó, các cơ sở là nơi tiếp nhận một phần lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp lại DNNN cũng như chuyển đổi sản xuất nông nghiệp. Theo nhận định của Tổng cục Thống kê, các cơ sở tham gia hoạt động ở hầu hết các ngành kinh tế quốc dân như: ngành sản xuất-dịch vụ truyền thông và cả lĩnh vực kinh doanh mới trong nền kinh tế thị trường. Các cơ sở có mặt trên mọi vùng kinh tế, các khu vực nông thôn và thành thị.

Sự phát triển không ngừng về mặt số lượng các DN ngoài Nhà nước, đồng thời là những DN không được sự quan tâm thực sự của cơ chế, chính sách Nhà nước vẫn tiếp tục khẳng định mình, trong 129 DN trả lời phiếu điều tra có trên 60% DN cho rằng họ muốn đầu tư vì muốn phát triển, mở rộng sản xuất. Do trình độ KH&CN, chiến lược và tổ chức còn nhiều giới hạn, khả năng tài chính, mặc dù vậy, các DN vẫn hướng đến việc đầu tư vào KH&CN, 12.70% DN (trong đó DN-NN 4.76%; DNCN 7.94%) khẳng định có khả năng tài chính nên vẫn đầu tư vào KH&CN, 22.22% DN (trong đó DN-NN 9.52% DNCN 12.70%) nhận thấy KH&CN rất quan trọng vì vậy vẫn đầu tư mặc dù mức chi tiêu rất ít.

2.3. Mức chi tiêu vào KH&CN và hoạt động đổi mới với các mục đích khác trong tổng chi tiêu trong 5 năm vừa qua

Hoạt động KH&CN có ba hoạt động quan trọng: NC&PT, giáo dục và đào tạo và dịch vụ KH&CN, do NC&PT là trọng tâm chính của hoạt động đổi mới, đồng thời là nhân tố đầu vào rất quan trọng “*Tiến bộ công nghệ tạo nên từ các hoạt động đổi mới, bao gồm các đầu tư phi vật chất, như NC&PT, bản thân nó tạo nên cơ hội cho việc đầu tư trực tiếp vào NL sản xuất*” (Oslo-OECD, 2004). Theo tiêu chuẩn của OECD, việc đo lường chi tiêu nội bộ cho NC&PT là tất cả các khoản chi cho NC&PT rất cần thiết, được thực hiện trong phạm vi đơn vị hoặc khu vực thống kê trong giai đoạn cụ thể, bất kể nguồn kinh phí đó được nhận từ đâu. Liên quan đến hoạt động đổi mới, trong nghiên cứu này đo lường mức chi tiêu và nhiều nhân tố khác có liên quan.

Theo kết quả điều tra 129 DN cho thấy, Nhà nước cấp toàn bộ không có 0%; Nhà nước cấp một phần có 36.51% DN (trong đó DN-NN 15.87% DNCN 20.63%), việc cấp kinh phí này không mang tính thường xuyên, vì vậy tự trang trải kinh phí có 80.95% DN (trong đó DN-NN 31.75% DNCN 49.21%); hợp tác với các tổ chức nước ngoài khoảng 9.52% DN (trong đó DN-NN 1.59% DNCN 7.94%) và hợp tác với các tổ chức trong nước có 22.22% DN (trong đó DN-NN 11.11% DNCN 11.11%). Như vậy nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN rất khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn do DN tự trang trải là chính và nguồn từ hợp tác với các tổ chức trong nước tương đối.

2.3.1. Mức chi tiêu trong 5 năm vừa qua (2000-2005): Theo kết quả phiếu điều tra, mức chi tiêu của các DN vào NC&PT, đào tạo và dịch vụ KH&CN trong 5 năm qua như sau: mức độ tăng nhiều không, điều này đúng với khả năng tài chính của DN, đặc biệt là DN ngoài NN. Năm 2005, nếu vốn bình quân một của DNNN là 355 tỷ đồng, DN ngoài quốc doanh vốn bình quân 1 DN là 7 tỷ đồng, bảng dưới cho thấy mức độ chi tiêu rất khác nhau:

Bảng 5: Mức độ chi cho KH&CN và các hoạt động đổi mới của DN

Mức chi tiêu	Số DN đầu tư theo mức độ	
	Tăng lên	Như cũ
5-15	36.51	63.49
15-25	20.63	79.37
25-35	9.52	90.48
35-45	0	0
45-55	0	0
55-65	0	0
65-75	1.59	98.41
75-85	1.59	98.41
85-95	1.59	98.41
95-100	1.59	98.41

Nguồn: Từ số liệu điều tra DN ngành CN&NN của đề tài Cấp Bộ, năm 2006

Bảng 5 cho thấy, trong tổng chi tiêu của hai loại hình DN CN&NN trong 5 năm vừa qua mức chi tiêu và mức độ tăng lên cho KH&CN, các hoạt động đổi mới rất thấp, chủ yếu từ 5-25% cụ thể: từ 5-15% có 36.51% DN, mức chi từ 15-25% có 20.63% DN, ít hơn ở mức chi từ 25-35%. Tăng rất ít ở mức chi từ 65-100% chỉ có 1.59% DN. Một vấn đề được đặt ra là, DNNN mặt dù có số vốn tương đối nhiều, nhưng là chi tiêu cho hoạt động KH&CN và hoạt động đổi mới lại rất ít. Nguyên nhân có nhiều, nghiên cứu và đánh giá mới đây nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉ ra rằng, sự biến tướng của quá trình chuyển đổi các DNNN sang nhiều dạng khác nhau, nhưng về bản chất vẫn là DNNN, nguồn vốn bị nắm giữ nhưng không đầu tư rất nhiều hiện có trên 40% ở dạng này, đã gây ra thất thoát nguồn vốn. Trong khi đó, các DN ngoài quốc doanh vốn rất hạn chế (xem Hộp 2): Mức độ đầu tư và các hàng mục đầu tư hiện nay của các DN điều tra phản ánh tương đối gần với thực tế hiện nay của các DN Việt Nam nói chung, DN ngành CN&NN nói riêng, sự đầu tư rất tản mạn, manh mún và thiếu một chiến lược dài hạn cho sự phát triển của DN. Nguyên nhân có nhiều, nhưng tác động từ quá trình phát triển và chuyển đổi các DNNN có phần ảnh hưởng nhất định.

Hộp 2: Trong đó hơn 3000 là DNNN, còn lại là các DN được đăng ký hoạt động theo Luật DN. Đa số các DN thuộc khu vực dân doanh tuy quy mô không lớn (chủ yếu là thuộc loại vừa và nhỏ-theo thước đo của ta), lại rất năng động, linh hoạt từ nhân lực, công nghệ, cho đến các hình thức kinh doanh nên con đường hội nhập khi ta tham gia WTO không quá khó khăn và nếu bị đổ vỡ ở một số DN nào đó cũng ảnh hưởng không lớn đến nền kinh tế. Tuy nhiên, đối với các DNNN thì vẫn còn một số vấn đề đáng lo ngại.

DNNN chiếm tỷ trọng ít về số lượng nhưng lại nắm một phần rất lớn về vốn. Lượng vốn nằm trong các DNNN lên tới 270 ngàn tỷ đồng nhưng không được sử dụng có hiệu quả, sự thất thoát vốn không phải là nhỏ. Ngoài ra DNNN còn sử dụng tới 70-80% vốn tín dụng của ngân hàng quốc doanh. Nhiều DNNN đã lợi dụng lợi thế vị thế “chủ đạo” của mình biến độc quyền của Nhà nước thành độc quyền DN gây ra những xáo động không nhỏ trong nền kinh tế. Sự “bảo trợ” của Nhà nước dưới hình thức này hay hình thức khác đã làm cho DNNN “kiên trì bám trụ” không tiến hành đổi mới một cách tích cực. Sự níu kéo “nội dung DNNN” dưới các hình thức như cổ phần chi phối, cơ chế bộ chủ quản và cơ quan hành chính chủ quản chưa được dứt bỏ là những minh chứng không thể bị bác bỏ. Trong số hơn 3000 DN và bộ phận DN đã cổ phần hoá thì chỉ có 30% Nhà nước không giữ một đồng vốn nào, Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 51% tại 29% DN. Thí dụ Tổng công ty Điện lực Việt Nam còn nắm tới 65% vốn của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình, 75% vốn của Nhà máy Thủy điện Thác Bà và Nhiệt điện Phả Lại. Với tỷ lệ cao như vậy, các cổ đông bên ngoài hầu như không có quyền hạn gì. Điều này cho thấy, mặc dù đã cổ phần hoá, nhưng Nhà nước vẫn là cổ đông lớn nhất. Điều đáng nói là tỷ lệ vốn điều lệ mà Nhà nước còn nắm tại các công ty cổ phần không giảm mà ngày càng tăng. Nếu thời kỳ đầu (1992-1998) tỷ lệ cổ phần mà Nhà nước nắm trong các công ty cổ phần là 28% thì đến thời kỳ 2001-2004, tỷ lệ này lên tới 49,8% và hiện nay bình quân là 46,5%.

2.3.2. Các loại chi phí đầu tư cho KH&CN và hoạt động đổi mới hiện nay

Mức chi tiêu vào NC&PT của DN hiện nay rất thấp và mức độ tăng lên rất ít (xem Bảng 5) là nguyên nhân dẫn đến việc đầu tư cho NC&PT và các hoạt động liên quan đến đổi mới của DN rất hạn chế. Hiện nay có hai quan điểm khác nhau về hoạt động chi tiêu cho NC&PT và hoạt động đổi mới của DN. Quan điểm đổi mới của các nhà kinh tế học “Hoạt động đổi mới theo mô hình quan hệ tương hỗ huy động tiềm năng tổng hợp của DN” điều đó có nghĩa là việc DN không đầu tư nhiều vào NC&PT, đặc biệt là NCCB không đồng nghĩa với việc DN không có

khả năng NC&PT, khả năng công nghệ vì “Hoạt động đổi mới không nhất thiết kéo theo hoạt động nghiên cứu quốc gia” (Robert Boyer, 2000). Quan điểm của OECD và EC nói chung đều cho rằng đổi mới đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, và động lực đổi mới không thể thiếu nhân tố NC&PT, chiến lược và kể cả DN không tiến hành NC&PT. Tuy nhiên việc có và không NC&PT chỉ diễn ra trong những giai đoạn nhất định cho hoạt động đổi mới của DN chứ không thể mất đi lâu dài. Một số kết quả điều tra dưới đây cho thấy hành vi đầu tư vào KH&CN thông qua chi phí cho các hoạt động KH&CN và hoạt động đổi mới của DN (NN&CN) rất khác nhau về các loại nguồn chi kinh phí, mức chi tiêu.

Bảng 6: Chi phí đầu tư cho NC&PT và hoạt động đổi mới

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các loại chi	Tổng số tiền (các loại mức chi)	Chia theo nguồn Ngân sách			
		Nhà nước	Doanh nghiệp	Nước ngoài	Khác
1. Chi cho NC&PT					
• Nghiên cứu cơ bản	0	0	0	0	0
• Nghiên cứu ứng dụng	12	4	8		0
	20	0	20		0
	150	0	150		0
	500	350	150		300
	1 tỷ 670	870	500		0
• Phát triển thực nghiệm	400	0	400		0
2. Chi cho hoạt động đổi mới					
• Triển khai công nghệ mới	38-150-360	0	35-150-360		0
	-600-743.831	0	-600-743.831		0
	3 tỷ 400	1tỷ	2 tỷ 400		0
	3 tỷ 300	3tỷ	0		300
• Đổi mới về tổ chức	50-234,194-	0	50-234,194-	0	0
• Đổi mới phương thức sản xuất	20	0	20	0	0
• Đổi mới phương thức kinh doanh	50-153-250	0	50-153-250	0	0
• Đổi mới quản lý tài chính	20-50-158.172	0	20-50-158.172	0	0
• Đổi mới hoạt động thương mại	25-100	0	25-100	0	0
• Đổi mới SP và qui trình mới	500-1tỷ.500	0	500-1 tỷ 500	0	0

Nguồn: Từ số liệu điều tra DN ngành CN&NN của đề tài Cấp Bộ, năm 2006

Bảng 6⁶ cho thấy, trong các loại hình hoạt động KH&CN, hoạt động NC&PT ít được quan tâm đầu tư từ Nhà nước, DN và nước ngoài, phần lớn chi phí đầu tư vào hoạt động đổi mới ở các mức độ rất khác nhau:

-Mức chi rất khác đối với hoạt động NC&PT và hoạt động đổi mới, từ 12triệu đến 500triệu và đến 1 tỷ 670.000 triệu đồng đối với hoạt động NC&PT.

-Chi nhiều cho hoạt động đổi mới hơn là NC&PT, các mức chi rất khác nhau. Việc chi cho hoạt động đổi mới chủ yếu do DN tự tiến hành, rất ít có sự hỗ trợ nguồn kinh phí từ Chính phủ. Trong các hạng mục chi cho đổi mới, DN tập trung nhiều vào việc chi cho việc triển khai công nghệ mới, đổi mới về tổ chức, đổi mới phương thức kinh doanh, đổi mới quản lý tài chính, đổi mới sản phẩm mới. Trong các hạng mục chi cho đổi mới, DN tập trung nhiều vào việc chi cho việc triển khai công nghệ mới, đổi mới về tổ chức, đổi mới phương thức kinh doanh, đổi mới quản lý tài chính, đổi mới sản phẩm mới.

-Không có đầu tư cho NCCB của cả Nhà nước và DN, trong chi tiêu NC&PT chủ yếu dành cho nghiên cứu ứng dụng, rất ít DN chi tiêu vào mục này. Đối tượng chi tiêu chính cho NCUD chủ yếu là các DN cổ phần, DNNN, và các tổ chức KH&CN chuyên đổi thành DN KH&CN, mô hình công ty mẹ-con. Các DN ngoài quốc doanh hầu như không chi tiêu cho NCUD.

⁶ Ghi chú: Do rất ít DN kê khai ở mục này, trong tổng số tiền với các loại mức khác nhau chỉ có 1 DN, nhưng nguồn có nhiều. Ví dụ NCUD có 1 DN đầu tư 12 triệu, trong đó nguồn tiền từ Nhà nước là 4 triệu, của DN là 8 triệu.

Như vậy để nâng cao NL sản xuất của mình phần lớn các DN chỉ cho hoạt động đổi mới, rất ít và gần như không NC&PT. Nguyên nhân của vấn đề này “Công ty có thể tham gia nhiều hoạt động khác không có bất kỳ mối quan hệ trực tiếp nào NC&PT đến NC&PT, song lại đóng vai trò chủ chốt trong đổi mới DN và nâng cao hiệu năng DN” (Oslo-OECD, 2004), điều này đúng với quan điểm của Robert Boyer “Nghiên cứu khoa học cơ bản là công việc của các nhà khoa học, còn đổi mới là công việc của các nhà DN”.

Bảng 7. Chi phí đầu tư cho đào tạo và khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các loại chi	Tổng số tiền (các loại mức chi)	Chia theo nguồn Ngân sách			
		Nhà nước	DN	NN	Khác
1. Chi cho đào tạo					
• Khoa học kỹ thuật	30- 160 200 160 722-2 tỷ 381	0 160 0 0 0	30 0 150 0 722-2 tỷ 381	0 0 0 0 0	0 0 50 0 0
• Nâng cao trình độ cho cán bộ và lãnh đạo DN	20-30-50-75 104 200	0 54 0	20-30-50-75 104 200	0 0 0	0 50 0
• Tham gia hội thảo	15-13,8-174,4	0	15-13,8-174,4	0	0
• Tập huấn	12-80-150-485 6 tỷ 902-12 tỷ	0 0	12-80-150-485 6 tỷ 902-12 tỷ	0 0	0 0
• Khác	35-168		35-168	0	
2. Thử nghiệm và tiêu chuẩn hóa (kiểm định, phân tích vật liệu, chi tiết, sản phẩm, qui trình, đất đai, khí quyển...)	234 700	189 300	45 400	0 0	0 0
3. Nghiên cứu liên quan đến chính sách của Chính phủ, địa phương, khu vực, quốc tế	20-60 0	20-60 0	0 0	0 0	0 0
4. Chi cho hoạt động dịch vụ và mua sản phẩm KHCN					
✓ Dây chuyền sản xuất đồng bộ	5-34-50- 175-2 tỷ 315	0 0	5-34-50 175-2 tỷ 315	0 0	0 0
✓ Chuyển giao công nghệ	3-500	0	3-500	0	
✓ Thiết bị công nghệ lẻ	100-150-300-600- 750-1 tỷ 688	0 0	100-150-300-600- 750-1 tỷ 688	0 0	100 12
✓ Các bằng sáng chế	30	0	30	0	
✓ Các giải pháp hữu ích	0	0	0	0	0
✓ Kiểu dáng công nghiệp	30-120-300	0	30-120-300	0	0
✓ Nhãn hiệu hàng hóa	15-20-450	0	15-20-450	0	0
✓ Xuất sứ hàng hóa	0	0	0	0	0
✓ Sáng kiến cải tiến kỹ thuật	40-30-60-150-214- 1.957	0	40-30-60-150 214-1.957	0 0	0 0
✓ Bí quyết công nghệ	0	0	0	0	0
✓ Thuê chuyên gia tư vấn	35-45-100	0	35-45-100	0	
✓ Mua thông tin về tài liệu chuyên ngành (các thiết kế, qui trình, công thức, chỉ dẫn)	45-85-200	0	45-85-200	0	80
✓ Phần mềm tin học	2.5-10-14-15-50 60-80-335-600	0 0	2.5-14-15-50-60-80- 335-600	0 0	10 0
5. Chi khác	0	0	1 tỷ 165	0	0

Nguồn từ bộ Phiếu điều tra các DN ngành NN-CN, 2006

Bảng 7⁷ ở trên cho thấy, DN rất ít chi cho việc nghiên cứu liên quan đến chính sách của Chính phủ, địa phương, khu vực, quốc tế, mua thông tin về tài liệu chuyên ngành (các thiết kế,

⁷ Ghi chú: Do rất ít DN kê khai ở mục này, trong tổng số tiền với các loại mức khác nhau chỉ có 1 DN, nhưng nguồn có nhiều. Ví dụ . Nghiên cứu liên quan đến chính sách của Chính phủ, địa phương, khu vực, quốc tế có 01 DN đầu tư ở mức 20 triệu, trong đó nguồn tiền từ Nhà nước là 20 và có 01 DN đầu tư ở mức 60 triệu, trong đó nguồn tiền từ Nhà nước là 60 triệu.

qui trình, công thức, chỉ dẫn), mặc dù đây là những đây là những nhân tố tác động không nhỏ đến NL sản xuất của DN.

-Chỉ cho đào tạo, hoạt động dịch vụ và mua sản phẩm KH&CN được DN đầu tư tương đối nhiều. Chỉ cho đào tạo KH&KT chủ yếu do DN tự tiến hành, Nhà nước có quan tâm nhưng rất ít. Điều đặc biệt là hiện nay DN rất cần thông tin để đổi mới SP&QTCN vì vậy DN đã mạnh dạn chi cho việc tham gia hội thảo ở các mức rất khác nhau từ 17 triệu đến 174,4 triệu, không chỉ tham gia hội thảo trong nước, nhiều DN tham gia các Hội thảo nước ngoài, hội thảo quốc tế. Bên cạnh đấy các DN chi cho việc tập huấn và nâng cao trình độ cho cán bộ và lãnh đạo DN.

-Ít chi cho việc thuê chuyên gia tư vấn, chuyên gia công nghệ và các bằng sáng chế, thực tế cho thấy vai trò của các chuyên gia tư vấn rất quan trọng cho việc xác định mua bán các sản phẩm công nghệ mới. Bên cạnh đấy việc chuyên gia công nghệ trong nội bộ có vai trò rất quan trọng việc các DN không đầu tư vào chuyên gia CN không có nghĩa là NL công nghệ của các DN mạnh bởi vì “*NLCN là NL tập hợp các phương pháp, qui trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm*”, khác với tiếp cận trước đây, cách tiếp cận hệ thống đổi mới cho rằng chuyên gia công nghệ trong nội bộ DN đóng vai trò rất to lớn, tuy nhiên để có được điều này, DN cần phải có một lực lượng lao động có trình độ nhất định và phương tiện lao động tốt, điều mà DN Việt Nam chưa thể có được. Việc chuyển giao nội bộ, đặc biệt là chuyển giao bí quyết công nghệ đòi hỏi ít người, nhưng phải là những người giỏi. “*Một điểm quan trọng mà nghiên cứu về đổi mới nêu lên là hầu hết tri thức cốt yếu, đặc biệt tri thức công nghệ, không được viết ra. Một số dạng thông tin chỉ có thể được truyền đạt thực ra là giữa hai cá nhân có kinh nghiệm-qua truyền đạt tới một cá nhân có óc tiếp thu và đủ trình độ để hiểu hoàn toàn được thông tin, hoặc qua sự chuyển giao vật chất của những người mang tri thức đó. Đây chính là học hỏi của công ty (tức là phổ biến tri thức tới nhiều cá nhân chủ chốt trong công ty) và nó có vai trò quan trọng đối với NL đổi mới của công ty*”(Oslo, tr31. 2004).

Do trình độ của người lãnh đạo DN còn rất thấp cùng với thực tế là các DN hầu như không có các chuyên gia giỏi được đánh giá như những “*người gác cổng*”, do đó việc đánh giá tầm quan trọng của bằng sáng chế cho hoạt động đổi mới SP&QTCN còn rất hạn chế. Trong khi đó “*Văn bằng phát minh, sáng chế, quyền sở hữu công nghiệp là những công cụ nhằm bảo vệ lợi ích thu được từ việc khai thác sáng kiến, cải tiến trong một thời hạn nhất định, đồng thời vẫn cho phép sử dụng những kiến thức tương ứng để nghiên cứu, tìm ra những cách thức sản xuất mới, những sản phẩm mới. Khác với nghiên cứu khoa học, trong đó kết quả đạt được trở thành tài sản chung; đối với hoạt động đổi mới, chỉ một phần kết quả đạt được là đem ra cho người khác sử dụng*”(Robert Boyer, 2000).

Tri thức khoa học và kỹ năng kỹ thuật là chỗ dựa quan trọng của đổi mới DN “*Tri thức được mã hóa trong các bằng sáng chế, tài liệu chuyên môn và tạp chí khoa học*” (Oslo-OECD, 2004), thiếu đầu tư vào bằng sáng chế, tài liệu chuyên môn, và tạp chí, việc DN tập trung đầu tư vào hoạt động đổi mới (xem Bảng 5) nhưng không chú ý đến việc sử dụng một cách có hiệu quả kết quả NC&PT, dịch vụ KH&CN sẽ tạo ra khoảng trống rất lớn trong quá trình đổi mới.

-Hoàn toàn bỏ qua các yếu tố quan trọng đó các giải pháp hữu ích, xuất xứ hàng hóa và bí quyết công nghệ. Đây là một trong những rào cản lớn khi Việt Nam đã gia nhập WTO, việc không nắm rõ xuất xứ hàng hóa đã gây ra nhiều thất bại cho DN Việt Nam khi xuất khẩu sản phẩm của mình sang các nước thường bị kiện về việc vi phạm tên và thương hiệu hàng hóa. Bên cạnh đấy việc tiếp nhận và tạo tri thức phù hợp với DN là một trong những thành phần quan trọng để DN tiến hành hoạt động đổi mới. Ngoài nghiên cứu và phát triển thực nghiệm, việc “*Tiếp nhận công nghệ bên ngoài dưới dạng bằng sáng chế, các sáng chế không cấp bằng, giấy*

phép bí quyết được công bố, thương hiệu, thiết kế, khuôn mẫu, dịch vụ máy tính và các dịch vụ KH&CN khác liên quan đến việc thực hiện các đổi mới SP&QTCN” (Oslo-OECD, 2004).

Cuối cùng, DN chi nhiều vào việc mua dây chuyền sản xuất đồng bộ, thiết bị công nghệ lẻ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật và phần mềm tin học, những đầu tư này phần nào cải thiện những cách thức sản xuất cũ, hành vi thay đổi trang thiết bị dựa trên các sáng kiến cải tiến kỹ thuật DN đang cải tiến từng bước sản phẩm, cách thức cải tiến này theo Robert Boyer nhiều khi mang lại những khoản lợi nhuận lớn cho DN hơn là cải tiến căn bản có thể gây ra một sự mất cân đối lớn, thậm chí đe dọa sự tồn tại của DN.

IV. Hiệu quả của các văn bản qui phạm pháp luật về KH&CN đến việc đầu tư vào KH&CN của DN ngành CN&NN

1. Khả năng tác động của cơ chế, chính sách

-Chưa tác động đến nhận thức: DN chưa nhận thấy vai trò KH&CN, việc XD NL nội sinh có vai trò quan trọng có vai trò quan trọng đối với hoạt động đổi mới. DN chỉ hướng đến hoạt động đổi mới, nhưng không nhận thấy rõ điều kiện thể hiện. Để có thể đổi mới, DN cần phải có nền tảng tri thức, kỹ năng từ trong nội bộ DN. Các cơ chế, chính sách công, mà cụ thể là Nghị định 119 và Nghị định 90, Quyết định 53 và Quyết định 68 là những chính sách đã và đang được DN áp dụng, từ các kết quả nghiên cứu trên cho thấy các chính sách không khuyến khích được nhiều sự thay đổi mức chi tiêu vào hoạt động KH&CN trong 5 năm vừa qua, mặc dù trong bối cảnh hội nhập kinh tế và cạnh tranh quốc tế, bối cảnh gia nhập WTO đang diễn ra rất mạnh mẽ. Để cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường và độc quyền hàng hóa DN cần phải dựa vào sự phát triển tri thức để tạo ra nhiều hàng hóa, dịch vụ có hàm lượng tri thức cao, theo cách tự nhiên DN sẽ đầu tư vào KH&CN, tuy nhiên ở các DN (CN&NN) cách thức này thụ động, nghĩa là chỉ khi có sự hỗ trợ của Nhà nước hành vi đầu tư cho NC&PT thực sự diễn ra. Điều này, đã không mang lại NL nội sinh cho DN để DN đủ sức cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường hàng hóa để đạt được lợi nhuận cao nhất.

-Chưa khai thác được NL tiềm tàng và NL sẵn có của DN, với nguồn nhân lực dồi dào và khả năng tự trang trải kinh phí cho hoạt động KH&CN, tuy nhiên ở mức không cao, nếu cơ chế, chính sách công tác động nếu tác động đúng sẽ tạo ra một môi trường học hỏi không tạo ra nhiều tri thức mà không cần phải trả phí đó là sự học hỏi trong nội bộ DN. Lập luận của Bell việc học hỏi qua công việc là chẳng bao lâu nữa sẽ được thể hiện như một mô hình "có mà không" vì: (i) kiến thức được nâng lên hoàn toàn tự động và không cần có tác động rõ rệt; (ii) hầu như tự động và sau một thời gian làm việc nhất định sẽ có thể học hỏi được 1 điều gì đấy; (iii) không phải trả tiền và việc học được chẳng qua giống như 1 phụ phẩm cho không từ quá trình làm việc, tuy nhiên các DN cần phân tích, đẩy mạnh sử dụng tri thức tiềm ẩn, sự tham gia của công nhân tại các tổ chức học hỏi, tạo lập khuyến khích học hỏi bằng các quan hệ.

-Chưa tạo ra sự cộng tác giữa DN và các tổ chức KH&CN. Xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế trên cơ sở sản xuất hàng hoá và cạnh tranh hàng hoá, sản phẩm, giới kinh doanh cần phải có sự cộng tác với các tổ chức KH&CN hướng đến đổi mới sản phẩm cũng như tăng cường khả năng cạnh tranh trên cơ sở “sản phẩm thông minh”. Edited Edquist đã phân vấn đề đổi mới ra hai loại cơ bản sau:

- Đổi mới sản phẩm (trong hàng hoá và trong dịch vụ)
- Đổi mới quá trình (công nghệ và tổ chức)

Trong sự phân loại, Edquist xác định đổi mới hàng hoá và sản phẩm công nghệ là vật chất; những phạm trù khác là phi công nghệ và phi vật chất. Đổi mới ở đây được định nghĩa như

một sự sáng tạo mới có ý nghĩa kinh tế to lớn, chủ yếu được thực hiện từ các công ty hay các SMEs. Đổi mới của họ bao gồm đổi mới sản phẩm tốt như đổi mới quá trình. Đổi mới sản phẩm là mới-hoặc tốt hơn-các sản phẩm (thay đổi sản phẩm) từ khi bắt đầu sản xuất và bán; bao gồm hàng hoá vật chất mới tốt như dịch vụ phi vật chất. Quá trình đổi mới xuyên suốt sản xuất hàng hoá và dịch vụ; điều quan trọng bên ngoài sản phẩm là sản xuất, có thể là công nghệ hoặc tổ chức, tuy nhiên vai trò của tổ chức cho đổi mới là rất quan trọng.

Tổ chức ở đây bao gồm các công ty, các trường đại học, các viện nghiên cứu, và các bộ phận NC&PT của các DN, về cơ bản tổ chức được phân ra hai loại công và tư, các tổ chức tư nhân bao gồm ngành công nghiệp, khoa học và các chuyên gia xã hội. Tất nhiên các hãng hợp thành đổi mới giữa các tổ chức tư nhân, mục tiêu quan trọng của các hãng không phải là khả năng đổi mới, đổi mới thường là một tiền đề quan trọng cho việc tạo ra lợi nhuận và như vậy góp phần lớn vào quá trình đổi mới trong một nền kinh tế thị trường do chính các hãng, DN đổi mới để cạnh tranh.

Đổi mới có thể tiến hành, diễn ra ở nhiều tổ chức khác nhau, nhưng sự đổi mới phải có tính hệ thống, một trong những hoạt động quan trọng trong đổi mới hệ thống là:

- (1) Cung cấp NC&PT, tạo ra nhiều tri thức mới, cơ bản trong kỹ thuật
- (2) Khả năng xây dựng (phục vụ giáo dục và đào tạo, khả năng sáng tạo của con người, kỹ năng sản xuất và tái sản xuất, học hỏi của cá nhân)
- (3) Hình thành thị trường hàng hoá mới
- (4) Yêu cầu chất lượng rõ ràng bắt nguồn từ cân nhắc yêu cầu đến các sản phẩm mới
- (5) Sự sáng tạo và thay đổi tổ chức là yếu tố cần thiết cho sự phát triển của vi phạm mới của đổi mới, làm gia tăng các DN đến sự sáng tạo mới của các DN và tính đa dạng ngoài các DN, cũng như sự sáng tạo mới của các tổ chức nghiên cứu, các tổ chức chính sách.

Hoạt động đổi mới công nghệ gồm các khâu liên quan đến khoa học, công nghệ, tổ chức, tài chính và thương mại, kể cả đầu vào tri thức mới, đã hoặc nhằm đem lại các sản phẩm và qui trình mới/hoàn thiện hơn về mặt công nghệ. NC&PT chỉ là một trong các hoạt động này và có thể được hiện ở các giai đoạn khác nhau của quá trình đổi mới. Nó có thể có tác dụng không chỉ với tư cách là cội nguồn của các ý tưởng sáng tạo mà còn là phương tiện giải quyết vấn đề mà có thể cần đến ở bất cứ thời điểm nào trước khi quyết định thực hiện [Frascati, 2002-OECD]. Sự sáng tạo và thay đổi tổ chức là yếu tố cần thiết cho sự phát triển phạm vi mới của đổi mới, làm gia tăng các DN đến sự sáng tạo mới của các DN và tính đa dạng ngoài các DN, cũng như sự sáng tạo mới của các tổ chức nghiên cứu, các tổ chức chính sách.

Đổi mới là một trong những vấn đề quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của DN, bởi theo OECD hoạt động chủ yếu của DN là sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ cho thị trường để bán cho công chúng với một giá có tầm quan trọng về kinh tế. Những hoạt động này đòi hỏi nhà DN phải có một kiến thức bao quát về khoa học, công nghệ, tổ chức, tài chính và thương mại kể cả đầu tư vào tri thức mới để có thể tiến hành đổi mới. Bên cạnh đây, do nhu cầu của cạnh tranh, nhà DN cần phải có khả năng sáng tạo không ngừng, những yêu cầu trong công việc và xã hội đã tạo ra nhà DN đầy sáng tạo, được ghi nhận ở những việc làm cụ thể của họ, vị trí và vai trò của họ trong sự phát triển kinh tế-xã hội.

2. Khả năng tiếp cận và nắm bắt thông tin của các DN về các Nghị định, Quyết định, Thông tư đã được ban hành.

Tiếp cận thông tin là một trong những nhu cầu rất lớn hiện nay đối với DN, việc thu hút DN quan tâm và chú ý đến chính sách công có hiệu quả hay không tùy thuộc rất lớn vào cách thức mà chính sách công đó tác động.

Bảng 8: Các phương thức/cách thức để DN có thể tiếp cận

STT	Các phương thức/cách thức tác động	Tỷ lệ %
1	Từ mạng Internet	49.21
2	Công văn gửi đến của cơ quan nhà nước	66.67
3	Từ Hiệp hội DN	17.46
4	Nghe đài	11.11
5	Xem ti vi	20.63
6	Từ bạn bè	31.75
7	Khác	3.17

Nguồn từ bộ Phiếu điều tra các DN ngành NN-CN, 2006

Bảng 8 cho thấy, phương thức tác động của cơ chế, chính sách công hiện nay chủ yếu thông qua hệ thống truyền thông đại chúng và gửi công văn. Kết quả điều tra DN ở hai ngành CN&NN cho thấy, bằng cách gửi công văn từ cơ quan Nhà nước đến DN được DN tiếp nhận nhiều nhất có 66.67% DN (trong đó DN-NN 25.40%; DNCN 41.27%) nắm được thông tin từ phương thức này, tuy nhiên cần lưu ý những DN này chủ yếu nằm trong khu vực DNNN. DN nhận được thông tin từ mạng Internet có 49.21% DN (trong đó DN-NN 11.11%; DNCN 38.10%), và từ bạn bè là 31.75% DN (trong đó DN-NN 17.46%; DNCN 14.29%) với phương thức tác động này. Cách thức thông qua xem Tivi có 20.63% DN (trong đó DN-NN 6.35%; DNCN 14.76%), Hiệp hội DN chỉ có 17.46% DN (trong đó DN-NN 4.76%; DNCN 12.70%), thấp nhất là thông qua và nghe đài có 11.11% DN (trong đó DN-NN 6.35%; DNCN 4.76%), kém hiệu quả nhất. Đặc biệt, qua đây thấy rằng vai trò của Hiệp hội DN là rất thấp đối với DN. Mặc dù về mặt lý thuyết và thực tiễn thì các DNNN đã và đang chuyển đổi rất nhiều, tuy nhiên những nhân vật “chủ chốt” hầu như không thay đổi vị trí của mình.

Kết quả điều tra DN mới đây của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNDP đã chỉ ra rằng hầu hết các DN sau khi cổ phần hoá họ vẫn sử dụng gần như toàn bộ bộ máy cán bộ quản lý cũ. Theo điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), thì sau khi cổ phần hoá, 81,5% giám đốc DN được giữ nguyên chức vụ; khoảng 78% chức vụ phó giám đốc; kế toán trưởng không có sự thay đổi và không có DN nào sau cổ phần hoá sử dụng cơ chế thuê giám đốc điều hành. Điều này làm giảm sức sáng tạo, tư duy kinh tế, trình độ và cung cách điều hành DN ít có sự thay đổi sẽ gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Mặt khác tạo ra sự không bình đẳng và không công bằng về quyền được tham gia và hưởng lợi của các DN trong cả nước, đặc biệt là các DN ngoài quốc doanh.

3. Tác động của cơ chế chính sách đến việc thay đổi mức độ đầu tư vào KH&CN và hoạt động đổi mới DN (CN&NN): Tăng lên nhiều : 11.11% DN; Tăng ít 44.44% DN; Vẫn như cũ: 33.33% DN. Mức độ đầu tư vào KH&CN và hoạt động đổi mới của DN như Mục 2.4. chủ yếu từ 5-10% tổng số vốn tự có của DN. Theo ý kiến của DN các cơ chế, chính sách hiện nay không làm DN tích cực hoạt tăng cường mức độ đầu tư vào KH&CN và hoạt động đổi mới, có 44.44% DN (NN&CN) cho rằng họ có tăng như tăng ít, có 33.33% DN (NN&CN) vẫn giữ nguyên như cũ mức độ đầu tư. Tác động của chính sách công đến hành vi đầu tư của DN là thấp so với kỳ vọng mà chính sách đề ra.

V. Mặt tích cực và hạn chế của cơ chế, chính sách công trong việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN

1. Mặt tích cực: Có 50.79% DN (trong đó DN-NN 20.63%; DNCN 30.16%) nhận xét cơ chế, chính sách hiện nay có tạo môi trường (trong và bên ngoài) hỗ trợ thuận lợi cho các DN trong việc đầu tư vào KH&CN và hoạt động đổi mới. Trong 5 năm 2000-2005, Chính phủ đã

ban hành nhiều Luật và văn bản qui phạm pháp luật có liên quan trực tiếp đến hoạt động KH&CN, sự hoàn thiện hệ thống pháp về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, sở hữu công nghiệp... bước đầu tạo ra nhiều sự thuận lợi hơn trước đây cho DN, tuy nhiên số DN hiểu biết và nắm bắt được hệ thống mới này chưa được nhiều.

2. Mặt hạn chế: Bảng 9, theo ý kiến của các DN được điều tra mặt hạn chế lớn nhất hiện nay của cơ chế, chính sách công là thiếu sự tham dự của DN trong quá trình lập chính sách và ra quyết định có 77.78% DN (trong đó DN-NN 33.33%; DNCN 44.44%) và các cơ chế chính sách không khuyến khích được DN có 74%DN cho ý kiến điều này.

Bảng 9: Ý kiến của DN về các mặt hạn chế

Các mặt hạn chế	Tỷ lệ %
▪ Không phù hợp với nhu cầu của DN	57.62
▪ Thiếu sự tham dự của DN trong quá trình lập chính sách và ra QĐ	77.78
▪ Các cơ chế chính sách không khuyến khích được DN	74.76
▪ Khác	3.17

Nguồn từ bộ Phiếu điều tra các DN ngành NN-CN, 2006

Tác động vi mô: mức độ tác động lớn nhất của cơ chế chính sách công đó là tác động vào DN cụ thể là tác động vào hành vi đầu tư vào NC&PT và xây dựng khả năng NC&PT tại các DN, “NC&PT được xem là đã nâng cao NL của DN trong việc tiếp thu và sử dụng hiệu quả tri thức mới dưới mọi hình thức, không chỉ là tri thức công nghệ” (Oslo-OECD, 2004). Thực tế cho thấy chi tiêu của DN không hướng vào hoạt động NC&PT, vấn đề mấu chốt ở đây không phải cần nhiều sự hỗ trợ tài chính mà cơ bản giúp DN nhận thức vai trò quan trọng của NC&PT để họ điều chỉnh hành vi đầu tư. Thiếu sự tham gia của DN trong quá trình lập chính sách và ra quyết định, vì vậy cơ chế, chính sách thiếu đi một khâu rất quan trọng đó là thiếu thực tiễn do đó không khuyến khích được DN.

Tác động vĩ mô: Chưa thực sự góp phần quyết định nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và NL cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá. Với mức độ đầu tư và các nội dung đầu tư đã phân tích ở trên, cơ chế, chính sách hiện nay rất khó đóng góp vào mục tiêu đến 2010, KH&CN phải góp phần quyết định vào việc tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả ở một số ngành kinh tế quan trọng.

Theo kết quả điều tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNDP vừa qua, tiêu chuẩn là chuẩn mực để các DN làm ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Tiêu chuẩn phải đi trước, đón đầu nhu cầu của xã hội. Tiêu chuẩn thể hiện trình độ khoa học công nghệ của đất nước, hiện chỉ có 25% số tiêu chuẩn của ta đạt mức trung bình của thế giới. Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO) đã đưa ra các tiêu chuẩn bắt buộc cho các loại hàng hoá lưu hành giữa các nước và thực hiện việc cấp chứng chỉ cho các DN thoả mãn những yêu cầu của họ đưa ra. Kết quả điều tra của ISO về chứng chỉ ISO 9001:2000 và ISO 14001 được cấp trên toàn thế giới năm 2003 cho thấy rằng: trong số khoảng 500 125 chứng chỉ cho tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2000 được cấp chp 149 quốc gia, Việt Nam chỉ được cấp 1237 chứng chỉ, xếp thứ 5 trong các nước ASEAN (sau Singapore-3341, Malaysia-3076, Thái Lan-1675 và Indonesia-1318. Còn chứng chỉ ISO 14001 thì trong số 66 070 chứng chỉ được cấp cho 113 quốc gia và nền kinh tế, Việt Nam hiện mới chỉ có 56 chứng chỉ, đứng thứ 6 trong khu vực ASEAN. Theo thông tin từ Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng Việt Nam mới có 1,5% DN đang hoạt động có chứng chỉ quốc tế.

Các cơ chế, chính sách chưa đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi kỹ thuật tiên bộ trong ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm nhằm phát huy có hiệu quả nguồn tài nguyên sinh học nhiệt đới, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản xuất khẩu ngang bằng các nước có nền nông nghiệp phát triển trong khu vực, góp phần

chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện đáng kể đời sống nhân dân và bộ mặt nông thôn nước ta vào năm 2010.

Hỗ trợ khu vực SMEs còn nhiều hạn chế về tài chính, đào tạo và sử dụng hiệu quả dịch vụ KH&CN, riêng đối với khu vực tiểu thủ công nghiệp một khu vực hầu như bị bỏ quên, mà đối với khu vực này đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và mở rộng xuất khẩu là rất quan trọng đối với quốc gia. Thiểu chính sách “Phổ biến đổi mới” là phương thức theo đó đổi mới SP&QTCN lan truyền qua các kênh thị trường và phi thị trường, từ nơi chúng được thực hiện lần đầu tiên, sự lan truyền sẽ thúc đẩy nhanh việc nâng cao NL tiếp thu, làm chủ, thích nghi và cải tiến các công nghệ hiện đại nhập từ nước ngoài trong một số lĩnh vực dịch vụ, kết cấu hạ tầng nhằm đảm bảo sự tương hợp quốc tế, hội nhập thành công vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Kết luận Chương 2

1. Văn bản qui phạm pháp luật về KH&CN đã ban hành giai đoạn 1999-2005 nhiều về số lượng, tuy nhiên rất ít văn bản liên quan trực tiếp đến việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN. Các văn bản được ban hành trong bối cảnh DN có nhiều thay về thành phần, nhiều chuyển đổi, đặc biệt là các DNNN, bên cạnh đây bối cảnh hội nhập và gia nhập WTO, DN gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các văn bản đã không đáp ứng sự nhu cầu phát triển của DN chính vì vậy DN ít quan tâm đến cơ chế, chính sách của Nhà nước. Trong các văn bản hiện có, Nghị Định 119 được các DNNN quan tâm và hưởng lợi nhiều nhất. Các DN ngoài quốc doanh biết rất ít về các văn bản pháp qui liên quan đến việc hỗ trợ cho họ, vì vậy mặc dù không được hỗ trợ và quan tâm họ vẫn đầu tư vào KH&CN, đổi mới, tuy nhiên do hạn chế về nhiều mặt, mức độ quan tâm và đầu tư của họ còn nhiều bất cập và gặp nhiều khó khăn.
2. Các DN nói chung, DN hai ngành CN&NN nói riêng, mặc dù đông về số lượng, nhưng chất lượng còn nhiều hạn chế như trình độ học vấn, trình độ CN... đặc biệt là NL đổi mới đòi hỏi DN phải có khả năng xây dựng và tập hợp nhiều nhân tố trong và ngoài DN để đổi mới và cạnh tranh. Khu vực DNNN ít hơn khu vực DN ngoài quốc doanh về số lượng, nhưng lại nắm giữ vốn của Nhà nước rất nhiều những DN này rất có lợi thế trong việc nắm bắt thông tin và cách tiếp cận chính sách Nhà nước.
3. Nhu cầu đầu tư, chi tiêu của DN chủ yếu cho hoạt động đổi mới, hoạt động dịch vụ và mua sản phẩm KH&CN, chi cho đào tạo chủ yếu là chi cho việc tham gia hội thảo, tập huấn. Riêng chi cho NC&PT chỉ có DNNN và chỉ khi có được đầu tư, còn lại cả Nhà nước và DN không tích cực chi cho NC&PT.
4. Hiệu quả của các văn bản qui phạm pháp luật đến DN không cao, chưa khuyến khích và khai thác được hết những tiềm năng sẵn có của DN. Đối tượng mà văn bản pháp qui tác động là DN, nhưng sự phát triển đa dạng của DN, của khoa học, công nghệ, thị trường, các chính sách đã không có một cơ chế chọn lọc đối tượng, phương thức tác động đến từng đối tượng, thay đổi hành vi đầu tư vào KH&CN của DN. Phương thức tác động chính hiện nay là thông qua Hiệp hội DN và thông báo trên mạng, gửi công văn, các cách này có lợi cho các DNNN nhiều hơn các DN ngoài khu vực quốc doanh.
5. Mặt tích cực của văn bản của văn bản đối với các DN là tạo được môi trường để DN đầu tư vào KH&CN (đánh giá này phần lớn là các DNNN), nhưng bên cạnh đây và có nhiều mặt hạn chế đó là không có sự tham gia của DN vào quá trình lập chính sách và ra quyết định, đây là một quá trình rất quan trọng cho sự thành công của chính sách.
6. DN trong ngành CN được ưu tiên, đầu tư nhiều hơn ngành nông nghiệp, xu hướng sẽ tiếp tục được đầu tư nhiều hơn trong nhiều năm tới.
7. Công khai, minh bạch trong các hoạt động đầu tư, trợ giúp DN của Chính phủ quan trọng hơn việc ưu đãi DN, đặc biệt chính quyền địa phương đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với DN.

Chương 3

SO SÁNH MÔ HÌNH ĐẦU TƯ VÀO KH&CN DỰA VÀO CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ KHÔNG DỰA VÀO CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP

Việc so sánh các DN có vận dụng cơ chế, chính sách và không vận dụng cơ chế, chính sách mang tính tương đối, bởi vì trước hết, các DN đang trong bối cảnh chuyển đổi, giải thể, sát nhập, kể cả phá sản lẫn các DN thành lập mới với một đối tượng đang có nhiều biến động, việc lấy mẫu đo lường không thể có tính đại diện cao, vì vậy, trong giới hạn nhất định việc phát hiện vấn đề có ý nghĩa quan trọng. Trong nghiên cứu này chúng tôi nhận thấy các DNNN thường là những DN được hưởng lợi từ cơ chế, chính sách công nhiều nhất, các DN ngoài quốc doanh hầu như không được hưởng lợi. Trong nghiên cứu này, phát hiện ra rằng DNNN dù dưới hình thức khác nhau có trình độ hơn các DN ngoài quốc doanh, do đó họ nắm bắt thông tin về cơ chế, chính sách công tốt hơn, đồng thời NL ngoại giao hệ của họ cũng tốt hơn. Tuy nhiên có một điểm chung là, các DN hầu như không đầu tư vào việc tạo ra tri thức, đầu tư chi phí cho NC&PT một nhân tố quan trọng cho đổi mới của DN. Các tác nhân ảnh hưởng đến hành vi đầu tư vào KH&CN của DN chủ yếu là môi trường bên ngoài và năng NL bên trong của DN.

I. Kinh nghiệm thành công của DN từ việc áp dụng cơ chế, chính sách của Nhà nước trong đầu tư vào KH&CN (nghiên cứu trường hợp)

1. Đối tượng dựa vào cơ chế chính sách: Qua điều tra, khảo sát cho thấy đối tượng được hưởng lợi từ cơ chế chính sách chủ yếu là các Công ty cổ phần và Nhà nước và một số ít công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên là chủ yếu chiếm phần lớn trong số các DN được điều tra. Việc chuyển đổi DNNN đã và đang diễn ra, tuy nhiên như trên đã phân tích phần lớn mang tính chất “bình mới rượu cũ”, tức là bản chất không có sự thay đổi, điều này thể hiện ở trên thực tế những DN được hưởng lợi chủ yếu là những DNNN như Công ty chế biến thực phẩm XK Quảng Ngãi, Công ty Dệt May Hà Nội, Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam, Tổng công ty máy và thiết bị Công nghiệp, Công ty dệt may Hà Nội, Công ty thông tin viễn thông điện lực, Tập đoàn công nghiệp than-khoáng sản Việt Nam. Các DNNN chuyển đổi như Công ty cổ phần đường Bình Định, Công ty TNHH Máy kéo và Máy Nông nghiệp, Công ty cổ phần May 1-Dệt Nam Định, Công ty cổ phần may Đáp Cầu, Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà, Công ty TNHH 01 thành viên chế tạo động cơ, Công ty cổ phần CNTT&TT Nam trường Sơn, Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An, Công ty cơ điện Công nghiệp III...

Bên cạnh các công ty cổ phần và DNNN, nhóm đối tượng được hưởng lợi đó là một số các tổ chức KH&CN trước đây (viện, trung tâm) nay chuyển đổi thành DN KH&CN, DN liên doanh như: Công ty TNHH nông sản Đài Việt, Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Thiết bị đo điện, Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Chế tạo máy điện ViệtNam Hungari, Công ty thực phẩm phú tài, Công ty TNHH nhà nước một thành viên Kim loại màu Nghệ Tĩnh, Viện máy và dụng cụ công nghiệp (IMI). Nhóm đối tượng hiện nay có vận dụng cơ chế, chính sách công rất đa dạng, tuy nhiên sự vận dụng và hưởng lợi có khác nhau, trong những DN trên có nhiều DN vận dụng với mục đích cần nắm rõ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, đổi mới hoạt động sản xuất, tăng cường KH&CN để cạnh tranh và không ít DN mong muốn được hỗ trợ kinh phí.

2. Các kinh nghiệm chủ yếu

Bảng 10: Các nhân tố tác động đến sự thành công của DN

Nội dung	Tỷ lệ %
Nắm bắt thông tin kịp thời	36.51
Thường xuyên cập nhật thông tin	39.68
Lựa chọn cơ chế, chính sách thích hợp	26.98
Đổi mới hoạt động sản xuất	34.92
Nghiên cứu kỹ thị trường	36.51
Đầu tư vào đào tạo kỹ sư	25.40
Đầu tư vào NC&PT	23.81
Đầu tư vào đội ngũ quản lý	34.92
Đầu tư vào trang thiết bị	44.44
Chuyển giao công nghệ	28.57
Đầu tư vào đổi mới công nghệ	46.03
Tái đầu tư vào KH&CN	17.46
Chi tiêu tăng lên khi thấy cần đổi mới công nghệ	15.87
Hợp tác, liên kết chuyển đổi chuyên gia từ các tổ chức KH&CN	9.52
Khác	1.59

Nguồn từ bộ Phiếu điều tra các DN ngành NN-CN, 2006

2.1. Những nhân tố quan tâm chính để các DN nắm bắt được cơ chế, chính sách của Nhà nước đó là:

- Đầu tư vào đổi mới công nghệ 46.03% DN (trong đó DN-NN 14.29%; DNCN 31.75%);
- Đầu tư vào trang thiết bị 44.44% DN (trong đó DN-NN 11.11%; DNCN 33.33%);
- Thường xuyên cập nhật thông tin là 39.68% DN (trong đó DN-NN 12.70%; DNCN 26.98%);
- Nắm bắt thông tin kịp thời có 36.51% DN (trong đó DN-NN 11.11%; DNCN 25.40%);
- Đổi mới hoạt động sản xuất là 34.92% DN (trong đó DN-NN 7.94%; DNCN 26.98%);
- Nghiên cứu kỹ thị trường có 36.51% DN (trong đó DN-NN 9.52%; DNCN 26.98%);
- Đầu tư vào đội ngũ quản lý 34.92% DN (trong đó DN-NN 7.94%; DNCN 26.98%).

2.2. Nhân tố ít quan tâm đến những vấn đề cơ bản, như: Chuyển giao công nghệ; Tái đầu tư vào KH&CN; Chi tiêu tăng lên khi thấy cần đổi mới công nghệ; Hợp tác, liên kết chuyển đổi chuyên gia từ các tổ chức KH&CN; Lựa chọn cơ chế, chính sách thích hợp, đầu tư vào đào tạo kỹ sư, đầu tư vào NC&PT.

Về mặt tác động, hành vi của DN khi vận dụng hoặc mong muốn hưởng lợi từ chính sách công, thường luôn điều chỉnh hành vi để phù hợp. Tuy nhiên, sự điều chỉnh hành vi của DN cho thấy hạn chế rất cơ bản của cơ chế, chính sách công đó là không tạo ra được NL nội sinh cho DN đó là NL học hỏi của các công ty, NL này theo đánh giá của OECD có vai trò nền tảng cho NL đổi mới của các DN. Bên cạnh đây, một nhân tố rất quan trọng đó là liên kết chuyển đổi chuyên gia từ các tổ chức KH&CN hầu như DN không quan tâm trong khi đó “Mức độ lưu chuyển của các chuyên gia khoa học hoặc công nghệ sẽ ảnh hưởng đến tốc độ lan truyền của các phát triển mới”.

II. Một số điển hình khác không phụ thuộc vào cơ chế, chính sách của Nhà nước hiện nay nhưng vẫn đầu tư vào KH&CN (nghiên cứu trường hợp)

1. Đối tượng không dựa vào cơ chế chính sách

Qua điều tra, khảo sát cho thấy đối tượng không được hưởng lợi từ cơ chế, chính sách của Nhà nước, cũng như không quan tâm đến các cơ chế, chính sách của Nhà nước chủ yếu là các DN ngoài quốc doanh như: Công ty TNHH 02 thành viên, DN tư nhân, Hợp tác xã, Công ty cổ phần, DN liên doanh... như các Công ty TNHH 02 thành viên Phước Thạnh, Công ty cổ phần bao bì và thương mại Lâm Thao, Công ty TNHH 2 thành viên Lựa tư tầm Hà My, Công ty TNHH 02 thành viên Kim Chiến, Công ty tư nhân Phú Minh, Công ty Cà phê Thu Hà, HTX

Kim Sơn, Công ty giao nhận và xuất nhập khẩu rau quả Hải Phòng, Công ty TNHH Đại phát, Công ty đầu tư chuyển giao công nghệ Tây nguyên. Và một số các công ty thuộc DNNN trước đây như Công ty cổ phần và bao bì Lâm Thao, Công ty cao su Đồng Nai, Công ty giống cây trồng Miền Nam, Công ty chế biến thực phẩm Vĩnh Hà....

2. Các kinh nghiệm chủ yếu cho thấy

Bảng 11: Các nhân tố tác động đến sự thành công của DN

Nội dung	Tỷ lệ %
▪ Nắm bắt thông tin kịp thời	17.46
▪ Thường xuyên cập nhật thông tin	17.46
▪ Lựa chọn cơ chế, chính sách thích hợp	11.11
▪ Đổi mới hoạt động sản xuất	12.70
▪ Nghiên cứu kỹ thị trường	17.46
▪ Đầu tư vào đào tạo kỹ sư	11.11
▪ Đầu tư vào NC&PT	9.52
▪ Đầu tư vào đội ngũ quản lý	9.52
▪ Đầu tư vào trang thiết bị	20.63
▪ Chuyển giao công nghệ	12.70
▪ Đầu tư vào đổi mới công nghệ	15.87
▪ Tái đầu tư vào KH&CN	1.59
▪ Chi tiêu tăng lên khi thấy cần đổi mới công nghệ	6.35
▪ Hợp tác, liên kết chuyển đổi chuyên gia từ các tổ chức KH&CN	3.17
▪ Khác	0

Nguồn: Từ bộ Phiếu điều tra các DN ngành NN-CN của đề tài cấp Bộ 2006

2.1. Những nhân tố quan tâm chính để DN quyết định đầu tư vào KH&CN đó là:

- Đầu tư vào trang thiết bị có 20.63% DN (trong đó DN-NN 6.35%; DNCN 14.29%);
- Nắm bắt thông tin kịp thời có 17.46% DN
- Thường xuyên cập nhật thông tin có 17.46% DN
- Nghiên cứu kỹ thị trường chiếm 17.46% DN (trong đó DN-NN 9.52%; DNCN 7.94%);
- Đầu tư vào đổi mới công nghệ có 15.87% (trong đó DN-NN 6.35%; DNCN 9.52%),

2.2. Các nhân tố quyết định ở mức thấp hơn đó là: Đổi mới hoạt động sản xuất và chuyển giao công nghệ trên 12.70% DN (trong đó DN-NN 4.76%; DNCN 7.94%) cho rằng vấn đề này có tác động và ảnh hưởng phần nào đến hoạt động sản xuất và kinh doanh.

2.3. Nhân tố ít quan tâm: cũng giống như các DN có vận dụng cơ chế, chính sách của Nhà nước đó là: Tái đầu tư vào KH&CN; Chi tiêu tăng lên khi thấy cần đổi mới công nghệ; Hợp tác, liên kết chuyển đổi chuyên gia từ các tổ chức KH&CN; Lựa chọn cơ chế, chính sách thích hợp, đầu tư vào đào tạo kỹ sư, đầu tư vào NC&PT.

Hành vi tập trung vào hoạt động đổi mới công nghệ và trang thiết bị về bản chất là các công ty tìm kiếm lợi nhuận nhiều hơn là tìm kiếm tri thức, điều này cho thấy trong một khoảng thời gian nhất định các công ty trên có thể giành được lợi nhuận cao hơn trước đây đã có, Tài liệu hướng dẫn Oslo-OECD đã chỉ ra một thiết bị công nghệ mới là nguồn gốc của những lợi thế mới cho người đổi mới. Trong trường hợp đổi mới qui trình nhằm tăng năng suất lao động, công ty sẽ có được lợi thế về chi phí so với các đối thủ của mình. Điều này cho phép công ty giành được mức chênh lệch cao hơn so với mức giá chung của thị trường, hoặc tùy theo độ co giãn về cầu, công ty có thể sử dụng mức giá thành hạ hơn và mức chênh giá cao hơn so với đối thủ cạnh tranh để giành được thị phần lớn hơn và lợi nhuận cao hơn nữa. Trong trường hợp đổi mới sản phẩm, công ty giành được vị trí độc quyền hoặc do có bằng sáng chế. Vị trí độc quyền này cho

phép công ty ra giá sản phẩm cao hơn mức giá lẽ ra phải có trong một thị trường cạnh tranh, và do vậy kiếm được lợi nhuận cao hơn.

Về lâu dài, cách vận dụng cơ chế, chính sách này sẽ không mang lại vị trí cạnh tranh cho các DN này, “Quan điểm về đổi mới ở cấp cao (cấp hệ thống) nhấn mạnh tầm quan trọng của chuyển giao công nghệ và phổ biến các ý tưởng, kỹ năng, tri thức, thông tin và nhiều loại tín hiệu khác” (Oslo-OECD, 2004).

Kinh nghiệm của các nước Mỹ, và Châu Âu cho thấy, vào thập niên 70-80 với sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế Mỹ nhờ có các công nghệ hàng đầu, Mỹ đã vượt lên các nước khu vực châu Âu, trong thời gian ngắn đẩy nền kinh tế và sự phát triển công nghệ của châu Âu nhanh chóng tụt hậu xa so với Mỹ. Khi EU quyết tâm đuổi kịp các công nghệ hàng đầu của Mỹ và dự kiến sẽ thúc sớm, lập tức số các quỹ công ích NC&PT tăng lên nhanh chóng. Khuyến khích hợp tác NC&PT và mạng lưới đã rất phổ biến ở trong các chính sách công nghệ EU. Từ viễn cảnh của đổi mới, chi tiêu NC&PT khu vực công được xác định là nhân tố đầu vào với việc đẩy mạnh sự cạnh tranh công nghệ trong tương lai của EU, *hướng mới chính là sự cộng tác tại các cấp DN*. Chính phủ thuộc các nước EU đã mở rộng ra và khuyến khích các tổ chức NC&PT công và tư hoạt động trong phạm vi có nhiều biến đổi với nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Vì vậy, KH&CN mũi nhọn đã xuất hiện trong các DN tư nhân và các tổ chức công ích.

Đầu năm 2000, Hội đồng châu Âu đã xác định một mục tiêu chiến lược đầy tham vọng cần đạt được trong 10 năm tới là trở thành “*một nền kinh tế tri thức có NL cạnh tranh và năng động nhất trên thế giới*”, hai năm sau, năm 2002 Hội đồng đã xác nhận một lần nữa mục tiêu phát triển và bổ sung tăng cường đầu tư 3% GDP cho NC&PT đến năm 2010-với 2/3 chi tiêu từ các thành phần DN (Dirk Czarnitzki và Andreas Fier, 2004). Trên cơ sở số lượng các bằng sáng chế của các DN. Nhiều phát hiện được chứng minh và kiểm nghiệm thông qua nhiều mẫu điều tra nghiên cứu và cả kinh nghiệm của các chuyên gia cho thấy, *những DN có sự cộng tác tốt với các tổ chức NC&PT và thiết lập được nhiều mạng lưới cộng tác với nhiều giới kinh doanh, đầu tư, chính phủ, phi chính phủ thì hiệu quả rất cao trong mọi hoạt động, đặc biệt thể hiện ở sự gia tăng các bằng sáng chế*.

III. Nhận dạng các tác nhân chính tác động trực tiếp đến hành vi đầu tư vào KH&CN và hoạt động đổi mới của DN

1. Nhu cầu và khả năng đầu tư vào KH&CN và hoạt động đổi mới: Theo kết quả điều tra, có 90.48% DN (trong đó DN-NN 34.92%; DNCN 55.56%) có nhu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm. Nhu cầu tăng doanh thu là 71.43% DN (trong đó DN-NN 31.75%; DNCN 39.68%), và có 68.25% DN (trong đó DN-NN 42.86%; DNCN 25.40%) có nhu cầu cần cạnh tranh, các lý do khác rất ít chỉ có 3.17% DN (trong đó DN-NN 0% DNCN 3.17%). Để nâng cao chất lượng sản phẩm, các DN cần tiến hành hoạt động đổi mới SP&QTCN, điều này đòi hỏi DN phải tiến hành tất cả những nhân tố quan trọng như công nghệ, tổ chức, tài chính và thương mại, kể cả đầu tư vào tri thức mới, thực sự hoặc nhằm dẫn đến việc thực hiện các sản phẩm hoặc quy trình mới hoặc cải tiến về công nghệ. Những yêu cầu này cho thấy với NL đổi mới và NLCN như hiện nay DN khó có thể thực hiện được nhu cầu của mình.

Có 76.19% DN (NN&CN) cho rằng khả năng đầu tư là rất khó khăn không chỉ có vốn, mà khó khăn căn bản của DN hiện nay đó là trình độ CN thấp, trình độ học vấn thấp ảnh hưởng không nhỏ đến trình độ chiến lược của họ. Tầm nhìn dài hạn, khả năng nhận dạng và thậm chí dự báo được xu thế thị trường, có nguyện vọng và khả năng thu thập, phân tích thông tin của DN những nhân tố này là nền tảng cho việc DN ra quyết định. Tuy phần lớn DN đều cho rằng đang gặp khó khăn nhưng vẫn có 15.87% DN (NN&CN) cho rằng thuận lợi, điều này đúng với thực

tiền hiện nay, đó là khi Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO các DN có điều kiện tìm hiểu luật chơi quốc tế, từ đó điều chỉnh hành vi cho phù hợp. Đồng thời DN cũng có tiếng nói mạnh hơn, có quyền thương lượng và khiếu nại công bằng hơn trong tranh chấp dựa trên những luật lệ chung. Mở ra khả năng rộng lớn cho các DN thâm nhập vào thị trường quốc tế, học hỏi ở đó những cung cách làm ăn mới, học cách sử dụng nguồn lực sao cho có hiệu quả nhất. Chi phí đầu vào cho sản xuất sẽ thấp hơn. Do thuế nhập khẩu không còn cao như trước nên các DN có thể mua nguyên liệu, máy móc thiết bị nhập khẩu với chất lượng cao hơn, giá thành thấp hơn. Điều đó giúp DN hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh về giá.

2. Tác động các loại thủ tục

Bảng 12: Ý kiến của DN về các cơ chế, chính sách của Nhà nước

1. Các loại thủ tục	Thuận lợi	Khó khăn	Rườm rà	Mất nhiều thời gian
▪ Đăng ký	19.05	20.63	22.22	19.05
▪ Cho vay tín dụng	17.46	44.44	11.11	4.76
▪ Ưu đãi về thuế	14.29	47.62	12.70	4.76
▪ Cơ chế đánh giá kiểm tra DN	15.87	25.40	12.70	20.63
2. Cấp khi phí	Rất ít	Vừa phải	Phù hợp với nhu cầu	Khác
	28.57	12.70	1.59	1.59

Nguồn từ bộ Phiếu điều tra các DN ngành NN-CN, 2006

Một trong những vai trò quan trọng của chính sách công đối với DN đó là giảm đến mức tối đa và cải cách liên tục những rào cản đối với DN từ các thủ tục hành chính, trong những năm qua Nhà nước đã tiến hành nhiều cuộc cải cách hành chính trong 5 năm qua (2000-2005) nhiều thủ tục hành chính của Nhà nước đã được cải cách và tạo nhiều thuận lợi cho DN, Bảng 8 cho chúng ta thấy mặc dù thủ tục đăng ký, cho vay tín dụng và ưu đãi về thuế, cơ chế đánh giá kiểm tra DN chưa thuận lợi nhiều, nhưng khó khăn không cao lắm khoản 40-45% DN gặp khó khăn về thủ tục cho vay, ưu đãi thuế. Đây cũng là dấu hiệu đáng mừng từ kết quả cải cách hành chính nhà nước trong công cuộc đổi mới giai đoạn 2001-2005. Nghị quyết IX của Đảng đã đề ra: Tổ chức và cải cách bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, trong sạch, có đủ phẩm chất và NL phục vụ nhân dân, DN và nhà đầu tư hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tách hệ thống cơ quan hành chính công quyền với hệ thống cơ quan sự nghiệp, áp dụng các cơ chế tài chính thích hợp.

Phân cấp mạnh và toàn diện giữa các cấp trong hệ thống hành chính nhà nước trên cơ sở gắn trách nhiệm với quyền hạn, nghĩa vụ với quyền lợi. Phân cấp nhiệm vụ phải được gắn với phân cấp về tài chính và ngân sách. Tăng cường phối hợp hoạch định, điều hành cơ chế, chính sách và chương trình. Hiện đại hoá hệ thống thông tin, các phương tiện quản lý hiện đại, báo cáo đáng tin cậy và nhanh nhạy giữa các cơ quan và giữa các cấp. Hỗ trợ và khuyến khích các tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận mà vì nhu cầu và lợi ích của nhân dân. Những tổ chức này có thể được Nhà nước uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ, cung cấp một số dịch vụ công với sự giám sát của cộng đồng. Thông qua đó Nhà nước có thể tập trung sức lực để thực hiện những nhiệm vụ quan trọng hơn.

3. Phân tích các nhân tố cơ bản thúc đẩy, cản trở DN

3.1. Nhân tố thúc đẩy: Hội nhập kinh tế và cạnh tranh đang diễn ra mạnh mẽ, đổi mới là một trong những vấn đề sống còn của DN, bên cạnh đó cơ chế thị trường hiện nay tác động không nhỏ đến hành vi đầu tư vào KH&CN của DN. Vì vậy trong một loạt cơ chế, chính sách thì Nghị định 119 được chú ý và được DN quan tâm nhiều nhất. Thực tế cho thấy các Nghị định ban hành đã phân tích ở trên đều có sự tác động đến các DN, sự tác động thể hiện rõ ở sự chuyển đổi và các hình thức, nguyên tắc, thay đổi kiểu quan hệ là những dấu hiệu cho thấy tính cực của các nghị định trên. Thể hiện rõ ở việc khuyến khích đến các DN đầu tư vào hoạt động KH&CN đến việc hỗ trợ kinh phí (NĐ 119 và 90), một chính sách hỗ trợ khác khi các DN thiếu vốn cho

hoạt động đầu tư sang chủ động theo cơ chế tự chủ, đây là bước quan trọng đi của sự thay đổi để cho các tổ chức trên năng động hơn.

3.2. Nhân tố cản trở

-Nguồn thông tin đối với DN: Các DNNN có lợi thế nguồn thông tin hơn các DN ngoài quốc DN, với nhiều nguồn thông tin như nguồn nội bộ, thị trường, tổ chức giáo dục và nghiên cứu, các thông tin chung sẵn có các DNNN mặc dù đang chuyển đổi theo nhiều hình thức công ty khác nhau, nhưng với những quan hệ sẵn có, điều kiện sẵn có họ luôn có lợi thế nhận được nhiều thông tin hơn các DN ngoài quốc doanh, nếu so sánh hai khu vực với nhau, nhưng một cách tổng quát, các DN thiếu thông tin.

Nguyên nhân có nhiều, về cơ bản do trình độ của các DN còn rất thấp, vì vậy dù công nghệ thông tin có phát triển họ vẫn không thể sử dụng và khai thác một cách có hiệu quả. Ngoài ra, còn nhiều vấn đề khác như cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sự đa dạng của nguồn tài liệu có sẵn, trình độ tin học của cán bộ làm công tác nhân sự tại DN cũng là trở ngại cho việc ứng dụng các phần mềm quản lý. Trong phần mềm quản lý nhân sự, hầu hết đều có sẵn báo cáo nghiệp vụ phục vụ công tác quản lý. Để sử dụng hiệu quả hệ thống, các DN phải có cán bộ đảm đương việc phân tích dữ liệu. Nhưng thực tế đến 90% DN vẫn sử dụng các báo cáo ở dạng thô vì thiếu nhân sự (Trần Thanh Hà, FPT, 2006).

-Chi tiêu Quốc gia cho KH&CN còn thấp: với mức đầu tư 2% tổng chi ngân sách (năm 2005 đạt khoảng 270 triệu USD), mặc dù có tăng hơn so với trước đây, nhưng so với nhu cầu thực tế hiện nay mức chi này còn khá khiêm tốn, theo Bộ KH&CN giai đoạn 2001-2005, đã xuất hiện việc một số DN đầu tư 3% doanh thu cho KH&CN. Đây là dấu hiệu đáng mừng của việc xã hội hóa cho hoạt động KH&CN.

-Khung chính sách còn hẹp trong phạm vi hoạt động KH&CN: Bản chất của chính sách công đó là sự tập hợp nhiều phương tiện, mục tiêu để thực hiện mục đích đã định “Đối tượng quản lý và không gian hoạt động KH&CN phải được xác định và mở ra trong khuôn khổ của hệ thống đổi mới quốc gia, chứ không bó hẹp trong phạm vi lĩnh vực KH&CN” (Nguyễn Mạnh Quân, 2006).

-Thiếu cộng tác với các tổ chức KH&CN: Đổi mới là một tất yếu đề hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh quốc tế đã và đang diễn ra, một trong trọng tâm đổi mới của các nước đã phát triển là tăng cường NL nội sinh về KH&CN cho DN bằng nhiều cơ chế chính sách khác nhau. Kinh nghiệm của các nước cho thấy có nhiều nhân tố thúc đẩy DN đầu tư vào KH&CN, trong đó cộng tác giữa khu vực DN và các tổ chức KH&CN, giáo dục và đào tạo là nhân tố quan trọng để gia tăng tri thức mới cho DN, nhưng thực tế ở Việt Nam vấn đề này rất kém và có xu hướng không cộng tác trong thời gian tới. Những kết quả phân tích ở trên cho thấy, DN hầu như không đầu tư và chi cho hoạt động cộng tác với bên ngoài. Ở Việt Nam, vấn đề đang đặt ra là mô hình quan hệ giữa khu vực NC&PT và DN hiện nay như thế nào và ở dạng gì.

-Tách biệt giữa yếu tố KT-XH với các chính sách: Theo tiến trình thời gian, NĐ119 ra đời năm 1999 đề khuyến khích các DN đầu tư vào hoạt động KH&CN nhằm đổi mới, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Vấn đề đặt ra DN thời điểm này là những DN nào? nếu là DN trong nước chủ yếu là SMEs, trong đó các DN khu vực nhà nước hoạt động kém hiệu quả, đã trở thành gánh nặng đối với nhà nước, DN khu vực tư nhân tuy số lượng nhiều hơn khu vực nhà nước, và đóng góp 48%GDP cao hơn so với 39% đóng góp của khu vực quốc doanh, và 13% khu vực đầu tư nước ngoài⁸ nhưng lại có nhiều hạn

⁸ Thống kê của Mekong Capital.

chế về trình độ, vốn, thông tin, nhân lực cho sản xuất, chưa nói đến những khả năng khác. Các kênh khác như FDI, ODA, các tập đoàn lớn, các công ty nước ngoài không mấy mặn mà đến chính sách này. Kết quả của chính sách này là không khuyến khích được DN nào đầu tư cho hoạt động KH&CN, cũng như huy động các kênh, nguồn vốn từ các DN cho hoạt động KH&CN. Vì vậy, năm 2004 Bộ KH&CN đã ra thông báo về việc hỗ trợ kinh phí cho DN thực hiện nghiên cứu đổi mới công nghệ cho năm 2005, và như vậy tinh thần ‘DN với khoa học’ đã không thể thực hiện được. Kết quả của chính sách này chỉ đạt được một phần nhỏ là ‘kích DN’ chú ý đến KH&CN nói chung, đồng thời lại là ‘dàn đở’ cho các DNCN chủ yếu ở vực Nhà nước đang trong tình trạng bị sắp xếp lại có cơ may rút kinh phí hợp lý để ‘làm đề tài chuyển giao công nghệ cho sản xuất’.

Tiếp đến ND 90 ban hành năm 2001 về chính sách hỗ trợ cho SMEs, vào thời điểm này các DN nói chung, DNCN nói riêng đã có được môi trường thể chế tốt hơn, luật DN ban hành năm 1999 đến nay có hơn 120.000 DN đăng ký, cùng với ND 90 đã thúc đẩy các DN kết nối với nhau, với tinh thần “Lớn mạnh cùng DN”, Trung tâm hỗ trợ DNVVN-VCCI là cầu nối cho cộng đồng DN. Nhưng như trên đã phân tích, Nhà nước không thể đầu tư nhiều cho NC&PT vào thời điểm những năm 90 cho đến nay, bên cạnh đẩy các tổ chức NC&pt nhà nước đặt trong tình trạng trì trệ và buộc phải chuyển đổi, theo nhiều phương án đổi mới khác nhau cho đến nay chưa hoàn toàn ổn định.

Sự cản trở lớn đối với chính sách này là ở chỗ các DN Nhà nước rơi vào tình trạng không phát triển, nguồn nhân lực NC&PT bị biến đổi sang những dạng khác nhau, trong khi đó các DN hạn chế lớn nhất là trình độ, khả năng xây dựng kế hoạch phát triển và thiết kế sự vận hành cho các kế hoạch đó đã vô hình dung làm cho các tổ chức NC&PT và DN không thể liên kết với nhau, điều này cho đến nay vẫn chưa thể giải quyết được. Trong bối cảnh đó, Quyết định số 53 về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại các khu công nghệ cao và Quyết định số 68 hỗ trợ tài sản phát triển trí tuệ Việt Nam đã ban hành, không phù hợp với thực tiễn phát triển của DN.

Đa số các nước phát triển như Mỹ, Canada, các nước châu Âu thì “sở hữu trí tuệ” được nảy sinh theo các hợp đồng của Nhà nước và các nhà đầu tư khác, tuy nhiên về cơ bản Nhà nước nắm giữ hoạt động phát minh, sáng chế, là chính. Việc nắm giữ này đòi hỏi phải có các luật cho từng loại hình trí tuệ và đầu tư kinh phí đúng mức⁹ và mục đích chi tiêu rất rõ ràng trong R&D, văn bằng phát minh, sáng chế và giấy phép khai thác, thiết kế, phân tích thị trường.

-Cam kết và nhận thức của DN đối với các cấp trong việc hội nhập kinh tế quốc tế: Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về Hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001, chỉ thị này ra đời trong bối cảnh chuyển đổi DN, cho đến nay các tổ chức này đang từng bước ổn định lại tổ chức, vì vậy sự cam kết và nhận thức còn mờ nhạt. Sự cam kết và nhận thức chủ yếu ở giới lãnh đạo cấp cao. Hiện nay, chưa có môi trường luật pháp rõ ràng, minh bạch, vì vậy, cam kết của DN với Chính phủ không rõ ràng, và càng mờ nhạt hơn từ chính DN.

-NL đổi mới của DN và NL KH&CN còn yếu: Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến 2010 đã xác định nhiệm vụ chủ yếu: Xây dựng một hệ thống KH&CN nước ta *có liên kết, có động lực, có NL đủ mạnh và được quản lý theo những cơ chế thích hợp*; đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế về KH&CN; góp phần quyết định nâng cao chất lượng tăng trưởng và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế; phục vụ có hiệu quả các mục tiêu của Chiến lược phát triển KT-XH 2001-2010 đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX thông qua. Bản chiến lược đã

⁹ Patrick Corbel đã so sánh giữa các DN tích cực cải tiến, đổi mới và nhận được sự trợ giúp từ Cơ quan hỗ trợ hoạt động nghiên cứu có các kết quả khác nhau. Cường độ hoạt động công nghệ cao chi tiêu cho nghiên cứu khoa học cơ bản cao hơn 4% doanh thu; trung bình từ 1-4%; thấp là 1%.

xác định những yếu kém cơ bản của Việt Nam: NL KH&CN còn nhiều yếu kém thiếu cán bộ đầu đàn giỏi, các “tổng công trình sư”, thiếu liên kết hữu cơ giữa nghiên cứu KH&CN, GD-ĐT và sản xuất kinh doanh; thiếu sự hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức NC&PT, các trường đại học và DN. Trình độ công nghệ của nhiều ngành sản xuất còn thấp và lạc hậu; cơ chế quản lý KH&CN chậm được đổi mới, còn mang nặng tính hành chính.

Nguyên nhân chủ yếu: Đường lối chính sách phát triển KH&CN của Đảng và Nhà nước chưa được quán triệt đầy đủ và chậm được triển khai trong thực tiễn; NL của các cơ quan tham mưu, quản lý KH&CN các cấp còn yếu kém; Đầu tư cho phát triển KH&CN còn hạn hẹp; Cơ chế quản lý kinh tế chưa tạo môi trường thuận lợi cho phát triển KH&CN. Điều đáng quan tâm ở đây là tuy đã xác định vấn đề yếu kém trong liên kết giữa KH&CN với sản xuất, cùng với thực tế mối quan hệ hiện nay giữa các tổ chức NC&PT và DN cho thấy đã đến lúc giới lãnh đạo cấp cao, các nhà hoạch định và nghiên cứu chính sách cần thức tỉnh về mô hình liên kết giữa NC&PT với sản xuất trong nhiều thập kỷ qua đã không thể phát triển được ở Việt Nam.

-Cơ chế chính sách chuyển giao công nghệ phức tạp dẫn đến DN hạn chế mức độ chuyển giao: Hiện nay phần lớn cơ chế, chính sách về chuyển giao công nghệ đều dựa trên Bộ Luật dân sự (phần VI, chương III) năm 1995, cho đến nay vấn đề chuyển giao công nghệ đã được cụ thể hoá hơn ở Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01-07-1998 của Chính phủ Quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ.

Nghị định 45 ra đời năm 1998, cùng với Nghị định số 119 và trước các nghị định chính như đã nêu trên, đây là một điều kiện thuận lợi cho các tổ chức NC&PT nhà nước và DN trong việc nhận chuyển giao công nghệ, chuyển giao công nghệ từ tổ chức NC&PT và DN đến các tổ chức khác, nhập thiết bị và chuyển giao công nghệ của Việt Nam ra nước ngoài. Thực tế ở Việt Nam động thái chính vẫn là nhập công nghệ từ nước ngoài vào (phần mềm và phần cứng), ngay cơ chế nhập công nghệ này cũng có nhiều sự bất hợp lý “Cơ chế nhập công nghệ hiện hành còn chịu ảnh hưởng nhiều của cơ chế cũ, còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với cơ chế kinh tế mới đang chuyển đổi và bối cảnh mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, gia tăng tự do hoá thương mại. Tính thống nhất và nhất quán giữa các thành phần và đối tác tham gia cơ chế, sự phối hợp giữa các chính sách có liên quan đến cơ chế nhập công nghệ chưa chặt chẽ” (Nguyễn Mạnh Quân và Nguyễn Thanh Hà, 1998).

Trong điều kiện mà cơ chế thị trường, thị trường KH&CN chỉ mới đang bắt đầu hình thành cùng với hệ thống pháp luật chưa chặt chẽ thì vấn đề tính theo hoá đơn bán hàng (Khoản 9, Điều 2) là rất khó. Vấn đề đặt ra là khi không tính được theo hoá đơn bán hàng thì bên bán công nghệ là người các tổ chức nước ngoài cho các tổ chức NC&PT Việt Nam sẽ gặp nhiều cản trở, tương tự như vậy chuyển giao công nghệ trong nước cũng không dễ dàng chút nào.

Sự bất cập ở Nghị định 119 là vấn đề sử dụng vốn ngân sách của Nhà nước, theo tinh thần của NĐ 119 thì khi sử dụng các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ thì DN phải trả thêm tiền cho tác giả. Nhưng với một thực trạng các DN thiếu vốn như hiện nay, DN đã không thể đủ sức đầu tư cho sản xuất cũng như mua bán công nghệ mới, hỗ trợ kinh phí cho DN là giải pháp hiện nay đang diễn ra ở NĐ 90. Thực tế này cho thấy trong nhiều thập niên qua vấn đề hợp tác, liên kết, gắn kết hay phối kết hợp giữa các tổ chức KH&CN với sản xuất kinh doanh không thể thực hiện được, từ thập niên này đến thập niên khác điều đó vẫn cứ diễn ra cho đến ngày hôm nay. Cơ chế chuyển giao công nghệ như hiện nay, theo ý kiến của nhiều nhà quản lý ở các xưởng thí nghiệm, trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ là “bớt nghẹt sáng tạo”, hoạt động chuyển giao công nghệ theo chiều dọc (từ viện, trường chuyển cho các DN) hiện nay còn ít, gặp nhiều rào cản và đặc biệt là thiếu các văn bản pháp luật hướng dẫn chi tiết việc xác lập quyền sở SHTT, SHCN, quyền chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới.

-Thiếu liên kết và hợp tác giữa tổ chức NC&PT và DN xuất phát từ sự thiếu tinh thần trách nhiệm đối với xã hội:

Nguyên nhân thiếu sự hợp tác-tinh thần hợp tác: Về nguyên tắc để có tinh thần hợp tác phải có sự thoả hiệp, tức là phải có sự phối hợp của giới cấp cao với các cấp trung gian trong việc khẳng định sự cộng tác là có lợi không chỉ cho hội nhập kinh tế quốc tế đối với quốc gia, mà còn mang lại nhiều lợi ích cho chính cộng đồng khoa học, cộng đồng DN và cho xã hội không chỉ ở thời điểm hiện tại mà cả tương lai cho những thế hệ sau.

-Thiếu quyết đoán, thiếu sự thoả hiệp, thiếu tinh thần hợp tác, thiếu sự sẵn sàng giúp đỡ nhiều sự né tránh-bất hợp tác là những gì đang tồn tại trong quan hệ giữa các tổ chức NC&PT nhà nước và DN, thiếu hợp tác là một cản trở cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trước nhu cầu đổi mới sản phẩm, cạnh tranh sản phẩm và thị trường, cụ thể hơn đó là hạn chế việc tạo ra các kết quả trong trọng như phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích từ khu vực NC&PT đến khu vực công nghiệp.

Nguyên nhân chính: không có một mức độ nào, mô hình nào dù là hợp tác hay cộng tác các tổ chức NC&PT và DN đạt ở mức tới ngưỡng về mục đích, cấu trúc và quá trình. Đối với hợp tác để có thể diễn ra cần phải có một mạng lưới với mục đích là đối thoại và hiểu biết chung, thông tin và tạo ra sự hỗ trợ, liên kết căn bản giữa các thành viên, không yêu cầu sự tham gia của giới lãnh đạo cấp cao, tạo ra các quyết định nhỏ, giảm xung đột. Các tổ chức NC&PT nhà nước và DN thiếu liên kết thì mạng lưới này đã trở nên không ôn về mặt cấu trúc. Xét về quan hệ dọc, cộng tác dựa trên mạng lưới, hợp tác hoặc liên minh, sự phối hợp hoặc chung phần, sự liên minh. Quan hệ này cho thấy Việt Nam dường như đang đi gần đến cộng tác, nhưng xét theo quan hệ ngang thì sự thiết lập các nhân tố cho từng mô hình cả cộng tác và hợp tác điều thiếu.

Xét một cách tổng thể, mô hình hợp tác ở Việt Nam thiếu nhiều nhân tố quan trọng để mô hình này phát triển tốt như việc giải quyết nhiều sự né tránh dẫn đến bất hợp tác bằng giải pháp thoả hiệp giữa các tổ chức và các cấp, thiếu trách nhiệm đối với xã hội dẫn đến không có sự sẵn sàng giúp đỡ và vì vậy không có sự hợp tác giữa các tổ chức NC&PT nhà nước và DN, mà vì vậy vấn đề cộng tác lại càng khó hơn.

-Thiếu sự tác động kịp thời: Nguyên tắc, khi DN không làm được hoặc gặp những rào cản không vượt qua được Nhà nước cần sự điều chỉnh kịp thời, khi DN không thể nắm bắt được cơ chế, chính sách, những người thực hiện công vụ cần có báo cáo lên cấp ra quyết định để điều chỉnh phương thức tác động. Ngoài ra, trong giai đoạn 1996 khi các tổ chức KH&CN bị chuyển đổi vào DN Nhà nước, do những tính chất đặc thù riêng của các tổ chức KH&CN, việc chuyển đổi đã không tạo ra động lực đổi mới thực sự cho DN, đã tạo thêm những vướng mắc trong hoạt động tổ chức DN Nhà nước, vì “Các cơ quan NC-TK là loại hình tổ chức đặc biệt trong cơ chế tài chính, tổ chức và các biện pháp khuyến khích tương ứng. Điểm quan trọng là các cơ quan này biết tự vận động, thích nghi với môi trường khuyến khích tự do” (Nguyễn Văn Học, tr.24, 2000). Quá trình không thích nghi với hoạt động SX kinh doanh của các tổ chức NC-TK, và hoạt động đặc thù riêng DN chưa thể thích nghi ngay được với những tác nhân mới, Nhà nước đã không có chính sách hỗ trợ kịp thời, do đó DN thiếu đội ngũ cán bộ KH&KT giỏi, còn các nhà khoa học không có đất để phát triển thực sự.

Nguyên nhân thiếu sự phối hợp và thiếu thiện chí từ người ra quyết định lẫn những người thi hành công vụ.

-Thiếu sự ngôn ngữ giao tiếp, đàm phán, ký kết: trong tất cả các tổ chức, mô hình hợp tác khu vực NC&PT và DN vấn đề này dường như ít được chú ý đến, mặc dù trong Bộ luật dân sự phần VI có lưu tâm đến vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong ký kết hợp đồng chuyên giao công

nghe, ở Nghị định 45 (Điều 12), cho đến nay ngôn ngữ trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ vẫn chưa được ổn, nhất là những hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, trong tương lai sẽ là những hợp đồng chuyển giao công nghệ của Việt Nam ra nước ngoài.

Nguyên nhân chính: (i) thiếu nghiên cứu cơ bản, giảng dạy, phục vụ, truyền thông, về một lĩnh vực khoa học nhất định, dẫn đến thiếu sự khám phá, học hỏi, sự cam kết giữa các tổ chức. (ii) thiếu phương pháp trình bày-thuyết trình (presentations), vì vậy khi các nhà khoa học trình bày các dn khó hiểu và khó nắm bắt vấn đề.

Kết luận Chương 3

1. Kinh nghiệm thành công của DN từ việc dựa vào cơ chế, chính sách của Nhà nước trong đầu tư vào KH&CN. Đối tượng chính chủ yếu là các DNNN hiện có, những DN đã chuyển đổi những nhân tố quan tâm chính để các DN nắm bắt được cơ chế, chính sách của Nhà nước đó là: đầu tư vào đổi mới công nghệ, đầu tư vào trang thiết bị, thường xuyên cập nhật thông tin, nắm bắt thông tin kịp thời có, đổi mới hoạt động sản xuất, nghiên cứu kỹ thị trường có và đầu tư vào đội ngũ quản lý.

Nhân tố ít quan tâm đến những vấn đề cơ bản như chuyển giao công nghệ, tái đầu tư vào KH&CN, chi tiêu tăng lên khi thấy cần đổi mới công nghệ, hợp tác, liên kết chuyển đổi chuyên gia từ các tổ chức KH&CN, lựa chọn cơ chế, chính sách thích hợp, đầu tư vào đào tạo kỹ sư, đầu tư vào NC&PT.

2. DN không phụ thuộc vào cơ chế, chính sách của Nhà nước hiện nay nhưng vẫn đầu tư vào KH&CN, đối tượng không được hưởng lợi từ cơ chế, chính sách của Nhà nước, chủ yếu là các DN ngoài quốc doanh. Những nhân tố quan tâm chính để DN quyết định đầu tư vào KH&CN đó là: Đầu tư vào trang thiết bị có, nắm bắt thông tin kịp thời, thường xuyên cập nhật thông tin, nghiên cứu kỹ thị trường chiếm, đầu tư vào đổi mới công nghệ, các nhân tố quyết định ở mức thấp hơn đó là: đổi mới hoạt động sản xuất và chuyển giao công nghệ.

Nhân tố ít quan tâm, giống như các DN có vận dụng cơ chế, chính sách của Nhà nước đó là, tái đầu tư vào KH&CN, chi tiêu tăng lên khi thấy cần đổi mới công nghệ, hợp tác, liên kết chuyển đổi chuyên gia từ các tổ chức KH&CN, lựa chọn cơ chế, chính sách thích hợp, đầu tư vào đào tạo kỹ sư, đầu tư vào NC&PT.

3. Các nhân tố thúc đẩy DN là nhân tố thị trường trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh cũng như gia nhập WTO và Nghị định 119. Nhân tố cản trở đối với DN là nguồn thông tin, thiếu cộng tác với các tổ chức KH&CN, tách biệt giữa yếu tố KT-XH với các chính sách, cam kết và nhận thức của DN NL của DN và NL KH&CN còn yếu, cơ chế chính sách chuyển giao công nghệ nhiều bất hợp lý, thiếu liên kết và hợp tác giữa tổ chức NC&PT và DN xuất phát từ sự thiếu tinh thần trách nhiệm đối với xã hội, thiếu sự ngôn ngữ giao tiếp, đàm phán, ký kết.

Chương 4

PHÂN TÍCH XU HƯỚNG ĐẦU TƯ VÀO KH&CN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP

Nắm bắt xu hướng đầu tư của DN vào KH&CN và hoạt động đổi mới là nhân tố quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, là cơ sở cho sự điều chỉnh khung chính sách phù hợp hoặc đưa ra định hướng phát triển mới. Nghiên cứu xu hướng đầu tư vào KH&CN, đòi hỏi phải nghiên cứu môi trường hoạt động mới của DN, cụ thể à môi trường hội nhập quốc tế, gia nhập WTO và chuyển đổi hiện nay. Xu hướng đầu tư của DN phụ thuộc rất nhiều nhân tố, như yếu tố nội bộ trong DN, lĩnh vực KH&CN của ngành, mục đích chi tiêu của DN.

I. Môi trường hoạt động của DN trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi của Việt Nam

1. Đánh giá về môi trường đầu tư vào KH&CN của DN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực

1.1. Những thuận lợi và khó khăn của DN Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực: có 68.25% DN (trong đó DNNN 26.98%; DN-CN 41.27%) cho rằng sẽ gặp nhiều khó khăn khi Việt Nam gia nhập WTO, rất ít DN cho rằng họ sẽ thuận lợi chỉ có 19.05% DN (trong đó DNNN 6.35%; DN-CN 12.70%) cho rằng thuận lợi.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một vấn đề rộng lớn và mới mẻ đối với các DN nước ta bởi lẽ nền kinh tế Việt Nam vừa đang trong quá trình chuyển đổi. Điều này có nghĩa là nền kinh tế nói chung và DN Việt Nam nói riêng còn đang trong quá trình tìm hiểu và tìm cách thích nghi với các “luật chơi”-các quy định chung của các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực mà chúng ta đang hướng vào hội nhập, như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Khu vực thương mại tự do của các nước Đông Nam Á (AFTA). Nhiều nghiên cứu trong nước và nước ngoài đều cảnh báo rằng nhìn chung các DN Việt Nam còn chưa thực sự quan tâm hoặc chưa thấy hết được những cơ hội cũng như những khó khăn, thách thức trong quá trình nền kinh tế nước nhà hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực. Một trong những biểu hiện của thực trạng này là phần lớn các DN nước ta, nhất là các SMEs (hiện chiếm tới hơn 90% số lượng DN) vẫn chưa quan tâm đúng mức tới đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Bức tranh về thuận lợi và khó khăn của các SMEs nước ta trong hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực như sau¹⁰:

1.1.1. Những thuận lợi: Gia nhập WTO, các thành viên sẽ được cắt giảm thuế quan, xóa bỏ hàng rào phi thuế quan (hạn ngạch, cấp phép xuất nhập khẩu), xóa bỏ trợ cấp, mở cửa thị trường, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ tài sản trí tuệ và bản quyền, tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các DN không phân biệt sự khác nhau về sở hữu, quốc gia. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các nước thành viên mở rộng thị trường, thâm nhập vào thị trường của nhau, thu hút vốn đầu tư, công nghệ, kỹ năng quản lý.

- Chi phí đầu vào cho SX sẽ thấp hơn. Do thuế nhập khẩu không còn cao như trước nên các DN có thể mua nguyên liệu, máy móc thiết bị nhập khẩu với chất lượng cao hơn, giá thành thấp hơn. Điều đó giúp DN hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh về giá.

-Gia nhập WTO, Chính phủ phải từng bước thực hiện những điều chỉnh cần thiết đối với các quy định, luật lệ, chính sách vĩ mô cho phù hợp luật chơi quốc tế phổ biến. Như vậy thể chế quản lý sẽ đầy đủ hơn, có hệ thống hơn, ít chồng chéo, ít mâu thuẫn và thông thoáng hơn. Điều

¹⁰ Nguồn: SMEs với hội nhập kinh tế quốc tế, Tạp chí Công sản, số 47, 2003.

này tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thông thoáng hơn, bình đẳng hơn cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế (cả trong và ngoài nước).

-Các DN có điều kiện tìm hiểu luật chơi quốc tế, từ đó điều chỉnh hành vi cho phù hợp. Đồng thời DN cũng có tiếng nói mạnh hơn, có quyền thương lượng và khiếu nại công bằng hơn trong tranh chấp dựa trên những luật lệ chung.

-Mở ra khả năng rộng lớn cho các DN thâm nhập vào thị trường quốc tế, học hỏi ở đó những cung cách làm ăn mới, học cách sử dụng nguồn lực sao cho có hiệu quả nhất.

-Việc cải thiện môi trường đầu tư sẽ thu hút được thêm nhiều nguồn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực và ngành nghề khác nhau. Nhiều ngành, nhiều lĩnh vực mới có yếu tố vốn nước ngoài như ngân hàng, tài chính, hệ thống bán buôn, bán lẻ, dịch vụ ăn uống... sẽ xuất hiện, tạo cơ hội thu hút nhiều lao động hơn, thực hiện việc chuyển đổi cấu lao động và cơ cấu ngành nghề. Lao động có tay nghề cao sẽ được trọng dụng, lao động đơn giản, tay nghề thấp sẽ dư thừa. Điều này tạo ra một áp lực xã hội rất lớn do lực lượng lao động có tay nghề cao hiện nay rất khan hiếm trong khi việc đào tạo nâng cao trình độ tay nghề của lao động giản đơn, tay nghề thấp chưa sự được chú trọng.

- Việc gia nhập WTO tạo cơ hội cho hàng hoá thâm nhập sâu vào Việt Nam, người tiêu dùng được hưởng lợi nhiều hơn (mua hàng tốt, giá thấp hơn, mẫu mã nhiều hơn, bắt mắt hơn). Đây là một áp lực rất lớn đối với hàng hoá sản xuất trong nước. Cạnh tranh sẽ rất khốc liệt ngay trên sân nhà. Nếu DN chủ quan không nâng cao hiệu quả và chất lượng, không nâng cao tính cạnh tranh thì sẽ bị hàng hoá nước ngoài đưa vào loại ngay trên sân nhà.

-Các SMEs hoạt động và phát triển trong một môi trường pháp lý, cơ chế đang được tích cực hoàn thiện theo hướng thông thoáng, gia tăng nhiều ưu đãi, được hưởng những hỗ trợ cụ thể về cải tiến công nghệ.

-Các SMEs đó bước đầu tạo dựng được thế và lực trong kinh doanh nội địa; và từng bước tham gia vào thị trường quốc tế, thu hút đầu tư vốn và công nghệ của nước ngoài. Gần đây, Việt nam được đánh giá là quốc gia có môi trường kinh doanh an toàn nhất ở châu Á-đây là cơ hội rất lớn cho các SMEs của Việt Nam hợp tác với nước ngoài.

-Các SMEs đó bước đầu tạo dựng được thế và lực trong kinh doanh nội địa; và từng bước tham gia vào thị trường quốc tế, thu hút đầu tư vốn và công nghệ của nước ngoài. Gần đây, Việt nam được đánh giá là quốc gia có môi trường kinh doanh an toàn nhất ở châu Á-đây là cơ hội rất lớn cho các SMEs của Việt Nam hợp tác với nước ngoài.

1.1.2. Những khó khăn/thách thức: Các SMEs thường phải vay vốn chủ yếu tới 80% từ các tổ chức phi tài chính, các thân nhân và bạn bè, chỉ có 20% là vay tín dụng từ ngân hàng. Đôi khi, các SMEs phải trả cho các chủ nợ phi tài chính chính thức các khoản lãi suất cao hơn từ 3 đến 6 lần so với lãi suất chính thức. Nguyên nhân chủ yếu là do các SMEs gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các khoản tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chính thức khác. Ngoài ra, các khoản vay có bảo lãnh rất hiếm khi được dành cho các SMEs và đầu tư vào khu vực các SMEs bị hạn chế rất nhiều.

- Các SMEs Việt Nam cũng thiếu đất để làm mặt bằng sản xuất kinh doanh. Việc xin cấp đất hoặc thuê đất để làm trụ sở và xây dựng nhà máy gặp rất nhiều vướng mắc

- Hiện nay, phần lớn công nghệ do các SMEs Việt Nam đang sử dụng đó trở nên lạc hậu từ 1-2 thế hệ

- Các kỹ năng và nghiệp vụ quản lý, cũng như tay nghề của lực lượng lao động thuộc các SMEs Việt Nam cũng rất thấp so với yêu cầu hiện nay

- Sức cạnh tranh của các SMEs Việt Nam ngay trên thị trường nội địa cũng bị suy giảm do phải gánh chịu những thông lệ và điều kiện cạnh tranh không bình đẳng.

- Khả năng xúc tiến thương mại, tiếp cận với thị trường trong nước và quốc tế của các SMEs Việt Nam cũng nhiều khó khăn. Việc tiếp cận với thông tin về văn bản, pháp luật, thị trường, tiến bộ công nghệ tân mạn và hạn chế. Khi áp dụng Hiệp định GATT/WTO (từ cuối tháng 9-2003) là một khó khăn cho các SMEs Việt Nam, bởi đây là một Hiệp định khá phức tạp, mà các nước đều phải giành thời gian dài mới có thể tạo được thuận lợi cho mình.

2.2. Đánh giá về môi trường pháp lý liên quan tới đầu tư vào KH&CN của DN

2.2.1. Chính sách chung hiện hành về kinh tế và tài chính chưa tạo ra một môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư vào KH&CN.

Hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ sáu (khoá IX) đã nhận định rằng cơ chế, chính sách quản lý kinh tế hiện nay vẫn chưa phải là thuận lợi cho việc đầu tư cho KH&CN, cụ thể là:

- Chưa thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ từ phía sản xuất;
- Chưa đảm bảo sự hài hoà giữa lợi ích của các nhà khoa học, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội;
- Chưa tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế;
- Chưa khuyến khích các DN tăng cường đầu tư cho đổi mới công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh;
- Chưa phát huy tính tự chủ, sáng tạo của nhà khoa học.

Thực trạng này được chỉ ra từ năm 2002 nhưng cho đến nay vẫn chưa khắc phục được nhiều và lại tiếp tục được nêu trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 là “Cơ chế, chính sách tài chính chưa tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN. Cơ chế tài chính còn chưa tạo ra sự tự chủ cao đối với các tổ chức KH&CN. Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN còn dàn trải, thiếu tập trung cho các lĩnh vực, công trình trọng điểm. Thiếu biện pháp hữu hiệu để huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho KH&CN. Thiếu các nguồn vốn đầu tư mạo hiểm để khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, kinh doanh”.

Nguyên nhân của tình trạng trên cũng được Hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ sáu (khoá IX) xác định là:

▪ Nhà nước chưa có cơ chế hữu hiệu phối kết hợp các chương trình, dự án KT-XH với nhau và với các chương trình KH&CN, nên các chương trình, dự án đạt hiệu quả thấp. Trong lúc chương trình KT-XH có nguồn vốn lớn nhưng chưa chú trọng áp dụng công nghệ mới, thì chương trình KH&CN lại thiếu vốn để triển khai kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

▪ Đối với nhiều DN, ứng dụng tiến bộ KH&CN chưa trở thành nhu cầu bức thiết để nâng cao NL cạnh tranh. Điều này có liên quan với việc kéo dài nhiều cơ chế bao cấp trong khu vực kinh tế nhà nước và chính sách bảo hộ hàng nội địa trong nền kinh tế nói chung.

▪ Nhà nước chưa có cơ chế thích hợp khuyến khích và ràng buộc các DN phải đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh bằng chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất trên cơ sở phát huy nội lực, ứng dụng một cách sáng tạo những công nghệ nhập khẩu, từng bước tạo ra công nghệ mới. Tâm lý thiên về công nghệ ngoại còn khá phổ biến và có biểu hiện tiêu cực

trong ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài trong các DN nhà nước. Một số quy tắc đấu thầu trong sản xuất hiện nay (đòi hỏi các thiết bị mới, các sản phẩm mới phải được ứng dụng có kết quả qua nhiều năm...) không phù hợp, đang loại trừ các sản phẩm nghiên cứu ở trong nước, cản trở phát huy nội lực của các nhà KH&CN. Trong hợp tác đầu tư, các cấp, các ngành còn nặng về nhập thiết bị nhà máy, công trình mà ít quan tâm đến nội dung chuyển giao công nghệ. Sự độc quyền của DN nhà nước trên một số lĩnh vực đã dẫn tới thủ tiêu cạnh tranh, hạn chế tiến trình đổi mới công nghệ. Một loạt chính sách xuất-nhập khẩu đã gián tiếp triệt tiêu động lực phát triển KH&CN nội sinh. Như vậy, cơ chế quản lý kinh tế nước ta hiện nay vẫn đang còn cản trở sự phát triển thị trường KH&CN.

- Nhiều chính sách đối với cán bộ KH&CN (tiền lương, chế độ thưởng, phụ cấp, bảo vệ quyền sáng chế, trẻ hoá đội ngũ, quy chế dân chủ, phát huy quyền tự do sáng tạo trong nghiên cứu ...) chưa được ban hành.
- Các chính sách để huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho KH&CN chưa đồng bộ và chưa phát huy tác dụng.

Như vậy, nhìn từ giác độ chính sách chung về kinh tế và tài chính hiện hành có thể thấy rằng mặc dù trong chủ trương đầu tư và chính sách tài chính Nhà nước đều rất quan tâm, tạo những ưu đãi cho hoạt động KH&CN nhưng các cơ chế chính sách hiện nay còn bộc lộ những nhược điểm hạn chế tác động thúc đẩy DN và các tổ chức, cá nhân đầu tư đổi mới công nghệ

Cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước cho KH&CN thể hiện hiệu quả không cao ở hầu hết các khâu trong chu trình đầu tư, lựa chọn đơn vị sử dụng, cơ chế quản lý và đánh giá hiệu quả vốn đầu tư. Do việc sử dụng nguồn vốn chưa tập trung, còn phân tán giữa XDCB và SNKH, do nhiều cơ quan quản lý khác nhau, tính thống nhất và đồng bộ trong đầu tư chưa theo một chiến lược rõ ràng, những công trình trọng điểm bị kéo dài. Mặt khác, chính sách đầu tư, công nghiệp và thương mại chưa đủ khuyến khích thương mại hoá sản phẩm công nghệ mới tạo ra. Các đề tài nghiên cứu khó có điều kiện để thực hiện sản xuất thử ở quy mô bán công nghiệp.

Cơ chế huy động nguồn vốn từ các chương trình KT-XH và KT-KT cho hoạt động NC&PT chưa cụ thể, vốn ngân hàng chỉ cho vay nhằm ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất. Theo cơ chế hiện hành, các tổ chức nghiên cứu khó có điều kiện tiếp cận và sử dụng được nguồn vốn tín dụng để hoàn thiện công nghệ; các DN chưa đủ niềm tin để mạo hiểm đầu tư đổi mới công nghệ trong điều kiện rủi ro còn nhiều. Giải pháp huy động vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án cho hoạt động KH&CN của chính các chương trình dự án đó cũng chưa có cơ chế thích hợp để thực thi.

Chính sách thuế và tài chính đã hướng về khuyến khích, ưu đãi cho hoạt động KH&CN, nhưng công cụ khuyến khích về thuế chưa có tác động rõ rệt trong đầu tư đổi mới công nghệ ở DN-một hoạt động kinh doanh mạo hiểm, chịu rủi ro cao. Chế độ ưu đãi tín dụng từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển (từ đầu năm 2006 đã chuyển đổi thành Ngân hàng đầu tư và phát triển) chưa phải là Quỹ hỗ trợ cho đổi mới công nghệ, đặc biệt đối với những DN tiềm lực hạn chế cần có vốn để đổi mới. Cho đến nay, chưa có một kênh tín dụng nào dành cho đổi mới công nghệ cũng như phát triển nguồn vốn để đầu tư mạo hiểm trong hoạt động KH&CN. Một số ít tổ chức KH&CN tìm kiếm được nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước thông qua hợp đồng sản xuất và tài trợ nước ngoài, song do thiếu một cơ chế hỗ trợ vĩ mô thống nhất của nhà nước cho các tổ chức và cá nhân trong tìm kiếm, khai thác sử dụng nên việc đa dạng hoá, mở rộng nguồn vốn cho hoạt động KH&CN vẫn còn nhiều khó khăn.

2.2.2. Chính sách quản lý của các ngành, lĩnh vực và địa phương chưa phối hợp tốt với nhau và với chính sách chung để thuận lợi hoá môi trường đầu tư cho DN vào KH&CN.

Thực hiện chủ trương phát triển KH&CN như là mục tiêu và động lực của phát triển kinh tế và xã hội, các cơ quan quản lý nhà nước ở các bộ và các địa phương (tỉnh, thành phố) đã ban hành các chính sách theo thẩm quyền và phạm vi quản lý của mình nhằm cụ thể hoá thành các quy định cụ thể. Nhìn từ góc độ tạo động lực thúc đẩy hoạt động KH&CN phát triển có thể thấy rằng bên cạnh những tác động thúc đẩy tích cực, các chính sách này cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu hụt, thậm chí còn có chỗ "lệch nhau" ngay trong cùng một lĩnh vực và giữa các lĩnh vực quản lý của các bộ, địa phương, làm không những giảm tác động thúc đẩy, khuyến khích mà còn cản trở, thậm chí triệt tiêu tác động thúc đẩy, khuyến khích đối với các hoạt động KH&CN.

- *Chính sách đầu tư đổi mới và phát triển công nghệ*: Trong thời gian qua, Nhà nước đã dành nguồn vốn đầu tư đáng kể thực hiện các đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ (thuộc chương trình trọng điểm của Nhà nước, đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành), hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ của các DN thông qua các chương trình kinh tế kỹ thuật về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu và công nghệ tự động hoá. Trong khuôn khổ các chương trình này, Nhà nước tài trợ toàn phần hoặc một phần cho các hoạt động nghiên cứu làm chủ công nghệ hiện đại và ứng dụng chúng. Tuy vậy, về cơ bản, cơ chế để lựa chọn đối tượng sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Nhà nước chưa được hình thành. Chủ yếu vốn được phân bổ vẫn còn mang nặng tính chất xin-cho, cấp phát tới các tổ chức NC&PT và các DN của Nhà nước. Điểm đáng lưu ý là, cách thức hỗ trợ theo kiểu xin-cho đối với các chương trình thúc đẩy ứng dụng công nghệ đang trở thành một kênh bao cấp cho DN Nhà nước hơn là hướng tới mục tiêu nâng cao nlcn của DN nói chung. Việc này, vô hình chung lại góp phần bóp méo sự phân bổ nguồn lực đầu tư đổi mới và phát triển công nghệ trong nền kinh tế. Ngoài ra, theo cơ chế hiện hành thì hầu như chỉ một số tổ chức KH&CN và DN (ví dụ như các tổ chức KH&CN của Nhà nước, các DN Nhà nước) là có thể tiếp cận được với nguồn vốn đầu tư của Nhà nước. Điều này làm cho các khoản đầu tư chưa đến tay những người sử dụng hiệu quả nhất và không tạo dựng được môi trường cạnh tranh bình đẳng để các tổ chức KH&CN thuộc mọi thành phần kinh tế cùng hoạt động.

- *Chính sách tín dụng*: Nhà nước đã ban hành một số chính sách ưu đãi tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ của DN và các tổ chức nghiên cứu và triển khai. Theo các văn bản pháp qui đã ban hành, tín dụng ưu đãi cho hoạt động KH&CN nói chung, đổi mới công nghệ nói riêng có thể được cấp qua bốn kênh, bao gồm: ngân hàng, Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng đầu tư và phát triển), Quỹ hỗ trợ xuất khẩu và Quỹ hỗ trợ KH&CN. Trong đó, đối với kênh ngân hàng, theo Quyết định số 270/QĐ-NH (năm 1995) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các DN sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế có chương trình ứng dụng kết quả KH&CN vào sản xuất hoặc nghiên cứu các đề tài khoa học cũng như các tổ chức KH&CN thành lập và hoạt động theo pháp luật được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng. Tuy nhiên, đến năm 1998, Quyết định này đã hết hiệu lực và chưa có văn bản thay thế. Đối với Quỹ hỗ trợ phát triển và hỗ trợ xuất khẩu, DN thuộc đối tượng ưu tiên của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) thực hiện hoạt động KH&CN được vay vốn trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi, mức vốn vay được đáp ứng đến 70% số vốn đầu tư tại Quỹ. Các DN hoạt động KH&CN được hưởng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư. Theo Luật KH&CN, Quỹ hỗ trợ KH&CN sẽ dành một phần ngân sách để cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi đối với các hoạt động thực hiện ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống. Quỹ này mới được thành lập tháng 10 năm 2003 song hiện nay (từ đầu năm 2006) đã nhập vào và chuyển đổi thành Ngân hàng đầu tư và phát triển và hiện đang còn chưa thực hiện chức năng được bao nhiêu sự hỗ trợ cho hoạt động KH&CN.

Trên thực tế, các nhà khoa học và DN hầu như chưa được tiếp cận với các nguồn vốn ưu đãi. Trong tổng số các dự án được ưu đãi tín dụng, số dự án liên quan đến các hoạt động KH&CN, đổi mới công nghệ rất ít. Nguyên nhân một phần là do những khoản ưu đãi này chỉ dành cho những dự án đầu tư đổi mới công nghệ lớn trong khi DN, nhất là DN tư nhân với tiềm lực có hạn chế chỉ có thể đầu tư từng phần và dần dần trong tổng thể dự án đầu tư lớn; thủ tục xin ưu đãi rườm rà và mất nhiều thời gian. Hiện tại, chưa có một kênh tín dụng riêng cho đổi mới công nghệ (đặc biệt là đối với các DN nhỏ và vừa). Thiếu cơ chế chính sách phát triển vốn đầu tư mạo hiểm và đầu tư mạo hiểm để tạo điều kiện thuận lợi cho việc biến những kết quả nghiên cứu thành sản phẩm công nghệ.

-Chính sách phát triển thị trường KH&CN: Thị trường KH&CN là nơi bên cung và bên cầu về công nghệ có thể mua bán và trao đổi công nghệ, tạo điều kiện thúc đẩy đổi mới công nghệ trong cả nước. Chính vì vậy, trong những năm gần đây, Nhà nước đã quan tâm và bước đầu đã có những hành động thúc đẩy phát triển loại hình thị trường này. Trước hết, Nhà nước đã xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý nhằm khuyến khích đổi mới công nghệ. Một trong những điều kiện để khuyến khích mọi đối tượng tham gia đổi mới công nghệ là bảo đảm quyền sở hữu của họ đối với những sản phẩm công nghệ mới. Chính vì vậy, trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành và từng bước hoàn thiện các văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến sở hữu công nghiệp. Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được quy định trong Bộ luật Dân sự, văn bản có tính pháp lý cao do Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 1996. Nội dung các qui định về bảo hộ sở hữu công nghiệp cũng được chỉnh sửa và bổ sung cho phù hợp với các qui định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tiếp đó, một số văn bản pháp luật hên quan tới sở hữu trí tuệ đã được Chính phủ ban hành mới như: Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định về việc bảo hộ giống cây trồng; Nghị định về việc bảo hộ thông tin không được công bố, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và chống cạnh tranh không lành mạnh; Nghị định về việc bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp; Quy định xử lý vi phạm hành chính về vi phạm quyền sở hữu công nghiệp. Khung khổ luật pháp về sở hữu trí tuệ cơ bản đã được hình thành nhưng hiệu lực thực thi trong cuộc sống lại chưa được đảm bảo. Tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ còn tràn lan làm cho các chủ thể không yên tâm tham gia thực hiện các giao dịch trên thị trường và đầu tư phát triển công nghệ.

Những điều trình bày ở trên cho thấy rằng, môi trường chính sách hiện nay ở nước ta chưa phải là thuận lợi đối với việc đầu tư của DN cho KH&CN, hay nói một cách hình ảnh là chưa phải là “thân KH&CN”. Quyết định số 171/2004/QĐ của Thủ tướng Chính phủ vừa mới ban hành ngày 28/9/2004 về Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN cũng đánh giá là “Hệ thống tài chính, tiền tệ kém phát triển cũng không tạo điều kiện cho DN tự huy động được nguồn vốn để đầu tư cho KH&CN”.

II. Tác động từ yếu tố nội bộ trong DN đến đầu tư vào KH&CN

1. Nhân lực cho NC&PT của các DN: Nhân lực NC&PT có vai trò rất quan trọng đối với nlcn của các DN, "Các nhân viên có trình độ là tài sản quan trọng của một công ty thực hiện đổi mới" (Oslo-OECD, 2004). Hiện tại trình độ văn hóa của các DN từ lãnh đạo cho đến người lao động đều rất thấp, vì vậy có 46.03% DN (trong đó DN-NN 15.87%; DNCN 30.16%) đã khẳng định sẽ chi cho đào tạo nhân lực trong thời gian tới, tuy chưa được quan tâm nhiều, nhưng với hơn 40% DN là điều đáng mừng cho Nhà nước.

Bảng 13: Chi tiêu của DN trong thời gian tới

Nội dung chi tiêu	Tỷ lệ %
▪ Hoạt động NC&PT	22.22
▪ Đào tạo nhân lực	46.03
▪ Dịch vụ KH&CN	46.03
▪ Thiết kế (CN và Mỹ thuật)	28.57
▪ Hoạt động đổi mới	55.56
▪ Văn bằng phát minh sáng chế và giấy phép khai thác	11.11
▪ Phân tích thị trường	41.27
▪ Vẫn chi tiêu như cũ	6.35

Nguồn: Từ bộ Phiếu điều tra các DN ngành NN-CN của đề tài cấp Bộ 2006

Tuy nhiên trong nghiên cứu này vẫn lưu ý đến vấn đề đó là sự tham gia vào phiếu điều tra đa số là các DNNN đã chuyển đổi và hiện vẫn đang tồn tại. Tỷ lệ DNNN thấp hơn các DN ngoài quốc doanh, vì vậy cần lưu ý rằng "số đông" đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển tri thức trong nền kinh tế dựa trên tri thức.

2. Hoạt động đổi mới của DN

2.1. Đổi mới tổ chức: Phần lớn DN quan tâm hoạt động đổi mới có 55.56% DN (trong đó DNCN 36.51%; DN-NN 19.05%) sẽ chi tiêu cho hoạt động này, đây là hoạt động chi tiêu được DN quan tâm nhiều hơn các hoạt động khác. Đổi mới tổ chức DN là việc đưa ra các cơ cấu tổ chức có thay đổi đáng kể, thực hiện các kỹ thuật quản lý tiên tiến, thực hiện các định hướng chiến lược công ty mới hoặc thay đổi đáng kể, việc tổ chức lại hoàn toàn công ty là "đổi mới tổ chức", trong các loại hình DN hiện nay thì các DNNN đang tiến hành đổi mới nhiều nhất. Trong khi đó các DN ngoài quốc doanh hướng vào việc tổ chức lại trang thiết bị sản xuất tức là hướng vào việc đổi mới SP&QTKT.

2.2. Hoạt động liên quan đến đổi mới SP&QTCN

2.2.1. Tiếp nhận và tạo ra tri thức phù hợp với công ty

-NC&PT mức chi là 22.22% (trong đó DNCN 15.87%; DN-NN 6.35%), so với các chi phí khác trong thời gian tới mức chi này tương đối thấp, trong khi hoạt động này liên quan đến khả năng sáng tạo, tăng cường tri thức cho DN để tạo ra các ứng dụng mới ít được chú trọng.

-Tiếp nhận công nghệ và bí quyết không hàm chứa: Chi cho việc (Thiết kế công nghiệp và Mỹ thuật) rất ít được quan tâm chỉ có 28.57% (trong đó DNCN 22.22%; DN-NN 6.35%), và càng ít hơn chi tiêu mua văn bằng phát minh sáng chế và giấy phép khai thác chỉ có 11.11% (trong đó DNCN 9.52%; DN-NN 1.59%) DN sẽ chi cho hoạt động này.

-Tiếp nhận công nghệ có hàm chứa: Dịch vụ KH&CN được 46.03% DN (trong đó DNCN 28.57%; DN-NN 17.46%) sẽ chi bao gồm việc mua máy móc, thiết bị với tính năng cải tiến.

2.2.2. *Tiếp thị đối với sản phẩm mới hoặc cải tiến:* phân tích thị trường có 41.27% DN (trong đó DNCN 25.40%; DN-NN 15.87%) sẽ chi cho hoạt động này, đây là hoạt động được DN quan tâm nhiều và sẽ chi nhiều hơn các hoạt động khác.

2.2.3. *Các hoạt động khác chuẩn bị cho hoạt động sản xuất:* chuẩn bị đào tạo lãnh đạo là chính, những hoạt động khác đặc biệt là chuẩn bị cơ sở vật chất (nhà xưởng, máy móc, công cụ, thiết bị), đặc biệt là đất đai để có mặt bằng sản xuất thì hiện nay DN đang gặp rất nhiều vướng mắc, thiếu tiềm lực để có thể mua hoặc thuê quỹ đất đai rộng hơn, bên cạnh đây chính sách phát triển đô thị, phát triển các khu CNC ảnh hưởng không nhỏ đến quyền lợi và thời gian của DN.

Định hướng chi tiêu của DN trong thời gian tới cho thấy, nhu cầu đổi mới của DN là rất lớn, tuy nhiên DN không hướng vào những nhân tố căn bản làm nền tảng cho hoạt động đổi mới của DN. Nhà kinh tế học người Mỹ Michael Watts đã cho rằng tăng trưởng của các quốc gia trong từng giai đoạn có khác nhau, nhưng ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của người dân, "một mức tăng trưởng được duy trì hàng năm ở mức 3% sẽ tăng số sản phẩm và dịch vụ khả hữu cho người tiêu thụ lên gấp đôi trong 24 năm, trong khi phải mất 36 năm mới tăng gấp đôi được số lượng đó khi đà tăng trưởng chỉ có 2%, còn mức tăng trưởng 4% làm giảm thời gian đó xuống còn khoảng 18 năm". Nguyên nhân dẫn đến việc giảm mức tăng trưởng của các quốc gia trong những thập niên 50-80, theo Michael Watts một phần là do giá dầu thô tăng đột ngột, một phần là do trình độ và dụng cụ trang bị cho sản xuất kém hiệu năng khiến cho năng suất lao động và đà tiến triển kinh tế phải hạ xuống. *Vấn đề quan trọng để tăng năng suất chính là tạo ra nhiều phát minh, sáng chế, tăng đầu tư và đào tạo nguồn nhân lực.*

Theo OECD, tri thức khoa học và kỹ thuật là chỗ dựa quan trọng của đổi mới DN, ở hầu hết các nước yếu tố này tập trung và được tiếp tục phát triển tại các tổ chức KH&CN công. Các tổ chức KH&CN quốc gia có thể đóng vai trò vật dẫn hiệu quả tại địa phương, đồng thời cung cấp nhân lực có tay nghề để gửi các vị trí then chốt liên quan đến đổi mới. Các tổ chức này cũng cung cấp các nguồn tư vấn chuyên gia, sự tác động qua lại và hợp tác hiệu quả và những tiến bộ công nghệ quan trọng do các tổ chức này tự chúng có nhu cầu khoa học đối với cải tiến thiết bị.

III. Lĩnh vực KH&CN DN ngành CN&NN sẽ đầu tư: Các DN hoặc không thể hoặc không có trình độ chiến lược để xác định lĩnh vực KH&CN mà DN sẽ đầu tư cho ngành của mình, 100% DN không có định hướng, không có DN nào trả lời, điều này cho thấy trình độ chiến lược của DN hiện nay là rất thấp. Trong thời gian tới, DN tiếp tục phụ thuộc vào định hướng của Nhà nước, Mục phát triển KT-XH 5 năm 2006-2010 đã được Đại hội X của Đảng xác định rõ "Tạo nền tảng để đẩy mạnh CNH, HĐH và phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước CN vào năm 2020". Chỉ tiêu định hướng kinh tế tốc độ tăng trưởng GDP phấn đấu đạt trên 8%/năm. Cơ cấu ngành trong GDP năm 2010 khu vực nông nghiệp là 15-16%, công nghiệp và xây dựng 43-44%. Phương hướng phát triển nhanh công nghiệp theo hướng nâng cao sức cạnh tranh và hiện đại hóa. Trong thời gian tới khu vực DNNN tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh trong khi đó DN ngoài quốc doanh chỉ tiếp tục phát triển mạnh một cách chung chung.

III.1. Định hướng phát triển phát triển ngành nông nghiệp: Nghị quyết Đại hội Đảng X đã xác định 10 năm tới: Trong nông nghiệp tập trung nghiên cứu ứng dụng để có bước đột phá về giống cây, con có năng suất và giá trị cao; nghiên cứu và đưa vào ứng dụng tốt công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến nông sản. Định hướng phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn trong giai đoạn 10 năm (2001-2010): Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; xây dựng hợp lý cơ cấu sản xuất nông nghiệp; tăng cường tiềm lực KH&CN trong nông nghiệp; tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cơ bản hệ thống thủy lợi là những định hướng phát triển ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn của nước ta trong giai đoạn 2001-2010.

1- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của

từng vùng; chuyển dịch cơ cấu của ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn. Đưa nhanh tiến bộ KH&CN vào sản xuất nông nghiệp, đạt mức tiên tiến trong khu vực về trình độ công nghệ và về thu nhập trên một đơn vị diện tích; tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước, tăng đáng kể thị phần của các nông sản chủ lực trên thị trường thế giới.

Chú trọng điện khí hóa, cơ giới hóa ở nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp gia công và dịch vụ; liên kết nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ trên từng địa bàn và trong cả nước. Tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn. Quy hoạch hợp lý và nâng cao hiệu quả việc sử dụng quỹ đất, nguồn nước, vốn rừng gắn với bảo vệ môi trường. Quy hoạch các khu dân cư, phát triển các thị trấn, thị tứ, các điểm văn hoá ở làng xã; nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần, xây dựng cuộc sống dân chủ, công bằng, văn minh ở nông thôn.

2- Xây dựng hợp lý cơ cấu sản xuất nông nghiệp: Điều chỉnh quy hoạch sản xuất lương thực phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ, tăng năng suất đi đôi với năng suất chất lượng. Bảo đảm an ninh lương thực trong mọi tình huống. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung lúa hàng hóa và ngô làm thức ăn chăn nuôi; tận dụng điều kiện thích hợp của các địa bàn khác để sản xuất lương thực có hiệu quả. Nâng cao giá trị và hiệu quả xuất khẩu gạo. Có chính sách bảo đảm lợi ích của người sản xuất lương thực.

Phát triển theo quy hoạch và chú trọng đầu tư thâm canh các vùng cây công nghiệp như cao su, cà phê, chè, điều, hạt tiêu, dừa, dâu tằm, bông, mía, lạc, thuốc lá..., hình thành các vùng rau, hoa quả có giá trị cao gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến. Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm, mở rộng phương pháp nuôi công nghiệp gắn với chế biến sản phẩm; tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp. Dự kiến đến năm 2005, sản lượng thịt hơi các loại khoảng 2,5 triệu tấn. Đầu tư cải tạo đàn giống, tăng cường công tác thú y; phát triển đàn bò thịt, sữa và các cơ sở chế biến thịt, sữa; tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

Phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một nền kinh tế mũi nhọn, vươn lên hàng đầu trong khu vực. Phát triển mạnh nuôi, trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn, nhất là nuôi tôm, theo phương thức tiến bộ, hiệu quả và bền vững môi trường. Tăng cường NL và nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ; chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, ổn định khai thác gần bờ; nâng cao NL bảo quản, chế biến sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường quốc tế và trong nước. Phân đầu đạt sản lượng thủy sản năm 2005 vào khoảng 2,4 triệu tấn, giá trị xuất khẩu xuất khẩu thủy sản khoảng 2,5 tỷ USD. Mở rộng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng, dịch vụ nghề cá. Giữ gìn môi trường biển, sông và nước, bảo đảm cho sự tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, nâng độ che phủ của rừng lên 43%. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hoá lâm nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm rừng sống được bằng nghề rừng. Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và có chính sách hỗ trợ để định canh, định cư ổn định và cải thiện đời sống nhân dân miền núi. Ngăn chặn nạn đốt, phá rừng. Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế, tạo nguồn gỗ trụ mỏ, nguyên liệu cho công nghiệp bột giấy, công nghiệp chế biến gỗ và làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu; nâng cao giá trị sản phẩm rừng.

3- Tăng cường tiềm lực KH&CN trong nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học kết hợp với công nghệ thông tin. Chú trọng tạo và sử dụng giống cây con có năng suất, chất lượng và giá trị cao. Đưa nhanh công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hạn chế việc sử dụng hóa chất độc hại trong nông nghiệp. Xây

dựng một số khu nông nghiệp công nghệ cao. Tăng cường đội ngũ, nâng cao NL và phát huy tác dụng của các cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

4- Tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cơ bản hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt kiểm soát lũ, bảo đảm tưới tiêu an toàn, chủ động cho sản xuất nông nghiệp (kể cả cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản) và đời sống nông dân. Đối với những khu vực thường bị bão, lũ, cùng với các giải pháp hạn chế tác hại thiên tai, phải điều chỉnh quy hoạch sản xuất và dân cư thích ứng với điều kiện thiên nhiên. Nâng cao NL dự báo thời tiết và khả năng chủ động phòng chống thiên tai, hạn chế thiệt hại. Hoàn thành xây dựng các công trình thủy lợi kết hợp với phòng tránh lũ ở miền Trung như hệ thống thủy lợi sông Chu; hệ thống thủy lợi Bang (Quảng Bình); thủy điện, thủy lợi Rào Quán (Quảng Trị); hồ Tả Trạch (Thừa Thiên Huế), hồ Định Bình (Bình Định). Khởi công xây dựng thủy điện sông Ba Hạ kết hợp với phòng chống lũ đồng bằng Tuy Hoà (Phú Yên).Phấn đấu đến năm 2005, đưa NL tưới lên 6,5triệu ha gieo trồng lúa và 1,5 triệu ha rau màu, cây công nghiệp (Tăng 60 vạn ha).

5- Phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn: Hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu. Chuyển một phần DN gia công (may mặc, da giày...) và chế biến nông sản ở thành phố về nông thôn. Có chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Trên cơ sở chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành, nghề khác, từng bước tăng quỹ đất canh tác cho mỗi lao động nông nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, tăng việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn.

Giá trị gia tăng nông nghiệp (kể cả thủy sản, lâm nghiệp) tăng bình quân hàng năm 4,0-4,5%. Đến năm 2010, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt khoảng 40 triệu tấn. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP khoảng 16-17%; tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên khoảng 25%. Thủy sản đạt sản lượng 3,0-3,5 triệu tấn (trong đó khoảng 1/3 là sản phẩm nuôi, trồng). Bảo vệ 10 triệu ha rừng tự nhiên, hoàn thành chương trình trồng 5 triệu ha rừng. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 9-10 tỷ USD, trong đó thủy sản khoảng 3,5 tỷ đồng.

III.2. Định hướng phát triển phát triển ngành công nghiệp: Nghị quyết Đại hội Đảng X đã xác định 10 năm tới: Trong công nghiệp và xây dựng, tập trung nghiên cứu và ứng dụng nhanh các công nghệ hiện đại, hàm lượng trí tuệ cao để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, coi trọng nghiên cứu phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin viễn thông, công nghệ tự động hoá, công nghệ vật liệu mới. Bộ Công nghiệp cho biết, trong giai đoạn 2006-2010, những ngành công nghiệp chủ chốt sẽ được tập trung tối đa các nguồn lực nhằm đẩy mạnh sản xuất để tăng xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu trong nước.

Nhóm ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh: Nhóm ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh là nhóm ngành đáp ứng tốt các tiêu chí về NL sản xuất, về giá cả, chất lượng và thị trường, đồng thời tận dụng được lợi thế so sánh của đất nước (về lao động, về tài nguyên...) và có khả năng phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Căn cứ vào thực tế phát triển và vai trò của các nhóm ngành công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế xã hội đất nước giai đoạn 2001-2005; vào điều kiện của Việt Nam trong việc đầu tư phát triển cũng như tiềm năng phát triển của các nhóm ngành trong tương lai cả ở thị trường trong nước và thế giới, trong giai đoạn tới một số ngành sản xuất quan trọng sẽ được tập trung các nguồn lực gồm: chế biến nông lâm thủy sản, dệt may, da giày, lắp ráp cơ điện tử, đóng tàu.

Đây là những ngành khai thác được lợi thế về tài nguyên thiên nhiên (chế biến nông lâm thủy hải sản), giải quyết được nhiều việc làm, có nhu cầu thị trường lớn, thu hút được nhiều

nguồn vốn đầu tư phát triển (khu vực tư nhân, đầu tư nước ngoài...), đáp ứng được định hướng lấy xuất khẩu làm động lực phát triển trong giai đoạn 2006-2010.

Định hướng chung cho nhóm ngành này trong 5 năm tới phải chuyển dịch theo hướng tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, giảm dần tỷ lệ gia công, tăng cường khâu thiết kế (dệt may, da giày, lắp ráp cơ điện tử) và trình độ đội ngũ lao động, tăng cường chuyển giao công nghệ, trang thiết bị để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trong giai đoạn hội nhập sắp tới. Tiếp tục huy động nguồn vốn tư nhân và đầu tư nước ngoài để phát triển nhóm ngành. Riêng với cơ khí đóng tàu, cần sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ trái phiếu Chính phủ để phát triển trong giai đoạn tới, đồng thời đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thép tấm dùng cho cơ khí đóng tàu để nâng cao tỷ lệ nội địa hoá cho sản phẩm.

Đến năm 2010, kim ngạch xuất khẩu của dệt may phần đầu đạt 9-10 tỷ USD, sản xuất được 1.400 triệu m² vải lụa các loại, tạo được bước chuyển dịch cơ bản về cơ cấu sản phẩm, tăng dần sản phẩm có giá trị cao, hàng một thời trang, tăng dần tỷ lệ nội địa hoá trong sản phẩm xuất khẩu. Đối với da giày, cần duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân trên 10%/năm; đến năm 2010 đạt sản lượng trên 620 triệu đôi giày dép các loại, kim ngạch xuất khẩu đạt 6,2 tỷ USD. Đối với cơ khí đóng tàu, phần đầu đến năm 2010 nâng tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm lên 60% (hiện là 30%), nghiên cứu đầu tư đóng mới được tàu dầu có trọng tải đến 100.000 tấn, sửa chữa được tàu có trọng tải 400.000 tấn; chế tạo và lắp ráp được động cơ tàu thuỷ có công suất lớn. Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm điện tử, linh kiện và phần mềm đạt 3,5 tỷ USD vào năm 2010. Lĩnh vực chế biến nông lâm thủy sản, tập trung nâng cao NL chế biến các sản phẩm từ nông lâm nghiệp như xay sát gạo, chế biến thức ăn sẵn, chế biến hải sản, hạt điều, chè, cà phê, chế biến gỗ. Tiếp tục nâng cao chất lượng và cải tiến mẫu mã sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu để tăng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ, cà phê, chè...

Nhóm ngành sản xuất tư liệu sản xuất: Đây là nhóm ngành công nghiệp có vai trò quan trọng, tăng khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế gồm: điện, dầu khí, than, hoá chất cơ bản, khai khoáng, cơ khí. Nhóm ngành này được coi là cơ sở, nền tảng cho toàn ngành công nghiệp nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung, có vai trò hỗ trợ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác, cung cấp các đầu vào cơ bản về nguyên nhiên liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành cũng như chất lượng của các loại sản phẩm công nghiệp.

Tập trung phát triển nhóm ngành này chính là tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và ngành công nghiệp tiềm năng phát triển. Định hướng phát triển của nhóm ngành này trong giai đoạn tới là tập trung hoàn thành đúng tiến độ các dự án trọng điểm của ngành để đảm bảo đáp ứng cho các nhu cầu trong nước, tăng cường đầu tư chế biến sâu, nâng cao dần giá trị gia tăng trong sản phẩm, khai thác nguồn tài nguyên trong nước có hiệu quả, đảm bảo sức khoẻ cho người lao động và chống ô nhiễm môi trường sinh thái. Trong giai đoạn tới, mục tiêu phát triển cụ thể của các ngành như sau: đối với ngành điện, tăng trưởng sản lượng điện sản xuất bình quân khoảng 15-17%/năm, đạt 106-118 tỷ kWh vào năm 2010. Ngành dầu khí phần đầu gia tăng trữ lượng xác minh hàng năm khoảng 30-35 triệu tấn dầu quy đổi, đáp ứng khoảng 30-35% nhu cầu xăng dầu và 20-30% nhu cầu chất dẻo, tổng sản lượng khai thác dầu thô vào năm 2010 khoảng 19-20 triệu tấn, khai thác khí khoảng 11 tỷ m³. Ngành than tăng sản lượng than sạch lên 40 triệu tấn vào năm 2010.

Ngành thép cần đảm bảo sản lượng thép sản xuất trong nước đạt 6,3-6,5 triệu tấn vào năm 2010, cân đối được 50% phôi cho cán thép xây dựng thông thường (khoảng 2,5 triệu tấn). Ngành hoá chất cơ bản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trên 14%/năm, đáp ứng 100% nhu cầu phân lân, NPK, khoảng 70-80% nhu cầu phân đạm urê cho nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng hoá chất cơ bản và sản phẩm hoá dầu.

Ngành khai khoáng tập trung vào các dự án khai thác bauxit và sản xuất alumin ở Lâm Đồng, chế biến sâu quặng titan và các dự án sản xuất kẽm, chì ở Thái Nguyên. Ngành cơ khí phân đầu nâng tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm lên 60% vào năm 2010, đáp ứng khoảng 50% nhu cầu chế tạo thiết bị cho nền kinh tế, nhất là thiết bị toàn bộ cho các ngành xi măng, giấy, chế biến lương thực, thực phẩm như chế biến tinh bột sắn, các thiết bị phục vụ cơ giới hoá nông nghiệp, các thiết bị cho nhà máy thủy điện... tốc độ tăng trưởng sản xuất chung toàn ngành đạt 18-20%/năm.

Nhóm ngành công nghiệp tiềm năng: Là nhóm ngành hiện tại NL cạnh tranh còn thấp nhưng có tiềm năng phát triển trong tương lai. Đây là nhóm ngành ứng dụng KH&CN mới, công nghệ hiện đại, tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, sử dụng nguồn lao động có trình độ, phát triển theo hướng hội nhập, sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu và khai thác, mở rộng thị trường nước ngoài. Nhóm ngành này bao gồm lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử, phần mềm; hoá dược, hoá mỹ phẩm, chất tẩy rửa; cơ khí chế tạo; nhóm sản phẩm từ công nghệ mới.

Định hướng phát triển của nhóm ngành này trong giai đoạn tới là tập trung thu hút vốn đầu tư nước ngoài để phát triển, chủ động tiếp cận, từng bước thực hiện chuyển giao công nghệ, phát triển trước một bước công nghiệp phụ trợ và tăng cường công tác đào tạo lao động có trình độ cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của nhóm ngành này trong giai đoạn 2010-2020.

Mục tiêu phát triển của nhóm ngành này là phân đầu đạt giá trị xuất khẩu các sản phẩm phần mềm 300-400 triệu USD vào năm 2010; tập trung phát triển lĩnh vực chế tạo linh kiện điện tử, điện tử công nghiệp, công nghiệp công nghệ thông tin; hình thành một số trung tâm đúc, rèn, nhiệt luyện, tạo phôi có công nghệ tiên tiến, phân đầu đáp ứng 50% nhu cầu chế tạo thiết bị trong nước; xây dựng ngành công nghiệp hoá dược đáp ứng 40-45% nhu cầu thuốc kháng sinh, 30-35% nhu cầu nguyên liệu sản xuất vitamin C, 20% nhu cầu về tá dược, 100% nhu cầu về hoạt chất từ nguồn nguyên liệu thiên nhiên (cây có dầu).

VI. Mục đích chi tiêu vào NC&PT, đào tạo, dịch vụ KH&CN và hoạt động đổi mới trong thời gian tới

Việc đo lường đầu vào cho đổi mới đã nêu và phân tích ở trên (xem Bảng 10), hoạt động đổi mới quan trọng là đầu tư cho NC&PT, thực tế cho thấy, cả Nhà nước và DN hầu như không quan tâm đến vấn đề này, vì vậy mục đích chi tiêu của DN trong thời gian tới không phải là đầu tư gia tăng lượng tri thức mới, khắc phục các yếu kém về thông tin, NL đổi mới của DN, mục đích chi tiêu của DN trong thời gian tới thể hiện rõ điều đó. Từ các kết quả phân tích ở các phần 2, 3 và 4 cho thấy, DN hiện nay đang còn nhiều yếu kém, đặc biệt là NLCN do trình độ lao động thấp, phương tiện sản xuất lạc hậu, trình độ chiến lược và tổ chức. Bên cạnh NL CN còn yếu, NL đổi mới của DN khó có thể mạnh hơn, NL đổi mới đòi hỏi DN phải biết tập hợp các nhân tố có trong nội bộ DN và tập hợp những nhân tố không có trong nội bộ DN.

Bảng 14: Chi tiêu của DN trong thời gian tới

Các mục đích	Tỷ lệ %	DNCN	DNNN
▪ Cạnh tranh tốt hơn	63.49	41.27	22.22
▪ Đáp ứng được thị trường trong nước	71.43	44.44	26.98
▪ Tăng doanh thu	73.02	42.86	30.16
▪ Tạo ra nhiều việc làm	53.97	36.51	17.46
▪ Hội nhập vào WTO	39.68	26.98	12.70
▪ Hội nhập vào thị trường khu vực	41.27	28.57	12.70
▪ Khác	4.76	1.59	3.17

Nguồn từ bộ Phiếu điều tra các DN ngành NN-CN, 2006

Bảng 14 cho thấy khả năng thâm nhập thị trường thế giới của DN không cao, chính vì vậy mục đích chi tiêu không nhằm về việc Hội nhập WTO nhiều chỉ có 39.68% DN hướng vào mục đích này. Mục đích đầu chính của DN là đáp ứng được thị trường trong nước có 71.43% DN, tăng doanh thu 73.02% DN và cạnh tranh tốt hơn có 63.49% DN. Những mục đích tạo ra việc nhiều việc làm có 53.97% DN hướng vào mục đích này, hội nhập vào thị trường khu vực có 41.27% DN, tuy những mục đích này được hướng vào ít hơn các mục đích trên, nhưng đây cũng là nhân tố tích cực về việc đóng góp của DN vào phát triển KT-XH trong thời gian tới.

Mục đích đầu chính của DN là đáp ứng được thị trường trong nước có 71.43% DN, tăng doanh thu 73.02% DN và cạnh tranh tốt hơn có 63.49% DN. Những mục đích này đúng với NL hiện có của DN, về mặt nào đó không đáp ứng hết được mục tiêu mà Nhà nước đã đề ra, tuy nhiên để đáp ứng được, Nhà nước cần phải có khung điều chỉnh để hỗ trợ và hướng DN vào mục đích đã đề ra. Những mục đích tạo ra việc nhiều việc làm có 53.97% DN hướng vào mục đích này, hội nhập vào thị trường khu vực có 41.27% DN, tuy những mục đích này được hướng vào ít hơn các mục đích trên, nhưng đây cũng là nhân tố tích cực về việc đóng góp của DN vào phát triển KT-XH trong thời gian tới.

Quá trình phát triển DN mà Russell S.Soble đã nêu ra (xem Phần 1, mục 4.1.) cho thấy quá trình phát triển của một DN nói chung có hai phần chính đầu vào và đầu ra, các nguồn đầu vào kinh tế bao gồm vốn sẵn sàng mạo hiểm, cơ cấu lao động lành nghề, công nghệ và cơ sở hạ tầng và sẵn sàng các nguồn lực. Đầu ra bao gồm việc hình thành kinh doanh mới, kết quả của các sáng chế, dịch vụ và hàng hoá mới. OECD đã đưa ra khung đánh giá đổi mới của DN đầu vào bao gồm nhân lực NC&PT, chi tiêu cho NC&PT, trang thiết bị công nghệ có hàm chứa bí quyết và không hàm chứa bí quyết, chi phí đào tạo, tiếp thị, có vai trò rất quan trọng đối với đầu ra của DN như đó là việc đưa ra được các SP mới, được cải tiến về công nghệ.

Nhân tố đầu vào trong hoạt động của DN còn rất tản mạn và yếu ở nhiều mặt, do đó nhân tố đầu ra của DN đặc biệt là sản phẩm mà DN tạo ra không đủ sức cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước là một tất yếu. Việc gia nhập WTO tạo cơ hội cho hàng hoá thâm nhập sâu vào Việt Nam, người tiêu dùng được hưởng lợi nhiều hơn (mua hàng tốt, giá thấp hơn, mẫu mã nhiều hơn, bắt mắt hơn). Đây là một áp lực rất lớn đối với hàng hoá sản xuất trong nước. Cạnh tranh sẽ rất khốc liệt ngay trên sân nhà. Xu thế cạnh tranh hiện nay là hàng hoá và dịch vụ có hàm lượng tri thức cao sẽ chiếm lĩnh và độc quyền trên thị trường thế giới.

Việc hội nhập WTO trong điều kiện như hiện nay, nhiều DN sẽ gặp khó khăn và không ít sẽ bị phá sản, Nhà nước đã lường được những vấn đề này, vì vậy đã có Luật phá sản để DN có thể tìm lối thoát trong hoạt động SX kinh doanh của mình trước sân chơi hội nhập. Tuy nhiên, vai trò của cơ chế, chính sách công phải làm thế nào để hạn chế số lượng DN bị phá sản mà phải tăng nhiều DN có sức cạnh tranh nhiều nhất, đóng góp vào sự phát triển KT-XH nhiều nhất. Với tinh thần “Lớn mạnh cùng DN”, công tác chính sách công trong thời gian tới cần phải có nhiều thay đổi trong cách tiếp cận, trong phương thức tác động.

Kết luận Chương 4

1. Môi trường hoạt động của DN trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi của Việt Nam, khó khăn nhiều nhiều hơn thuận lợi. Trong những năm qua nhiều chính sách đã được các

cơ quan quản lý nhà nước ban hành nhằm mục tiêu khuyến khích đầu tư phát triển hoạt động KH&CN nói chung và của DN nói riêng.

Các chính sách này đã và đang tiếp tục được hoàn thiện, đổi mới cho phù hợp với bối cảnh phát triển mới, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Trên thực tế các chính sách này đã bước đầu tạo ra môi trường thuận lợi nhất định và có tác dụng thúc đẩy DN đầu tư vào các hoạt động KH&CN.

Tuy vậy, nhìn chung môi trường chính sách hiện nay ở nước ta chưa phải là thuận lợi đối với việc đầu tư của DN cho KH&CN, còn có nhiều vấn đề đặt ra cho việc tiếp tục hoàn thiện, đổi mới các chính sách đã ban hành, bởi lẽ tác động thúc đẩy của các chính sách hiện hành còn chưa đủ mạnh, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với việc huy động các nguồn vốn đầu tư, nhất là của các DN cho phát triển KH&CN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

2. Tác động từ yếu tố nội bộ DN đến lĩnh vực DN sẽ đầu tư, do trình độ và kỹ năng của người lao động, trình độ quản lý, trình độ chiến lược và tổ chức của DN còn yếu, dẫn đến NL nội sinh về KH&CN hiện nay của DN là yếu điều này tác động không nhỏ đến việc đầu tư sắp tới của DN, DN chỉ đầu tư vào hoạt động mua sắm thiết bị, sử dụng những công nghệ sẵn có, không đầu tư cho NC&PT, ít đầu tư vào đào tạo lao động.

3. DN không xác định được lĩnh vực KH&CN mà DN sẽ đầu tư, việc xác định và định hướng hoàn toàn phụ thuộc và đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Mục đích chi tiêu vào NC&PT, đào tạo, dịch vụ KH&CN và hoạt động đổi mới trong thời gian tới là đáp ứng được thị trường trong nước có, tăng doanh thu và cạnh tranh tốt hơn, những mục đích tạo ra việc nhiều việc làm, hội nhập vào thị trường khu vực được quan tâm thứ hai. Riêng việc hướng vào hội nhập quá trình hội nhập quốc tế rất ít được quan tâm.

Chương 5

ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH MỚI KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI VÀ TÁI ĐẦU TƯ VÀO KH&CN

Việc đề xuất cơ chế, chính sách mới nhằm khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN đặt ra trong bối cảnh hiện nay, trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn của DN, quan trọng hơn cả là nguyên tắc căn bản khi xây dựng chính sách cần phải có tiếng nói của DN vào cơ chế, chính sách mới. Sự tác động dù mới hay cũ vào DN cần phải dựa trên phát triển cộng đồng, ý kiến của DN dù dưới nhiều cách biểu hiện khác nhau, có thể chưa hoàn toàn tập trung vào một số vấn đề mấu chốt của cơ chế, chính sách công, tuy nhiên lại có cơ sở khoa học và thực tiễn nhất định để đưa ra giải pháp và xây dựng khung chính sách mới.

I. Cơ sở của việc đề xuất cơ chế, chính sách mới

1. Từ nhu cầu thực tiễn của DN: Trong phiếu điều tra, đề tài đã thiết kế nhiều câu hỏi mở để DN thể hiện quan điểm, ý kiến của mình đối với Nhà nước. Mục đích của việc này là thu thập ý kiến và nguyện vọng của DN để hiểu rõ DN hiện nay đang cần đến cơ chế, chính sách công như thế nào. Quan điểm của DN về cơ chế, chính sách của Nhà nước khuyến khích DN đầu tư và tái đầu tư vào KH&CN:

Bảng 15: Đánh giá DN về vai trò của cơ chế, chính sách công

Các mức độ	Tỷ lệ %
▪ Rất quan trọng	49.21
▪ Quan trọng	38.10
▪ Không quan trọng	4.76
-Tự trang trải	4.76
-Được hỗ trợ từ gia đình	1.59
-Có nhiều nguồn khác hỗ trợ	0

Nguồn từ bộ Phiếu điều tra các DN ngành NN-CN, 2006

Nhìn vào Bảng 15 cho chúng ta thấy DN không đánh giá cao vai trò của chính sách công, chỉ có 49.21% DN cho rằng chính sách công có vai trò rất quan trọng, mức độ quan trọng thấp hơn chỉ có 38.10% DN, không quan trọng có 4.76% DN. Tuy sự đánh giá không cao, nhưng xét về mức độ đánh giá, cho thấy mức độ rất quan trọng vẫn cao nhất. Sự kỳ vọng trong nghiên cứu này đó là có khoảng từ 50-60% DN đánh giá cao vai trò của cơ chế, chính sách công đối với việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN, thực tế này đúng với bối cảnh mà DN quan tâm đến chính sách công hiện nay là thấp. Mặc dù DN đang gặp rất nhiều khó khăn cả về tài chính, tổ chức, khoa học, công nghệ, thương mại....

-Về tái đầu tư, quan điểm của DN về đầu tư và tái đầu tư vào KH&CN, hoạt động đổi mới đối với việc nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế của DN có 30.70% DN cho rằng rất quan trọng, một số DN cho rằng cần phải đồng bộ và có chiều sâu, đầu tư vào các công nghệ sản xuất hiện đại, tiên tiến trên thế giới, xây dựng thương hiệu đẳng cấp thế giới.

Hộp 2 cho thấy các ý kiến của DN rất khác nhau về việc đầu tư và tái đầu tư vào KH&CN, tuy nhiên đều có chung quan điểm đó là rất quan trọng trong việc phát triển ngành, trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Bên cạnh đây nhiều ý kiến của DN cho rằng vai trò của hệ thống thông tin về KH&CN quốc gia đối với DN trong hoạt động đầu tư vào KH&CN và hoạt động đổi mới là “Rất quan trọng”, nhưng hệ thống này còn rất yếu, cần phải có hệ thống thông tin chuyên ngành, phổ cập rộng rãi và phải có tính dự báo.

Hộp 2: Quan điểm của DN về đầu tư và tái đầu tư vào KH&CN, hoạt động đổi mới đối với việc nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế:

-Để có thể cạnh tranh, và hội nhập từ SP và dịch vụ của DN phải có chất lượng và giá thành rẻ do đó việc đầu tư và tái đầu tư là rất cần thiết (Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Thiết bị đo lường).

-Đầu tư vào NC&PT và đổi mới CN, đổi mới hoạt động sản xuất, tái đầu tư vào KH&CN (Viện IMI, DNKH&CN)

-Đầu tư, tái đầu tư vào NC&UD, chuyển giao công nghệ sẽ góp phần giảm giá thành khai thác, nâng cao an toàn tăng chất lượng sản phẩm sẽ có khả năng cạnh tranh, tồn tại và phát triển kinh hội nhập (Tập đoàn CN than-khoáng sản Việt Nam, Công ty Nhà nước)

-Đầu tư và tái đầu tư vào KH&CN là yếu tố trực tiếp quyết định tới sự tồn tại và phát triển của DN. Không có đầu tư, chắc chắn DN không thể phát triển tức là bị tụt hậu và suy thoái (Tổng công ty máy và thiết bị công nghiệp, Công ty Nhà nước)

-Việc đầu tư là cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng, giá thành, đủ sức cạnh tranh và giữ vững uy tín thương hiệu, mở rộng thị trường, phát triển thương hiệu đạt đẳng cấp quốc tế (Công ty dệt may Hà Nội, Công ty Nhà nước).

-Đầu tư cần phải theo hướng hiện đại hóa, hình thành đơn vị NC&PT trong DN rất cần thiết (Tổng công ty thuốc lá Việt Nam, Công ty Nhà nước).

-Đầu tư vào KH&CN là nhằm xác định và phát huy lợi thế cạnh tranh của DN trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay. Việc tái đầu tư vào KH&CN đòi hỏi sự đầu tư rất lớn về tài chính, sự hỗ trợ nhiều phía đặc biệt là các cơ quan Nhà nước. Mong muốn của DN là được Nhà nước ủng hộ về mặt cơ chế cũng như các chương trình tài trợ, để tạo thêm động lực và lợi thế cạnh tranh cho DN nhất là trong bối cảnh Việt Nam vừa hội nhập vừa gia nhập WTO (Công TNHH-TMDV Bảo Thanh, Công ty TNHH 2 thành viên)

Từ quan điểm và ý kiến của DN về vai trò của cơ chế, chính sách Nhà nước đối với DN cũng như cách thức tháo gỡ cơ chế chính sách hiện nay, cho thấy rằng mức độ tác động của cơ chế, chính sách nhà nước đến DN còn hạn chế. Không chỉ ở chỗ DN không nắm được chính sách mà còn ở chỗ ít quan tâm đến chính sách, nếu xét về nhu cầu của DN ở trên, vấn đề đặt ra là liệu đề tài có nên đề xuất cơ chế chính sách mới hay không? DN không mặn mà với cơ chế, chính sách công có nhiều nguyên nhân, một mặt do trình độ của DN, mặt khác do những người thực hành công vụ, xét ở khía cạnh khoa học phương thức, cách thức tác động của cơ chế, chính sách công còn nhiều hạn chế hơn.

2. Luận cứ khoa học từ các chương nghiên cứu

-Thường xuyên bổ sung, đổi mới cơ chế, chính sách, hoàn thiện khung thể chế và sự hiểu biết về DN: Chương 1 cho thấy, để khuyến khích được DN đầu tư vào KH&CN trước hết Chính phủ đóng một vai trò là người dẫn đường và xây dựng khung thể chế tạo môi trường hoạt động và phát lý an toàn cho DN, đồng thời khai thác sự đa dạng trong hoạt động KH&CN thông qua cơ chế chọn lọc và bổ sung cũng như tìm ra cơ chế cạnh tranh tối ưu cho DN. Đánh giá và hiểu được DN là ai và họ có những năng lực gì, xác định quan hệ của DN với hoạt động đổi mới và hoạt động KH&CN trên cơ sở đó thúc đẩy trách nhiệm của họ đầu tư vào KH&CN. Phương thức tác động đóng một vai trò rất quan trọng, sẽ mang lại hiệu quả hoặc sự thất bại của Chính phủ đối với DN.

-Bối cảnh xây dựng cơ chế, chính sách và cách thức tác động: Chương 2, Chương 4 cho thấy bối cảnh tác động, đóng vai trò vô cùng quan trọng đến thái độ, hành vi của DN. Những nhân tố này tác động lớn đến nhu cầu đầu tư, mức chi tiêu vào KH&CN, hoạt động đổi mới của DN. Công khai, minh bạch trong các hoạt động đầu tư, trợ giúp DN của Chính phủ quan trọng hơn việc ưu đãi DN, đặc biệt địa phương đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với DN.

-Chính sách công luôn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của DN, Chương 3 đã cho thấy, các DN biết nắm bắt, khai thác cơ chế, chính sách công có hiệu quả sẽ phát triển tốt hơn những DN không hưởng lợi hoặc không biết khai thác cơ chế, chính sách công.

Hộp 3: Ý kiến của DN về các giải pháp, chính sách

- Các giải pháp đã đề ra phải được thực hiện và triển khai trong thực tế không nên chỉ là những lời hứa hẹn (Công ty TNHH-TMDV Bảo Thanh, Công ty TNHH 2 thành viên)
- KH&CN là mấu chốt để đẩy mạnh sản xuất, tăng cường sức cạnh tranh nhưng ở VN hiện nay chính sách KH&CN của Nhà nước mới viết và ban hành trên giấy, thiếu thực tế, không khả thi. Hình tượng là Luật thấp hơn nghị định, nghị định thấp hơn thông tư, và thông tư thấp hơn giấy phép con, giấy phép con thấp hơn công chức thực thi công vụ (TS.Trần Bình An, Giám đốc Công ty NC và đầu tư phát triển CN Tây Nguyên, DN tư nhân).
- Cần phải có sự tham gia của DN trong lập chính sách ngay từ khâu ban đầu đến khi ra quyết định, trong quá trình tác động đến khi đánh giá chính sách cần có sự giám sát của DN. Không nên phân tán chính sách, cần có nhiều chính sách để DN cung tham gia vào các chương trình phát triển cấp Nhà nước và quốc tế (Th.Nguyễn Hà, Công ty TNHH thương mại và sản xuất, Công ty TNHH 2 thành viên)
- Cần phải phổ biến rộng rãi chính sách khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN trên tất cả các phương tiện truyền thông đại chúng, vì thực tế hiện nay để có được 1 thông tin gì đầy liên quan đến Nhà nước, mỗi lần đi họp, cán bộ ở địa phương đều thu 50.000đồng/1người (Nguyễn Mạnh Dũng, Công ty TNHH lựa tư tắm Hà My, Công ty TNHH 2 thành viên).
- Cần có nhiều thông tin đa chiều, kịp thời để DN nắm bắt và có sự điều chỉnh hoạt động đầu tư đúng hướng và hợp lý (Công ty cổ phần May Gia Lâm, Công ty cổ phần)
- Nhà nước cần hỗ trợ DN SMEs nhất là các loại thuế như thuế đất, thuế tài nguyên, thuế VAT, thuế thu nhập (Công ty cổ phần Sceptin và phân bón Thành Hóa)
- Cần phải thoáng hơn về cơ chế tài chính để khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN (Công ty cổ phần điện quang, TP HCM)
- Cần có chính sách Thương mại hóa kết quả của các cơ quan nghiên cứu, cán bộ nghiên cứu, có CS thâm nhập người và kết quả NC vào các DN (Công ty cổ phần cơ khí điện tử Phú Thọ)
- Phải có cơ chế hỗ trợ và ưu đãi nhiều hơn cho DN để đầu tư và tái đầu tư vào DN (Công ty cổ phần May 1-Dệt Nam Định)
- Hiện nay các thủ tục hành chính còn nặng nề, do vậy các cơ chế, chính sách cũng như các nhà khoa học chưa thật sát với DN (Công ty cổ phần bao bì và thương mại Lâm thao)
- Cần phải có chính sách cụ thể để hỗ trợ việc tiếp thu CN mới, hỗ trợ chi phí chuyển giao CN (Cty TNHH Đại phát, Cty TNHH 2 thành viên)
- Không nên hạn chế mức chi tài chính cho KH&CN để tạo thêm điều kiện cho DN có vốn đầu tư và tái đầu tư vào KH&CN, tăng cường thông tin về KH&CN cho DN (Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Thiết bị đo điện)
- Đầu tư về vốn, tăng cường hỗ trợ KH&CN đối với DN, có chính sách mới để áp dụng công nghệ hiện đại (Viện IMI, DNKH&CN)
- Trong Luật KH&CN không rõ ràng về việc đấu thầu các đề tài nghiên cứu, tư vấn KH, nhưng trong luật đấu thầu có vài dòng về vấn đề này (đối với các đề tài cấp Bộ và cơ sở), điều này sẽ gây nhiều khó khăn cho các DN thực hiện (Tập đoàn CN than-khoáng sản Việt Nam, Công ty Nhà nước)
- Khi xây dựng chính sách cần phải tham khảo ý kiến của DN hay nói một cách khác là khi XD các chính sách cần có sự tham gia của DN trong quá trình lập chính sách (Công ty viễn thông điện lực)
- Nên áp dụng tái cấu trúc đối với đối với toàn bộ nền kinh tế, tức là tái tư duy một cách triệt để, cơ bản, đồng bộ, từ đầu đối với quá trình hoạt động để tạo sự cải thiện vượt bậc đối với các chỉ tiêu quan trọng nhất của nền kinh tế, gắn liền với chiến lược đào tạo nguồn nhân lực đặc biệt là cán bộ quản lý, các nhà DN (Tổng Công ty máy và Thiết bị công nghiệp)

Cần nâng cao NLCT cho DN: có rất nhiều chỉ tiêu đo NL cạnh tranh của DN, NLCT của quốc gia, DN và sản phẩm là sự tích hợp của nhiều yếu tố. Theo quan niệm của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), NLCT phụ thuộc vào 9 tiêu chí chủ yếu là: thể chế kinh tế; hệ thống cơ sở hạ tầng; năng lực kinh tế vĩ mô; hệ thống giáo dục và y tế phổ thông; trình độ giáo dục đại học; hiệu quả vận hành của cơ chế thị trường; mức độ sẵn sàng về công nghệ; mức độ hài lòng DN và mức độ sáng tạo. Với hệ thống tiêu chí nói trên, năm 2006, Việt Nam được WEF xếp hạng 77/125 quốc gia, tụt 3 bậc so với năm 2005.

3. Cơ sở khoa học cho sự đề xuất giải pháp, chính sách thảo gỡ: Đã có rất nhiều luận cứ về vai trò của cơ chế, chính sách công đối với việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN:

-*Thứ nhất*, hiệu quả do công tác đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới mang lại cho toàn xã hội thường lớn hơn chi chính người đầu tư, và đây là lý do khiến Nhà nước thường đưa ra các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới (Robert Boyer, 2000)

-*Thứ hai*, các chính sách công ở các lĩnh vực khác nhau (giáo dục và cung cấp kỹ năng, chính sách thuế, và các qui định kế toán, chính sách công nghiệp, gồm cả qui định về môi trường, tiêu chuẩn hóa, hệ thống pháp luật về quyền SHTT, quyền tác giả, hoạt động thị trường vốn...) cũng có thể thúc đẩy hoặc cản trở NL đổi mới (Oslo-OECD, 2004).

-*Thứ ba*, cơ chế, chính sách công có một vai trò đặc biệt trong việc tác động đến DN trong việc đầu tư vào KH&CN, hoạt động đổi mới “Nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của công ty, bao gồm cả nhiều chính sách của chính phủ có ảnh hưởng đến mỗi một công ty” (Oslo-OECD, 2004).

Từ nhu cầu thực tiễn của DN và cơ sở khoa học, đề tài cho rằng chính sách công có vị trí vai trò trong việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN, điều quan trọng đó là xác định phương thức tác động và khả năng điều chỉnh trong quá trình tác động như thế nào. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế, công việc đổi mới đã và đang tiếp tục diễn ra, đây là điều để xây dựng cơ chế, chính sách mới phù hợp hơn với DN, và là cơ sở để xác định vai trò của các tác nhân trong đổi mới, lý thuyết đổi mới hệ thống quốc gia (NSI) đã chỉ “NIS là tập hợp các tổ chức, cùng nhau hoặc riêng rẽ, tham gia vào phát triển và phổ biến các công nghệ mới, là các kênh liên kết giữa các tác nhân tham gia vào phát triển. Những tổ chức này tạo thành khuôn khổ trong đó chính phủ hoạch định và thực thi các chính sách liên quan đến quá trình đổi mới. Đó cũng còn là hệ thống các tổ chức nối kết với nhau để tạo ra, lưu trữ, chuyển giao tri thức, các kỹ năng và công cụ tạo nên các công nghệ mới” (Metcalf, 1995).¹¹

II. Giải pháp chính sách tháo gỡ vướng mắc đối với các DN đầu tư vào KH&CN

1. Cần có sự tham dự của DN vào quá trình lập chính sách: Nguyên tắc trong phát triển xã hội là mọi người đều có quyền tham gia vào tất cả hoạt động của xã hội, hay cộng đồng. Trong việc tác động của chính sách công đến DN cho thấy, sự tham gia của khu vực công vào hoạt động kinh tế rất nhiều, trong khi DN hầu như chịu sự tác động một cách bị động vào chính quá trình phát triển của mình. Nguyên tắc phát triển cộng đồng đã chỉ ra rằng, cộng đồng phải có tính tự chủ của mình, sự can thiệp của Nhà nước vào sự phát triển của cộng đồng DN cần theo phương pháp luận từ dưới lên, xuất phát từ nhu cầu của chính DN.

2. Khuyến khích các cán bộ NC&PT đến làm việc tại các DN, nhà nước phải xây dựng cơ chế, chính sách về tiền lương, và các chính sách xã hội khác đối với cán bộ này, trong bối cảnh hiện nay, việc chuyển đổi các tổ chức KH&CN sẽ tạo ra một lực lượng cán bộ KH&CN dôi dư, trong khi đó DN lại rất cần những cán bộ này. Các cán bộ này là những chuyên gia có vai trò như người gác cổng đối với DN trong việc quyết định đầu tư vào KH&CN, hoạt động đổi mới vì “Mức độ lưu chuyển các nhà khoa học hoặc công nghệ sẽ ảnh hưởng đến tốc độ lan truyền của các phát triển mới” (Oslo-OECD), hơn nữa để DN tích cực đầu tư vào KH&CN, cần có nhiều chuyên gia giỏi để có thể tiếp thu và chuyển giao tri thức mới trong nội bộ DN, bên cạnh đây có thể giải mã tri thức mới cho DN vì “Tri thức được mã hóa trong các bằng sáng chế, tài liệu chuyên môn và tạp chí khoa học”, những yếu tố quan trọng nhưng DN thường bỏ qua do nhận thức còn hạn chế. Kinh nghiệm này rất thành công ở Trung Quốc.

3. Khuyến khích DN xây dựng môi trường văn hóa mới trong DN, như chuẩn mực ứng xử, tác phong làm việc, tinh thần tập thể, tinh thần phấn đấu tăng cường trình độ và tri thức

¹¹ Trích lại từ Tia sáng-Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường “Kỹ thuật số và nền kinh tế số”, Tháng 21-2001. Tr 9.

mới...để có được tri thức phục vụ cho đổi mới, các nhân tố con người, xã hội và văn hóa có tầm quan trọng đối với hoạt động đổi mới hiệu quả ở cấp công ty, các nhân tố này hầu hết dựa vào việc học hỏi ngay chính trong nội bộ DN.

4. Xây dựng các kênh lan truyền, phổ biến tri thức trong hệ thống quốc gia, thông qua việc khai thác sự đa dạng của KH&CN, hoạt động đổi mới, Nhà nước cần có cơ chế chọn lọc những tri thức, kinh nghiệm, kiến thức KH&CN mới phổ cập và phổ biến rộng rãi trên các phương tiện tuyên thông đại chúng, thông qua các tổ chức chính trị tại địa phương để tiếp tục phổ biến và tác động đến DN.

5. Các chương trình trọng điểm Nhà nước phải có cơ chế cho DN tham gia, sự tham gia sẽ giúp DN nâng cao NL đổi mới của mình. Sự tích lũy nhanh chóng của nghiên cứu về đổi mới, gồm cả lý thuyết tăng trưởng mới vừa xuất hiện, có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển chính sách KH&CN cũng như các chính sách khác có ảnh hưởng đến NL đổi mới quốc gia”.

6. Công khai, minh bạch hóa hoạt động hỗ trợ, tài trợ cho DN. Không phân biệt các loại hình DN trong hệ thống quốc gia, xây dựng sự bình đẳng thật sự theo cơ chế “các bên”. Bên cạnh đầy trách nhiệm, tính năng động của các tổ chức quản lý KH&CN từ trung ương đến địa phương thường xuyên được củng cố, kiểm soát nhằm phát hiện những nhân tố không phù, gây cản trở quá trình khuyến khích DN. **Đẩy mạnh vai trò của địa phương:** EC đã nhấn mạnh vai trò không thể thiếu được của các cấp địa phương hay “địa phương hóa KH&CN” là rất quan trọng. Thực tế cho thấy, thiếu đi vai trò của địa phương tạo ra nhiều trở ngại cho DN và quản lý hoạt động KH&CN tại địa phương của Nhà nước. Vấn đề quan trọng không phải cứ cải cách là phá bỏ tất cả vai trò của địa phương, điều quan trọng đó là phương thức tác động đến các cấp địa phương trong việc khuyến khích DN có hoạt động SXKD đầu tư vào hoạt động KH&CN, hoạt động đổi mới một cách hiệu quả.

7. Thường xuyên đào tạo DN nhằm nâng cao trình độ, tư duy và nhận thức của DN về vai trò của KH&CN đối với hoạt động SXKD, cạnh tranh. Tăng cường và hỗ trợ tối đa cho DN thăm quan, thâm nhập, nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước, tăng cường hợp tác quốc tế về KH&CN cho DN. **Phổ biến tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm** mới trên các kênh truyền thông đại chúng như VTV1, đài báo. Đối với từng ngành khác nhau, cách thức phổ biến có khác nhau, hiện nay trong lĩnh vực nông nghiệp đã được phát triển tốt. Riêng trong lĩnh vực công nghiệp cần phối hợp với Truyền hình Việt Nam xây dựng một chương trình phổ biến kiến thức trong lĩnh vực phát triển công nghiệp.

8. Hiểu biết và đánh giá được năng lực của DN. DN ở các khu vực khác nhau có năng lực đổi mới, cạnh tranh và phát triển khác nhau. Không có chính sách chung cho tất cả các loại hình DN, chính sách cần mang tính đặc thù theo các loại hình DN, khu vực, qui mô và trình độ KH&CN của DN.

9. Phải tiến hành thử nghiệm ở qui mô nhỏ trước khi nhân rộng bất cứ một cơ chế, chính sách khuyến khích nào đối với DN. Đầu tư vào KH&CN mang tính mạo hiểm và rủi ro rất cao, cơ chế, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN thực chất chứa đựng những rủi ro nhất định. Trong khoa học tự nhiên, các nhà khoa học rất thận trọng khi ứng dụng một chế phẩm hoặc phương thức chữa bệnh lên con người, họ thường xuyên thông qua phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm, nghiên cứu khác nhau trước khi ứng dụng vào cuộc sống.

III. Thiết kế khung cơ chế, chính sách mới nhằm khuyến khích các DN đẩy mạnh hoạt động đổi mới và tái đầu tư vào KH&CN

1. Nguyên tắc chung về khuyến khích: tôn trọng và bình đẳng, tác động trên tinh thần thân thiện và cùng điều chỉnh khi xuất hiện sự phức tạp, các rào cản đến hoạt động của DN và

Nhà nước. “Điều quan trọng cần ghi nhớ, bất kể trường hợp nào, *khi nguyên tắc tham gia không có thiện chí, các đầu vào mạnh dần lên thì sẽ ít sự tác động lên trên tổng giá trị đầu ra của DN*” (Russell S.Soble, 2006).

2. Xác định mục tiêu, trọng tâm khuyến khích rõ ràng. Mục tiêu và trọng tâm thường dựa vào mục tiêu, đường lối phát triển KT-XH của quốc gia trong từng thời kỳ phát triển, có thể dựa vào mục tiêu ngấm của quốc gia để tăng cường năng lực và khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, theo xu thế chung hiện nay, và theo OECD khung chính sách cần phải đặt trọng tâm vào NL đổi mới, tạo ra tri thức và sử dụng tri thức. Khuyến cáo của OECD “Nhiệm vụ chủ yếu của Chính phủ là tạo các điều kiện thuận lợi để khuyến khích các công ty tham gia vào đầu tư các hoạt động đổi mới nhằm thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật”.

3. Nội dung khung cơ chế, chính sách mới để khuyến khích DN đầu tư (tùy thuộc vào mục tiêu đề ra) có thể:

Xây dựng hệ thống giáo dục cho người lao động có trình độ thấp: đào tạo tay nghề, phổ biến kinh nghiệm, phổ biến sáng kiến và tri thức mới cần liên tục. Hệ thống này có thể do Hiệp hội DN, địa phương quản lý phục vụ cho DN.

Hoàn thiện hệ thống thông tin, các hệ thống dịch vụ thông tin để DN dễ dàng tiếp cận chính sách Nhà nước, cập nhật thông tin chuyên ngành, thông tin thị trường, hàng hóa... **tiếp tục hoàn thiện hệ thống tài chính** để DN dễ dàng tiếp cận không chỉ với nguồn vốn vay ngân hàng, mà còn các nguồn vốn từ các Quỹ công ích khác khi họ có nhu cầu đổi mới.

Thành lập các văn phòng đánh giá, thẩm định công nghệ giúp DN nhận biết được trình độ của công nghệ mới, ngoài ra những văn phòng này còn giám sát hoạt động của cả hai khu vực công và tư. Nhà nước thực hiện hoặc phân công các tổ chức KH&CN (viện, trường) nghiên cứu khoa học cơ bản, đầu tư những vấn đề DN không thể hoặc không đầu tư.

Xây dựng hệ thống tiếp cận thị trường trong và ngoài nước, từ trung ương đến địa phương, với hai cách chính: Cách tiếp cận gián tiếp, phát huy vai trò của chính quyền tỉnh, thành phố, địa phương phổ biến thông tin về thị trường trong và ngoài nước trên phương tiện truyền thông đại chúng một cách thường xuyên. Cách trực tiếp tổ chức các lớp đào tạo, tham quan du lịch trong và ngoài nước để DN nâng cao kiến thức, nhận thức. Thúc đẩy mối liên kết và hợp tác khu vực, quốc tế về KH&CN, đổi mới giữa DN Việt Nam và DN nước ngoài, tạo ra sự tương tác, học hỏi lẫn nhau.

Quản lý tài sản trí tuệ và tạo ra nhiều tri thức, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, kinh tế phát triển dựa trên tri thức vai trò của Nhà nước là ở chỗ “Các quốc gia nào tạo ra và quản lý hiệu quả các tài sản trí tuệ của mình sẽ phát triển tốt hơn. Các công ty với nhiều tri thức hơn sẽ vượt lên một cách có hệ thống các công ty với ít tri thức hơn. Các cá nhân có nhiều tri thức hơn sẽ có công việc được hưởng lương cao hơn”.

4. Xây dựng Lộ trình và Tổ chức thực hiện: Khung chính sách bao giờ cũng cần có lộ trình từ khi thực hiện đến khi kết thúc. Việc tổ chức thực hiện cần xác định các bên và các cấp tham gia nhằm tạo môi trường thuận lợi nhất cho DN.

5. Đánh giá: Việc đánh giá có thể theo định kỳ, trong quá trình đánh giá cần có sự tham dự của các DN.

Kết luận

Tác động của cơ chế chính sách công đến việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN thực sự có hiệu quả khi bắt đầu từ chính DN, điều đó đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách cần

hiểu rõ, biết rõ doanh nghiệp và các năng lực sẵn có của họ, tác động vào những yếu tố tiềm và sẵn có của họ.

Doanh nghiệp ngành công nghiệp và nông nghiệp có những mặt mạnh và mặt yếu kém khác nhau. Trong điều kiện kinh tế hiện nay, Chính phủ rất ít khả năng hỗ trợ về tài chính cho DN hoạt động KH&CN, sản xuất kinh doanh. Vì vậy, việc phát triển cơ chế, chính sách dân chủ, công khai, minh bạch và cải thiện môi trường hoạt động ngày một thân thiện hơn đối với doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và tái đầu tư vào KH&CN. Ưu đãi không phải là một chính sách hay trong bối cảnh hiện nay (chúng tôi rất thận trọng khi nhận thấy Nghị định 119, có nhiều ưu đãi về tài chính đối với doanh nghiệp được doanh nghiệp hưởng ứng và hưởng lợi nhiều. Số doanh nghiệp được hưởng lợi từ cơ chế, chính sách này chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước trước đây và đang trong quá trình chuyển đổi, chứ không phải là doanh nghiệp tư nhân).

Cải thiện khung pháp luật về tài chính, KH&CN, cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế theo hướng cắt bỏ những nhân tố vướng mắc, bổ sung những nhân tố có giá trị phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Chính phủ khuyến khích mạnh mẽ phát triển văn hóa doanh nghiệp, đặt trọng tâm vào việc xây dựng giá trị văn hóa truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam. Bản sắc văn hóa dân tộc sẽ mang đến sự khác biệt, giá trị cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Bên cạnh đây khuyến khích doanh nghiệp tiếp thu và chọn lọc giá trị văn hóa thời đại để hội nhập tốt hơn.

Nâng cao nhận thức, tư duy về giá trị KH&CN đối với doanh nghiệp trước khi khuyến khích họ đầu tư. Khi doanh nghiệp nhận thức được giá trị KH&CN đối với hoạt động đổi mới sản phẩm, đổi mới qui trình sản xuất mang đến sự cạnh tranh tốt hơn, doanh nghiệp sẽ tự điều chỉnh và hướng hành vi của mình vào việc đầu tư và tái đầu tư vào KH&CN.

Thử nghiệm và đánh giá chính sách mới (tiền kiểm) trước khi đưa vào áp dụng rộng rãi, trong quá trình tác động cần phải có đánh giá (hậu kiểm) để tiếp tục khuyến khích hoặc điều chỉnh kịp thời cơ chế, chính sách tác động đến doanh nghiệp.

Cuối cùng, những vấn đề đặt ra chưa được giải quyết trong khuôn khổ đề tài đó là chưa nghiên cứu được tâm lý hiện nay của doanh nghiệp một cách đầy đủ như phản xạ của họ khi bị cơ chế, chính sách mới tác động vào, đây là công việc đòi hỏi nhiều thời gian làm việc tại doanh nghiệp, năng lực đổi mới của doanh nghiệp và tác động của khung thể chế mới hiện nay, sự thay đổi ở các địa phương tạo môi trường thuận lợi hay không cho quá trình tác động của cơ chế, chính sách công đến việc khuyến khích doanh nghiệp.

Tập thể tác giả rất mong muốn được các nhà quản lý, hoạch định chính tạo điều kiện để tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia.
2. Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế.
3. Robert Boyer: "Đổi mới và tăng trưởng", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2000.
4. Bộ KH&CN, Trường nghiệp vụ Quản lý: "Hệ thống hóa văn bản qui phạm pháp luật KH&CN, giai đoạn 1999-2005", NXB Khoa học Kỹ thuật, 2006.
5. Tài liệu hướng dẫn Oslo: "Khuyến nghị các nguyên tắc chỉ đạo thu thập và diễn giải số liệu về đổi mới", NXB Lao động, Hà nội-2005.
6. Tài liệu hướng dẫn Frascati 2002: "Khuyến nghị tiêu chuẩn thực tiễn cho Điều tra NC&PT", NXB Lao động, Hà nội 2004.
7. Bộ KH&CN, Viện Chiến lược và Chính sách, KH&CN: "Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010", Hà Nội, tháng 5 năm 1998.
8. Bộ KH&CN "Đề án Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN", Hà Nội tháng 9 năm 2004
9. TS.Nguyễn Văn Học Nghiên cứu các loại hình cơ quan NC-TK của Việt Nam phục vụ cho việc chuyển đổi tổ chức các cơ quan NC-TK Nhà nước.
10. Nguyễn Danh Sơn: "Quan hệ giữa phát triển KH&CN với phát triển KT-XH trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam", NXB KHXH. Hà Nội-1999.
11. Nguyễn Việt Hoà: Nghiên cứu sự cộng tác giữa các tổ chức NC&PT nhà nước và DN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế". 2004.
12. Luật KH&CN: NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội-2000.
13. Trần Ngọc Ca: Nghiên cứu khả năng tăng cường nlcn của DNViệt Nam qua các quan hệ với các công ty nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Viện Chiến lược và Chính sách, KH&CN, 2000.
14. Nguyễn Thanh Tùng: Nghiên cứu hoàn thiện công cụ thuế và tín dụng khuyến khích DN đổi mới công nghệ. Viện Chiến lược và Chính sách, KH&CN, 2000.
15. Hoàng Thanh Hương: Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp về tổ chức và cơ chế khuyến khích hợp tác giữa viện-nhằm phát triển sản phẩm công nghệ của DN. Viện Chiến lược và Chính sách, KH&CN, 2000.
16. Đặng Duy Thịnh: Nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học cho việc thương mại hoá hoạt động nghiên cứu và triển khai ở Việt Nam. Viện Chiến lược và Chính sách, KH&CN, 1999.
17. Nguyễn Mạnh Quân: "Đổi mới cơ chế nhập công nghệ trong bối cảnh mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại ở Việt Nam", Hà nội tháng 05 năm 1998.
18. Tô Duy Hợp: Phát triển cộng đồng, lý thuyết và vận dụng, Hà Nội 2000.
19. Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN "Chính sách phát triển công nghiệp, KH&CN của Thái Lan", 2004.
20. Báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân Hàng Thế giới: "Đánh giá Viện trợ khi nào có tác dụng và khi nào không và tại sao". NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội-1999.
21. Bộ Ngoại Giao, Trung tâm Báo chí nước ngoài: "Việt Nam, con đường cải cách". NXB Quân đội Nhân dân. Hà Nội-2001.
22. Douglass C.North: "Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế" Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ-1998.

Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

1. Charles Edquist Systems of Innovation Research Program (SIRP): Institutions and Organizations in Systems of Innovation: The state of the Art, June 4th, 1997.
2. European Commission:"Benchmarking of National policies, Public and Private investments in R&D", June 2002.
3. U.S Department of Commerce Technology Administration:"International S&T. Policies, Programs and Investment", December, 2000.
4. OECD Development Advisory committee Poverty Network Publication, 2005.
5. Department for Education and skill "Science&Innovation investment Framework, 2004-2014".
6. Michael Grow and Barry Bozeman Michael: Limited by Design: R&D Laboratories in the U.S. National innovation system. New York, NY; 1998; pp 321.
7. David C.Mowery:"The Roles and Contributions of NC&PT Collaboration, Matching Policy Goals and Design": March 11, 1998.
8. The program began in the fall semester (1996): University of Colorado at Boulder Globalization and Democracy: An NSF Graduate Training Program.
9. Dirk Czarnitzki and Andreas Fier:"Publicly Funded R&D Collaborations and Patent Outcome in Germany", 2003.
10. Daniel ChuDNovsky&Andres Lopez, CENIT:"Enterprise Dynamics: Key Issues within an Innovation Systems Approach". June, 1997.
11. Role of Private Enterprise and Intellectual Property in Chinese Innovation, A report from U.S. Embassy Beijing December 1996